VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

LÊ TRUNG HOA

ĐỊA DANH

Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI . HÀ NỘI - 1991

VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI
tại thành phố Hồ Chí Minh

LÊ TRUNG HOA

ĐỊA DANH
Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
HÀ NỘI - 1991

LỜI TÁC GIẢ

Cuốn sách này vốn là một luận án Phó tiến sĩ khoa học Ngữ văn với nhan đề "Những đặc điểm chính của địa danh ở thành phố Hồ Chí Minh", được bảo vệ ngày 15-12-1990 ở Viện Khoa học xã hội tại thành phố Hồ Chí Minh.

Đây là một chuyên khảo đầu tiên về địa danh ở Việt Nam được công bố. Vì vậy, những hạn chế về tư liệu, tri thức chuyên ngành, kinh nghiệm nghiên cứu không thể không ảnh hưởng đến giá trị của tác phẩm.

Trong thời gian nghiên cứu, tác giả đã được sự hướng dẫn tận tình của Giáo sư Hồ Lê, sự động viên và giúp đỡ của Giáo sư Mạc Đường, Quyền Viện trưởng Viện Khoa học xã hội tại thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài ra, trong quá trình bảo vệ và chuẩn bị xuất bản, tác giả đã được sự nhận xét, góp ý của các Giáo sư Nguyễn Công Bình, Lê Xuân Diệm, Nguyễn Hàm Dương, Bùi Khánh Thế, Cù Đình Tú, Nguyễn Nguyên Trứ, Tiến sĩ Nguyễn Đức Dân, các Phó tiến sĩ Đinh Lê Thư, Nguyễn Thị Hai, các chuyên gia Cao Xuân Hạo, Hồng Dân, Trần Hoán, Phan Gia Bền, Sơn Nam, Bùi Đức Tịnh, các biên tập viên Ngô Minh Thu, Trần Đình Việt của nhà xuất bản Khoa học xã hội và nhiều đồng nghiệp khác.

Tác giả đã tiếp thu nhiều ý kiến quí báu của các nhà nghiên cứu ngôn ngữ học, dân tộc học, sử học, khảo cổ học... nêu trên. Tuy nhiên, do đề tài khá phức tạp mà trình độ của tác giả còn hạn chế, những thiếu sót chắc chắn không tránh khỏi. Rất mong tiếp tục nhận được những ý kiến quí giá của độc giả để tác giả có điều kiện và kinh nghiệm nghiên cứu sâu hơn về địa danh Nam Bộ sau này. Xin chân thành cảm ơn tất cả.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 1 tháng 10 năm 1991

LÊ TRUNG HOA

CHƯƠNG I

DẪN LUẬN

1. Ý NGHĨA CỦA ĐỊA DANH HỌC

1.1 Địa danh học là một ngành của ngôn ngữ học, chuyên nghiên cứu ý nghĩa, nguồn gốc và những biến đổi của địa danh [105, 5]*. Ngoài ra, địa danh học còn nghiên cứu cấu tạo của địa danh, các phương thức đặt địa danh... Khoa học này ra đời trong thế kỷ XIX ở các nước Tây Âu, ngày nay rất phát triển. Từ đầu thế kỷ đến nay, hàng trăm chuyên khảo về địa danh, từ điển địa danh đã được công bố ở Liên Xô, Hoa Kỳ, Pháp, Anh, Đức, Trung Quốc... [69; 73; 74; 75; 76; 77; 78; 79; 85; 86; 105; 107;...]. Trong khi đó, ở nước ta, cho đến hôm nay, chỉ có những sưu tập địa danh [49; 56], những sách địa phương chí có ghi chép và giải thích nguồn gốc và ý nghĩa một vài địa danh [16; 17; 29; 31; 32; 45; 100], một số bài nghiên cứu lẻ tẻ [4; 21; 46; 54; 60], chứ chưa có một công trình nghiên cứu toàn bộ địa danh một vùng hay cả nước (1).

---

* *Số trước là số thứ tự trong Tài liệu tham khảo, số sau là số trang của tài liệu đó.*

(1) Năm 1977, Bùi Đúc Tịnh có viết tập Lược khảo về địa danh ở Nam Bộ, *gồm bốn phần :*

1. Địa danh duợc dùng cho những loại vật thể nào ?
2. Phuong cách đặt tên cho từng loại vật thể.
3. Những biến đổi liên hệ tới địa danh.
4. Một số từ tố thường thấy trong các loại địa danh.

Trong tập này, tác giả chỉ dùng những kiến thức phổ thông chứ chua dùng những phuong pháp, nguyên tắc và kiến thức ngôn ngữ học - nhất là địa danh học - để giải quyết vấn đề. Mặt khác, còn khá nhiều mặt của vấn đề tác giả chua giải quyết, nhu cấu tạo địa danh, các đặc điểm của địa danh Nam Bộ... Dù sao, phần đóng góp của tác giả cũng rất đáng quí.

Bởi vậy, chuyên luận này ra đời nhằm góp sức lấp một phần nhỏ của chỗ trống ấy.

1.2 Vì địa danh có quan hệ tới nhiều lãnh vực (sử học, địa lý học, địa lý lịch sử, dân tộc học, khảo cổ học, lịch sử ngôn ngữ,...) nên công việc nghiên cứu khá phức tạp. Bởi thế, trong tình hình nghiên cứu về Nam Bộ hiện nay, chúng tôi chưa thể bắt tay ngay vào việc nghiên cứu những đặc điểm của địa danh toàn Nam Bộ, mà chỉ giới hạn trong địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Đây là một trung tâm chính trị (từng là thủ đô của chính quyền Sài Gòn), một trung tâm văn hóa - khoa học kỹ thuật, một trung tâm giao dịch quốc tế quan trọng nhất nhì của cả nước. Là một thành phố lớn nhất, với số dân đứng hàng đầu trong các tỉnh, thành toàn quốc (3.934.395 người/1989), với diện tích khá lớn (2.029 km^2), thành phố Hồ Chí Minh, mà cụ thể là hệ thống địa danh của nó, rất xứng đáng là đề tài nghiên cứu. Vả lại, thành phố Hồ Chí Minh có nhiều điểm giống các tỉnh khác ở Nam Bộ về lịch sử, địa lý, văn hóa, ngôn ngữ... cho nên những kết quả nghiên cứu được về đặc điểm của địa danh ở thành phố sẽ là cơ sở, là hành trang để chúng tôi tiếp tục tiến hành nghiên cứu đặc điểm của địa danh trên toàn Nam Bộ.

1.3. Hơn nữa, địa danh là một bộ phận đặc biệt của từ vựng, có số lượng khá lớn (2), có nguồn gốc và ý nghĩa riêng, nằm trong đối tượng của môn *từ vựng học*. Địa danh được cấu tạo bởi những đơn vị ngữ âm (âm vị, âm tiết), chịu sự tác động của các qui luật ngữ âm nên địa danh còn là tài liệu nghiên cứu của *ngữ âm học*. Địa danh là những danh từ, danh ngữ,... tuân theo những phương thức cấu tạo từ, cấu tạo ngữ của tiếng Việt nên

---

(2) Ở nước ta, chưa có số liệu thống kê về địa danh toàn quốc. Ở thành phố Hồ Chí Minh, chúng tôi cũng chưa có điều kiện thống kê đầy đủ. Số địa danh chúng tôi tìm được độ 22.000, trong đó có 3.500 địa danh bằng chữ và 18.500 địa danh bằng số.

Theo E.G. Gudde (trong California place–names. A geographical dictionary, *Los Angeles, 1949), chỉ trong bang California có tới 150.000 địa danh (không kể tên đường phố). Trong khi đó, từ điển của nước Anh loại phổ thông chỉ chứa 60.000 từ và từ điển tiếng Nga đầy đủ nhất (dưới sự chủ biên của D.N.Ushakov) chỉ chứa 85.289 từ [75,5].*

địa danh cũng là tài liệu khảo cứu của *ngữ pháp học*. Địa danh còn là sản phẩm do người bản địa tạo ra, gắn chặt với ngôn ngữ của một địa phương nhất định, nên địa danh cũng là tài liệu nghiên cứu của *phương ngữ học*. Địa danh ra đời trong một thời đại nhất định, nên nó cũng là tài liệu của ngành *ngôn ngữ học lịch sử*. Do đó, những kết quả của địa danh học sẽ góp phần soi sáng nhiều mặt cho các chuyên ngành khác của ngôn ngữ học.

Mặt khác, địa danh - nhất là địa danh hành chánh - là sản phẩm của một chế độ chính trị nhất định. Nó được ban hành bởi những nghị định của nhà nước đương thời. Địa danh thường mang tên người, cây cỏ, cầm thú, tên các địa hình thiên nhiên, các công trình xây dựng,... Trong hoàn cảnh nhiều dân tộc nối tiếp nhau hoặc cùng sinh sống trên một địa bàn, địa danh sẽ mang từ vựng của nhiều ngôn ngữ. Địa danh ra đời trong một hoàn cảnh văn hóa nhất định và còn lưu dấu mãi cho đến trăm, ngàn năm sau. Do đó, địa danh trở thành "vật hóa thạch" [105, 6], một loại di chỉ khảo cổ học, ghi những cái mốc trong dòng thời gian. Cho nên, qua việc nghiên cứu địa danh, ta sẽ biết lịch sử chính trị của một vùng, một nước, lịch sử văn hóa của một dân tộc, hiện tượng tiếp xúc ngôn ngữ giữa các dân tộc đã sống trên vùng đất ấy, tâm lý những người đã tạo ra các địa danh đó, lịch sử ngôn ngữ của các thời đại xa xưa...

Do những lợi ích lớn lao như thế, cộng với khả năng phát hiện những điều bất ngờ, độc đáo, địa danh học có thể được xem là một ngành thú vị và hấp dẫn của ngôn ngữ học [74, 3].

2. ĐỊA DANH HỌC VỀ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Tác phẩm đầu tiên đề cập đến vấn đề địa danh ở địa bàn thành phố Hồ Chí Minh là *Gia Định thành thông chí* (hoàn thành khoảng 1820). Trong cuốn sách này, Trịnh Hoài Đức giải thích nguồn gốc hai địa danh *Nhà Bè* và *Thị Nghè* (Xem Chương III, tiết 2).

Năm 1863, G. Aubaret [80], năm 1865, F. Garnier [90] và năm 1885, Trương Vĩnh Ký [93] đưa ra cách giải thích nguồn gốc và ý nghĩa các địa danh *Sài Gòn, Chợ Lớn*. Năm 1875, Trương Vĩnh Ký có nêu 212 địa danh mà ông cho là có liên quan với địa danh Khome, trong đó có 23 địa danh nằm trên địa bàn thành phố hiện này (Xem chương III, tiết 5).

Trong thời gian 1865-1882, các tác giả *Đại Nam nhất thống chí, Lục tỉnh Nam Việt* lặp lại cách lý giải về nguồn gốc và ý nghĩa của hai địa danh *Nhà Bè* và *Thị Nghè* của Trịnh Hoài Đức trong *Gia Định thành thông chí*.

Năm 1902, trong cuốn *Monographie de la province de Gia Định* (tr. 105), có ghi lại thời điểm ra đời của một số địa danh như *Hanh Thông xã* (1698), *An Lộc* (1716), *An Phước* (1746),...

Sau đó, các tác giả người Pháp và người Việt như J. Bouchot [83], Lê Văn Phát [104] và L. Malleret [96] tiếp tục giải thích địa danh *Sài Gòn*.

Năm 1960, ở trong Nam, Vương Hồng Sển [45], Thái Văn Kiểm [26] và ở ngoài Bắc, năm 1974, Phạm Thiều và Ca Văn Thỉnh [57] trở lại vấn đề nguồn gốc địa danh *Sài Gòn* và một số địa danh khác như *Đồng Ông Cộ, Chợ Lớn*,...

Ông Bùi Đức Tịnh [51], năm 1977, có đề cập đến một số địa danh ở thành phố Hồ Chí Minh như *Sài Gòn, kinh Tàu Hủ, Bàu Sen, Gò Dưa*,...

Năm 1987, Nguyễn Đình Đầu [8] và năm 1988, Bùi Khánh Thế [55] có viết bài nghiên cứu về nguồn gốc và ý nghĩa của địa danh *Sài Gòn*.

Như vậy, cho đến năm 1989, chưa có một bài nghiên cứu nào về hệ thống địa danh ở thành phố Hồ Chí Minh mà chỉ có những bài báo, những sách địa chí đề cập đến địa danh *Sài Gòn* và một vài địa danh khác.

Từ cuối năm 1981 đến nay, chúng tôi đã viết và công bố 18 bài nghiên cứu về đặc điểm của địa danh ở thành phố tại các Hội nghị khoa học và trên các báo Văn nghệ thành phố Hồ Chí Minh, Sài Gòn giải phóng, Kiến thức ngày nay, tạp chí Khoa học xã hội (3). Đó là quá trình hình thành cuốn sách này.

3. PHƯƠNG PHÁP VÀ NGUYÊN TẮC NGHIÊN CỨU ĐỊA DANH

3.1. Phương pháp nghiên cứu :

Như trên đã nói, địa danh ở TP. Hồ Chí Minh, một bộ phận đặc biệt của vốn từ tiếng Việt, và phương ngữ Nam Bộ có những mối quan hệ chi phối - bị chi phối. Do đó, khi phân tích, miêu tả, ta không tách rời địa danh thành phố ra khỏi cái chung, dù rằng trong khi nghiên cứu, có thể và cần phải hạn định đối tượng trong một phạm vi nhất định, cũng như khảo sát chúng không tách khỏi điều kiện lịch sử và địa lí cụ thể ấy.

Đồng thời, chúng tôi đặc biệt lưu ý đến những mối quan hệ hữu cơ giữa địa danh và các bộ phận khác của tiếng Việt, nhất là nhân danh và vật danh. Phương thức sáng tạo và các cấu tạo của địa danh - cũng như nhân danh và vật danh - vừa góp phần vào sự sáng tạo và cấu tạo tiếng Việt, vừa chịu sự chi phối của những qui luật chung của tiếng Việt.

Trong lúc nghiên cứu, chúng tôi dùng một số phương pháp cơ bản mà ngôn ngữ học đã vận dụng để khảo sát từ ngữ trong tiếng Việt - nhất là phương pháp so sánh lịch sử.

Về trình tự nghiên cứu, chúng tôi sẽ bắt đầu từ những vấn đề cơ bản (xác định đối tượng địa danh học, phân loại địa danh, qui cách viết hoa địa danh, chức năng của địa danh,...) đến các đặc điểm về mặt cấu tạo, về nguồn gốc và ý nghĩa, về mặt phản ảnh hiện thực, về mặt chuyển biến của địa danh ở thành phố.

---

(3) Đó là các bài :

1. Cách đặt tên cầu ở thành phố Hồ Chí Minh, *Văn nghệ TP. Hồ Chí Minh, số 202, ngày 11-12-1981.*

2. Xác định chính tả một số địa danh ở thành phố, Sài Gòn giải phóng, 24–12–1981.

3. Tìm hiểu ý nghĩa và nguồn gốc một số thành tố chung trong địa danh Nam Bộ, *Báo cáo tại Hội nghị về khoa học xã hội lần thứ I về đồng bằng sông* Cửu Long, *1981, đăng trên Văn nghệ TP. Hồ Chí Minh, số 276, ngày 13-5-1983.*

(Xem tiếp trang sau)

3.2. Nguyên tắc nghiên cứu địa danh :

Trong một bài viết của mình, A.I. Popov [71] có đề cập đến 8 điều của công việc nghiên cứu địa danh. Qua bài này, chúng tôi thấy tác giả muốn nêu lên hai nguyên tắc chính :

a/ Phải dựa vào các tư liệu lịch sử (sách báo, bản đồ, biểu đồ,...) của các ngành ngôn ngữ học, nhân chủng học, văn học, địa lý học,...

b/ Phải thận trọng khi vận dụng phương pháp thành tố để phân tích ngữ vĩ của địa danh vì có thể dẫn đến sai lầm.

Còn Charles Rostaing [105] thì nêu hai nguyên tắc :

a/ Phải tìm các hình thức cổ của các từ cấu tạo địa danh.

b/ Muốn biết từ nguyên của một địa danh, phải dựa trên kiến thức ngữ âm học địa phương.

---

4. Thử bàn về nguồn gốc và chính tả của một số địa danh Nam Bộ, *Văn nghệ TP. Hồ Chí Minh, số 320, 16-3-1984, tr. 14.*

5. Nguồn gốc địa danh Ông Tạ, *Sài Gòn giải phóng, 18-10-1986.*

6. Địa danh mang yếu tố "Bà" ở thành phố, *Sài Gòn giải phóng, 11-11-1987.*

7. Địa danh mang tên cầm thú ở thành phố, *Sài Gòn giải phóng, 19-11-1987.*

8. Địa danh mang từ tố "Ông" ở thành phố, *Sài Gòn giải phóng, 20-11-1987.*

9. Nguồn gốc địa danh Sài Gòn, *Kiến thức ngày nay, số 1, tháng 12-1987, tr. 30-33.*

10. Một số địa danh ở Duyên Hải bị biến đổi cách phát âm và cách viết, *Sài Gòn giải phóng, 10-12-1987.*

11. Đặc điểm của tên đường phố ở thành phố Hồ Chí Minh so với Hà Nội, *Sài Gòn giải phóng, 12-12-1987.*

12. Địa danh mang tên cây cỏ ở thành phố, *Sài Gòn giải phóng, 29-12-1987.*

13. Đặc điểm của địa danh hành chánh ở thành phố so với Hà Nội, *Sài Gòn giải phóng, 21-1-1988.*

14. Tên sông rạch ở thành phố Hồ Chí Minh, *Sài Gòn giải phóng, 28-1-1988.*

15. Nguồn gốc các địa danh Hóc Môn, Mỏ Cày, Cần Giuộc, *Kiến thức ngày nay, số 3-4, tháng 5, 1988, tr. 46-49.*

16. Những nguyên tắc cơ bản của việc nghiên cứu địa danh, *tạp chí Khoa học xã hội, số 1, 1989, tr. 95-97.*

17. Bàn thêm về các tiêu chuẩn đặt địa danh mới, *Sài Gòn giải phóng, 22-4-1990.*

18. Các phương thức đặt địa danh ở thành phố Hồ Chí Minh, *báo cáo tại Hội nghị "Ngôn ngữ và đời sống xã hội" do Viện Ngôn ngữ học tổ chức ở Hà Nội trong tháng 7/1990; đăng trên tạp chí Khoa học xã hội, số 6, 1990, tr. 98-102.*

Căn cứ vào ý kiến của hai nhà địa danh học Liên Xô và Pháp, chúng tôi nêu ra 5 nguyên tắc như sau :

3.2.1. Phải am hiểu lịch sử của địa bàn mình nghiên cứu.

Lịch sử một vùng đất bao gồm các biến cố chính trị, quá trình sinh sống của các dân tộc, sự kế tục của các nền văn minh, quá trình phát triển của các ngôn ngữ, các biến đổi về địa lý, hành chánh,... Do đó, việc nghiên cứu địa danh cần sử dụng tư liệu của các ngành sử học, dân tộc học, khảo cổ học, ngôn ngữ học, địa lý lịch sử,...

Các biến cố lịch sử - nhất là các biến cố quan trọng - đã để lại dấu ấn khá rõ trong địa danh. Chẳng hạn, sau ngày giải phóng thành phố (30-4-1975), hàng loạt tên đường phố đã được thay đổi; sự sinh sống của các dân tộc Khơ-me và Pháp trên địa bàn thành phố đã để lại các địa danh Cần Giờ, Xoài Rạp,... , Năng-xi, La-cai,... (Xem chương III; tiết 5, tiết 6). Vì thế, Popov đã lưu ý các nhà nghiên cứu địa danh :"Bất cứ sự giải thích theo định kiến nào, không căn cứ vào các sự kiện, thường rơi vào sai lầm" [71, 34].

3.2.2. Phải am hiểu địa hình của địa bàn.

Địa hình có hai loại chính : địa hình cao và địa hình thấp. Địa hình cao gồm núi, đồi, gò, đồng,... Địa hình thấp gồm sông, rạch, biển, hồ,... Cần biết rõ địa hình nơi mình nghiên cứu, để hiểu vì sao ở chỗ này có nhiều địa danh mang các từ chỉ địa hình này, ở chỗ nọ có nhiều địa danh mang các từ chỉ địa hình kia. Chẳng hạn, ở vùng cao Củ Chi - Hóc Môn có nhiều địa danh mang từ *rỏng* (*rỏng Hố, rỏng Lớn, rỏng Dài,...*), ở vùng thấp Duyên Hải có nhiều địa danh mang từ *tắt* (*tắt Lớn, tắt Lò Vôi,...*). Vì thế Murzaev nhắc nhở :"Chúng ta đều biết rằng trong những điều kiện như nhau hoặc gần giống nhau về địa hình, thường lặp lại những địa danh như nhau" [68, 29].

3.2.3. Phải tìm các hình thức cổ của địa danh.

Là một từ ngữ như bao nhiêu từ ngữ khác, địa danh cũng chịu sự tác động của các qui luật ngữ âm. Do đó, một số địa danh đã biến đổi qua nhiều hình thức ngữ âm. Vì vậy, "không phải luôn luôn có thể chỉ tin vào cái vẻ bề ngoài của địa danh" [74, 57]. Và "tri thức về các qui luật của ngôn ngữ học rất cần thiết đối với nhà địa danh học, nếu muốn thoát khỏi giai đoạn sưu tập và thích thú" [68, 24-25]. Không ít người đã phạm phải sai lầm khi căn cứ vào hình thức ngữ âm và chính tả hiện tại để suy đoán ý nghĩa ban đầu của địa danh. Cách giải thích *Xóm Chỉ* (do *Xóm Trĩ* biến thành) là "xóm bán chỉ may"; *Lôi Giang* (do *Lôi Giáng* biến thành) là "sông Lôi"; *Bà Môn* (vốn là *Bàu Môn*) là "bà tên Môn",... là những thí dụ sinh động của sự vi phạm nguyên tắc này (Xem chương V, tiết 3).

3.2.4. Phải nắm vững các đặc điểm về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp của phương ngữ tại địa bàn.

Superanskaja đã viết :"Nhiều địa danh được sinh ra trong các phương ngữ, từ chất liệu phương ngữ" [75, 47]. Bởi vậy, nếu không có những kiến thức về phương ngữ tạo ra địa danh, ta sẽ không thể hiểu được nguồn gốc và ý nghĩa của một số địa danh. Chẳng hạn, nếu không hiểu sự phát âm lẫn lộn giữa hai vần "*ất*" và "*ấc*" trong phương ngữ Nam Bộ, ta sẽ không hiểu vì sao có địa danh *Tấc Rối* (vốn là *Tất Rối*); nếu không hiểu sự phát âm lẫn lộn hai vần "*ang*" và "*oan*", hai thanh hỏi và ngã, ta sẽ không biết được âm gốc của địa danh *Mã Lạng* (Q1), là *Mả Loạn*.

3.2.5. Phải thận trọng trong việc vận dụng các phương pháp ngôn ngữ học khi phân tích địa danh.

Địa danh được cấu tạo bởi những đơn vị ngôn ngữ. "Vì vậy, việc nghiên cứu địa danh không thể không là công việc của ngôn ngữ học" [67, 46]. Mặt khác, các phương pháp của ngôn ngữ học thường mang đến những kết quả có độ chính xác cao, nên rất có giá trị khoa học. Bởi thế, E.M. Murzaev khẳng định :"Không có phương pháp ngôn ngữ học không thể hiểu vai trò các vĩ tố trong việc thành lập các địa danh" [68, 24]. Tuy nhiên, "Có không ít địa danh đứng riêng biệt ngoài hệ biến hóa hoặc tham gia vào thành phần một hệ biến hóa đã mất hẳn" [67, 52]. Mặt khác, có nhiều nguyên nhân đã "làm sai lạc địa danh rất kỳ khôi và khó hiểu" [70, 62]. Bởi vậy, "bất cứ hiện tượng hàng loạt nào (lặp lại, tương tự) trong toàn bộ địa danh, luôn luôn cần được nghiên cứu cẩn thận" [71, 43]. Và Popov cũng nhắc nhở chúng ta khi sử dụng "phương pháp thành tố", phải "dè dặt tối đa" và thái độ kết luận phải thận trọng [71, 42-43].

Tóm lại, muốn đạt kết quả tốt trong việc nghiên cứu địa danh, ta phải tuân thủ một cách chặt chẽ các nguyên tắc trên. Trong năm nguyên tắc này, hai nguyên tắc đầu nằm ngoài khía cạnh ngôn ngữ của địa danh, ba nguyên tắc sau thuộc khía cạnh ngôn ngữ. Do đó, người nghiên cứu địa danh không thể không có những kiến thức cơ bản của ngôn ngữ học.

4. TƯ LIỆU :

Số địa danh chúng tôi sưu tập được chủ yếu trong các nguồn tư liệu sau :

a/ Các sách, bài báo - nhất là các sách địa phương chí - viết về thành phố [6; 7; 13; 16; 17; 31; 45; 48; 53;...].

b/ Các bản đồ từ thế kỷ XVII đến nay.

c/ Các số liệu thống kê của các cơ quan Nhà nước như Viện Qui hoạch, Sở Giao thông vận tải,...

d/ Các báo cáo ở thành phố.

đ/ Tư liệu ghi nhận từ các chuyến điền dã.

Nói chung, một số trong các nguồn tư liệu này có nhược điểm là *chưa đầy đủ* (như không có cơ quan nào thống kê thật đầy đủ tên kinh rạch, cầu cống ở thành phố) và một số địa danh *thiếu chính xác* (như địa danh được in trong các bản đồ, các sách báo xưa và nay có nhiều sai lạc do cách phát âm và cách viết của người Pháp, người địa phương Nam Bộ,...). Chính vì thế, chưa thể trả lời hiện nay ở thành phố Hồ Chí Minh có bao nhiêu địa danh và danh sách các địa danh mà chúng tôi sưu tập được chắc cũng còn chưa chính xác. Trong điều kiện như vậy, chúng tôi vẫn cố gắng tiến hành nghiên cứu với hy vọng có thể xây dựng được một nền tảng đầu tiên cho địa danh học thành phố Hồ Chí Minh và sau này khi có điều kiện sẽ bổ sung và đính chính dần dần.

5. VỊ TRÍ VÀ NỘI DUNG CỦA ĐỊA DANH HỌC TRONG NGÔN NGỮ HỌC :

Ngôn ngữ học có ba ngành chính : ngữ âm học, từ vựng học và ngữ pháp học. Trong từ vựng học có một ngành nhỏ là *danh xưng học* (onomasiologie), chuyên nghiên cứu tên riêng. Danh xưng học gồm hai ngành khoa học nhỏ hơn : nhân danh học và địa danh học. *Nhân danh học* (anthroponymic) chuyên nghiên cứu tên riêng của người (gồm : họ, tên, chữ lót, tự, hiệu, bút danh, bí danh,...). *Địa danh học* (toponymic) nghiên cứu về nguồn gốc, ý nghĩa và cả biến chuyển của các địa danh. Trên lý thuyết, trong danh xưng học, có thể có một ngành khoa học nữa là *vật danh học*, chuyên nghiên cứu tên riêng của các thiên thể, các nhãn hiệu sản phẩm, các biển hiệu,... Nhưng trong thực tế, ngành khoa học này không phát triển.

Địa danh học lại chia làm nhiều ngành nhỏ hơn. Các ngành chỉ nghiên cứu tên sông rạch (thủy danh : gidronim) và tên núi non (sơn danh : oronim) gọi là *thủy danh học* (hydronymic) và *sơn danh học* (oronymie). Ngành chuyên khảo cứu tên của các địa điểm quần cư (phương danh : ojkonim) được gọi là *phương danh học* (ojkonimika). Còn ngành chỉ nghiên cứu tên các đối tượng trong thành phố (phố danh : urbanonim) như tên đường, tên phố, tên các quảng trường,... gọi là phố danh học (urbanomika);... [64; 65; 74; 75; 103; 105].

Ta có thể lập sơ đồ sau đây :

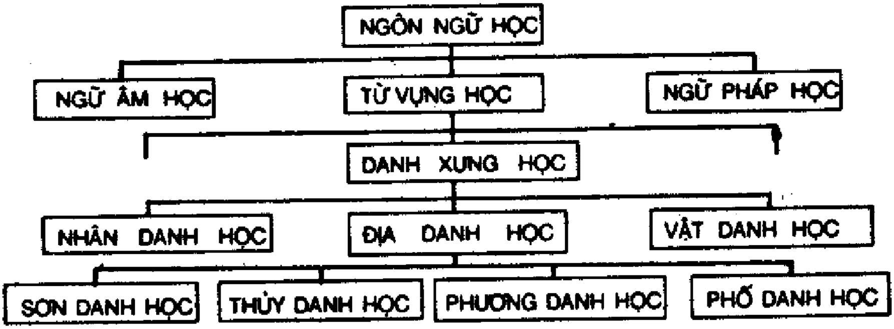
NGÔN NGỮ HỌC
NGỮ ÂM HỌC
TỪ VỰNG HỌC
NGỮ PHÁP HỌC
DANH XƯNG HỌC
NHÂN DANH HỌC
ĐỊA DANH HỌC
VẬT DANH HỌC
SƠN DANH HỌC
THỦY DANH HỌC
PHƯƠNG DANH HỌC
PHỐ DANH HỌC

Trong cuốn sách này, chúng tôi không đi sâu vào một bộ phận nào của địa danh học, mà chỉ xác định những đặc điểm chính của toàn bộ địa danh ở TP. Hồ Chí Minh.

6. PHÂN LOẠI VÀ ĐỊNH NGHĨA ĐỊA DANH.

Trong cuốn *La toponymie française* [85], A. Dauzat không lập bảng phân loại địa danh. Nhưng khi đi vào nghiên cứu, tác giả chia các địa danh cụ thể làm bốn phần :

1/ Vấn đề những cơ sở tiền Ấn - Âu.

2/ Các danh từ tiền La tinh về nước trong thủy danh học.

3/ Các từ nguyên Gô-loa - La mã.

4/ Địa danh học Gô-l;oa - La mã của vùng Auvergne và Velay.

Charles Rostaing trong cuốn *Les noms de lieux* [105] cũng không phân loại địa danh một cách cụ thể. Nhưng ông chia ra làm 11 chương để nghiên cứu từng vấn đề :

1/ Những cơ sở tiền Ấn - Âu.

2/ Các lớp tiền Xên-tích.

3/ Lớp Gô-loa.

4/ Những phạm vi Gô-loa - La mã.

5/ Các sự hình thành La mã.

6/ Những đóng góp của tiếng Giéc-manh.

7/ Các hình thức của thời phong kiến.

8/ Những danh từ có nguồn gốc tôn giáo.

9/ Những hình thái hiện đại.

10/ Các địa danh và tên đường phố.

11/ Tên sông và núi.

Như vậy, tuy không trực tiếp phân loại địa danh nhưng cả hai tác giả đều chia địa danh thành nhiều loại theo *ngữ nguyên* của nó.

Còn các nhà địa danh học Xô-Viết thì chia địa danh theo *đối tượng* mà địa danh biểu thị, tức là dựa vào *nội dung* của nó.

Trong cuốn *Toponimija Moskvy* (tr. 8), G.P. Smolicnaja và M.V. Gorbanevskij đã chia địa danh làm 4 loại :

1/ Phương danh (tên các địa phương).

2/ Sơn danh (tên núi, đồi, gò,...)

3/ Thủy danh (tên các dòng chảy, ao, vũng,...)

4/ Phố danh (tên các đối tượng trong thành phố).

Còn A.V. Superanskaja, trong *Chto takoe toponimika* ? (tr. 6), chia địa danh làm 7 loại :

1/ Phương danh.

2/ Thủy danh.

3/ Sơn danh.

4/ Phố danh.

5/ Viên danh (tên các quảng trường).

6/ Lộ danh (tên các đường phố).

7/ Đạo danh (tên các đường giao thông trên đất, dưới đất, trên nước, trên không).

Hai bảng phân loại trên chưa bao trùm được tên các công trình xây dựng ở nông thôn (như cầu, cống, sân vận động,...) và trong phương danh chưa tách bạch giữa địa danh hành chánh và địa danh chỉ một vùng lãnh thổ không có giới hạn rõ ràng.

Do đó, theo đối tượng, căn cứ vào tiêu chí *tự nhiên* và *không tự nhiên*, chúng tôi chia địa danh ra làm hai nhóm lớn :

- Địa danh chỉ các đối tượng tự nhiên.
- Địa danh chỉ các đối tượng nhân tạo.

Địa danh chỉ các đối tượng tự nhiên bao gồm tên các địa hình núi, đồi, gò, sông, rạch,... Còn địa danh chỉ các đối tượng nhân tạo có thể chia làm ba loại nhỏ :

- Địa danh chỉ các *công trình xây dựng* : như tên cầu, cống, đường phố, công viên,..., tức là bao gồm bốn loại phố danh, viên danh, lộ danh và đạo danh ở trên.

- Địa danh chỉ các *đơn vị hành chánh* : như tên ấp, xã, phường, huyện, quận,...

- Địa danh chỉ các *vùng* lãnh thổ không có ranh giới rõ ràng : vùng Tân Định, khu Cầu Chữ Y, xóm Chùa,...

Tóm lại, theo đối tượng, ta có thể phân ra như sau :

a/ Địa danh chỉ các địa hình thiên nhiên (gọi tắt địa danh chỉ địa hình)(4)

b/ Địa danh chỉ các công trình xây dựng(5).

c/ Địa danh chỉ các đơn vị hành chánh (địa danh hành chánh)(6).

d/ Địa danh chỉ vùng (địa danh vùng)(7)

---

(4) *Cụ thể*, địa danh chỉ địa hình *ở thành phố gồm tên các đối tượng : ao, bãi, bầu, bưng, con lươn (lươn), cồn, cù lao, doi, đảo, đồng, động, đường (đường đò, đường trâu, đường xuống,...), gành, gò, giồng, hóc, hói, hồ, hố, khe, láng, lòng (lòng tàu), lung, mạch, mũi (đất), núi, ngả, ngọn, rạch, rỗng, rừng, sông, suối, tắt, trảng, vàm, vịnh, xẻo, xép.*

(5) *Cụ thể*, địa danh chỉ công trình xây dựng *ở thành phố gồm tên các đối tượng : bảo, bến, bót, bồn kèn, bùng binh, cảng, cầu, công viên, cống, cống xe lửa, cư xá, chợ; chùa, chúng cư (chung cư), dinh, dổ, đại lộ, đập, đình, đồn, đường phố, ga, giếng, hàn, hàng, hãng, hào, hầm, hẻm, hoa viên, kinh, kho, lăng, lầu, lò, lộ, lũy, mả, miếu, mộ, mũi tàu, mương, nông trường, ngã ba (tư, năm, sáu, bảy), ngõ, nhà thờ, quán, quảng trường, sân vận động, sở, thành, thành phố, tháp, thủ, trại, trạm, ụ, vuông, vườn, vườn bông (hoa), xa cảng, xa lộ.*

(6) *Cụ thể*, địa danh hành chánh *ở thành phố hiện nay gồm tên của các đơn vị : tổ dân phố, khu phố, ấp, phường, xã, thị trấn, quận, huyện, thành phố.*

Tên các đơn vị hành chánh cũ của thành phố : phủ, dinh, trấn, hạt, tỉnh, tổng, thuộc (xã miền núi), thôn, lân, điếm, khóm, liên gia.

Có hai tiêu chí để xác định địa danh hành chánh :

- Tên riêng của các đơn vị hành chánh có biên giới rõ ràng, có thể xác định diện tích và nhân khẩu;

- Ra đời bằng các nghị định, quyết định của chính quyền trung ương hay địa phương.

(7) *Khi một địa danh nào có thể đặt một trong các từ* vùng, khu, xóm, *ở trước thì đó là địa danh vùng : khu Bàn Cờ, vùng Chợ Quán, xóm Củ Cải,...*

Có hai tiêu chí để xác định địa danh vùng :

- Tên riêng của các nơi không có biên giới rõ ràng, không thể xác định diện tích và nhân khẩu.

- Do quần chúng tự phát đặt và gọi.

Ta có sơ đồ :

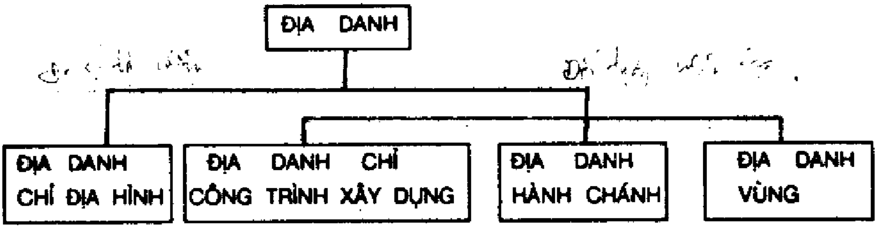

Mặt khác, căn cứ vào *ngữ nguyên*, ta có thể chia địa danh ở thành phố làm hai nhóm lớn :

- Địa danh thuần Việt.
- Địa danh không thuần Việt.

Nhóm địa danh không thuần Việt ở thành phố gồm ba loại nhỏ :

- Địa danh gốc Hán Việt.
- Địa danh gốc Khome.
- Địa danh gốc Pháp(8)

Tóm lại, theo ngữ nguyên, địa danh ở thành phố Hồ Chí Minh có bốn loại :

- Địa danh thuần Việt(9)
- Địa danh gốc Hán Việt(10)
- Địa danh gốc Khome.
- Địa danh gốc Pháp(11)

---

(8) Chỉ có vài địa danh gốc Indonésia : đất thánh Chà, suối Chà, rạch Chà, cầu Chà Và (Java) và gốc Mã Lai : xóm (trạm, ấp) Cù Lao (Pulaw).

(9) Có hai tiêu chí để xác định địa danh thuần Việt :

- Có các yếu tố cấu tạo là từ thuần Việt.
- Có cách cấu tạo từ của tiếng Việt.

(10) Địa danh Hán Việt có hai tiêu chí để xác định :

- Có các yếu tố cấu tạo là từ Hán Việt.
- Có cách cấu tạo từ của tiếng Hán Việt.

(11) Ngoài các địa danh thuần, còn có một số ít địa danh hỗn hợp :
- Việt + Kho-me : rạch Cá Tra, chợ Rạch Ong,...
- Việt + Pháp : xóm Đường Rầy, ấp Lô Sáu,...

Ta có thêm sơ đồ :

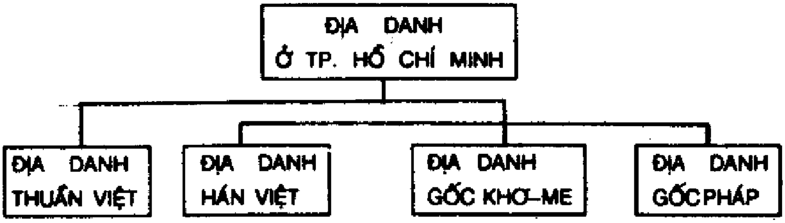

Hai sơ đồ trên bổ sung cho nhau thì sẽ tạo ra được bức tranh phân loại khá đầy đủ về địa danh ở thành phố Hồ Chí Minh.

Từ hai bảng phân loại ấy, ta có thể định nghĩa : *Địa danh là những từ hoặc ngữ cố định, được dùng làm tên riêng của địa hình thiên nhiên, các công trình xây dựng, các đơn vị hành chánh, các vùng lãnh thổ.* Trước địa danh ta có thể đặt một danh từ chung chỉ tiểu loại địa danh đó : *sông* Sài Gòn, *đường* Ba Tơ, *ấp* Bàu Trăn, *vùng* Bà Quẹo,...

7. QUI CÁCH VIẾT HOA ĐỊA DANH.

Một cách tổng quát, chúng tôi nhất trí với qui cách viết hoa địa danh cũng như nhân danh phổ biến hiện nay : viết hoa tất cả các yếu tố và không gạch nối, như Thủ Đức, Nhà Bè, Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông,...

Ngoài ra, cho đến hôm nay, chúng ta còn thấy, trên sách báo, hiện tượng viết hoa địa danh chưa thống nhất. Cũng chỉ một đối tượng, có người viết rạch Chiếc, cầu Bông, chợ Thiếc, quận Ba, thành phố Hồ Chí Minh,...; nhưng cũng có người viết Rạch Chiếc, Cầu Bông, Chợ Thiếc, Quận Ba, Thành phố Hồ Chí Minh,...

Để giải quyết vấn đề trên, chúng tôi đưa ra một số qui cách và sẽ áp dụng trong cuốn sách này, như sau :

7.1. Không viết hoa các danh từ chung đặt ở trước địa danh khi địa danh ấy dùng để gọi tên :

- *Địa hình thiên nhiên* : gò Dưa, rạch Cá Trê, giồng Ao, con lươn Quyển,...

- *Công trình xây dựng :* cầu Kiệu, chợ Thiếc, đường Ba Tháng Hai, ngã ba Ông Tạ,...

- *Đơn vị hành chánh :* khu phố Năm, ấp Cây Sộp, quận Một, thành phố Hồ Chí Minh.

- *Một vùng không có ranh giới rõ rệt :* xóm Chùa, khu Bàn Cờ, vùng Bà Hom,...

7.2. Viết hoa các danh từ (danh ngữ) chung khi có sự chuyển đổi nó thành một yếu tố của địa danh :

7.2.1 Trong nội bộ các loại địa danh :

cầu Ông Lãnh (tên cầu) - chợ Cầu Ông Lãnh (tên chợ)
giồng Ông Tố (tên giồng) - cầu Giồng Ông Tố (tên cầu)

cầu Tre (tên cầu) - khu Cầu Tre (tên vùng)

rạch Chiếc (tên rạch) - cầu Rạch Chiếc (tên cầu)

phường Mười Hai (tên phường) - chợ Phường Mười Hai (tên chợ)

Đối với những danh từ (danh ngữ) chung gồm hai yếu tố như chúng cư, cư xá, ngã tư, xa cảng, con lươn,... khi trở thành một thành tố của địa danh, để khỏi "rậm", ta chỉ viết hoa yếu tố đầu :

ngã tư Bảy Hiền (tên ngã tư) - khu Ngã tư Bảy Hiền (tên vùng)

cư xá Đô Thành (tên cư xá) - đường Cư xá Đô Thành (tên đường).

7.2.2. Từ địa danh sang vật danh :

quận Ba (tên quận) - báo Quận Ba (tên báo)

cầu Rạch Chiếc (tên cầu) - phim Cầu Rạch Chiếc (tên phim)

Như vậy, các danh từ (danh ngữ) chung đặt trước dãy địa danh ở bên trái biến thành yếu tố cấu tạo địa danh ở bên phải và vai trò chỉ loại của các danh từ (danh ngữ) chung ấy đã bị các danh từ chung khác thay thế.

Mặt khác, khi đối tượng gốc của địa danh đã mất (như cây cầu Muối không còn), chỉ còn đối tượng mới (chợ Cầu Muối) hoặc địa danh không còn chỉ đối tượng gốc (như bến Nghé ngày xưa nay mang tên bến Bạch Đằng và Bến Nghé chỉ một con rạch hoặc cả vùng Sài Gòn) thì địa danh chỉ còn một hình thức : luôn luôn viết hoa danh từ chung ở trước : khu hoặc chợ Cầu Muối, rạch hoặc vùng Bến Nghé.

Ngoài ra, khi viết *Rạch Ong* hay "*Tôi ở Rạch Ong*", *Cầu Kiệu* hay "*Anh ấy ở Cầu Kiệu*" thì *Rạch Ong, Cầu Kiệu* phải hiểu là địa danh vùng, chứ không còn là địa danh chỉ tên rạch, tên cầu.

Riêng các địa danh đi kèm sau nhân danh để phân biệt tên một người nào đó với tên những người khác, vốn là địa danh chỉ vùng, nên theo qui cách của địa danh chỉ vùng : thầy *Ba Cầu Bông*, anh *Bảy Cầu Muối*,...

7.3. Viết hoa các yếu tố có tác dụng phân biệt đi kèm sau địa danh :

Xuân Thới Thượng, Tân Phú Trung, Trung Lập Hạ, An Phú Đông, Tân Qui Tây, Tân Sơn Nhất, Tân Sơn Nhì, rạch Cai Dược Một, rạch Cai Dược Hai, rạch Cầu Chông Nhỏ, rạch Gành Hào Lớn, ấp Năm A, ấp Năm B,...

Như vậy, chỉ những yếu tố được viết hoa mới là thành tố của địa danh (trừ các yếu tố đứng sau các từ ngữ ghép như *xá* trong *Cư xá*, *tư* trong *Ngã tư* (Xem qui cách 2 ở trên).

8. CHỨC NĂNG CỦA ĐỊA DANH VÀ ÍCH LỢI CỦA VIỆC NGHIÊN CỨU ĐỊA DANH.

8.1. Chức năng của địa danh :

Địa danh là tên gọi của một địa hình thiên nhiên, một công trình xây dựng, một đơn vị hành chánh hay một vùng lãnh thổ. Như mọi danh từ (danh ngữ) chung, địa danh có chức năng **định danh sự vật**. Nhưng địa danh còn có một chức năng mà danh từ (danh ngữ) chung không có, đó là **cá thể hóa đối tượng**. Chính nhờ các chức năng này, địa danh trở thành một bộ phận không thể tách rời của cuộc sống xã hội. Thử tưởng tượng tên của trên 500 đường phố ở thành phố chúng ta bỗng dưng biến mất, chắc chắn cuộc sống của chúng ta sẽ bị đe dọa, đội cảnh sát, đội chữa cháy sẽ không làm việc được khi cần cấp cứu hay hỏa hoạn. Tất nhiên là công việc của ngành bưu điện, giao thông.... sẽ bị đình trệ.

Mỗi địa danh ra đời trong một hoàn cảnh xã hội và lịch sử cụ thể, nhất định. Do đó, nó **phản ảnh** nhiều mặt khung cảnh chung quanh nó. Các địa danh cầu *Giồng Ông Tố, Đầm Sen, Đồng Ông Cộ*,... cho chúng ta biết địa hình nơi nó chào đời. Các địa danh *Ông Tạ*, vườn *Bà Lớn*, *Củ Chi*, bến đò *Cây Bàng*, rạch *Cá Trê*, mũi *Gành Rái*,... thông báo cho chúng ta những *con người, cây cỏ, cầm thú* đã sinh sống, hoạt động trên các vùng đất ấy. Các công trình xây dựng của thành phố đã được các địa danh ghi lại như rạch *Cầu An Hạ*, rạch *Miễu*, xóm *Chùa*,... Các địa danh còn phản ảnh *tâm tư, nguyện vọng, tình cảm* của người dân địa phương : các địa danh mang những yếu tố *An, Bình, Phú, Long*,... nói lên ước mơ được sống thanh bình giàu có, tốt đẹp,... của cư dân thành phố. Các địa danh thành phố *Hồ Chí Minh*, đường *Trần Phú*, đường *Ba Tháng Hai*, đường *Cách Mạng Tháng Tám*, sân vận động *Thống Nhất*,... biểu thị niềm tự hào của lực lượng Cách mạng Việt Nam.

Đó là đứng trên quan điểm *đồng đại*. Nếu đứng trên quan điểm *lịch đại*, địa danh có chức năng **bảo tồn**. Rất nhiều biến cố chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, ngôn ngữ,... được lưu giữ trong địa danh. Hầu hết tên làng xã ở Nam Bộ nói riêng và toàn quốc nói chung, dưới triều Nguyễn, đều được Hán Việt hóa vì triều đại này rất sùng mộ Hán học. Sau khi thua trận ở Điện Biên Phủ, thực dân Pháp rút khỏi miền Nam, phần lớn tên đường ở Sài Gòn không còn mang tên người Pháp mà mang tên người Việt (từ năm 1955). Chính vì thế, việc nghiên cứu địa danh mang lại nhiều ích lợi cho các khoa học khác như sử học, địa lí, khảo cổ học, dân tộc học, ngôn ngữ học, kinh tế học,...

8.2. Ích lợi của việc nghiên cứu địa danh :

Địa danh học là một khoa học rất trẻ ở đất nước ta.

Chưa có một công trình qui mô nào được công bố. Những lý luận cơ bản về địa danh học chưa được phổ cập, chưa được ứng dụng vào thực tiễn địa danh Việt Nam một cách có hệ thống. Do đó, cuốn sách này là một nỗ lực góp phần rất khiêm tốn lấp chỗ trống ấy.

Việc nghiên cứu địa danh ở thành phố sẽ giúp chúng ta xác định thế nào là một địa danh, có bao nhiêu loại địa danh ở Việt Nam nói chung và thành phố nói riêng (căn cứ vào nội dung và ngữ nguyên), giúp giải quyết những trường hợp nhập nhằng về cách viết hoa địa danh. Mặt khác, cuốn sách cũng giúp ta thấy rõ các địa danh đã ra đời, phát huy tác dụng và mất đi trong những điều kiện nào, các phương thức đặt địa danh, cấu tạo và nội dung của các yếu tố cấu thành địa danh,... Từ đó, chúng ta có thể khẳng định những đặc điểm chính có tính truyền thống của địa danh ở thành phố, vạch ra các tiêu chí để đặt địa danh mới hoặc khi cần chuyển đổi địa danh thành vật danh.

Về mặt ngôn ngữ học, việc nghiên cứu địa danh ở thành phố đã giúp ta biết thêm được một số từ cổ nay không còn dùng nữa. Chẳng hạn, *hóc* trong *Hóc Môn* là "dòng nước nhỏ", *dỏ* trong cầu *Dỏ Khế* là "điếm canh trong làng ngày xưa", *thủ* trong *Thủ Đức* là "đồn canh thời phong kiến", *bùng binh* trong bùng binh Sài Gòn vốn là từ chỉ "khúc sông rộng mà tròn",...; và giúp ta xác định rõ ràng hơn ý nghĩa của các từ ngữ địa phương : *con lươn* trong rạch *Con lươn Quyến* là "dòng nước nhỏ và dài như con lươn", *cổ cò* trong rạch *Cổ Cò* là "khúc sông cong và "ốm" như cổ con cò", *lung* trong rạch *Lung* là "chỗ trũng quanh năm có nước đọng ở giữa đồng hay giữa rừng", *chiếc* trong cầu *Rạch Chiếc* là "một loại cây mọc gần nước", *nhum* trong rạch *Nhum* là "loại cây giống cau mà lớn và có nhiều gai",...

Nguồn gốc và ý nghĩa của các từ mượn Khome như *bưng, vàm, sốc, Cần Giuộc, Cần Giờ*,...; từ mượn Pháp (đường) *rầy, bắc, La-cai*,...; từ mượn Mã Lai cù lao (Pulaw); từ mượn Indonésia *Chà Và* (Java),... cũng được xác định.

Mặt khác, nhờ nghiên cứu, ta biết được những địa danh đã bị biến đổi cách phát âm và cách viết, như *An Thịt* (Ăn Thịt), *Long Giang*

Xay (Lòng Giằng Xay), *Dần Xây* (Giằng Xay), *Lối Giang* (Lôi Giáng), tất *Sông Trâu* (Sống Trâu), *Thanh Đa* (Thạnh Đa), *Bần Đôn* (Bàu Đốn), *Long Kiểng* (Long Cảnh), *Hàng Xanh* (Hàng Sanh), *Bà Môn* (Bàu Môn), *Trao Trảo* (Trảo Trảo), *Cây Da Xà* (Cây Da Sà), *Gò Vấp* (Gò Vấp), *Lào Táo Thượng* (Làu Táu Thượng), *cầu Móng* (cầu Mống), rạch *Ông Lớn* (Ong Lớn), *Thiềng Liềng* (Thiền Liền), *Cát Lái* (Các Lái), *Tắc Rỗi* (Tất Rối), *Bình Giả* (Bình Dã), *Võ Cây Dương* (Dỏ Cây Dương), *Mã Lạng* (Mả Loạn), từ đó, ta có thể cải chính những địa danh viết sai chính tả, như *Hóc Môn* (thay vì Hốc Môn), *Cây Da Sà* (thay vì Cây Da Xà), *Dỏ Ngói* (thay vì Vỏ Ngói hay Võ Ngói),... Cũng nhờ đó, ta có thể góp phần kết thúc các cuộc tranh luận về nguồn gốc các địa danh, như *Sài Gòn, Hóc Môn, Cần Giuộc, Bến Nghé, Tàu Hủ* (kinh)...

Mặt khác, "địa danh là một phạm trù lịch sử" [72, 102], mang những dấu vết của thời điểm mà nó chào đời. Vì thế, nó được xem là "một đài kỷ niệm" [74, 63] hay "tấm bia bằng ngôn ngữ độc đáo về thời đại của mình" [75, 16]. Dĩ nhiên "không phải luôn luôn và không phải tất cả các biến cố đã qua đều được phản ảnh trong địa danh" [75, 115]. Dù vậy, việc nghiên cứu địa danh, cụ thể là địa danh ở thành phố Hồ Chí Minh, đã cho ta biết khá nhiều về quá khứ của thành phố.

Về lịch sử, nhiều biến cố, sự kiện đã xảy ra trong các chế độ cũ còn lưu dấu trong địa danh. Các tên rạch *Nhiêu Lộc*, cầu *Cả Điền*, đất *Phán Hùng*, rạch *Tham Lương*, cầu *Trùm Bích*,... lưu giữ các chức vụ dưới thời phong kiến : nhiêu học, hương cả, thông phán, tham tướng, trùm làng,... Các địa danh sông *Bảo Tiền*, sông *Dinh Cầu*, cầu *Dỏ Khế*, rạch *Nhà Việc*, sông *Thủ Mỹ*,... bảo lưu tên các công trình xây dựng trong chế độ cũ : bảo (đồn bảo), dinh, dỏ, nhà việc, thủ (đồn thủ),... Cũng nhờ các địa danh lũy *Ông Dầm*, rạch *Trao Trảo*, ta biết được vị trí của các lũy cổ Lão Cấm, Trảo Trảo đã bị tàn phá mất hẳn dấu vết mấy trăm năm nay. Các địa danh *Nhà Bè, Chợ Quán, Bàn Cờ, Cây Mai*,... ghi lại những sự kiện đã bị xóa nhòa không còn vết tích.

Về mặt dân tộc học, qua việc nghiên cứu địa danh, ta biết được những dân tộc đã sống trên một địa bàn nào đó. Chẳng hạn, qua địa danh ở thành phố, ta biết rằng các dân tốc Khơ-me và Pháp đã sinh sống ở đây.

Về mặt xã hội, nhờ biết rõ nguồn gốc và ý nghĩa của địa danh, chúng ta càng thêm mến yêu quê hương đất nước. Vì vậy, ta có thể sử dụng những kết quả của việc nghiên cứu địa danh vào những bài giáo dục lòng yêu nước cho các thế hệ trẻ - nhất là học sinh trong các trường phổ thông.

CHƯƠNG II

ĐẶC ĐIỂM VỀ MẶT CẤU TẠO

1. CÁC ĐẶC ĐIỂM CHÍNH.

Về mặt cấu tạo, địa danh ở thành phố có ba đặc điểm chính :

1.1. Phương thức tự tạo giữ vai trò chủ đạo :

Đây là phương thức chủ đạo để tạo ra phần lớn địa danh ở thành phố. Phương thức này có nhiều cách nhất (5 cách) : dựa vào bản thân đối tượng để đặt tên (như cầu *Chữ Y*, cầu *Cụt*, rỏng *Dài* ,...); dựa vào các yếu tố, sự vật có quan hệ với đối tượng để gọi (xóm *Bưng*, chợ *Vải*...); ghép các yếu tố Hán Việt lại để đặt (*An Đông, An Bình*,...); dùng số thứ tự hoặc chữ cái để gọi (phường 5, kinh B,...); hỗn hợp cách ba và cách bốn (ấp *Tân Điền A*, ấp *Mỹ Hòa 1*,...).

1.2. Phương thức chuyển hóa cũng giữ vai trò quan trọng :

Chuyển hóa là lấy tên một đối tượng địa lý này để gọi một đối tượng địa lý khác. Phương thức này có ba dạng : dạng chuyển hóa trong nội bộ từng loại địa danh (*gò Nổi - rạch Gò Nổi, thành phố Sài Gòn - chợ Sài Gòn*,...); chuyển hóa trong bốn loại địa danh (*giồng Ông Tố - chợ Giồng Ông Tố, cầu Kiệu - vùng Cầu Kiệu*,...); địa danh ở vùng khác thành địa danh ở thành phố hoặc nhân danh trở thành địa danh (*huyện Ba Tơ* (Quảng Ngãi) - *đường Ba Tơ* (thành phố Hồ Chí Minh), *vua Lê Thánh Tông* - đường *Lê Thánh Tông*,...).

1.3. Cấu tạo của địa danh ở thành phố rất đa dạng :

Địa danh ở thành phố có hai dạng cấu tạo : cấu tạo đơn và cấu tạo phức. Trong cách cấu tạo đơn, có cả địa danh thuần Việt lẫn địa danh vay mượn, có địa danh đơn tiết (như cầu *Bông*, chợ *Gà* ,...) và địa danh đa tiết (như *Củ Chi*, *Cần Giờ*,...). Trong cách cấu tạo phức, có cả ba quan hệ : quan hệ đẳng lập (*Tân Phú*, *An Lạc*), quan hệ chính phụ (*Bà Chiểu*, *Hàng Sanh*,...) và quan hệ chủ vị (cầu *Rạch Lở*, ngã ba *Chó Tru*,...).

Các tiết tiếp theo sau đây sẽ soi sáng thêm cho ba đặc điểm nêu trên.

2. CÁC PHƯƠNG THỨC ĐẶT ĐỊA DANH.

Để có địa danh, nhân dân ở thành phố Hồ Chí Minh, từ trước tới nay, đã sử dụng ba phương thức :

2.1. PHƯƠNG THỨC TỰ TẠO :

Đây là phương thức cơ bản để tạo ra địa danh. Phương thức này gồm 5 cách sau đây :

2.1.1. Dựa vào các đặc điểm của chính bản thân đối tượng để đặt tên:

Cách này thường áp dụng cho hai loại địa danh chỉ địa hình tự nhiên và công trình xây dựng, ít áp dụng cho các loại địa danh hành chánh và địa danh vùng.

a/ Gọi theo hình dáng của đối tượng : cầu Mống, cầu Hang, cầu Chữ Y, cầu Ba Cẳng, vùng Mũi Tàu (Phú Lâm), cống Tròn, sông Lòng Tàu, sông Ngã Ba, sông Ngã Bảy, kinh Ruột Ngựa, ngọn Ngay,...

b/ Gọi theo kích thước của đối tượng : cầu Lớn, cầu Nhỏ, cầu Cụt, kinh Sáu Thước, cù lao Bảy Mẫu,...

c/ Gọi theo tính chất của đối tượng : chợ Cũ, chợ Mới, xóm Mới, cầu Mới, kinh Mới, ấp Mới,...

d/ Gọi theo màu sắc của đối tượng : cầu Đen, cầu Trắng, lộ Đỏ,...

d/ Gọi theo vật liệu xây dựng đối tượng : cầu Sắt, cầu Tre, cầu Dừa, cầu Ván, đồn Đất,...

e/ Gọi theo kiến trúc và cấu trúc của đối tượng : cầu Đúc, cầu Láp, cây Xây, cầu Lầu(12), cầu Phao,...

2.1.2. Dựa vào sự vật, yếu tố có quan hệ chặt chẽ với đối tượng để gọi:

a/ Gọi theo tên một đối tượng cùng loại, gần gũi về hình thức : sông Mương, rạch Kinh, tắt Ngọn,...

b/ Gọi theo vị trí của đối tượng so với đối tượng khác : ấp Đông, ấp Tây, ấp Thượng, ấp Trung, ấp Tiền, ấp Hậu,...

c *d/ Gọi theo tên sản phẩm bán trên hoặc cạnh đối tượng :* chợ Đệm, chợ Vải, chợ Đũi, cầu Đường, cầu Gạo, cầu Muối, cầu Mật(13), xóm Chiếu, xóm Trĩ,...

d *đ/ Gọi theo tên người nổi tiếng trong vùng :* ngã ba Ông Tạ, vùng Thị Nghè,...

d *e/ Gọi theo tên cây cỏ mọc hoặc trồng nhiều ở đó :* gò Cây Mai, huyện Củ Chi, ấp Mít Nài, ấp Cây Sộp, xóm Kiệu, xóm Củ Cải,...

e *g/ Gọi theo cầm thú sống hoặc nuôi ở đó :* cầu Sấu, cầu Cá Trê, rạch Đỉa, rạch Tôm Càng, rạch Cá Tra, mũi Nai, vùng Hố Bò(14)...

g *h/ Gọi theo tên vật thể có nhiều ở nơi đó :* bến Đá, bến Cát, rạch Sỏi, rạch Cát, bàu Cát,...

h *i/ Gọi theo tên công trình xây dựng ở đó :* khu Lăng Ông, khu Lăng Cha Cả, bến Nhà Rồng, cầu Kho(15), cầu Đồn, xóm Chùa, chợ Cầu, ấp Ngã Tư,...

---

12) Cầu Lầu (Bình Thạnh) : trên cầu có xây nhà như tầng lầu, làm năm Minh Mạng thứ mười ba, nay không còn [7, 75].

(13) Cầu Mật (Q.8) : cầu ở cạnh khu bán mật ong, cầu này nay vẫn còn.

(14) Hố Bò (Củ Chi) : bò ở đây là bò rừng.

(15) Cầu Kho (Q.1) : cầu nằm cạnh kho chứa lúa của nhà Nguyễn. Kho và cầu này nay không còn.

l. *k/ Gọi theo biến cố lịch sử hay danh nhân có liên hệ trực tiếp đến đối tượng :* đường Ba Mươi Tháng Tư, thành phố Hồ Chí Minh, đường Nguyễn Tất Thành, đường Tôn Đức Thắng,...

k. *l/ Gọi theo nguồn gốc của đối tượng :* cách này thường áp dụng để gọi tên các công trình xây dựng, nhất là chợ và cầu.

- Gọi theo tên người làm ra : chợ Nguyễn Thực(16), cầu Thị Nghè, chùa Bà Đầm(17),...

- Gọi theo tên quốc gia của người xây dựng : cầu Cao Miên(18), xa lộ Đại Hàn(19).

- Gọi theo tên hãng buôn, tổ chức giúp tiền xây dựng : cầu Nhị Thiên Đường(20), cầu Khánh Vân(21).

2.1.3. Ghép các yếu tố Hán Việt để đặt tên : Cách này thường dùng để đặt tên các đơn vị hành chánh, nhất là tên xã, thôn. Hầu hết các yếu tố này đều mang ý nghĩa tốt đẹp, như *Tân, An, Bình, Long, Phú, Thạnh, Lộc, Mỹ,...*; Tân Bình, An Phú, Bình Hòa, Bình An, Thạnh Đa, Vĩnh Khánh, Vĩnh Hội, Phú Lâm, Trung Chánh, Phú Mĩ, Thạnh Lộc,...

Một số yếu tố Hán Việt đặt ở cuối địa danh có mục đích phân biệt: *Thượng-Trung-Hạ*, *Đông-Tây-Nam-Bắc*, *Nhất-Nhì-Tam-Tứ*, Xuân Thới Thượng, Tân Phú Trung, Thái Bình Hạ, Xuân Thới Đông, Xuân Thới Tây, Tân Sơn Nhất, Tân Sơn Nhì, Tân Thới Tam, Tân Thới Tứ,...

---

(16) Nguyễn Thực : *người gốc Quảng Ngãi, lập chợ năm 1787 [7, 73].*

(17) *Xem chương III, tiết 4, Địa danh mang yếu tố "Bà".*

(18) Cầu Cao Miên *(Q.1) : tên cũ của cầu Bông, do vua nước Cao Miên là Nặc Tha xây năm 1731 [13, tập hạ, tờ 13a - 16b].*

(19) Xa lộ Đại Hàn : *do công binh Nam Triều Tiên xây dựng. Ở* Gò Công có cầu Tây Ban Nha, *do công binh Tây Ban Nha xây giúp [30, 227-228].*

(20) Cầu Nhị Thiên Đường : *cầu do nhà thuốc Nhị Thiên Đường góp tiền xây (theo cụ Thuần Phong).*

(21) Cầu Khánh Vân : *do chùa Khánh Vân Nam Viện (Q.11) giúp tiền xây dựng năm 1989 ở Duyên Hải.*

2.1.4. Dùng số đếm hoặc chữ cái để đặt tên : Cách này thường áp dụng cho các địa danh hành chánh : quận 3, phường 5, khu phố 2, ấp 4, tổ dân phố 20,... kinh A, kinh B,...

2.1.5. Cách 3 và cách 4 phái sinh hoặc hỗn hợp : có ba dạng chính :

a/ Từ Hán Việt + số đếm : ấp Mĩ Hòa 1, Mĩ Hòa 2, ấp Nhị Tân 1, Nhị Tân 2,...

b/ Từ Hán Việt + chữ cái A, B, C : ấp Mĩ Khánh A, Mĩ Khánh B, ấp Tân Điền A, Tân Điền B,...

c/ Số đếm + chữ cái A, B, C : ấp 5A, 5B, 5C,...

Trong năm cách đặt tên trên, hai cách đầu nhân dân lao động thường dùng, ba cách sau nhà nước thường sử dụng.

2.2. PHƯƠNG THỨC CHUYỂN HÓA

Chuyển hóa là phương thức biến một địa danh này thành một hoặc nhiều địa danh khác. Trong quá trình chuyển hóa, địa danh mới có thể giữ nguyên dạng của địa danh cũ, hoặc thêm một yếu tố mới. Sau khi chuyển hóa, địa danh cũ có thể mất đi hoặc cùng tồn tại với địa danh mới. Sự chuyển hóa có thể xảy ra trong nội bộ một loại địa danh hay từ một loại địa danh này sang nhiều loại địa danh khác.

Cũng có thể xếp vào phương thức này những địa danh vốn có nguồn gốc nhân danh hay địa danh ở các vùng khác, được mang về đặt cho địa danh ở thành phố.

2.2.1. Chuyển hóa trong nội bộ một loại địa danh :

a/ Trong loại địa danh chỉ địa hình thiên nhiên :

bàu Giang - rạch Bàu Giang

gò Nổi - rạch Gò Nổi

b/ Trong loại địa danh chỉ công trình xây dựng :

cầu Muối(22) - chợ Cầu Muối

lũy Trảo Trảo - cầu Trao Trảo

---

(22) *Cầu Muối : cầu ở cạnh khu bán muối.*

c/ Trong loại địa danh hành chánh :

huyện Tân Bình - phủ Tân Bình - tỉnh Tân Bình(23) - quận Tân Bình.

huyện Thủ Đức - thị trấn thủ Đức.

d/ Trong loại địa danh vùng :

vùng Sài Gòn (ở Chợ Lớn cũ) - vùng Sài Gòn (quận Một ngày nay).

2.2.2. Chuyển hóa trong bốn loại địa danh :

a/ Địa danh chỉ địa hình thiên nhiên chuyển sang ba loại địa danh kia :

1/ Chuyển sang địa danh chỉ công trình xây dựng :

giồng Ông Tố - đường Giồng Ông Tố

rạch Cát - cầu Rạch Cát

2/ Chuyển sang địa danh chỉ vùng :

đầm Sen - vùng Đầm Sen

rạch Thị Nghè - vùng Thị Nghè

3/ Chuyển sang địa danh hành chánh :

bàu Nai - ấp Bàu Nai

gò Vấp - quận Gò Vấp

b/ Địa danh chỉ công trình xây dựng chuyển sang ba loại kia :

1/ Chuyển sang địa danh chỉ địa hình thiên nhiên :

cầu Tre - rạch Cầu Tre

cầu Chông - rạch Cầu Chông

2/ Chuyển sang loại địa danh hành chánh :

chợ Cầu - ấp Chợ Cầu

cầu Ông Tám - ấp Cầu Ông Tám

3/ Chuyển sang loại địa danh vùng :

cầu Chữ Y - khu Cầu Chữ Y

cầu Kiệu - vùng Cầu Kiệu

---

(23) Tân Bình được gọi là tỉnh từ ngày 11-5-1944 đến Cách Mạng Tháng Tám [9, 486].

c/ Địa danh hành chánh chuyển sang ba loại kia :

1/ Chuyển sang địa danh vùng :

tỉnh Gia Định - vùng Gia Định (Bình Thạnh)

làng Hòa Hưng - vùng Hòa Hưng

2/ Chuyển sang địa danh chỉ công trình xây dựng :

thôn Hiệp Ân - cầu Hiệp Ân

thành phố Sài Gòn - chợ, cầu Sài Gòn

3/ Chuyển sang địa danh chỉ địa hình thiên nhiên :

thành phố Sài Gòn - sông Sài Gòn

phủ Tân Bình - sông Tân Bình

d/ Địa danh vùng chuyển sang các loại kia :

1/ Chuyển thành địa danh hành chánh :

xóm Huế - ấp Xóm Huế

xóm Thuốc - ấp Xóm Thuốc

2/ Chuyển thành địa danh chỉ công trình xây dựng :

vùng Bàn Cờ - đường Bàn Cờ

khu Tân Định - chợ Tân định

3/ Chuyển thành địa danh chỉ địa hình thiên nhiên :

vùng Chợ Đệm - sông Chợ Đệm

vùng Bến Lức - sông Bến Lức

2.2.3. Nhân danh chuyển thành địa danh hay địa danh vùng khác thành địa danh ở thành phố :

vua Lê Lợi - đường Lê Lợi

sông Bạch Đằng - đường Bạch Đằng

Quá trình chuyển hóa của các loại địa danh có các đặc điểm :

a/ Địa danh hành chánh rất dễ chuyển thành ba loại địa danh kia :

thành phố Sài Gòn - cầu Sài Gòn, sông Sài Gòn, vùng Sài Gòn.

huyện (phủ, quận) Tân Bình - sông Tân Bình, chợ Tân Bình, vùng Tân Bình.

b/ Các loại địa danh chỉ địa hình và công trình xây dựng thường phải trải qua một thời gian là địa danh vùng rồi mới trở thành địa danh hành chánh :

gò Vấp - vùng Gò Vấp - quận Gò Vấp

thủ Đức - vùng Thủ Đức - huyện Thủ Đức

2.3. PHƯƠNG THỨC VAY MƯỢN

Trong quá trình cộng cư với người Khơ-me và người Pháp, người dân thành phố đã tiếp thụ một số địa danh có nguồn gốc từ ngôn ngữ hai dân tộc này. Sự tiếp nhận đó có khi tự phát (như đối với hầu hết địa danh Khơ-me), có khi tự giác (như đối với một số địa danh gốc Pháp). Từ gốc của các địa danh này có thể là địa danh, nhân danh hoặc vật danh.

2.3.1. Địa danh gốc Khơ-me : Cần Giờ, Xoài Rạp, sông Cần Giuộc,...

2.3.2. Địa danh gốc Pháp : Năng-xi, La-cai, đường Calmette, đường Yersin,...(24)

Ngoài ra, còn một số địa danh vốn là từ mượn Mã Lai như xóm *Cù Lao* (pulaw) và Indonésia như cầu *Chà Và* (Java).

3. CẤU TẠO CỦA ĐỊA DANH

Các địa danh ở thành phố có hai loại cấu tạo :

3.1. Địa danh có cấu tạo đơn :

Các địa danh gồm một từ đơn đơn tiết hoặc một từ đơn đa tiết thuộc loại cấu tạo đơn. Cách cấu tạo này có trong địa danh thuần Việt lẫn địa danh vay mượn.

3.1.1. Địa danh thuần Việt :

Về từ loại, các địa danh này có thể vốn là danh từ, tính từ, động từ hoặc số từ.

---

(24) Khi người Pháp dùng tên người để đặt địa danh (như Yersin, Calmette), họ theo phương thức chuyển hóa. Khi ta tiếp nhận các địa danh này, ta theo phương thức vay mượn. Đứng từ vị trí người Việt và tiếng Việt, chúng tôi xếp các địa danh này vào phương thức vay mượn.

Danh từ : cầu Kiệu, rạch Lúa, chợ Thiếc, Củ Chi,...

Tính từ : chợ Mới, chợ Nhỏ, cầu Đen,...

Động từ : rạch Lở, cầu Sập,...

Số từ : phường 4, quận 3,...

3.1.2. Địa danh vay mượn :

a/ Địa danh gốc Hán : ấp Trung, ấp Hậu,...

b/ Địa danh gốc Khơ-me : xóm Bưng, sông Xoài Rạp, bót Tầm Vông,...

c/ Địa danh gốc Pháp : cầu Bót, chợ Ga, chợ Nancy, đường Yersin, khu La-cai,...

3.2. Địa danh có cấu tạo phức :

Các địa danh gồm hai thành tố có nghĩa (từ, ngữ) trở lên thuộc loại cấu tạo phức. Loại này có ba loại nhỏ : loại thứ nhất gồm các thành tố có quan hệ đẳng lập, loại thứ hai gồm các thành tố có quan hệ chính phụ, loại thứ ba gồm các thành tố có quan hệ chủ vị.

3.2.1. Loại gồm các thành tố có quan hệ đẳng lập :

Loại này gồm các thành tố có cùng một từ loại và cùng một chức năng.

a/ Địa danh thuần Việt :

Loại địa danh thuần Việt có cách cấu tạo đẳng lập rất ít : đường *Tản Đà* (núi Tản, sông Đà ghép lại). Nó thường là kết quả của sự sát nhập hai hoặc ba địa danh thuần Việt : vùng *Gò - Môn* (Gò Vấp - Hóc Môn) [10, 108], khu *Bùi Phát* (Bùi Chu - Phát Diệm, Phú Nhuận). Các địa phương khác cũng có cách cấu tạo này : *Bến Thủ* (Bến Lức - Thủ Thừa, Long An),...

b/ Địa danh Hán Việt :

Loại địa danh Hán Việt thường có cách cấu tạo này và các yếu tố thường là tính từ : Tân Phú, An Lạc,... Đôi khi hai địa danh Hán Việt sát nhập thành một : *Bình Thạnh* (Bình Hòa - Thạnh Mỹ Lợi).

3.2.2. Loại gồm các thành tố có quan hệ chính phụ :

Rất nhiều địa danh thuần Việt có cách cấu tạo này. Địa danh Hán Việt cũng có nhưng ít hơn.

a/ Địa danh thuần Việt :

Trong địa danh thuần Việt, thành phần chính thường đứng trước thành phần phụ. Thành phần chính thường là danh từ (danh ngữ) :

- *Động từ + tính từ :* cầu Đúc Nhỏ.
- *Tính từ + số từ :* cầu Đen 1, cầu Đen 2,...
- *Danh từ + số từ :* khu Ngã Bảy, Ngã Sáu, cầu Quan 1, rạch Ông Ba,...
- *Danh từ + tính từ :* cầu Đôi Mới, rạch Bảng Đỏ, rạch Cầu Đen, cầu Mũi Lớn,...
- *Danh từ + danh từ :* đường Lê Lợi, rạch Cống Đôi, cầu Rạch Đỉa, Bà Chiểu, Hàng Keo,...
- *Danh từ + danh từ + danh từ :* đường Lê Văn Hưu, cầu Phạm Đình Hổ,...
- *Danh từ + danh ngữ :* cầu Giồng Ông Tố, vùng Bưng Sáu Xã, rạch Tắt Mương Lớn,...
- *Danh ngữ + danh từ :* rạch Con lươn Quyền, khu Ngã ba Giồng,...
- *Danh ngữ + số từ :* cầu Lò Chén 1, cầu Lò Chén 2,...
- *Danh ngữ + tính từ :* rạch Gành Hào Lớn, rạch Cầu Chông Nhỏ, khu Cây Da Còm, rạch Cây Trôm Bé,...
- *Danh ngữ + danh ngữ :* khu Ngã tư Bảy Hiền, khu Ngã năm Chuồng Chó, Mười tám thôn Vườn Trầu,...

b/ Địa danh Hán Việt :

Thành tố chính thường đứng sau thành tố phụ.

- *Tính từ + danh từ :* Phước Kiểng, Tân Nhựt, An Đông, Bình Tây,...
- *Động từ + tính từ :* Hiệp Bình, Thạnh Bình,...
- *Tính từ + động từ :* Phú Lâm, Vĩnh Hội, Tân Qui, Tân Thành,...

- *Số từ + tính từ* : vùng Tam Tân, các xã Tam Phú, Tam Bình,...

- *Phó từ + tính từ* : Thái Mỹ, Đa Phước,...

- *Danh ngữ + tính từ* : Xuân Thới Thượng, Tân Phú Trung, Trung Lập Hạ,...

- *Danh ngữ + danh từ* : Phú Hòa Đông, Tân Thạnh Tây, đường Điện Biên Phủ,...

c/ Địa danh hỗn hợp :

1/ Việt + Khơ-me : rạch Cá Tra, ngọn Bàu Lung,... (Xem chương III, tiết 5).

Khơ-me + Việt : chợ Rạch Ong, rạch Vàm Tất, cầu Vàm Thầy, rạch Sốc Tràm, xóm Bưng Môn,... (Xem chương III, tiết 5)

2/ Việt + Pháp : chùa Bà Đầm, xóm Đường Rầy, vùng Cầu Xáng, cống Bà Xếp,... (Xem chương III, tiết 6).

Pháp + Việt : ấp Lô Sáu, cầu Xáng Mới,... (Xem chương III, tiết 6).

3/ Nga + Việt : đường Xô-viết Nghệ Tĩnh.

4/ Hán Việt + Pháp : quảng trường Công xã Paris.

3.2.3. Loại gồm các thành tố có quan hệ chủ vị :

Loại này không nhiều : vùng Đồng Cháy, khu Cầu Sập, cầu Rạch Lở, ngã ba Chó Tru, khu Cây Da Sà.

4. TỪ NGỮ ĐỊA PHƯƠNG VÀ TỪ NGỮ CỔ, TỪ NGỮ LỊCH SỬ TRONG ĐỊA DANH HOẶC GẮN CHẶT VỚI ĐỊA DANH Ở THÀNH PHỐ.

Một trong những đặc trưng của địa danh là nó mang nhiều từ ngữ địa phương và từ ngữ cổ, từ ngữ lịch sử. Do đó, việc xác định nghĩa các từ ngữ này sẽ giúp ta hiểu rõ ý nghĩa ban đầu của địa danh.

4.1. TỪ NGỮ ĐỊA PHƯƠNG TRONG ĐỊA DANH HOẶC GẮN CHẶT VỚI ĐỊA DANH Ở THÀNH PHỐ:

Từ ngữ địa phương là những từ ngữ được dùng hạn chế ở một hoặc vài địa phương. Từ ngữ địa phương có mấy kiểu :

- Từ ngữ địa phương *không có sự đối lập* với từ vựng toàn dân : sầu riêng, măng cụt,...

- Từ ngữ địa phương có sự đối lập với từ vựng toàn dân :

a/ Đối lập về mặt ngữ nghĩa :

Thí dụ : muỗng (Quảng Ngãi) là phễu (toàn dân))

Té (Nam Bộ) là ngã (toàn dân)

b/ Đối lập về mặt ngữ âm :

+ Khác hoàn toàn :

Thí dụ : Mậu (Thanh Hóa), mụ (Nghệ Tĩnh) là bà (toàn dân).

Tía (Nam Bộ) là cha (toàn dân)

+ Khác bộ phận :

Thí dụ : Chốc mào (Hải Hưng), chúc mào (Nghệ Tĩnh) là chào mào (toàn dân) [15, 292-297].

Từ ngữ địa phương trong địa danh hoặc gắn chặt với địa danh ở thành phố tập trung trong 5 nhóm :

- Tên các địa hình thiên nhiên.
- Tên cây cỏ.
- Tên cá.
- Tên thổ sản.
- Tên các công trình xây dựng.

4.1.1. Tên các địa hình thiên nhiên :

Bưng (Xem chương III, tiết 5).

Con lươn : đường nước tự nhiên, nhỏ và dài như hình con lươn (có khi gọi tắt là ***lươn***) : *con lươn Quyển, rạch Lươn Giữa* (BC)(25), rạch *Lươn* (HM).

---

(25) Viết tắt :
Bình Chánh : BC
Bình Thạnh : BT
Củ Chi : CC
Duyên Hải : DH
Gò Vấp : GV
Hóc Môn : HM
Nhà Bè : NB
Phú Nhuận : PN
Tân Bình : TB
Thủ Đức : TĐ
Quận 1 : Q1
Đại Nam quốc âm tự vị : ĐNQÂTV

Cổ cò : khúc sông cong và "ốm" như cổ con cò. Có hai rạch *Cổ Cò*, một ở Duyên Hải, một ở Nhà Bè.

Cổ hũ : Khúc sông cong như cổ cái hũ, tức là có chỗ eo chỗ phình. Kinh *Tàu Hủ* chính là nói chệch của từ ngữ *Cổ Hũ* này (Xem thêm Chương III, tiết 3).

Cù lao : do từ Mã Lai pulaw, là cồn đất to nổi lên giữa sông, giữa biển: *xóm Cù Lao* (PN), *ấp Cù Lao* (TĐ), *cù lao Xép* (DH),...

Động : có lẽ do *đụn* đọc chệch, chỉ khối vật rời được chất lên cao(26): động cát. Ở Duyên Hải có sông *Động Hàn*, cầu *Ba Động*.

Đường : lối đi từ nơi này đến nơi khác. Đây là một từ của tiếng Việt phổ thông. Nhưng ở Nam Bộ, từ *đường* này đã kết hợp với một số từ khác, tạo thành các từ ngữ mang tính địa phương như *đường xuống* (đường để xuống đi), *đường đò* (đường để thuyền đi), *đường khai* (đường nước được đào ra), *đường trâu* (đường trâu đi),... và đã trở thành tên rạch ở thành phố : các rạch *Đường Đò*, *Đường Khai* (CC), *Đường Thép* (NB), *Đường Xuống* (Bản đồ AT 16), xóm *Đường Trâu Nhỏ* (CC), sông *Đường Đá* (CC), ngọn *Bến Đường Cát* (CC).

Gành : chỗ bờ biển hay bờ sông cao, cứng và nhô ra phía trước. Gành này khác với *gành* (một âm khác của *ghềnh*), là vũng sâu có nước xoáy trên một dòng sông. Ở Duyên Hải có hai rạch *Gành Hào (Hàu) Bé*, *Gành Hào (Hàu) Lớn*.

Giồng : âm trại của *vồng*. (Ở Nam Bộ, có nhiều từ nói và viết trại kiểu này : sấm *vãn* - sấm giảng (của ông Huỳnh Phú Sổ), chuối *và* (Java) - chuối *già*). Giồng là chỗ đất cao hơn ruộng, thường có nhiều cát, ít nước, thích hợp với việc trồng khoai đậu và các loại cây ăn quả. Giồng xuất hiện nhiều nhất ở các vùng ven biển như Duyên Hải, Bến Tre, Gò Công,...

Ở Thủ Đức có *giồng Ông Tố*, ở Duyên Hải có *giồng Am*, *giồng Ao*, *giồng Cháy*, vùng *Ba Giồng*,...

---

(26) Vần "un" người Nam Bộ đọc thành "ung", mà "ung" rất gần "ông" : dụng - động, xung (phong) - xông (lên),...

Hàn : chắn ngang sông rạch, làm cản trở lưu thông. Vật chắn ngang có thể là đá hay lòng cầu.

Nhiều người viết lầm thành hàng.

Ở Duyên Hải có sông *Đá Hàn* và sông *Động Hàn*; ở Củ Chi có cầu và rạch *Đá Hàn*; ở Nhà Bè có cầu *Hàn*; ở Bình Chánh có rạch *Cầu Hàn* .

Láng : cánh đồng thấp, gần đường nước chảy, nên thường bị ngập nước.

Ở quận Tư có *láng Thọ;* ở Củ Chi có *láng Đìa, láng Thé;* ở Hóc Môn có *láng Cát, láng Chà, rạch Láng;* ở Bình Chánh có *láng Le, láng Mặn;* ở Bình Thạnh có *láng Voi;* ở Duyên Hải có *láng Bãi, láng Bần.*

Lòng : đường sâu xuống như lòng máng ở giữa sông rạch. Lòng tàu là "khoang tàu, chính đường tàu chạy giữa sông" (*Đại Nam quốc âm tự vị*).

Ở Duyên Hải có sông *Lòng Tàu*, rạch *Lòng Giềng Xay.*

Lung : (Xem chương III, tiết 5).

Rạch : (Xem chương III, tiết 5).

Rổng : đường nước tự nhiên, khuyết sâu xuống, có nước đọng, nhỏ hơn rạch, ngả.

Rổng bị nhiều người nói và viết lầm thành *rồng*.

Ở Bình Chánh có *rổng Chùa* (Bản đồ AT 16), vùng Củ Chi - Hóc Môn có *rổng Bung, rổng Chùa, rổng Gòn, rổng Hố, rổng Lớn, rổng Nhỏ, rổng Sâu, rổng Tràm,...*

Tắt : đường nước thường là nhỏ để đi tắt từ dòng nước này đến dòng nước khác cho gần.

Tắt là từ nói rút gọn của *cái tắt, ngả tắt, rạch tắt.*

Đôi khi ở một khúc cong vòng của một con sông, có một đường nước nối liền hai điểm để thuyền bè đi thẳng, khỏi đi vòng, cũng gọi là tắt. Ở Thủ Đức có *sông Tắt.*

Tắt thường bị viết lầm thành *tắc.*

Ở Nhà Bè có rạch *Tắt Rối*; ở Bình Chánh có rạch *Thủ Tắt*; ở Duyên Hải có nhiều tắt nhất vì có nhiều sông rạch : *Tắt Bài, tắt Chàng Hảng, tắt Lớn, tắt Mút Mù, tắt Ổ Cu*(27), *tắt Quanh Queo, tắt Sâu,...*

Ụ : chỗ vét sâu trên một dòng sông để ghe thuyền đậu lại; và bờ sông ở đây thường lài lài để dễ kéo thuyền lên sửa.

Ở quận Tư có rạch *Ụ Ba*; ở Chợ Lớn có kinh *Ụ Cây* và xóm *Ụ Ghe.*

Vàm : (Xem chương III, tiết 5).

Xáng : (Xem chương III, tiết 6).

4.1.2. Tên cây cỏ :

Bàng : tức cói, loại cỏ cao bộng ruột, mọc ở đồng ruộng, được giã giập đan bao cà ròn, đệm, nóp : *rạch Bàng* (TĐ, DH, NB, Q.6).

Bò cạp : thứ cây tạp có bông giống như bông điệp, trái nó tròn dài, có người dùng nó mà ăn trầu, vỏ nó dùng làm thuốc chống rét : *rạch Bò Cạp* (CC).

Cám : loại cây rừng to, lá bẹ nhọn, bế trái vàng; hoa trắng nhiều tiểu nhị, trái bằng ngón tay cái, ăn được, vỏ trái lâm nhâm mốc như cám, hột có nhiều dấu : rạch *Cây Cám* (Q.1).

Cần duột : (Xem chương III, tiết 5).

Cỏ ống : cỏ trường niên, thân bộng có đốt, lá mốc, củ cứng, sống dai dưới đất sâu : vàm *Cỏ Ống* (NB).

Củ chi : tức mã tiền, một loại cây ở rừng, leo bằng móc, lá mọc đối có ba gân, hoa trắng, quả tròn, hạt dẹt như khuy áo, dùng làm thuốc : huyện *Củ Chi.*

Cui : cây huỳnh long, loại cây to, lá đơn một phiến cứng, giòn, bế trái màu bạc có vảy nhỏ, chùm tụ tán ở nách, hoa lưỡng phái và đực, không cánh, nhị đực trên hùng đài, quanh hùng đài có dĩa mật, một hột : xóm *Cây Cui* (Q.8), rạch *Cây Cui* (DH).

---

(27) Nơi tắt này có nhiều ổ cu đống.

Chiếc hoặc *Chiết*(28) : thứ cây thấp nhỏ mà lớn lá, hay mọc hai bên mé sông, nhằm con nước ròng nó sinh ra lá non, mùi chát chát; người ta hay ăn như các món rau : *rạch Chiếc* (TĐ).

Diệp : cây phượng, lá giống con bướm : hẻm *Cây Diệp* (Q.1), khu *Cây Diệp Đôi* (Q.10), ngã ba *Cây Diệp* (PN).

Điều : đào lộn hột : *Vườn Điều* (TB), *Bàu Điều* (CC).

Gấm hoặc *Gầm*(29) : gnetum : *rỏng Gấm* (HM).

Gùi hoặc *Guồi*(30) : *rạch Gùi* (Bản đồ 1885), *vàm Cây Gùi* (DH).

Gừa : thứ cây nhiều nhánh, sum sê, hay mọc theo bờ sông, cũng là củi thổi : *rạch Gừa* (CC).

Giằng xay : loại cỏ đứng, lá chân vịt, cộng dài, hoa năm cánh mọc ở nách lá và chót nhánh : rạch *Lòng Giằng Xay* và sông *Giằng Xay* (DH).

Kè : tức cây cọ, loại cây rừng to, thân hồng hồng, lá rẽ quạt dài dùng lợp nhà, làm nón, phát hoa ở nách, trái bằng ngón tay : *rạch Kè* (CC).

Lức hoặc *Lứt*(31) : giống cỏ lá nhỏ, mọc theo bờ nước, rễ là vị thuốc sài hồ : sông *Bến Lức*.

Mốp : thứ cây xốp, người ta hay dùng làm nút ve : *Bến Mốp* (CC).

Nhum : loại giống cây cọ mà lớn cũng có gai nhiều : rạch *Nhum* (HM).

Quao : tên giống cây, lá có chất nhuộm màu đen : gò *Quao* (DH), rạch *Quao* (TĐ).

---

(28) *Génibrel viết chiếc : Huỳnh Tịnh Của viết chiết.*

(29) *Huỳnh Tịnh Của ghi* Rạch Gàm *thay vì* Rạch Gấm *(Tiền Giang). Gouin ghi gấm là tên cây và dịch là gnetum. Có lẽ gấm là biến âm của gầm và gầm là tên cây. Chúng tôi không biết loại cây này vì không thấy từ điển nào định nghĩa.*

(30) *Huỳnh Tịnh Của ghi :"Cây gùi : tên dây hay đeo trên cây khác". Còn Lê Văn Đức ghi :"Guồi : loại cây rừng không lông, (...)". Chưa xác định được cách viết nào đúng và cây gùi và dây gùi có phải là một hay không.*

(31) *Các từ điển của Huỳnh Tịnh Của và Lê Văn Đức đều ghi cây lứt. Còn địa danh Bến Lức thì thường viết Lức. Ở vùng này có nhiều cây lứt, hiện vẫn còn, nên đáng lẽ phải viết Bến Lứt. Nhưng theo bảng danh sách những địa danh có quan hệ với địa danh Khơ-me do Trương Vĩnh Ký lập [23, 257] thì sông Bến Lức người Khơ-me gọi là Prêk Tonlé Roluk. Nếu Roluk cho ra Lức thì Lức phải viết với âm cuối "c" vì có nguồn gốc từ âm cuối "k". Và khi tên cây lứt do Roluk thì phải viết cây lức*

Ráng : thứ cây ở nước, cộng dài lá dày, người ta hay dùng làm chổi : rạch *Ráng* (DH).

Sộp : loại cây to, lá xanh sậm, mọc chùm dày, đọt trắng ăn chua chua chát chát : ấp *Cây Sộp* (CC, HM).

Su : cây rừng sác, giống cây ổi, xuống đất lâu mục, người ta hay dùng làm nọc, cừ : cống *Su*, tắt *Rạch Su* (DH).

Tầm vông : (Xem chương III, tiết 5).

Thai thai : tên giống bắp ngắn ngày : cầu và rạch *Thai Thai* (CC).

Thé : tên một loại cỏ. *Láng thé* là láng có cỏ thé : *Láng Thé* (CC).

Thiền liền : cũng gọi tam nại, loại ngải thấp, lá to trải trên mặt đất, củ có mùi thơm gắt, có tính mát : rạch, ấp *Thiền Liền* (DH).

Thổ : (chưa rõ) : rạch *Cây Thổ* (NB).

Tri : (chưa rõ) : rạch *Cây Tri* (BC).

Trĩ : loại cây sác nhỏ và dài : cầu *Xóm Trĩ* (Xóm Chỉ, Q.5).

Trôm : loại cây to, lá giống lá gòn nhưng có tới bảy phiến; hoa đỏ không cánh, tiểu nhị và noãn bào có một cộng mang, mỗi hoa nở năm manh nang to, mùi rất hôi : *giồng Trôm* (DH).

Vấp : loại cây gỗ chắc (bois de fer), có thể dùng làm củi đốt : *Gò Vấp*, sau nói chệch thành *Gò Vấp*.

4.1.3. Tên cá :

Cá nâu : thứ cá biển tròn mình mà giẹp, có nhiều sắc nâu : rạch *Cá Nâu Bé*, rạch *Cá Nâu Lớn* (DH).

Cá nóc : thứ cá sông nhỏ con, bầu bụng, miệng sắc, có tài cắn khoét : rạch *Cá Nóc* (NB).

Cá tra : (Xem Chương III, tiết 5).

Cá vồ : loại cá sông to, đầu lớn mà giẹp, không vảy, lưng đen, bụng trắng : rạch *Cá Vồ Bé*, rạch *Cá Vồ Lớn* (DH).

4.1.4. Tên thổ sản :

Gọ : đồ gốm : cầu *Gọ* (Q.1), kinh *Cống Gọ* (BC).

Keo su : nhựa đường, dầu hắc : đường *Keo Su* (tên cũ của đường Đồng Khởi).

4.1.5. Tên các công trình xây dựng :

Bắc : (Xem Chương III, tiết 6).

Bót : (Xem Chương III, tiết 6).

Bùng binh : công trường, nơi giao lộ trong thành phố(32). *Bùng binh* bị nói chệch thành *bồn binh* : *bùng binh Sài Gòn, bùng binh Ngã bảy*,...

Chúng cư hoặc *chung cư* : Khu nhà tập thể, nhiều tầng : *chúng cư Nguyễn Thiện Thuật, chung cư Ngô Gia Tự*,...

Lộ : con đường : xóm *Lộ Giồng* (BC), *lộ Đá Đỏ, lộ Mù U* (BC), mương *Lộ* (NB), sông *Kinh Lộ* (NB).

Sở : một phần đất trên đó người ta chăn nuôi hay lao động : *Sở Thú, Sở Nuôi Ngựa, xóm Sở Thùng* (*Sở Rác*, BT), đường *Sở Bông* (BT), *Sở Giếng* (PN), *Sở Mô* (PN).

Xa cảng : bến xe đò : *xa cảng Miền Đông, xa cảng Miền Tây*, ...

Xa lộ : đường hai chiều thật rộng, có tráng nhựa, *xa lộ Biên Hòa, xa lộ Đại Hàn*,...

4.2. TỪ NGỮ CỔ, TỪ NGỮ LỊCH SỬ TRONG ĐỊA DANH HOẶC GẮN CHẶT VỚI ĐỊA DANH Ở THÀNH PHỐ.

Từ ngữ cổ là những từ ngữ được sử dụng ngày xưa, nay đã bị thay thế bởi những từ ngữ đồng nghĩa tương ứng. Có hai loại chính sau đây :

a/ Những từ ngữ cổ đã hoàn toàn biến khỏi ngôn ngữ văn học hiện đại. Chúng chỉ được gặp trong các tác phẩm văn học cổ. Muốn xác định nghĩa của chúng, phải nghiên cứu từ nguyên học. Thí dụ : *bui* (chỉ có), *cóc* (biết), *khứng* (chịu, muốn),...

---

(32) Xem thêm từ bùng binh *trong 'Từ ngữ cổ, từ ngữ lịch sử ở phần tiếp theo của tiết này.*

b/ Những từ còn để lại dấu vết trong tiếng Việt hiện đại nhưng ý nghĩa đã bị lu mờ vì chúng không được dùng độc lập nữa. Thí dụ : *bỏng* (trong bé bỏng) là "nhỏ", *ghiếc* (trong gớm ghiếc) là "buồn nôn", *hòi* (trong hẹp hòi) là "chật hẹp",...

Khác với từ ngữ cổ, từ ngữ lịch sử là những từ ngữ đã trở nên lỗi thời vì đối tượng biểu thị của chúng đã mất. Chẳng hạn :

- Tên gọi các tước phẩm hàm thời xưa : hương cống, trạng nguyên, tam nguyên,...
- Tên gọi các thứ thuế : thuế đinh, thuế thân,...

Khác với từ ngữ cổ, từ ngữ lịch sử không có từ đồng nghĩa trong tiếng Việt hiện đại [15, 328-334].

Từ ngữ cổ và từ ngữ lịch sử trong địa danh hoặc gắn chặt với địa danh ở thành phố tập trung trong ba nhóm : tên các chức tước, tên các công trình xây dựng và tên các địa hình thiên nhiên.

4.2.1. Tên các chức tước :

Bổn : từ gọi tắt của chức *bổn đầu công* : chùa *Ông Bổn* (Q5)(33)

Cả : Từ gọi tắt của từ ngữ *hương cả*, là "chức hương trưởng lớn nhất trong làng. Thường chọn người tuổi tác, công nghiệp" (ĐNQÂTV) : rạch *Cả Dọn*, cầu *Cả Điền*, mương *Cả Thọ* (NB), vàm *Kinh Cả Lượng* (HM), rạch *Cả Tượng* (CC), cầu *Sa Cả Bảy* (CC), rạch *Cả Tấc* (BC), mương *Cả Vang*.

Cai : từ gọi tắt của nhiều loại chức vụ : *cai đội* (quan coi năm sáu mươi lính), *cai bộ* (quan coi về việc dân, chủ bộ đinh, điền), *cai lại* (chức coi việc thu thuế), *cai tổng* (chức quản một tổng), *cai thôn* (chức việc làng), *cai trường* (chức cai quản trường học), *cai xã* (xã trưởng) : rạch *Cai Tam* (Bản đồ 1882), ngã ba *Cai Tâm* (BC), rạch *Cai Trung* (BC), mũi đôi *Bà Cai* (DH), rạch *Cai Dược Một*, *Cai Dược Hai* (DH).

Công chúa : con gái vua : đường *Công chúa Huyền Trân* (Q1), đường *Công chúa Ngọc Hân* (Q11).

---

(33) Ông Bổn : Bổn đầu công Trịnh Hòa, một người Hoa có công.

Cống : hương cống, người đậu cử nhân thời phong kiến : đường *Cống Quỳnh* (Q1)[34].

Đề : từ gọi tắt của *đề đốc* (chức quan võ coi từ 5.000 quân trở lên) : đường *Đề Thám* (Q1) (Hoàng Hoa Thám).

Điều khiển : một chức quan võ; cũng chỉ dinh của quan điều khiển : chợ *Điều Khiển* (Q1).

Đồ : sinh đồ, người đậu tú tài thời phong kiến : rạch *Ông Đồ* (BC).

Đốc : từ gọi tắt của *đốc binh* (chức quan võ chỉ huy một đạo quân,thời phong kiến) hoặc *đốc học* (chức quan trông coi việc học trong một tỉnh thời phong kiến, thực dân hoặc hiệu trưởng một trường học thời thực dân Pháp) : đường *Đốc Ngữ* (GV)[35], ngã ba *Đốc Công* (PN).

Đốc phủ hay *đốc phủ sứ* : viên quan cao cấp, người Việt Nam, thường đứng đầu bộ máy cai trị một quận ở Nam Bộ, thời thực dân Pháp : đường *Đốc phủ Thoại* (Q5)[36].

Đội : từ gọi tắt của *cai đội* hay *đội trưởng* (quan coi năm sáu mươi lính) hoặc chức vụ trong quân đội thời thực dân Pháp, tương đương với tiểu đội trưởng : xóm và rạch *Ông Đội* (NB), hẻm *Đội Có* (PN)[37].

Học : từ gọi tắt của học sinh (học trò lựa vào trường lớn có ăn bổng; kẻ có học được phép vào trường trên) : đường *Học Lạc* (Q5)[38].

Hoàng tử : con trai vua : đường *Hoàng tử Cảnh* (Q8).

Hộ : từ gọi tắt của *hộ trưởng* (chức vụ mới đặt thời Pháp thuộc, coi việc sưu thuế trong một giáp) : giếng *Hộ Tùng*[39].

---

(34) Cống Quỳnh : *Hương cống Nguyễn Quỳnh (Trạng Quỳnh).*

(35) Đốc Ngữ : *Đốc binh Nguyễn Đức Ngữ (?-1892), tham gia đánh Pháp.*

(36), (37) *Chưa rõ tên thật.*

(38) Học Lạc : *Học sinh Nguyễn Văn Lạc (1842-1915).*

(39) Hộ Tùng : *có thể là người hộ trưởng tên Tùng, hoặc* hộ tùng *là theo hộ vệ (escorter - theo Génibrel,* Dictionnaire annamite – francais).

Huyện : từ gọi tắt của *tri huyện* (người cai quản một huyện) : cầu *Huyện Thanh* (TĐ), cầu *Ông Huyện* (CC), đường *Bà Huyện Thanh Quan* (Q3), đường *Huyện Toại* (Q11), nhà thờ *Huyện Sĩ* (Q1)(40).

Hương : từ gọi tắt của các chức vụ *hương trưởng* hay *hương cả* (chức lớn nhất trong làng), *hương lão* (chức tặng cho kẻ già cả trong làng), *hương hào* (chức lãnh việc giữ gìn an ninh trong làng), *hương thân* (chức lãnh việc giảng đọc thượng dụ và giấy tờ truyền dạy, cũng gọi thầy làng), *hương văn* (chức coi việc sửa phong hóa trong làng, dùng người biết chữ nghĩa), *hương sư, hương chánh, hương lễ* hay *hương giáo* (thầy làng),...: rạch *Hương Giáo* (Bản đồ 1934), suối *Hương Hào* (Bản đồ 1885), rạch *Hương Hiệp* (NB-DH), xóm *Hương lễ Danh* (BC), xóm *Hương viết Cẩn* (BC), rạch *Hương Nhơn* (BC), rạch *Hương Nghi* (CC).

Lãnh binh : tước quan võ đốc lãnh việc binh trong một tỉnh : đường *Lãnh binh Thăng* (Q11)(41).

Nhiêu : từ gọi tắt của *nhiêu học* (kẻ được phép học luôn, khỏi chịu sưu thuế) : cầu và rạch *Nhiêu Lộc* (Q3), mả *Nhiêu Tứ* (TB), rạch *Nhiêu Thuộc* (PN), cầu và rạch *Ông Nhiêu* (TĐ), đường *Nhiêu Tâm* (Q5).

Phán : từ gọi tắt của *thông phán* (chức quan nhỏ, thường là ở tỉnh, thời phong kiến hoặc viên chức trung cấp làm việc trong các công sở, thời thực dân Pháp) : khu đất *Phán Hùng* (PN).

Phó : từ gọi tắt của *phó tổng, phó xã, phó thôn* (chức vụ phụ giúp chánh tổng, xã trưởng, thôn trưởng) : rạch *Phó Tù* (Bản đồ AT 16), tắt *Bà Phó* (NB).

Phó cơ : người phụ giúp chánh cơ, cai quản một cơ (500 quân) : chợ và đường *Phó cơ Điều* (Q5).

Phu nhân : vợ quan, tước vợ quan ; đường *Kiến Quốc Phu nhân* (Q8)(42).

---

(40) Huyện Sĩ : *thuở nhỏ tên Sĩ, lớn lên mang tên Lê Phát Đạt, rất giàu. Đương thời có câu "Nhứt Sĩ, nhì Phương, tam Xường, tứ Định (Lê Phát Đạt, Đỗ Hữu Phương, Hộ Xường tức Lý Tường Quan, Hộ Định - chưa rõ tên thật) [45].*

(41) *Chưa rõ tên thật.*

(42) Kiến Quốc Phu nhân : *Bà hàng nước Lương Thị Minh Nguyệt ở làng Cổ Lộng (Nam Hà) đã dùng mưu giết chết nhiều toán giặc vào trọ ở nhà hàng của bà, được Lê Lợi phong Kiến Quốc Phu nhân.*

Phủ : từ gọi tắt của *tri phủ* (người cai quản một phủ) : đường *Phủ Kiệt* (Q1).

Tổng : từ gọi tắt của *chánh tổng* hoặc *cai tổng* (người đứng đầu bộ máy chính quyền một tổng, gồm từ 5 đến 10 xã) : rạch *Tổng Thể* (CC).

Tú : từ gọi tắt của tú tài : đường *Tú Xương* (Q3).

Tham : từ gọi tắt của *tham tán* (chức quan văn giúp coi việc quân, dưới một viên tướng, thời phong kiến), *tham tướng* (phó tướng), *tham biện* (viên chức có cương vị phụ trách trong các công sở thời thực dân Pháp), *tham tri* (chức quan dưới chức thượng thư ở các bộ của triều đình Huế) : rạch và cầu *Tham Lương* (TB), rạch và cầu *Tham Cần* (TB).

Thiên hộ : chức quan mua từ bảy tám phẩm, cai quản 1.000 hộ, cũng là chức thưởng kẻ có công : đường *Thiên hộ Dương* (GV)(43).

Thủ khoa : người đỗ đầu kỳ thi hương : đường *Thủ khoa Huân* (Q1)(44).

Trùm : người đứng đầu một làng (*trùm làng*) hay một ấp (*trùm ấp*). Ở Bình Chánh có cầu *Trùm Điều*, chợ *Trùm Rìu* (tên cũ của chợ Đệm), cầu *Trùm Tuồng*, xóm *Trùm Vị*,...; ở Hóc Môn có ấp *Trùm Tri*, hai cầu có tên *Trùm Bích*.

Vương : tước cao nhất trong bậc thang chức tước phong kiến : đường *Tùng Thiện Vương*, đường *Tuy Lí Vương*.

Xã : từ gọi tắt của *xã trưởng* (người cai quản một xã) : chợ *Xã Tài* (PN)(45), ngọn *Xã Di* (TĐ), kinh *Xã Tỉnh* (BC), rạch *Xã Thọ* (NB, Bản đồ 1885), rạch *Xã Trưởng* (Bản đồ 1882), mộ *Ông Xã trưởng Thìn* (PN).

4.2.2. Tên các công trình xây dựng :

Bàn Cờ : (Xem Chương III, tiết 2).

Bảo : vị trí đóng quân canh giữ. Thường gọi chung là *đồn bảo* : sông *Bảo Tiền* (DH).

---

(43) Thiên hộ Dương : *Thiên hộ Nguyễn (Võ) Duy Dương.*

(44) Thủ Khoa Huân : *Thủ khoa Nguyễn Hữu Huân.*

(45) Xã Tài : *Xã trưởng xã Phú Nhuận, tên Lê Tự Tài.*

Bồn kèn : nền cao hình đa giác có lan can sắt, giữa giao lộ rộng để thỉnh thoảng đoàn nhà binh đến thổi nhạc cho dân chúng giải trí (thời Pháp thuộc) : ngã tư *Bồn Kèn* (Q1).

Các : lâu đài : đường *Chiêu Anh Các* (Q5)(46).

Dinh : nơi quân đội đóng hoặc nơi quan lại ở : sông *Dinh Bà*, sông *Đồng Dinh*, tắt *Dinh Cầu* (DH).

Dỏ: điếm canh trong làng ngày xưa. Nhiều người không rõ nghĩa, đã viết thành *vỏ* hay *võ* : xóm *Dỏ Ngói* (GV), cầu *Dỏ Khế* (TĐ), khu *Dỏ Cây Dương* (PN).

Đồn : vị trí đóng quân của quân đội phong kiến và thực dân : đường *Đồn Đất* (Q1), xóm *Đồn* (CC), cầu *Đồn* (Q6), ngã ba *Đồn* (HM), *đồn Cầu Tranh* (Thủ Thiêm).

Hộ : khu vực hành chánh thời phong kiến, tương đương với quận : vùng *Đất Hộ* (Q1).

Lăng : công trình xây dựng làm nơi cất giữ di hài các vua quan ngày xưa: khu *Lăng Ông* (BT)(47), vùng *Lăng Cha Cả* (TB)(48)

Lũy : công trình làm bằng đất hoặc đá như bức vách, vây chung quanh chỗ đóng binh : *lũy Bán Bích*, *lũy Lão Cầm (lũy Ông Dầm)*, *lũy Ông Công* (TB), cầu và đường *Bờ Lũy* (TB), lũy *Trảo Trảo* (TĐ).

Nhà làng : nhà làm việc quan. Cũng gọi là nhà việc, nhà vuông : *Nhà Làng* (DH), rạch *Nhà Việc* (CC).

Thành : công trình xây đắp kiên cố, bao quanh một khu vực dân cư trọng yếu (thủ đô, thành phố,...) : *thành Ông Năm* (DH), *thành Phụng*, *thành Gia Định*, *thành Sài Gòn*, *Hào Thành* (Q1), chợ *Bến Thành* (Q1), kinh *Vòng Thành* (Chợ Lớn - Cầu Kiệu).

---

(46) Chiêu Anh Các : *tên một thi xã do Mạc Thiên Tích tổ chức ở Hà Tiên vào thế kỉ XVIII.*

(47) Lăng Ông : *Lăng Tả quân Lê Văn Duyệt.*

(48) Lăng Cha Cả : *Lăng Pigneau de Béhaine, thường gọi là Bá Đa Lộc.*

Thủ : đồn canh của quân đội để giữ gìn an ninh cho một địa phương dưới chế độ phong kiến. Về sau, từ *thủ* được dùng để chỉ chức vụ người đứng đầu một *thủ*. *Thủ ngữ* là một chức quan giữ cửa biển hay đồn thủ tại cửa biển. Ở thành phố có *Thủ Đức*, sông *Thủ Mỹ, Thủ Thiêm* (TĐ), rạch *Thủ Đào* (BC), rạch *Thủ Huấn* (NB), rạch *Thủ Hi* (DH), rạch *Thủ Tắt* (BT), sông *Thủ Thuật* (tức rạch Bến Cát, HM), cột cờ *Thủ Ngữ* (Q1). Các từ Đức, Đào, Hi, Huấn, Mỹ, Thiêm, Thuật có lẽ là tên người.

Văn thánh : tức văn thánh miếu, là đền thờ Khổng Tử. Ở Bình Thạnh, gần cầu Điện Biên Phủ có cầu và rạch *Văn Thánh* vì trước kia gần nơi này có miếu văn thánh, đã dỡ vào cuối thế kỷ XIX.

Xã Tây : tòa đô sảnh của các thành phố Sài Gòn, Chợ Lớn thời Pháp thuộc : *Xã Tây* (tức trụ sở Ủy ban Nhân dân thành phố), chợ *Xã Tây* (Q5).

4.2.3. Tên các địa hình thiên nhiên :

Bùng binh : khúc sông rộng lớn mà tròn (ĐNQÂTV), ở đó ghe thuyền thường trở đầu lại : rạch *Bùng Binh* (Q10 và TĐ).

Từ *bùng binh* này sau chuyển thành từ chỉ công trình xây dựng giữa giao lộ trong thành phố : *bùng binh Sài Gòn*,...

Hóc : dòng nước nhỏ : huyện *Hóc Môn*, rạch *Hóc Môn* (Xem thêm Chương III, tiết 3).

5. ĐẶC ĐIỂM CỦA TÊN SÔNG RẠCH, ĐỊA DANH HÀNH CHÁNH, TÊN ĐƯỜNG PHỐ.

Để xác định rõ hơn đặc điểm của địa danh ở thành phố về mặt cấu tạo, chúng ta cần phân tích đặc trưng của các loại địa danh. Ba loại địa danh chỉ địa hình thiên nhiên, các đơn vị hành chánh và công trình xây dựng có tính độc lập và hệ thống nên có đặc điểm riêng. Còn loại địa danh vùng phần lớn lệ thuộc vào ba loại địa danh kia nên ít có bản sắc riêng.

Trong hai loại địa danh chỉ địa hình thiên nhiên và công trình xây dựng, tên sông rạch và tên đường phố chiếm số lượng lớn nhất và tiêu biểu nhất cho mỗi loại.

Vì vậy, để thấy rõ đặc điểm của địa danh ở thành phố về mặt cấu tạo, chúng tôi sẽ phân tích kỹ đặc điểm của tên sông rạch, địa danh hành chánh và tên đường phố.

5.1. Đặc điểm của tên sông rạch ở thành phố :

Tổng số tên sông rạch mà chúng tôi thu thập được là 1.319. Các tên gọi này có ba đặc điểm :

5.1.1. Tên các dòng chảy và tên các địa hình có quan hệ đến hình dạng, vị trí của các dòng chảy khá phong phú :

Có 11 tên gọi dòng chảy với số lượng mỗi loại như sau : 1) rạch 942; 2) kinh 83; 3) sông 78; 4) tắt 72; 5) ngọn 35; 6) rỏng 35; 7) suối 31; 8) mương 22; 9) ngả 10; 10) con lươn 6; 11) xẻo 5.

Có 7 tên địa hình có quan hệ đến các dòng chảy : bùng binh, cổ cò, cổ hũ, hàn, lòng, ụ, vàm.

Sở dĩ có đặc điểm này là vì thành phố Hồ Chí Minh nằm trên một địa bàn chằng chịt sông rạch. Người địa phương phải dùng nhiều tên gọi khác nhau mới có thể phân biệt được hình dạng, kích thức, đặc điểm,... khác nhau của dòng chảy.

5.1.2. Tên sông rạch được đặt bằng tên người là nhiều nhất (225 địa danh), rồi đến tên cây cỏ (137 địa danh), tên cầm thú (76 địa danh), tên cầu (56 địa danh).

Nguyên nhân của các đặc điểm này là cách đây vài thế kỷ, địa bàn thành phố là một vùng đất mới, các sông rạch chưa có tên hoặc nếu có tên thì chưa phải là tên Việt. Trước nhu cầu bức thiết đó, quần chúng phải tự phát sáng tạo ra. Trước mắt họ, con người, cây cỏ, cầm thú, những chiếc cầu,... là những sự vật thường có quan hệ chặt với sông rạch và tên những sự vật này có khả năng khu biệt sông rạch này với sông rạch khác. Do hoàn cảnh trên, đa số tên sông rạch có tính "nguyên thủy" so với các loại địa danh khác.

5.1.3. Tên sông rạch ở thành phố hầu hết là từ thuần Việt (trên 90%).

Đặc điểm ba là hệ quả của đặc điểm hai, vì tác giả của những tên gọi đó là những người bình dân, ít chịu ảnh hưởng của Hán học.

5.2. Đặc điểm của địa danh hành chánh ở thành phố Hồ Chí Minh so với Hà Nội :

Tính đến cuối năm 1988, ở thành phố Hồ Chí Minh có 12 quận, 6 huyện. Các quận nội thành có 257 phường và các huyện ngoại thành có 90 xã, thị trấn. Các phường bao gồm 1070 khu phố và các xã, thị trấn có 484 ấp, khu phố. Tổng cộng là 18 quận, huyện; 347 phường, xã, thị trấn, 1554 khu phố, ấp(49). Ngoài ra, còn có độ 17.000 tổ (ngoại thành) và tổ dân phố (nội thành).

5.2.1. Địa danh hành chánh ở thành phố *có xu hướng mang số hơn là mang chữ*(50). Cụ thể, ở cấp quận, huyện, 45% địa danh mang số. (Hà Nội không có) [56]. Ở cấp phường, xã, thị trấn 70% mang số. (Hà Nội : không có). Ở cấp khu phố, ấp, 85% mang số (Hà Nội : dưới 1%). Ở cấp tổ, 100% mang số.

5.2.2. Địa danh hành chánh ở thành phố (không kể địa danh mang số) *có mức độ sử dụng từ thuần Việt khá cao :* độ 50% (Hà Nội : 9%).

---

(49) Địa danh hành chánh ở thành phố đang ở trong quá trình thay đổi. Nhiều phường được sát nhập nên số phường đã giảm bớt. Quận Một ban đầu có 25 phường, sau nhập lại thành 20 phường, rồi lại đổi 20 phường mang số ấy thành 10 phường mang chữ:

1. Tân Định (các phường 1, 3, 4 cũ).
2. Đa Kao (6,7).
3. Bến Nghé (8, 10).
4. Bến Thành (11, 12).
5. Phạm Ngũ Lão (13, 17).
6. Nguyễn Cư Trinh (14, 15).
7. Nguyễn Thái Bình (18, 19).
8. Cầu Ông Lãnh (20).
9. Cô Giang (21, 23).
10. Cầu Kho (24, 25).
(Theo Sài Gòn giải phóng, 28-2-1989).
Nhiều xã được chia hai, nhưng không công bố trên báo.
Huyện Hóc Môn có thêm hai xã : Bà Điểm, Tân Chánh Hiệp (Sài Gòn giải phóng, 8-6-1989).
Do đó, số lượng xã, thị trấn ở Phụ lục có nhiều hơn (101 xã, thị trấn).

(50) Trước ngày 30-4-1975, thành phố đã có địa danh mang số nhưng không nhiều. Sau ngày giải phóng, tất cả tên phường ở nội thành và tên ấp ở hai huyện Nhà Bè và Bình Chánh đều bị đổi thành số.

5.2.3. Địa danh hành chánh có ba âm tiết (như Tân Phú Trung, Thạnh Mỹ Lợi,...) *nhiều hơn hẳn so với Hà Nội* : 10% (Hà Nội : 0,3%).

5.2.4. *Ít có địa danh hành chánh cổ* vì thành phố mới thành lập độ 300 năm. Do đó, ít có từ cổ và từ khó hiểu trong địa danh hành chánh. Chỉ có 4 tên ấp sau đây khó hiểu : *Ràng, Gia Bẹ, Gót Chàng, Tầm Lanh* (Củ Chi). Các địa danh hành chánh cũng ít thay đổi về mặt ngữ âm. Các tên làng được ghi nhận thời điểm ra đời cho ta biết điều đó : *Hanh Thông Xã* (1698), *An Lộc* (1716), *An Phước* (1746),... [100]. Ngược lại, Hà Nội có cả nghìn năm lịch sử, nên có nhiều tên làng cổ : *Bận, Bốp, Bọn, Bùng, Cốc, Cuống, Chóng, Dùa, Dụn, Muống, Trám*,... Một số tên làng cổ đã bị thay thế nhưng vỏ ngữ âm của chúng vẫn còn lưu giữ trong các tên thôn xã mới : *Hạ - An Hạ, Bằng - An Bình, Kẻ Tạnh - Quán Tình, Chèm - Từ Liêm, Gióng - Phù Đổng*,...

5.2.5. Mặt khác, vì đa số địa danh hành chánh ở thành phố mang số và số địa danh mang chữ thì tập trung ở một số từ Hán Việt có ý nghĩa tốt đẹp (như *Tân, Bình, An, Phú, Thạnh*,...) nên *mức độ thông tin về các đặc điểm của địa phương khá thấp*. Chỉ có 40 địa danh ấp mang các từ *bàu* (Bàu Sim, Bàu Nai,...), *cây* (Cây Dầu, Cây Sộp,...), *xóm* (Xóm Huế, Xóm Trại,...) cho ta biết địa hình, cây cối, con người, các công trình xây dựng,... ở địa phương ấy. Ngược lại, ở thủ đô, đa số địa danh hành chánh mang chữ và số lượng các từ được sử dụng để cấu tạo địa danh hành chánh rất phong phú, nên mức độ thông tin khá cao. Chẳng hạn, hàng trăm địa danh mang các từ chỉ địa hình thiên nhiên, như *đồi, đồng, đìa, đụn, lũng, sơn, trũng, vực, dà, khê, nhuế, trì, xuyên*,... (51), chỉ các công trình xây dựng, như *bến, cầu, chợ, chùa, đình, nhà thờ, quán*,... hoặc các từ chỉ vị trí, như *thượng, trung, hạ, tây, đoài, đông, nam, bắc, nội, ngoại*,... có giá trị thông tin rất lớn. Đặc biệt có 29 địa danh xã, thôn mang từ "*xá*" phía sau và một số mang họ người phía trước (như Cao Xá, Chu Xá, Đỗ Xá, Hoàng Xá, Lê Xá,...) cho ta biết được các điểm khai phá hoặc tập trung cư trú của các dòng họ ngày xưa [21]. Một số

---

(51) Dà : nhánh sông; Khê : khe; Nhuế : bờ sông; Trì : ao; Xuyên : sông.

xã, thôn khác phản ảnh sinh hoạt của địa phương như chăn nuôi, làm ruộng, chôn cất : Nghi Tàm, Canh Nậu, Nông Vụ Đông, Mai Dịch.

5.3. Đặc điểm của tên đường phố ở thành phố so với Hà Nội :

Sau hai đợt đổi tên (tính từ 30-4-1975 đến nay), thành phố Hồ Chí Minh hiện còn 104 đường phố trùng tên (104 đường, 52 tên)(52).

5.3.1. Trong 553 đường phố được đặt tên(53) có tới 406 *đường phố mang tên người* (73%). Trong khi đó, ở Hà Nội, tỉ lệ này là 39% [43]. Phân tích số tên người được đặt cho đường phố ở thành phố, chúng tôi thấy có 336 tên đường phố (trừ 52 tên trùng lặp, còn 284 tên người) là tên các anh hùng, danh nhân dân tộc (79%). Số anh hùng liệt sĩ cách mạng là 70 người (21%). Còn ở Hà Nội, có tới 139 tên đường phố là tên các danh nhân, anh hùng của đất nước (97%). Chỉ có 4 liệt sĩ Cách mạng (Trần Phú, Lê Hồng Phong, Hoàng Văn Thụ, Nguyễn Thị Minh Khai), tức là khoảng 3% số tên đường mang tên người. Sở dĩ ở thành phố có số lượng đường phố mang tên người nhiều như vậy là vì thành phố không có nhiều di tích lịch sử, không có nhiều biến cố lịch sử vẻ vang để đặt tên đường và vì số anh hùng liệt sĩ Cách mạng hy sinh vì thành phố này khá nhiều.

5.3.2 Về số tên đường vốn là địa danh hành chánh cũ tại địa phương: ở thành phố hiện có 76 (14%), ở Hà Nội 120 (32%). Ở cả hai thành phố, một số tên đường vốn là tên các thôn làng, phường, trại,... nơi con đường chạy qua. Chẳng hạn, tên các đường *An Bình, Hòa Hưng,...* ở thành phố vốn là tên các thôn làng dưới triều Nguyễn và thời Pháp thuộc; tên các đường phố *Yên Thái, Nam Đồng,...* ở thủ đô vốn là tên thôn, trại dưới các chế độ cũ. Một số tên đơn vị hành chánh loại trên ngày nay đã biến mất, chỉ còn trong tên đường phố, như *Hòa Mỹ, Hưng Long,...* ở

---

(52) Sở dĩ có sự trùng lặp này là vì trước ngày 30-4-1975, thành phố Sài Gòn và tỉnh Gia Định độc lập trong việc đặt tên đường, nay nhập hai đơn vị hành chánh này thành thành phố Hồ Chí Minh. Vấn đề trùng lặp này lẽ ra đã được giải quyết từ những năm đầu sau ngày giải phóng thành phố để tránh bất tiện trong việc giao tiếp.

(53) Chúng tôi chỉ kể tên các đường ở nội thành, chưa kể tên các đường phố ở ngoại thành.

thành phố. Đây là hiện tượng chung của nhiều thành phố trên thế giới. Khi thành phố được mở rộng, nhiều làng, xã bị xóa tên trên bản đồ hành chánh. Để giữ kỷ niệm cũ, người ta lấy tên làng, xã đặt tên cho các đường phố chạy qua các nơi ấy. Tập quán này giúp các nhà nghiên cứu khoa học lịch sử xác định được phần nào vị trí, địa bàn của các đơn vị hành chánh cũ hoặc những sự kiện lịch sử có liên hệ đến chúng và giữ được các địa danh cổ cho đời sau.

5.3.3. Một số tên đường phố vốn là tên các công trình xây dựng. Ở thành phố chỉ có 8 tên đường dạng này : *Bờ Lũy, Cư xá Đô Thành, Đồn Đất, Lò Gốm, Lò Siêu, Mã Lộ, Tân Cảng, Thương Cảng* (1,4%); còn ở Hà Nội, có tới 62 tên đường (17%) : *Cầu Giấy, Chùa Liên, Đền Tương Thuận, Gầm Cầu*,... Về số loại công trình, ở thành phố chỉ có 6 : *bờ, cảng, cư xá, đồn, lò, lộ*. Còn ở Hà Nội, có đến 22 loại : *cầu, chỉ* (Văn Chỉ) (54), *chợ, chùa, cổng, cửa, đền, đình, đường, gầm, giếng, lò, miếu, nghè, ngõ, nhà, nhai* (Hòe Nhai)(55), *phủ, quán, thành, trại, tràng*. Số còn lại là *vườn* (Bách Thảo), *đài* (Khâm Thiên).

Qua các tên đường phố loại này, ta thấy tên các công trình xây dựng và công trình văn hóa ở thủ đô được phản ảnh đầy đủ hơn, phong phú hơn ở thành phố Hồ Chí Minh. Ở thành phố ta cũng có - tuy không nhiều - một số di tích lịch sử, văn hóa nhưng chưa được dùng để đặt tên đường phố. Đó là các chùa *Viên Giác, Phụng Sơn* (chùa Gò), *Cây Mai* (nơi từng có Bạch mai thi xã sinh hoạt), nhà thờ *Đức Bà, Thảo Cầm Viên*,... Thành phố Hồ Chí Minh cần tham khảo trong những lần đặt tên đường sắp tới.

5.3.4. Sau cùng, về *tên đường phố vốn là số đếm*, ở Hà Nội không có [43], còn ở thành phố có tới 32 (6%). Trong số này, có 3 đường là tỉnh lộ (số 15, 16, 50), một đường huyện (đường 13), 7 hương lộ (số 2, 3, 6, 9, 12, 24, 41) và 21 đường mang số (đường số 1, 2, 3, 4, 5,...) thuộc tỉnh Gia Định cũ. Chỉ có 7 đường nằm trên địa phận thành phố Sài Gòn cũ. Tất cả những đường này đều nhỏ hoặc ở những nơi hẻo lánh.

---

(54) Chỉ : *cái nến*. Văn chỉ : *nến tế Khổng Tử*.

(55) Nhai : *con đường thông đi nhiều ngả*. Hòe nhai : *đường có nhiều cây hòe*.

CHƯƠNG III

ĐẶC ĐIỂM VỀ MẶT NGUỒN GỐC VÀ Ý NGHĨA

1. CÁC ĐẶC ĐIỂM CHÍNH :

Về nguồn gốc và ý nghĩa, địa danh ở thành phố có hai đặc điểm nổi bật là :

1.1. Đa số có nguồn gốc và ý nghĩa rõ ràng, do :

- *Lịch sử* của Nam Bộ nói chung và thành phố nói riêng *không dài* (độ 300 năm), nên phần lớn các biến cố, sự kiện đều được chúng ta biết tới tương đối dễ.

- Các yếu tố cấu thành địa danh phần lớn là *những từ ngữ rất gần gũi với tiếng Việt hiện đại.*

- Số địa danh thuần Việt mang tên *người, cây cỏ, cầm thú, tên các địa hình thiên nhiên, các công trình xây dựng khá nhiều* mà đa số các tên này *khá quen thuộc với chúng ta.*

- Số *địa danh Hán Việt* thường *tập trung ở một số từ thông dụng* và có *ý nghĩa tốt đẹp,* như tân, bình, an, phú, mĩ, long, thạnh,...

- *Các địa danh ngoại lai Khơ-me và Pháp thường có ngữ âm xa lạ* với tiếng Việt nên dễ nhận biết : Xoài Rạp, Cần Giờ, Năng-xi, La-cai,... (Xem Chương III, tiết 5 và 6).

1.2. Một số ít có nguồn gốc và ý nghĩa không rõ, do :

- Một số thành tố trong địa danh là *từ cổ, từ địa phương ít phổ biến* làm cho địa danh trở nên khó hiểu, như Hóc trong Hóc Môn, Chiếc trong rạch Chiếc,... (Xem Chương II, tiết 4 và Chương III, tiết 3).

- Ở Nam Bộ nói chung và ở thành phố Hồ Chí Minh nói riêng, *sự phát âm lẫn lộn giữa các âm đầu, âm giữa, âm cuối và thanh điệu khá lớn*. Do đó, khi nói cũng như khi viết, nhiều địa danh đã bị sai lạc nên khó hiểu: Mả Loạn thành Mã Lạng, cầu Dỏ Khế thành Võ Khế,...

- Trong các sách báo, bản đồ,... do người Pháp để lại, *nhiều địa danh bị ghi chép, in ấn sai lạc* khiến chúng ta khó hiểu hoặc hiểu lầm : rạch Lòng Giẳng Xay thành Long Giang Xay, rạch Bàu Đồn thành Bấn Đôn,...

- *Một số từ* - nhất là những từ đơn tiết - *gốc Khơ-me đã bị Việt hóa hoàn toàn* khiến ta khó hoặc không thể biết nguồn gốc của chúng : rạch do prêk, Lức trong Bến Lức có thể do Rolưk, Vấp trong Gò Vấp có thể do Kompăp,...

- *Một số địa danh bị biến đổi khá nhiều cách phát âm* nên ta khó nhận thấy mối quan hệ giữa hình thức ngữ âm ban đầu và hình thức ngữ âm hiện tại, chẳng hạn Brai (Prey) Nokor - Rai Gon - Sài Gòn.

2. MỘT SỐ ĐỊA DANH CÓ NGUỒN GỐC VÀ Ý NGHĨA RÕ RÀNG

Trong tiết này, chúng tôi sẽ trình bày nguồn gốc và ý nghĩa của sáu địa danh : Bàn Cờ, Chợ Lớn, Chợ Quán, Nhà Bè, Ông Tạ và Thị Nghè.

2.1. BÀN CỜ : Theo sưu tầm của nhà văn Sơn Nam, gọi là Bàn Cờ không phải vì cách bố trí nhà cửa hàng ngang hàng dọc như trên bàn cờ tướng hay bàn cờ quốc tế. Địa danh này có sẵn trước khi thiết kế đường phố. Tại đây, trước kia, có cái "bàn cờ" của Công ty Hỏa xa, một kiểu mâm bằng sắt, to lớn, có thể xoay tròn. Vào thời xe lửa còn chạy bằng hơi nước, đầu máy từ ga Sài Gòn phải chạy đến đây, dừng trên cái "bàn cờ", chờ châm nước cho đầy nồi sút-de, rồi sau đó, cái mâm quay lại cho đầu xe lửa chạy trở về ga Sài Gòn [38, 78].

Tuy Sơn Nam không nói rõ đã căn cứ vào tài liệu nào, hoặc lời kể lại của ai, chúng ta thấy điều ghi nhận này rất đáng tin cậy. Trước hết, thực địa ở khu vực này cho thấy nhà cửa không được xây dựng ngay thẳng, ngang dọc như trên bàn cờ. Kế đến, hiện tượng lấy một đặc điểm của địa phương để đặt tên cho địa phương là khá phổ biến. Sau cùng, thời điểm địa danh Bàn Cờ xuất hiện (ở đầu thế kỷ này) trùng hợp với thời điểm xây dựng đường xe lửa ở thành phố nói riêng và toàn quốc nói chung.

2.2. CHỢ LỚN : Chợ Lớn hiện nay là một địa danh vùng, chỉ phần lớn địa bàn quận 5, một phần lãnh thổ của các quận 6, 10 và 11.

Bản đồ thành phố Sài Gòn (Ville de Saigon) năm 1795 của Brun, do Dayot vẽ lại, chưa có địa danh Chợ Lớn. Lúc ấy, vùng Chợ Lớn ngày nay được gọi là Sài Gòn, còn người Pháp gọi là *Bazar Chinois* (nghĩa là Phố Khách) [8, 204].

Theo Gia Định thành thông chí (1820) (tập hạ, quyển VI, tờ 17a), *chợ Tân Kiểng* (ở vùng Chợ Quán ngày nay) là chợ sầm uất nhất lúc bấy giờ nên được gọi là *chợ Lớn*. Như vậy, *chợ Lớn* lúc ấy là cách gọi dân gian *chợ Tân Kiểng*, chứ chưa phải địa danh vùng.

Theo *An Nam đại quốc toàn đồ* (1838) của Taberd, chợ Sài Gòn (ở vùng Chợ Lớn ngày nay) đã được gọi là Chợ Lớn.

Năm 1863, trong bản dịch của Aubaret cuốn *Gia Định thành thông chí*, Chợ Lớn đã được dùng làm địa danh vùng như ngày nay.

Tóm lại, Chợ Lớn vốn là tên của chợ *Tân Kiểng* (vùng Chợ Quán) trong thế kỉ XVIII. Sang đầu thế kỉ XIX, Chợ Lớn đã trở thành địa danh vùng.

2.3. CHỢ QUÁN : Theo Trương Vĩnh Ký [93, 28], địa danh *Chợ Quán* dùng để chỉ khu vực các làng Tân Kiểng, Nhơn Giang, Bình Yên, vốn là tên một cái chợ ở chỗ có nhiều cây me của đại lộ qua nhà thương Chợ Quán. Chợ này có nhiều quán nên mới có tên trên.

2.4. NHÀ BÈ : Theo *Gia Định thành thông chí* (tập thượng, tờ 13b) và *Đại Nam nhất thống chí* (tập thượng, tr. 19 và 68), xưa kia, tại khúc sông này, vào những lúc thủy triều lên hoặc xuống, ghe thuyền phải neo lại, đợi lúc thuận chiều nước mới có thể đi tiếp. Lúc bấy giờ, ghe thuyền nhỏ, việc đem theo củi, gạo, nước ngọt và việc nấu nướng trên ghe rất khó khăn. Vì vậy, ông phú hộ Võ Thủ Hoằng cột tre làm bè và xây nhà ở trên, chứa củi, gạo, nước ngọt, giúp khách đi đường thủy mà không lấy tiền. Sau đó, nhiều người buôn bán cùng kết 20-30 chiếc bè nổi bán hàng trên ấy, tạo thành một cái chợ trên sông. Vì vậy, mới có địa danh Nhà Bè. Dưới triều Tây Sơn, *nhà bè* đã tan nát.

Như vậy, địa danh này đã có trước năm 1788, năm khởi đầu nhà Tây Sơn.

2.5. ÔNG TẠ : Trên địa bàn quận Tân Bình, có các địa danh chợ *Ông Tạ*, cầu *Ông Tạ*, ngã ba *Ông Tạ*.

Ông Tạ tên thật là Trần Văn Bi, sinh năm 1918 tại làng Tân Lý Tây, Mỹ Tho. Thuở nhỏ, ông đi học giáo lí đạo Phật và thuốc Nam. Năm 1941, ông lên Sài Gòn, đến ở tại số nhà 248 đường Phạm Văn Hai ngày nay, sau đó trụ trì một ngôi chùa tên Thánh Thọ và lấy pháp danh là Thích Thiện Thới. Chùa này là nơi ông tu hành và khám bệnh, cất thuốc. Ông lấy y danh là *Tạ Thủ* - nhưng cũng có người gọi là *Thủ Tạ*(56). Nhiều người gọi tắt là Ông Tạ. Nhờ tài cất thuốc, chẳng bao lâu ông đã nổi tiếng không những ở thành phố mà cả ở các vùng lân cận. Do đó, "biệt danh" của ông đã trở thành địa danh sau mấy năm hành nghề.

Ông mất năm 1983, thọ 65 tuổi.

---

(56) Tạ Thủ, *theo* Hán Việt từ điển *của Đào Duy Anh, là "dựa vào tay người"; còn theo* Dictionnaire vietnamien – chinois – francais *của E. Gouin là "aide" (người đỡ tay, người phụ lục, người giúp việc). Còn từ ngữ* thủ tạ *không có trong các từ điển. Có lẽ đây là cách nói theo kiểu cấu tạo ngữ tiếng Việt, nghĩa là ngược với kiểu cấu tạo ngữ tiếng Hán.*

2.6. THỊ NGHÈ : Theo *Gia Định thành thông chí* (tập thượng, tờ 21b), *Thị Nghè* vốn là tên gọi bà Nguyễn Thị Khánh, con gái của quan Khâm sai Nguyễn Cửu Vân. Bà có chồng làm thư kí nên người đương thời tôn xưng là "*Bà Nghè*". Bà khai chiếm đất ở vùng này và làm cầu để qua lại nên dân gọi cầu ấy là cầu *Bà Nghè*, và con rạch nơi cầu bắc qua cũng gọi là rạch *Bà Nghè*. Ở đầu thế kỉ XIX về trước, địa danh được gọi là Bà Nghè (*Gia Định thành thông chí; Gia Định phú*, bài 1)(57) từ giữa thế kỉ XIX về sau, địa danh đổi thành Thị Nghè (Gia Định phú, bài 2; *Đại Nam quốc âm tự vị*)(58). Chưa rõ lí do đổi tên này.

Năm 1714, Nguyễn Cửu Vân chinh phục Chân Lạp. Năm đó, có lẽ ông trên dưới 30 tuổi và cô Khánh khoảng trên dưới 10 tuổi. Như vậy,có lẽ đến khoảng năm 1725, cô Khánh lập gia đình và bắt đầu khẩn hoang, xây cầu. Vậy, có thể địa danh này ra đời trong khoảng thời gian 1725-1750.

3. MỘT SỐ ĐỊA DANH CÓ TRANH LUẬN VỀ NGUỒN GỐC VÀ Ý NGHĨA

Trong tiết này, chúng tôi sẽ trình bày các địa danh : Bến Nghé, cầu Bông, Chí Hòa - Kì Hòa, Hóc Môn, lũy Lão Cầm - lũy Ông Dầm, kinh Tàu Hủ, xóm Chỉ - xóm Trĩ, Sài Gòn.

3.1. BẾN NGHÉ : *Bến Nghé* vốn là tên một cái bến nằm ở ngã ba nơi con kinh Chợ Lớn đổ ra sông Sài Gòn. Sau đó, *Bến Nghé* dùng để chỉ con kinh Chợ Lớn và để chỉ cả thành Gia Định hay Sài Gòn. Trong bài "Chạy Tây", Nguyễn Đình Chiểu đã dùng địa danh trên để chỉ thành Gia Định :

- *Bến Nghé* của tiền tan bọt nước;
Đồng Nai tranh ngói nhuốm màu mây.

---

(57) Trong Gia Định phú (bài 1) có câu :

- Coi ngoài rạch Bà Nghè, dòng trắng hây hây tờ quyến trải;
Ngó lên giồng Ông Tố, cây xanh nghịt nghịt lá chàm rai.

(58) Trong Gia Định phú (bài 2) có câu :

- Cầu Thị Nghè cùng nơi Chợ Quán, chúa Giê - Giu dấc ý vênh râu
Chùa Cẩm Đệm trải đến Cây Mai, phật Bồ Tát phải nghèo ôm bụng.

Địa danh Bến Nghé được viết bằng chữ quốc ngữ xuất hiện lần đầu tiên năm 1747 trong một bản viết tay do Launay [95, 187] sưu tầm được : *Ben-ghe*. Đây là cách viết của một người phương Tây nên có lẽ đã sai lạc vì hiện tượng này rất phổ biến.

Có hai ý kiến giải thích nguồn gốc địa danh này. Ý kiến thứ nhất cho rằng Bến Nghé phát sinh từ việc ở bến này, người ta thường cho trâu, bò ra tắm(59). Ý kiến thứ hai cho rằng sở dĩ gọi là Bến Nghé vì nơi này có cá sấu ở, thường kêu lên như tiếng trâu, bò nghé. Trong *Đại Nam quốc âm tự vị*, Huỳnh Tịnh Của ghi nhận cả hai ý kiến và cho rằng "không lấy đâu làm chắc".

Theo sự tìm hiểu của chúng tôi, ý kiến thứ nhất có khả năng thuyết phục hơn.

Trước hết, từ *nghé* chưa bao giờ được dùng một mình để chỉ con cá sấu hay tiếng kêu của nó mà chỉ dùng để chỉ con trâu con hay bò? con. Từ *nghé ngọ* mới được dùng để chỉ tiếng kêu của bò con và cá sấu (60). Nhưng từ nầy không được phổ biến nên chỉ có Génibrel ghi lại, còn Taberd [106] và Huỳnh Tịnh Của thì bỏ qua.

Kế đến, cách cấu tạo "Bến + tên thú" tương đối phổ biến, như rạch *Bến Ngựa* (Nhà Bè), rạch *Bến Tượng* (Sông Bé); còn "Bến + tiếng kêu" thì hầu như không có. Trên sông Chanh của tỉnh Quảng Yên cũng có địa danh *Bến Nghé* [12], có lẽ *nghé* ở đây cũng là trâu, bò con. Vả lại, cách cấu tạo địa danh "tên địa hình thiên nhiên + tên thú" cũng phổ biến : ấp *Bàu Nai* (Hóc Môn), ấp *Bàu Trâu* (Củ Chi).

Mặt khác, theo tác giả (khuyết danh) *Gia Định phú* (bài 2, tức *Gia Định thất thủ vịnh*), Bến Nghé được gọi là *bến Trâu* :

- Tàu khói chạy mây tuôn sông mấy khúc, lờ lạt bến Trâu;

---

(59) Trong Dictionnaire annamite – français, Génibrel dịch nghé *là veau, buffletin, tức bò con, trâu con. Cách hiểu* nghé *là bò con ở miền Trung (cụ thể là ở Quảng Ngãi) vẫn còn.*

(60) Génibrel dịch nghé *ngọ là cri du veau, cri du crocodile (tiếng kêu của nghé, tiếng kêu của cá sấu).*

Dây thép giăng chớp nháng đất ngàn trùng, ngã xiêu thành Phụng.

Qua phép đối trong câu văn nầy (*bến Trâu - thành Phụng*), cũng như trong câu thơ trên của Nguyễn Đình Chiểu (*Bến Nghé - Đồng Nai*), ta thấy rõ ràng *nghé* được hiểu là tên một con thú - con trâu.

Ngoài ra, theo Malleret [96, 25], người Khơ-me gọi *Bến Nghé* là *Kas Krobey*. Chưa rõ *Kas* là gì, nhưng *Krobey* là con trâu. Theo tư liệu của Trương Vĩnh Ký [97, 191-197], người Khơ-me gọi *Bến Nghé* là *Kompong Kon Krobey*. *Kompong* là bến, *Kon Krobey* là con trâu.

Khi dịch ra chữ Hán, các cụ đã gọi *Bến Nghé* là *Ngưu Tân*(61) hay *Ngưu Chử* [13, tập thượng, quyển I, tờ 28a, 29a] và rạch *Bến Nghé* là *Ngưu Giang*(62). *Tân, Chử* là bến, *Ngưu* là trâu.

Như vậy, rõ ràng theo cách hiểu của người Việt và so sánh với cách gọi của người Khơ-me, *nghé* đều chỉ con trâu, chứ không phải là tiếng kêu của con cá sấu.

3.2. CẦU BÔNG : Theo *Gia Định thành thông chí* (Tập hạ, quyển VI, tờ 13a-16b) và *Đại Nam nhất thống chí* (Tập thượng, tr. 77), *cầu Bông* (Q1) trước kia có tên là cầu Cao Miên vì năm Tân Hợi (1731), vua nước *Cao Miên* là Nặc Tha bị Nặc Sô đánh đuổi, chạy qua Gia Định ở, nương cậy chỗ đất khoáng đãng nơi đầu con sông, mà chỗ ở lại cách sông nên phải làm cầu ván để qua lại.

Sau đó, theo Vương Hồng Sển [45, 169], cầu được gọi là cầu *Hoa* vì nó ở cạnh vườn hoa của Tả quân Lê Văn Duyệt. Nhưng vì kiêng húy một phi tần của vua Minh Mạng tên là *Hoa* nên tên cầu được đổi thành *Bông*.

Còn theo Thái Văn Kiểm [26, 381], cầu này ban đầu (có thể đồng thời hoặc sau khi có tên cầu Cao Miên) được gọi là cầu *Xóm Bông* vì nơi này là khu chuyên trồng hoa kiểng, sau nói gọn thành cầu Bông.

---

(61) Trịnh Hoài Đức có bài Ngưu tân ngư địch *(tiếng sáo câu cá ở Bến Nghé) trong "Cấn Trai thi tập".*

(62) Phạm Duy Thiệu có bài Kí Ngưu giang chư hữu *(gửi các bạn ở Bến Nghé).*

Ý kiến nào hợp lí hơn ? Theo chúng tôi, không rõ Vương Hồng Sển đã căn cứ vào đâu để nói cầu Bông trước kia được gọi là cầu Hoa. Và vườn hoa của Lê Văn Duyệt nằm tại chỗ nào ? Nếu vườn hoa ở tại địa điểm lăng của ông ngày nay thì không có lí vì vườn cách xa cầu đến vài cây số. Ý kiến của Thái Văn Kiểm cũng không nêu rõ xuất xứ, nhưng có lí hơn, vì :

a/ Ở thành phố này, ngày xưa, có rất nhiều địa danh mang từ "xóm" ở trước và tên sản phẩm làm ra hay mua bán ở sau : xóm Kiệu, xóm Củ Cải, xóm Than, xóm Củi, xóm Chiếu, xóm Lá,...

b/ Đối với thành phố lúc ấy, vùng *Cầu Bông* là ngoại ô, nên người ta trồng hoa để bán là có lí vì bên cạnh vùng này có xóm Kiệu (trồng củ kiệu), nên có cầu Kiệu.

c/ Gọi xóm chuyên trồng hoa là xóm Bông là có thể có thật vì hiện nay ở Thị Nghè có một khu đất chuyên trồng hoa và cây kiểng, được gọi là *sở Bông* và con đường chạy qua khu vực này được gọi là đường Sở Bông.

d/ Hiện tượng nói gọn *cầu Xóm Bông* thành *cầu Bông* là có thể vì *cầu Xóm Kiệu* đã nói gọn thành *cầu Kiệu, sông Ông Đốc* (Minh Hải) thành *sông Đốc*(63).

Tóm lại, thuyết cho rằng tại khu vực *cầu Bông* trước kia có trồng hoa nên gọi là *xóm Bông* và *cầu Xóm Bông* nói gọn thành *cầu Bông* là có lí. Còn tên cầu Cao Miên được thay bằng cầu Bông cũng giống như tên đường xa lộ *Đại Hàn* được thay bằng tên *Trường Sơn*.

3.3. CHÍ HÒA - KỲ HÒA : Cùng nói về một trận đánh, Bouchot [83] viết 5 cách khác nhau : *Ki Hoa* (tr. 20, 26, 56), *Ki Oa* (2 lần ở trang 28), *Ki Hòa* (tr. 29, 31, 33, 36, 124, 168), *Chi Hoa* (dưới bức tranh giữa hai trang 96 và 97), *Chi Hòa* (tr. 218).

---

(63) Ở Hóc Môn cũng có cầu Bông *và Nhà Bè có* rạch Cầu Bông. *Có lẽ hai địa danh này cũng ra đời trong hoàn cảnh tương tự.*

Trong bản đồ Chợ Lớn 1878, có đường *Ki Hoa* (tức Kì Hòa, nay còn ở quận 5).

Theo Trần Trọng Kim [25, 492], *Kì Hòa* là cách gọi của người Việt, *Chí Hòa* là cách gọi của người Pháp. Nhưng tác giả không nêu cứ liệu.

Còn Sơn Nam (trao đổi riêng) cho rằng *Chí Hòa* mới là âm gốc, *Kì Hòa* là cách gọi sai lạc. Ông nêu các bằng cớ : ngày nay còn địa danh Chí Hòa và ở Nam Bộ không có địa danh mang yếu tố "Kì" ở trước.

Nguyễn Đình Đầu (trao đổi riêng) cũng khẳng định như Sơn Nam và ông nói có tư liệu, gặp dịp sẽ công bố.

Từ hai ý kiến trái ngược trên, chúng tôi có mấy nhận xét.

Trước hết, theo sự hiểu biết của chúng tôi, cho tới nay, chưa ai nêu ra cứ liệu chứng tỏ khi người Pháp xâm lược Gia Định (1859), đã có địa danh Kì Hòa hay Chí Hòa. Nhưng về mặt ngữ nghĩa, cả hai đều có khả năng là địa danh Việt Nam vì *Kì Hòa* có thể có nghĩa gốc là "cầu cho hòa bình" (như (lễ) *kì yên* là "cầu cho yên ổn") và *Chí Hòa* là "rất hòa bình".

Tiếp theo, địa danh mang yếu tố "Kì" ở Nam Bộ không có, nhưng ở Trung và Bắc Bộ có rất nhiều. Trong *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức có 8 địa danh có yếu tố "Kì" ở trước. Còn địa danh mang yếu tố "Chí" ở địa bàn TP. Hồ Chí Minh trước kia cũng chỉ có một : làng *Chí Thạnh*, tổng Long Vĩnh Hạ [100, 40], nay đã bỏ.

Kế đến, địa danh Chí Hòa nay còn; nhưng cũng có khả năng sau khi Pháp thắng ở Kì Hòa rồi đặt hoặc sửa thành Chí Hòa.

Sau cùng, dù sao, Chí Hòa lệch thành Kì Hòa có khả năng hơn vì các lí do mà nhà văn Sơn Nam đã nêu trên.

3.4. HÓC MÔN : Trong những năm gần đây, một vài người cố gắng giải thích nguồn gốc và ý nghĩa của địa danh Hóc Môn. Đại ý của họ là: *hóc* : chỗ xa xôi, vắng vẻ; *môn* : cây môn nước. Như vậy, ban đầu Hóc Môn chỉ vùng đất xa xôi, vắng vẻ, nơi có nhiều cây môn nước, sau đó trở thành địa danh hành chánh : huyện Hóc Môn.

Theo sự tìm hiểu của chúng tôi, cách giải thích trên chỉ mới đúng một nửa. *Môn* đúng là môn nước, vì ở thành phố Hồ Chí Minh có nhiều địa danh mang yếu tố này : *rạch Môn* (Thủ Đức), cầu và rạch *Bàu Môn* (nói chệch thành Bà Môn - Bình Chánh), xóm *Bưng Môn* (Củ Chi),... Còn *hóc* thì không có từ điển nào cắt nghĩa là "chỗ xa xôi, vắng vẻ". Các từ điển xưa nay cho chúng ta biết có ba từ *hóc* : 1. Mắc trong cổ (thí dụ: hóc xương); 2. Khó (thí dụ : hóc búa); 3. Góc, xó (thí dụ : hóc núi). Cả ba từ *hóc* này đều không thể kết hợp với từ *môn* để thành một từ ghép có nghĩa.

Trong *Đại Nam quốc âm tự vị*, khi giải thích từ *xép* là một dòng nước nhỏ, Huỳnh Tịnh Của viết :"cái hói, cái hóc, cái đàng nước nhỏ mà chẹt". Như vậy, rõ ràng có một từ *hóc* đồng nghĩa với từ xép, có nghĩa là "dòng nước nhỏ" và đồng nghĩa với từ *hói* mà hiện nay nhiều nơi còn dùng để chỉ chỗ lõm sâu xuống thành rãnh dài, có nước đọng(64). Nhưng ở thế kỉ XIX, *hóc* đã ít phổ biến nên có thể Huỳnh Tịnh Của đã quên không ghi nó thành mục riêng. Còn hói, ở thế kỷ XIX, cũng có nghĩa như ngày nay nên Génibrel [91] đã dịch *hói* là ruisseau, arroyo, rivière (suối, rạch, sông).

Điều khẳng định trên càng được củng cố khi chúng tôi tìm thấy một con rạch nhỏ mang tên *Hóc Môn* ở cạnh thị trấn Hóc Môn. Rất nhiều khả năng tên rạch Hóc Môn có trước tên vùng Hóc Môn vì tên sông rạch là những địa danh rất cổ. Trường hợp ngược lại ít khả năng hơn. Mặt khác, trên địa bàn huyện Hóc Môn, ở giữa thế kỉ XIX, còn ba địa danh vùng mang từ Hóc nữa là *Hóc Sấn, Hóc Nhậm, Hóc Mối* (Mũi, Muối hay Muỗi) [9, 510]. Điều này càng chứng tỏ *hóc* không thể là "nơi xa xôi, vắng vẻ" mà

---

(64) Trong Từ điển tiếng Việt do Hoàng Phê chủ biên, hói được giải nghĩa :"1. Nhánh sông con rất nhỏ, hẹp, hình thành tự nhiên hoặc được đào để dẫn nước, tiêu tưới : Đào mương vét hói. 2. Hõm đất hình thành do nước biển xoáy mạnh, ăn sâu vào đất liền ở các vịnh".

Câu đối giữa dân làng Phan Long (Quảng Bình) và Nguyễn Hàm Ninh (1808-1867) có sử dụng từ hói này :

- Chân giậm, tay mò bon hói Kịa
Mé kế, miệng ngậm bống khe Giang.

là tên rạch nhỏ sau trở thành địa danh vùng. Hơn nữa, trên địa bàn Nam Bộ, chúng tôi còn tìm được 10 địa danh khác có yếu tố *hóc* ở đầu, trong đó có 5 địa danh chỉ sông rạch : rạch *Hóc Hỏa* (Duyên Hải - TP. Hồ Chí Minh), rạch *Hóc Hươu* (Bình Chánh - TP. Hồ Chí Minh), mương *Hóc Lựu* (Chợ Gạo - Tiền Giang), suối *Hóc Thực* (Đồng Nai), rạch *Hóc Thơm* (Hậu Nghĩa). Năm địa danh còn lại chúng tôi chưa biết rõ có chỉ sông rạch hay không vì chưa điều tra tại thực địa, đó là : *Hóc Bà Thức* (Thủ Đức), *Hóc Bà Tó* (Tiền Giang), *Hóc Đồng* (Long An), *Hóc Nhum* (Vũng Tàu), giồng *Hóc Ớt* (trong tư liệu viết tay của Trương Vĩnh Ký. Tác giả không nói rõ Hóc Ớt ở đâu).

Ngoài ra, theo suy đoán của chúng tôi, *hóc* là âm cổ của *hói*. A.De Rhodes [88] có ghi hai từ đồng nghĩa *sói trán* và *sóc trán*. Nhưng ở từ ngữ *sói trán*, tác giả ghi xem *sóc trán*. Điều này chứng tỏ *sóc trán* là từ ngữ gốc, còn *sói trán* chỉ là biến âm. Nhưng đến thế kỉ XIX, *sóc trán* đã hoàn toàn biến mất. Mặt khác, từ *ọc* trong *ọc sữa* rất gần nghĩa với từ *ọi* trong trong *ọi mửa*. Tóm lại, *hóc* trong *Hóc Môn* vốn là từ chỉ dòng nước nhỏ, sau biến thành *hói*.

3.5. LŨY LÃO CẪM - LŨY ÔNG DẪM : Sơn Nam [37] tìm thấy một địa danh là lũy *Ông Dầm* ở phường 19, quận Tân Bình. Đối chiếu với các tài liệu cổ và bằng cách suy luận, tác giả khẳng định lũy *Ông Dầm* này chính là lũy *Lão Cẩm*, xây dựng năm 1700. Sơn Nam lí luận : từ *ông* thường được các sách Hán dịch là *lão* (như giồng *Ông Tố* dịch là *Lão Tố*, chùa *Ông Ngộ* dịch là *Lão Ngộ*). Còn *Cẩm* phải chăng vì kiêng húy nên mới nói trại thành *Dầm*, hoặc thời trước viết chữ *Cẩm* nhưng đọc là *Dầm* (tr. 25).

Về phương diện lịch sử và xét vị trí, chúng tôi thấy lí luận của Sơn Nam có độ tin cậy cao. Tuy nhiên, chúng tôi muốn bổ sung về mặt ngữ âm. Hai phụ âm "D" và "Gi" bị người Nam Bộ phát âm như nhau nên cũng viết lẫn lộn. *Dầm* cũng có thể viết *Giầm*. Mà phụ âm "Gi" là biến âm của phụ âm "K" từ thế kỉ XIV trở về sau. Bằng chứng còn khá nhiều : (mặc) *cả* - (trả) *giá*, (áo) *kép* - *giáp*, *keo* - (a) *giao*, (người) *Keo* -

Giao (Chỉ),... Một bằng chứng sát sườn hơn là từ Hán Việt *cảm* (dũng cảm) là âm gốc của từ *dám* và cả hai đều ghi bằng chữ Hán *cảm*.

3.6. KINH TÀU HỦ : Ông Bùi Đức Tịnh [51, 31] ghi nhận rằng kinh *Tàu Hủ* vốn mang tên *Cổ Hủ* hay *Củ Hủ* vì khúc kinh chỗ này phình ra rồi thắt lại giống như *cổ hủ* heo, *cổ hủ* dừa. Ở Long Xuyên cũng có một con kinh mang tên *Tàu Hủ*; có người lại gọi *Củ Hủ*(65).

Chúng tôi thấy điều ghi nhận của ông Bùi Đức Tịnh rất hữu lí. Xin lí giải thêm. Trước hết, phải viết *cổ hũ* mới đúng vì từ ghép này vốn chỉ cái *cổ* của cái *hũ* (theo *Đại Nam quốc âm tự vị*). Các vật có hình dáng phình ra rồi thắt vào đều gọi là *cổ hũ*, như *cổ hũ cau, cổ hũ dừa, cổ hũ heo*,... [3]. Tiếp theo, ta thấy từ ngữ này cũng dùng để chỉ hình dáng của lòng sông, rạch và đã trở thành địa danh(66), giống như *cổ cò* (cổ con cò), *cổ lịch* (cổ con lịch) đã trở thành địa danh (rạch *Cổ Cò* ở Nhà Bè và Duyên Hải; sông *Cổ Lịch* ở Cửu Long)(67). Mặt khác, trong hai từ ngữ *cổ hũ* và *tàu hủ*, đối với người Nam Bộ, có một yếu tố đồng âm : *hũ* và *hủ* phát âm như nhau. Trong trường hợp này, từ ngữ nào quen thuộc hơn (ở đây *tàu hủ* quen thuộc hơn *cổ hũ*), sẽ thay thế từ ngữ kia : (trái) *sầu riêng* thay thế *đu-riêng*, (cái) *lục bình* thay thế *độc bình*. (cái) *bố cào* thay thế *bừa cào*,...(68). Hơn nữa, kinh *Tàu Hủ*, trong *Gia Định thành thông chí*, được gọi là sông An Thông, tục danh sông Sài Gòn và được mô tả là "quanh xa mà hẹp nhỏ, khuất khúc, nước cạn. Mùa xuân năm Kỉ Mão (1819), vua sai Huỳnh Công Lí đào" (Tập thượng, quyển I, tờ 22b-23a).

---

(65) Theo Sơn Nam (trao đổi riêng).

(66) Trong Đại Nam quốc âm tự vị, *Huỳnh Tịnh Của ghi :*

"Cổ hũ : cổ cái hũ, có khúc co khúc nở, tên chỗ, tên khúc sông".

(67) Huỳnh Tịnh Của ghi :

"Cổ Lịch : tên khúc sông ở tại Vĩnh Long; hễ khúc sông nào giống cổ con lịch thì cũng đều gọi như thế".

(68) Ban đầu, người Việt gọi trái sầu riêng là đu–riêng vì mượn từ dourian của Mã Lai. Sau, vì có từ tố riêng đồng âm nên người Việt gọi là trái sầu riêng. Cũng thế, tên cây lục bình, con bố cào quen thuộc hơn nên người Nam Bộ gọi cái dộc bình là lục bình, cái bừa cào là bố cào [20].

Ngoài ra, từ ngữ *củ hủ* chỉ là biến âm của *cổ hủ* (viết đúng chính tả là *củ hũ, cổ hũ*) theo hiện tượng "đồng hóa" vần trong tiếng Việt : (cây) *so đũa* thành *sua đũa*, *y nguyên* thành *y nguy*, *bách kích pháo* thành *bích kích pháo*,...

3.7. XÓM CHỈ - XÓM TRĨ : Trong *Sài Gòn năm xưa*, Vương Hồng Sển có viết rằng ở Chợ Lớn có *xóm Chỉ* nghĩa là xóm chuyên bán *chỉ* may (tr. 126). Trong lúc trao đổi ý kiến với chúng tôi (năm 1981), ông Thuần Phong cho rằng ông Vương Hồng Sển không biết nguồn gốc của địa danh trên nên ghi và hiểu theo nghĩa mới. Âm và nghĩa gốc của địa danh này là xóm *Trĩ* , nghĩa là xóm chuyên bán cây *trĩ* , loại cây sác nhỏ, dùng làm hàng rào.

Chúng tôi thấy ý kiến của ông Thuần Phong có lí hơn, vì :

- Chỉ may là loại hàng hoá có khối lượng nhỏ, không bán riêng và cả xóm không cùng bán, nên không thể gọi thành *xóm Chỉ* được.

- Trĩ là loại hàng hóa có khối lượng lớn, dễ đập vào mắt người địa phương và khách qua đường nên gọi họ *xóm Trĩ*. Vả lại, hiện nay tại khu vực này, chúng tôi còn thấy người địa phương bán các loại trĩ, đước, vẹt,...

- Hai phụ âm đầu "tr" và "ch", hai thanh hỏi và ngã thường bị người địa phương phát âm và viết lẫn lộn.

3.8. SÀI GÒN : Địa danh Sài Gòn ban đầu chỉ vùng Chợ Lớn, sau bao gồm cả vùng Sài Gòn và Chợ Lớn.

Trong hơn một thế kỉ qua, nhiều nhà nghiên cứu đã cố gắng giải thích ý nghĩa và nguồn gốc của địa danh này. Qui nhóm các ý kiến, ta thấy có 5 thuyết. Trong số 5 thuyết này, có một thuyết đáng tin cậy nhất vì có nhiều cứ liệu về lịch sử và ngôn ngữ.

3.8.1. Thầy Gòn là nguồn gốc của Sài Gòn :

Giả thuyết này cho rằng có lẽ trước kia có một ông thầy (dạy học hoặc làm thuốc) tên là Gòn. Vì ông nổi tiếng ở một vùng nên người ta đã lấy chức danh và tên ông - Thầy Gòn - để gọi vùng đất ấy. Về sau, vì nói chệch, *Thầy Gòn* biến thành *Sài Gòn* [41].

Về phương diện ngữ âm, *Thầy* có thể nói chệch thành *Sài* vì hai phụ âm đầu "Th" và "S" có quan hệ chuyển đổi : *thẹo - sẹo, thẩm - sẩm*,... và hai vần "ây" và ai" có thể nói lẫn : con *tấy* - con *rái* [3]. Vì vậy, khi muốn viết chữ *thầy* (từ nôm), người ta mượn chữ *sài* (từ Hán Việt) để ghi.

Tuy nhiên, giả thuyết này có nhiều nhược điểm không thể chấp nhận được. Trước hết, địa danh này đã xuất hiện khá sớm. Theo *Phủ biên tạp lục* (viết năm 1776) của Lê Quí Đôn, Sài Gòn đã có trước năm 1674 [11, 62], lúc người Việt chưa chính thức đặt nền hành chánh ở Nam Bộ (năm 1698 mới thực hiện điều này). Bởi vậy, lúc ấy nền giáo dục chắc chắn chưa phổ biến, nên sự kiện có một ông thầy đồ nổi tiếng là không thể có được. Ông thầy đó là thầy thuốc thì có thể. Nhưng thầy giáo và thầy thuốc là những người rất sùng chữ Hán, khó có thể để cho người ta gọi mình bằng cái tên nôm na : Gòn. Hơn nữa, cho đến nay, chưa có một tư liệu cổ nào viết bằng chữ quốc ngữ hay chữ Pháp ghi địa danh *Thầy Gòn*. Trong khi đó, địa danh Sài Gòn bằng chữ quốc ngữ đã xuất hiện năm 1772 trong từ điển viết tay của Pigneau de Béhaine. Mặt khác, vì khinh âm rơi vào tiếng *Sài* nên người Nam Bộ nói *Sài Gòn* mà nghe như *Thầy Gòn*. Do đó, các nhà báo trong chế độ cũ đã gọi đùa *Sài Gòn* thành *Thầy Gòn*. Sau cùng, trong các địa danh ở Nam Bộ, chúng tôi chưa thấy một địa danh nào có từ tố "Thầy" bị nói chệch thành "Sài" mà hầu hết các địa danh có từ tố "Sài" ở trước đều có nguồn gốc Khơ-me như *Sài Mạt* (Cheal Méas)(69)

3.8.2. Dề Ngạn, Đề Ngạn, Tây Cống là nguồn gốc của Sài Gòn :

Một giả thuyết cho rằng năm 1778, một số người Hoa ở cù lao Phố (Đồng Nai), vì ủng hộ Nguyễn Ánh, đã bị quân Nguyễn Nhạc sát hại, nên di chuyển xuống vùng Chợ Lớn, lập nên một thành phố, gọi theo âm Hán Việt là *Dề Ngạn, Đề Ngạn* hay *Tây Cống* và họ gọi theo giọng Quảng Đông và Triều Châu là *Tai Ngon, Thầy Ngồn, Thì Ngòn, Ti Ngan, Xì Cún*

---

(69) Ở một tỉnh của Campuchia nằm gần biên giới Thái Lan, có một sốc mà người Việt gọi là Sài Mạt (theo một anh lính tình nguyện Việt Nam). Chúng tôi chưa biết nguyên dạng chữ Khơ-me của địa danh này.

hay *Xây Cón*,... Về sau, người Việt gọi trại thành Sài Gòn [45, 45-49; 80, 194; 90, 51].

Về mặt ngữ âm, các từ Hán Việt *Dề Ngạn, Để Ngạn* hay *Tây Cống* nói theo giọng địa phương của người Hoa thì đúng là gần với từ ngữ Sài Gòn. Tuy nhiên, giả thuyết này bị thực tiễn lịch sử và ngôn ngữ bác bỏ hoàn toàn.

Trước hết, hiện tượng người Hoa đặt địa danh theo giọng nói của họ rồi người Việt gọi theo, hiếm thấy ở Nam Bộ nói chung và ở thành phố nói riêng.

Kế đến, thực tiễn ngôn ngữ cho thấy khi cần phiên âm một địa danh, mỗi người, mỗi dân tộc phiên một cách theo ý riêng của mình, chứ không có trường hợp ngược lại. Chẳng hạn, *London* thì người Pháp phiên *Londres*, người Việt gọi *Luân Đôn*; *Moskva* thì người Pháp phiên là *Moscou*, người Anh phiên là *Moscow*, người Việt gọi là *Mạc Tư Khoa*;... Bởi vậy, chỉ có thể địa danh Sài Gòn được người Hoa phát âm theo từng địa phương của họ nên mới có nhiều hình thức ngữ âm như trên. Vả lại, các từ ngữ *Dề Ngạn, Để Ngạn, Tây Cống* không có ý nghĩa gì. Điều đó càng chứng tỏ đấy chỉ là những cách phiên âm địa danh Sài Gòn mà thôi. Còn *Sài Côn* là cách ghi âm Sài Gòn của người Việt trong các bản chữ Hán.

Sau cùng, lí lẽ bác bỏ giả thuyết trên một cách mạnh mẽ nhất là, năm 1776, Lê Quí Đôn viết *Phủ biên tạp lục* đã nhắc tới địa danh *Sài Gòn* vì nó liên quan đến một sự kiện lịch sử đã xảy ra năm 1674. Vậy địa danh Sài Gòn đã có trước khi người Hoa đến Chợ Lớn (1778), lập nên thành phố này ít nhất 104 năm.

3.8.3. Củi Gòn, Cây Gòn, Prey Kor, Cai Ngon là nguồn gốc của Sài Gòn:

Trương Vĩnh Kí căn cứ vào mặt chữ Hán và chữ nôm ghi âm địa danh Sài Gòn trong *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức để phân tích ý nghĩa từng chữ : *Sài* là "củi", *Gòn* là "cây gòn" [93, 6]. Nhưng ông chỉ giải nghĩa, chứ không nhận là giả thuyết của mình. Sau này, L.Malleret lại khẳng định đó là khám phá của Trương Vĩnh Ký [96, 23]. Báo *Courrier de Saigon* ra ngày 20-1-1868 lại theo giả thuyết *Kai Gon* (cây gòn) cho ra Sài Gòn. Còn Lê Văn Phát cho rằng vì trước kia ở vùng Chợ Lớn có khu rừng gòn nên người Khơ-me gọi vùng đất này là *Prey Kor* (rừng gòn). Mặt khác, người Thái Lan gọi rừng gòn là *Cai Ngon*. Do đó, *Prey Kor* hoặc *Cai Ngon* đã sinh ra *Sài Gòn* [104].

Trước hết, ta thấy từ Hán Việt *sài* được người Việt dùng như một hình vị hay từ tố, nghĩa là nó chỉ xuất hiện trong các từ ghép Hán Việt (như *sơ sài; sài tân* hay *tân sài* là "vựa củi"), chứ chưa bao giờ được dùng như một từ đơn, nghĩa là dùng độc lập (hay tự do) nên không thể nói *củi đước* là *sài đước*, *củi gòn* là *sài gòn*,...

Kế đến, người Việt không gọi *cai* (kai) mà gọi *cây* và cây không thể nói chệch thành *sài*.

Tiếp theo, về mặt ngữ âm, *Prey Kor* có thể cho ra Sài Gòn. Nhưng từ ngữ Prey Kor không hề xuất hiện trong một văn bản cổ nào và không có một cứ liệu nào chứng tỏ trước kia ở vùng Chợ Lớn có rừng gòn.

Sau cùng, từ trước đến nay chưa hề có sự kiện người Thái Lan gọi một địa danh của người Khơ-me hay người Việt, rồi về sau người Khơ-me, người Việt gọi theo.

3.8.4. Glainagara là nguồn gốc của Sài Gòn :

Bùi Khánh Thế [55] dựa vào lịch sử và đặc trưng của địa danh vùng Đông Nam Á để nêu ra giả thuyết : có thể có một địa danh gốc do một từ Nam Á *Glai* (nghĩa là "rừng") kết hợp với một từ Sanskrit *Nagara* ("thị trấn") thành *Glainagara* ("thị trấn trong rừng"). Địa danh gốc này đã sinh ra các địa danh *Prey Nokor, Sài Gòn, Dê Ngạn, Tây Cống*,...

Về mặt ngữ âm, *Glai* rất dễ biến thành *Sài* và *Nagara* chuyển thành *Gòn*. Tuy nhiên, đây chỉ là một giả thuyết để tiếp tục sưu tầm tư liệu, nghiên cứu - như tác giả đã nói - vì chưa có cứ liệu để làm cơ sở nên không thể kiểm chứng được.

3.8.5. Prey Nokor hay Brai Nagara là nguồn gốc của Sài Gòn :

Trương Vĩnh Ký là người đầu tiên cho rằng Prey Nokor ("thị trấn trong rừng") là nguồn gốc của địa danh Sài Gòn, nhưng ông không nêu xuất xứ [23, 263]. Năm 1974, Martine Piat [102] đã khẳng định *Brai Nagara* ("thị trấn trong rừng") là dạng gốc của Sài Gòn(70). Còn Launay cho biết năm 1747 ở vùng Gia Định xưa có hai địa danh *Rai - gon thong* (Sài Gòn Thượng) và *Rai - gon ha* (Sài Gòn Hạ) [8]. Vậy, tiền thân của Sài Gòn là Rai gon và nguồn gốc của Rai gon là Brai Nagara hay Prey Nokor.

Chúng tôi thấy các ý kiến và luận cứ trên đây gần sự thật nhất, vì những lí do sau :

Thứ nhất, địa danh Sài Gòn khá cổ, mà phần lớn các địa danh gốc Khơ-me đều rất cổ : Cần Giờ, Xoài Rạp,... đã xuất hiện trong *Phủ biên tạp lục* (1776).

Thứ hai, địa danh Sài Gòn không có ý nghĩa gì trong tiếng Việt, nên khả năng là một địa danh phiên âm tiếng của một dân tộc khác là có cơ sở.

Thứ ba, địa danh *Brai Nagara* có trong sử liệu Khơ-me thế kỉ XVII. Nagara đọc chệch thành Nokor là có thể được vì các âm "a" và "ô", "k" và "g" đã có những tiền lệ chuyển đổi : ná - nỗ, mả - mồ, mộ, cái - gái, cấm - gấm,... Sự kiện một thị trấn ở Chợ Lớn trước kia nằm giữa rừng là có thật.

Thứ tư, về mặt ngữ âm, Brai Nokor sinh ra Rai gon rồi Sài Gòn là có cơ sở. Trước hết, hiện tượng rụng bớt một âm đứng trước của tổ hợp phụ âm có âm lỏng "l" hoặc "r" là có thật : ở thế kỉ XVII, người Việt nói *blọ*, *blài*, *blúc blắc*,... ngày nay chúng ta nói *lọ* (nồi), (núi) *lài*, *lúc lắc* [88]. Người Pháp nói *drap*, người Việt nói tấm *ra* (trải giường). Kế đến, âm tiết *kor* cho ra âm tiết *gon* hay *gòn* là có tiền lệ : k - g (cái - gái), -or -

---

(70) *Prey và Brai là hai cách nói của một từ Khơ-me có nghĩa là "rừng". Nagara là một từ tiếng Phạn có nghĩa là "thị trấn"; người Khơ-me mượn và nói thành* Nokor.

-on (tiếng Khơ-me *kor* và tiếng Việt *gòn* cùng có nghĩa là "cây gòn"). Tiếp theo, hiện tượng các địa danh có ba âm tiết bị lược bỏ âm tiết đứng giữa đã có bằng cớ cụ thể : cầu Xóm Kiệu - cầu Kiệu [3], sông Ông Đốc - sông Đốc (Minh Hải). Mặt khác, Rai biến thành Sài, tức là "r" biến thành "s" đã có nhiều tiền lệ : rắp - sắp, rầu - sầu, rờ - sờ, *sài* (Hán Việt) đọc là *rài* [91]. Thanh ngang chuyển thành thanh huyền cũng có bằng cớ : Tra-peng - Trà Vinh, Kanchoeu - Cần Giờ,... Sau cùng, các tổ hợp phụ âm đầu có âm lỏng "r" (như Kr, Br) có quan hệ nguồn gốc với phụ âm "s". Chẳng hạn, tiếng Gia-rai, tiếng Chăm - có quan hệ nguồn gốc với tiếng Việt - gọi con sông là *krong*, còn người Việt gọi là *sông*. Trong tiếng Rongao, từ tương ứng với *sóc* (con sóc) của tiếng Việt là *brok* (theo lời tiến sĩ Kenneth J. Gregerson). Do đó, "r" có quan hệ với "s" (Brai - Sài) là có thể đúng sự thật.

Thứ năm, các địa danh có từ tố *Sài* đứng trước thường là địa danh gốc Khơ-me, như *Sài Mạt*, *Sài Mẹt* (một sóc ở Campuchia).

Tóm lại, căn cứ trên hai mặt cứ liệu lịch sử và qui luật ngôn ngữ, chúng tôi thấy ý kiến cho rằng Brai (hay Prey) Nokor là nguồn gốc của địa danh Sài Gòn là có khả năng đúng nhất.

4. ĐỊA DANH MANG TÊN NGƯỜI, CÂY CỎ, CẦM THÚ :

Để thấy rõ hơn đặc điểm về nguồn gốc và ý nghĩa của địa danh thành phố, chúng ta cần khảo sát ba tiểu loại địa danh mang tên người, cây cỏ và cầm thú.

4.1. Địa danh mang tên người :

4.1.1. Các dạng chính : Địa danh mang tên người ở thành phố có đến hàng nghìn. Loại địa danh này có bốn dạng chính :

a/ Từ chỉ giới tính + tên người, chức tước :

Đây là dạng cổ nhất, mang tính dân gian rõ nét nhất. Hai từ chỉ giới tính được sử dụng nhiều nhất là "Ông" và "Bà". Do đó, chúng tôi dùng hai mục riêng để phân tích các địa danh mang hai từ tố này.

- *Từ chỉ giới tính + tên người :* cầu Ông Thìn, chợ Bà Chiểu, đường Cô Giang, ngã năm Chú Ía,...

Một số tên người vốn là số thứ tự : rạch Bà Ba, rạch Bà Sáu, cầu Ông Bốn, rạch Ông Sáu,...

- *Từ chỉ giới tính + chức tước :* chùa Ông Bổn, cầu Ông Cai, cầu Ông Huyện, rạch Bà Tổng, mũi đôi Bà Cai,...

b/ Từ chỉ chức tước, học vị + tên người, biệt hiệu :

Dạng này cũng có nguồn gốc dân gian, sau được nhà nước tiếp tục sử dụng, nhưng hạn chế.

- *Từ chỉ chức tước + tên người :* chợ Xã Tài, cầu Trùm Bích, hẻm Đội Có, đường Đề Thám.

- *Từ chỉ học vị + tên người :* đường Tú Xương, đường Học Lạc, đường Thủ khoa Huân,...

- *Từ chỉ chức tước + biệt hiệu :* các đường Kiến Quốc Phu nhân, Tuy Lí Vương, Tùng Thiện Vương,...

c/ Họ + chữ lót + tên, và họ + vương hiệu :

Dạng này được nhà nước sử dụng nhiều và tương đối mới :

- *Họ + chữ lót (nếu có) + tên :* đường Lê Lợi, cầu Phạm Đình Hổ,...

- *Họ + vương hiệu :* đường Lý Thái Tổ, đường Lê Thánh Tông,...

d/ Niên hiệu, biệt danh, bút danh :

Dạng này cũng mới được nhà nước sử dụng :

- *Niên hiệu :* khu Quang Trung.

- ***Biệt danh :*** đường Dã Tượng, đường Kỳ Đồng,...

- ***Bút danh*** : các đường Lê Anh Xuân, Dương Tử Giang,...

4.1.2. Địa danh mang yếu tố "Ông" : Trên địa bàn thành phố, từ thế kỉ XVII đến nay, có 173 địa danh mang yếu tố "ông". Trong đó có 166 yếu tố "ông" đứng trước và 7 yếu tố "ông" đứng sau *(chùa Ông, đồng Chùa Ông, ấp Chùa Ông, chợ Rạch Ông, cầu Rạch Ông, Lăng Ông, rạch Bàu Ông).*

Trong 173 địa danh có yếu tố "ông", có 100 địa danh chỉ kênh rạch, 28 địa danh chỉ cầu cống, số địa danh còn lại chỉ các đối tượng địa lí khác.

Vì điều kiện tư liệu hạn chế và thời gian điền dã chưa nhiều, chúng tôi chỉ mới biết được rõ ràng 16 địa danh : đồng *Ông Cộ*, *Lăng Ông*, vườn *Ông Thượng* (tức vườn Tao Đàn, nay là công viên Văn hóa thành phố), chùa *Ông Bổn*, cầu và chùa *Ông Lớn*, rạch *Ông Lớn*, rạch *Ông Bé*, cầu và chợ *Rạch Ông*, cầu, chợ và ngã ba *Ông Tạ*, khu *Chùa Ông*, đồng *Chùa Ông*, ấp *Chùa Ông*.

Ông Cộ là cách gọi một người đàn ông chuyên cộ (tức kéo cái xe cộ) người và hàng hóa qua cánh đồng này thời trước. Nơi đây, lúc ấy, còn hoang dã, đường sá đi lại khó khăn, phương tiện thiếu thốn [31, 224-226]. *Lăng Ông* là lăng Tả quân Lê Văn Duyệt (1764-1832). *Ông Thượng* là cách gọi dân gian Maurice Long, từ năm 1923, khi thực dân Pháp lấy tên viên toàn quyền này đặt cho vườn [33]. Chùa *Ông Bổn* thờ Bổn đầu công Trịnh Hòa [45, 194-195]. *Ông Lớn* là cách gọi Tổng đốc Đỗ Hữu Phương, tay sai thực dân Pháp, vì chùa và cầu ở cạnh nhà y tại Chợ Lớn [45, 135]. *Ông Tạ* tên thật là Trần Văn Bỉ (1918-1983), một thầy thuốc nổi tiếng trong vùng (Xem Chương III, tiết 2). *Ông* trong khu *Chùa Ông*, ấp *Chùa Ông* đồng *Chùa Ông* chính là Quan Công. Còn rạch *Ông Lớn*, rạch *Ông Bé*, cầu và chợ *Rạch Ông* vốn là *Ong Lớn*, *Ong Bé*, *Rạch Ong* (Xem chương V, tiết 3).

Căn cứ vào yếu tố đứng sau, ta có thể khẳng định được một số yếu tố "ông" trong địa danh đúng là từ chỉ nam giới. Đó là từ chỉ tên người - vốn là từ chỉ thứ tự -, một hiện tượng khá phổ biến ở Nam Bộ : cầu *Ông Ba* (Q.4), rạch *Ông Ba* (TĐ), cầu *Ông Bốn* (NB), rạch *Ông Sáu*, cầu *Ông Tám* (TĐ), rạch *Ông Tám* (NB). Một số yếu tố đứng sau chỉ người hoặc các chức vụ dưới chế độ phong kiến : rạch *Cầu Ông Cai*, xóm và rạch *Ông Đội* (NB), cầu *Ông Huyện* (CC), cầu *Ông Lãnh* (Q.1), rạch *Ông Trùm* (DH), rạch *Ông Đồ* (BC), cầu và rạch *Ông Nhiêu* (TĐ),...

So với yếu tố "bà" trong địa danh, yếu tố "ông" ít có khả năng là biến âm của một từ nào khác. Có lẽ đó là một trong những nguyên nhân khiến số địa danh mang yếu tố "ông" ở thành phố ít hơn số địa danh mang yếu tố "bà" (173 so với 204).

4.1.3. Địa danh mang yếu tố "Bà" : Trên địa bàn thành phố, từ thế kỉ XVII đến nay, có 204 địa danh mang yếu tố "bà", trong đó có 201 yếu tố "bà" ở trước và 3 yếu tố "bà" ở sau (chùa *Bà* , sông *Dinh Bà*, xóm *Miếu Bà*).

Trong 204 địa danh có yếu tố "bà", có 121 địa danh chỉ kinh rạch, 36 địa danh chỉ cầu cống; số còn lại chỉ các đối tượng địa lí khác.

Ngoài 4 địa danh mang tên các nữ danh nhân trong lịch sử (đường *Hai Bà Trưng*, đường *Bà Triệu*, đường *Bà Lê Chân*, đường *Bà Huyện Thanh Quan*), có thêm 4 địa danh có nguồn gốc rõ ràng : rạch *Bà Nghè* (tên cũ của Thị Nghè), vườn *Bà Bông* (BC), vườn *Bà Lớn* (Q.3) và chùa *Bà Đầm* (PN). *Bà Nghè* tên thật là Nguyễn Thị Khánh (Xem thêm Chương III, tiết 2). *Bà Bộng* là mẹ cụ Hồ Huân Nghiệp [61, 36]. *Bà Lớn* là vợ Tổng đốc Phương. *Bà Đầm* là bà Lý Thị Ly, vợ một công chức Pháp tên Barbanson, người đã bỏ tiền xây chùa. Còn nguồn gốc hầu hết các địa danh khác không được sách vở ghi chép.

Căn cứ vào yếu tố đứng sau (tên người hoặc chức vụ), ta có thể khẳng định một số yếu tố "bà" là từ chỉ phụ nữ, như rạch *Bà Di*, cầu *Bà Hồng*, rạch *Bà Sáu*,... suối *Bà Cả Bảy*, tắt *Bà Phó*, kinh *Bà Tổng*,...

Mặt khác, do sự biến âm, một số yếu tố *bàu, bờ* đã biến thành *bà* (*Bà Hói < Bàu Hói; Bà Môn < Bàu Môn; Bà Băng < Bờ Băng; Bà Ngựa < Bờ Ngựa; Bà Huệ < Bờ Huệ*) (Xem Chương V, tiết 3). Từ hiện thực đó, chúng tôi nghĩ, có thể những địa danh sau đây cũng bị biến âm ở yếu tố đầu, vì yếu tố sau có thể là tên cây cỏ : rạch *Bà Bàng* (< Bàu/Bờ Bàng), cầu *Bà Lác* (< Bàu/Bờ Lác), cầu *Bà Dế* (Bàu/Bờ Đế), rạch *Bà Vông* (< Bờ/Bàu Vông); hoặc tên cầm thú : rạch *Bà Cua* (< Bàu/Bờ Cua)(71); hoặc tên vật thể : rạch *Bà Cảng* (< Bờ Cản),...

Riêng đối với hai địa danh *Bà Hom*, *Bà Quẹo*, chúng tôi càng tin tưởng yếu tố "Bà" vốn không phải là từ "bà", chỉ phụ nữ, mà là "bàu" hoặc "bờ" (Bàu Hom, Bàu/Bờ Quẹo)(72), vì :

- *Bàu Hom*, *Bàu Quẹo* là những từ ngữ có hai tiếng có vần tròn môi đứng kế nhau nên cần dị hóa để dễ phát âm, giống như Bà Môn, Bà Hói;

- Ở sát ngã tư *Bà Hom* còn có một cái *bàu* , có thể trước kia ở đây, người ta ngâm *hom* tre cho khỏi mọt ăn;

- Gần *Bà Quẹo* có *Bàu Cát*, *Bàu Nai* và trên địa bàn thành phố có gần 50 địa danh có yếu tố "bàu". Mặt khác, quốc lộ chạy qua chỗ này có một khúc *quẹo* rất rõ. Do đó, có thể nơi đây trước kia có một cái *bàu* nằm nơi chỗ *quẹo* (Bàu Quẹo) hoặc con đường quốc lộ lúc ấy chỉ là một đường *bờ*, có một khúc *quẹo* (Bỡ Quẹo);

- Ngoài ra, tên phụ nữ ít khi là *Hom*, *Quẹo*.

Tại sao ở thành phố nói riêng và Nam Bộ nói chung có khá nhiều địa danh có yếu tố "bà"? Có thể do phụ nữ Nam Bộ ít bị lễ giáo phong kiến ràng buộc hơn nên họ tham gia hoạt động xã hội nhiều hơn phụ nữ ở miền Bắc và miền Trung; do đó, tên tuổi của họ quen thuộc hơn. Các bà thường mở quán bên sông rạch hoặc cầu đường nên tên của họ dễ đi vào địa danh. Vả lại, thành kiến "trọng nam khinh nữ" ở Nam Bộ nhẹ hơn ở Bắc và Trung Bộ nên quần chúng dễ dàng chấp nhận lấy tên các bà làm địa danh. Ngoài ra, một số yếu tố không phải là "bà" bị nói chệch thành "bà"(73).

---

(71) Có thể là Bà Của, *do người Pháp bỏ dấu khi in bản đồ, nên thành* Bà Cua.

(72) Ở Bình Chánh có địa danh Cống Quẹo.

(73) Thêm một bằng cớ về các yếu tố không phải là "bà" bị nói chệch thành "bà"; núi B'ra *(tiếng Stiêng, có nghia là "ông" hoặc "bà") bị người Việt gọi là* Bà Rá *[50, 42].*

4.2. Địa danh mang tên cầm thú(74) :

Theo số liệu sưu tập, trên địa bàn thành phố, từ thế kỉ XVII đến nay, có 153 địa danh mang tên cầm thú. Trong số này có 89 địa danh chỉ sông rạch; số còn lại chỉ nhiều đối tượng địa lí khác nhau.

Có tất cả độ 50 loại cầm thú khác nhau đã đi vào địa danh thành phố. Trong số đó, có nhiều tên cầm thú rất quen thuộc với chúng ta : chợ *Chuồng Bò* (Q.10), rạch *Dìa*, rạch *Cá Trê*, rạch *Cá Tra* (NB); *Bàu Cò*, rạch *Kiến Vàng* (BC), rạch *Tôm Càng*, mũi *Gành Rái*, rạch *Gành Hàu* (Hào) (DH),...

Có tên một loại cá biển ít quen thuộc với chúng ta : cá nâu - rạch *Cá Nâu Lớn* ở Duyên Hải.

Mặt khác, qua địa danh, ta biết được trước đây đã có một số cầm thú sống ở địa bàn này, nay không còn hoặc rất hiếm : *Hố Bò* (bò rừng - Củ Chi); rạch *Gò Công* (TĐ); ấp *Bàu Nai* (HM), mũi *Nai* và sông *Mũi Nai* (DH), rạch *Nai* (NB); cầu *Sấu* và rạch *Cầu Sấu* (Q.1), rạch *Sấu*, vịnh *Sấu* và giồng *Sấu* (DH); ấp *Bàu Trăn*, rạch *Bàu Trăn*,...(CC), rạch *Trăn* (DH); rạch *Tượng*, vàm *Tượng*, cù lao *Tượng*(75) (DH), rạch *Voi* (NB), láng *Voi* (BT), xóm *Đồng Voi* (BC),...

Đặc biệt có 13 địa danh có từ tố "cá", nhưng đứng sau nó không phải là tên cá và hầu hết tập trung ở Nhà Bè và nhất là Duyên Hải : rạch *Cá Cấm* (NB), doi *Cá Bông*, rạch *Cá Cúm*, tắt *Cá Đối*, sông *Cá Gâu*, rạch *Cá Gấu*, rạch *Cá Ngay Bé*, rạch *Cá Ngay Lớn*, rạch *Cá Ngang*, rạch *Cá Nháp*, sông *Cá Nháp*, rạch *Cá Nháp Lớn*, rạch *Cá Nháp Bé* (DH).

Có ba khả năng lí giải vấn đề này.

Có thể các từ tố sau "cá" là tên cá thật, nhưng vì ít phổ biến và không được các từ điển ghi lại nên chúng ta không biết.

---

(74) Từ ngữ "cầm thú" ở đây được dùng để chỉ "mọi động vật, trừ con người", vì trong tiếng Việt không có từ ngữ chỉ khái niệm này.

(75) Tượng ở đây có thể là "lớn", như tượng trong bát vuông tượng, xoài tượng,...

Khả năng thứ hai là các sách, bản đồ thời Pháp đã bỏ dấu khi ghi các địa danh khiến một số tên cá bị sai lệch nên ta không hiểu; chẳng hạn, rạch *Cá Ngàng* thành *Cá Ngang*, tắt *Cá Đôi* thành *Cá Đối*,...

Chúng tôi còn nghĩ đến khả năng thứ ba : từ tố "cá" này là một âm khác của "cái", có nghĩa là sông, rạch mà ở Nam Bộ có đến vài trăm địa danh mang yếu tố này (Cái Nước, Cái Đôi, Cái Tàu, Cái Răng,...) [19]. Sở dĩ chúng tôi nghĩ thế vì hầu hết 13 địa danh trên đều chỉ sông rạch và hai vần "a" và "ai" đã có nhiều tiền lệ chuyển đổi : các từ Hán Việt *cá* (trong *cá thể*), *ma* (trong *ma chiết*), *nga* (trong *nga mi*) được người Việt đọc thành *cái* (nhà), *mài* (dao), (mày) *ngài*.

Như vậy, *Cá Đôi* (= Cái Đôi) có thể vốn là rạch *Đôi*, *Cá Ngang* là rạch *Ngang*, *Cá Ngay Lớn*, *Cá Ngay Bé* là rạch *Ngay Lớn*, rạch *Ngay Bé*,...

4.3. Địa danh mang tên cây cỏ :

Trên địa bàn thành phố, trong ba thế kỉ qua, có tất cả 271 địa danh mang tên cây cỏ. Trong số này, có độ 132 địa danh chỉ sông rạch.

Tất cả có gần 100 loại cây cỏ khác nhau đã đi vào địa danh thành phố, trong đó có hai phần ba tên cây là của toàn quốc và một phần ba là của địa phương Nam Bộ.

Các tên cây phổ thông đã xuất hiện trong các địa danh ở khắp các quận, huyện : ga *Hàng Sao* (Q.1), chợ *Vườn Chuối* (Q.3), cầu *Dừa* (Q.4), chợ *Bàu Sen* (Q.5), cầu *Cây Gõ* (Q.6), đường *Cây Sung* (Q.8), *Vườn Lài* (Q.10), *Đầm Sen* (Q.11), cầu *Kiệu* (PN), gò *Dầu* (TB), rạch *Cầu Sơn* (BT), *Vườn Trầu* (HM), *Bưng Tre* (CC), rạch *Chà Là* (DH), bến đò *Cây Bàng* (TĐ), rạch *Mương Chuối* (NB), cầu *Bàu Môn* (BC),...

Có một số tên cây ở miền Bắc và miền Trung cũng có, nhưng người Nam Bộ gọi một cách khác : củ chi - mã tiền (huyện *Củ Chi*), điều - đào lộn hột (*Vườn Điều* - TB, *Bàu Điều* - CC), điệp - phượng (hẻm *Cây Điệp* - Q.1, cầu *Cây Điệp* - CC), kè - cọ (rạch *Kè* - CC), dứa - dứa dại (*Bàu Dứa* - BC).

Một số cây khác là đặc sản của Nam Bộ : thai thai : tên một loại bắp (cầu *Thai Thai* - CC); thiên liến : tên một loại ngải thấp (rạch *Thiên Liến* - DH); nhum : tên một loại cây giống cây cau (rạch *Nhum* - HM); quao: một giống cây, lá có chất nhuộm màu đen (gò *Quao* - DH, rạch *Quao* - TĐ); trôm : loại cây to, lá giống lá gòn (giồng *Trôm* - DH); bàng : một loại cỏ bộng ruột (rạch *Bàng* - ba địa danh ở Thủ Đức, Nhà Bè, Duyên Hải); bần : loại cây to mọc ven sông rạch (*Hố Bần* - Q.8, rạch *Bần Bộng* - NB); cám : loại cây lớn, trái có phấn nhám như cám (rạch *Cây Cám* - Q.1); cui : giống cây to, lá đơn một phiến, cứng và giòn (xóm *Cui*, rạch *Cùi* - Q.8); chiếc : thứ cây thấp nhỏ mà lớn lá, hay mọc hai bên mé sông, có thể ăn như các món rau (cầu *Rạch Chiếc* - TĐ); ráng : tên một số cây cỏ (rạch *Ráng* - DH); sộp : loại cây to, lá xanh đậm, mọc chùm dày, đọt trắng (ấp *Cây Sộp* - CC); trĩ : một loại cây sác, nhỏ và dài (xóm *Trĩ* - Q.5); vấp : loại cây lim (*Gò Vắp* - bị nói chệch thành *Gò Vấp*).

Có một loại cây được các từ điển ghi và dịch ra tiếng nước ngoài, nhưng chúng tôi chưa thấy, chưa biết rõ : gnetum (rỏng *Gấm* - HM).

Hai tên cây có nguồn gốc Khơ-me : cần duột (hay cần giuộc), tức cây chùm duột, do tiếng Khơ-me *kantuốt* đọc thành (sông *Cần Giuộc*); tầm vông : một loại tre đặc ruột, do tiếng Khơ-me *ping pong* (bót *Tầm Vông* - PN).

Rạch *Cây Tri* (BC) có lẽ gọi tắt của tên cây *tri mẫu* hay cây *tri phong thảo*.

Có ba địa danh có lẽ bị ghi chép sai lạc (do phát âm, do in ấn) : rạch *Bông Xeo* (BC), ngã ba *Cây Thẻ* (HM), rạch *Cây Thổ* (NB). Trong *Dictionnaire vietnamien - chinois - français*, Gouin ghi *cây seo, cây thé, cây thổ*.

5. ĐỊA DANH GỐC KHƠ-ME

Trong tác phẩm *Petit cours de géographie de la basse Cochichine* (Sài Gòn, 1875), Trương Vĩnh Ký có nêu ra một bản danh sách các địa danh ở Nam Bộ có quan hệ với địa danh Khơ-me. Rất tiếc hiện chúng ta không có quyển sách này. Louis Malleret đưa ra một bản danh sách các địa danh có nội dung như trên và ghi chú rằng ông đã theo bản viết tay của Trương Vĩnh Ký nhưng không cho biết bản viết tay đó ở đâu [97]. Lê Hương [23, 255-264] có nêu ra một bản danh sách 212 địa danh Nam Bộ có quan hệ với địa danh Khơ-me, trong đó có 23 địa danh thuộc địa bàn thành phố. Trong bản này, người dẫn cũng không nói rõ xuất xứ, không cho biết Trương Vĩnh Ký đã dựa vào đâu để lập, ông có ghi nguyên dạng tiếng Khơ-me hay không, ông có dịch các từ Khơ-me sang tiếng Việt hay tiếng Pháp không,... Do đó, ngoài một số từ ngữ có âm dễ nhận biết(76), nhiều yếu tố chưa thể xác định nguồn gốc và ý nghĩa. Chúng tôi sẽ ghi chú ý nghĩa các từ đã xác định và nêu dấu nghi vấn đối với các từ còn lại. Có thể phân 23 địa danh này thành 4 nhóm.

Nhóm thứ nhất gồm hai cặp địa danh :

Đồng Tranh - Păm Prêk Kompon Kakoh
(vàm, rạch, bến, cây gõ).
Hóc Môn (Xem Chương III, tiết 3) - Srôk Kompon Kakoh
(xứ, bến, cây gõ).

Hai cặp địa danh này hoàn toàn không có mối quan hệ nào về mặt ngữ âm cũng như ngữ nghĩa. Hơn nữa, cách cấu tạo cũng như các yếu tố cấu tạo nên các địa danh phía trước đều có tính thuần Việt. Do đó, theo chúng tôi, việc Trương Vĩnh Ký đưa các địa danh này vào bản danh sách những địa danh gốc Khơ-me là không đúng.

Nhóm hai gồm 14 cặp địa danh :

Bến Nghé - Bàn Nè (hay Kompon Kon Krabey)
(?, ?) (bến, con trâu)
Chợ Lớn - Srôk Phsar Thom
(xứ, chợ, lớn)
Chợ Quán - Phsar Tóc
(chợ, nhỏ)

---

(76) *Tiến sĩ Thái Văn Chải, chuyên viên nghiên cứu tiếng Khơ-me ở Nam Bộ, đã giúp chúng tôi dịch các từ ngữ này. Nhân đây, xin ghi lời cảm ơn.*

Rạch Giồng Bầu - Phnô Khlôk

(giồng, dây bầu)

Ngã ba Nhà Bè - Tonlé Prêk Bei Phtàk Khbôn

(sông, rạch, ?, nhà, bè)

Sông Ngã Bảy - Tonlé Prampil Muk

(sông, bảy, mặt)

Rạch Lá - Srôk Prêk Kompon Slok

(xứ, rạch, bến, lá)

Rạch Ong Lớn - Prêk Kompon Khmum Thom

(rạch, bến, con ong, lớn)

Rạch Cát - Prêk Kompon Krêk

(rạch, bến, ?)

Rạch Bà Nghè - Prêk Kompon Lư

(rạch, bến, ?)

Chùa Cây Mai - Wat Prey Ankor

(chùa, rừng, kinh đô hay cây gạo)

Rạch Gò Công - Srôk Prêk Kompon Kakoh

(xứ, rạch, bến, cây gõ)

Rạch Đầm Gò Vấp - Prêk Kompon Kakoh Klei

(rạch, bến, cây gõ, ?)

Nhóm địa danh phía trước cũng có cách cấu tạo mang tính thuần Việt. Nhưng về mặt ý nghĩa, chúng có mối quan hệ gần hoặc xa. Do đó, có thể xem những địa danh Việt này có quan hệ với địa danh Khơ-me.

Nhóm ba gồm hai cặp địa danh :

Gò Vấp (Xem Chương V, tiết 3) - Srôk Kompon kakoh Klei
(hay Kompăp) (xứ, bến, cây gõ, ?)
(?)

Sông Bến Lức(77) - Prêk Tonlé Rolưk

(rạch, sông, ?)

---

(77) Một phần sông Bến Lức chảy trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh. Còn một phần chảy qua huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

Trong nhóm này, tuy chưa rõ ý nghĩa của hai từ *Kompăp* và *Rolưk*, nhưng về mặt ngữ âm, chúng có thể cho ra Vấp và Lức, vì hiện tượng rụng bớt một vài âm tiết ở đầu từ mượn là khá phổ biến : bidon - (bình) đông, contrôleur - lơ (xe),... Có lẽ *Kompăp* và *Rolưk* là âm gốc của hai tên cây *vấp* và *lứt*⁽⁷⁸⁾. Dù sao, hai địa danh này cũng không phải là địa danh gốc Khơ-me mà chúng là địa danh thuần Việt vì chúng có những yếu tố thuần Việt (*Gò*, *Bến*) và có cách cấu tạo từ ngữ của tiếng Việt. Ta chỉ xem chúng là những địa danh có quan hệ với từ mượn Khơ-me.

Nhóm sau cùng gồm 5 địa danh :

Cần Giờ - Păm Prêk Con Kancơ
(vàm, rạch, cái chân, cái thúng)

Cần Giuộc - Srôk Kantuôt
(xứ, cây chùm duột)

Sài Gòn - Prey Nokor
(rừng, thị trấn)

Kinh Trà Cú(79) - Prêk Cumnik Thkó
(rạch, ?, ?)

Xoài Rạp - Păm Prêk Crôy Phkăm
(vàm, rạch, mũi đất, ?)

Đây là những địa danh gốc Khơ-me đúng nghĩa vì từ cách cấu tạo đến các yếu tố cấu tạo nên chúng đều có tính "ngoại lai". Vì thế, chúng tôi sẽ khảo sát kĩ các địa danh này(80).

TRÀ CÚ : Chúng tôi chưa rõ *Thkó* nghĩa là gì. Nhưng về mặt ngữ âm *Thkó* biến thành *Trà Cú* là hoàn toàn có khả năng.

---

(78) *Cây lứt có thể có nguồn gốc ban đầu là cây lức, sau viết sai chính tả thành cây lứt, là giống cỏ lá nhỏ, mọc theo bờ nước, rễ là vị thuốc sài hồ (Lê Văn Đức - Việt Nam tự điển). Sông Bến Lức được dịch ra tiếng Hán là Lật Giang. Lật tận cùng bằng "t", có lẽ do ban đầu viết Bến Lứt.*

(79) *Trương Vĩnh Ký cho biết địa danh này ở Sài Gòn. Nhưng chúng tôi chưa biết địa danh này ở địa điểm nào trên địa bàn thành phố.*

(80) *Riêng địa danh Sài Gòn xem Chương III, tiết 3.*

XOÀI RẠP: Từ *Crôy* có thể cho ra *Xoài* hoặc *Soi, Lối* (Soi Rạp, Lòi Rạp - những hình thức khác của Xoài Rạp). Nhưng Phkăm thì khó cho ra Rạp. Trong bản viết tay của Trương Vĩnh Kí ở Thư viện Khoa học xã hội có viết nguyên dạng chữ Khơ-me địa danh này.

CẦN GIỜ: Theo bản trích lại của Lê Hương, Trương Vĩnh Kí đã phiên địa danh Cần Giờ bằng tiếng Khơ-me là *Pãm Prêk Cơn Kancơ.* Nhưng trong tư liệu viết tay của mình (ở Thư viện Khoa học xã hội) ông lại phiên *Peam Prêk Choeung Kanchoeu* và dịch ra tiếng Pháp port arroyo panier - espèce de panier monté sur des pieds (cửa rạch thúng có đế). Vậy *Kanchoeu* (cái thúng) là nguồn gốc của địa danh *Cần Giờ.*

Về mặt ngữ âm, âm tiết *Kan* có thể biến thành *Cần* (tương tự: Kantuột - Cần Giuộc, Kanloh - Cần Lố) và âm tiết *choeu* có thể biến thành *Giờ* (tương tự : chi - gì, (bây) chừ - giờ,...).

Có ý kiến cho rằng *Cần Giờ* là do *Cân Giờ* (đo giờ, tính giờ) nói chệch ra [63, 8]. Đây là kết quả của lối suy luận chủ quan vì trong tiếng Việt làm gì có từ ngữ *cân giờ.* Và sự kiện "cân giờ" không hề có trong lịch sử đo thời gian của loài người.

CẦN GIUỘC: *Cần Giuộc* là tên một huyện của tỉnh Long An và cũng là tên một con sông phát xuất từ quận Tám (TP. Hồ Chí Minh), chảy qua huyện Cần Giuộc. Theo tư liệu của Trương Vĩnh Ký, *Kantuôt* đã cho ra Cần Giuộc. Kantuôt là cây chùm duột (ruột) hay tầm duột. Ở thế kỉ XIX, người Việt gọi là cây *cần duột* hay *cườm duột.* Từ cần duột phổ biến hơn nên cả ba từ điển *Dictionarium annamitico - latinum* của Taberd, *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh Tịnh Của và *Dictionnaire annamite - francais* của Génibrel đều có ghi; còn cườm duột chỉ có *Đại Nam quốc âm tự vị* ghi lại. Và địa danh Cần Giuộc lúc bấy giờ được ghi là *Cần Duột* (*Đại Nam quốc âm tự vị*), chứ không ghi như ngày nay. Như vậy, tên cây chùm ruột và địa danh Cần Giuộc lúc ấy có cách đọc và cách viết như nhau (bên không viết hoa, bên viết hoa) : *cần duột, Cần Duột.*

Kantuôt có thể biến thành *Cần Duột, Cần Giuộc* không ?

Âm tiết *Kan* có thể biến thành *Cần*, giống như *Kanchoeu* - *Cần Giờ*, *Kanloh* - *Cần Lố* (Mỹ Tho). Còn *tuôt* có thể biến thành *Duột* hoặc *Giuộc* vì ba âm đầu "t", "d" và "gi" đều là phụ âm đầu lưỡi, nên dễ chuyển đổi với nhau, như : tựa (lưng) - dựa, tông - dòng, tặc - giặc, tạ (từ) - giã (từ),... Còn *Duột* viết thành *Giuộc* vì người Nam Bộ không phân biệt hai vần "uôt" và uôc". Và *chùm ruột (duột), cườm duột, tầm duột* chỉ là những hình thức ngữ âm khác của *cần duột*.

Mặt khác, trong tiếng Việt hiện đại, *Cần Duột* hay *Cần Giuộc* không có ý nghĩa gì. Điều này chứng tỏ đây là địa danh vay mượn.

Vả lại, việc dùng tên cây cỏ để đặt địa danh khá phổ biến ở Nam Bộ : Củ Chi, Bảy Thưa, Thốt Nốt,...

Có lẽ xưa kia vùng này có mọc hoặc trồng nhiều cây chùm duột nên người ta đã dùng tên cây đó để đặt địa danh, giống như ở Long An có kinh *Bo Bo* vì kinh này chảy qua một vùng có trồng nhiều cây bo bo.

Tóm lại, việc Trương Vĩnh Ký cho rằng *Cần Giuộc* bắt nguồn từ tiếng Khơ-me *Kantuôt* là có cơ sở khoa học, đáng tin cậy.

Ngoài ra, có 7 từ Khơ-me đã đi vào địa danh thành phố dưới dạng thành tố. Trong số này có 4 từ chỉ địa hình, 1 từ chỉ đơn vị hành chánh, 1 từ chỉ tên cây, 1 từ chỉ tên cá.

BUNG: *Bưng*, do từ Khơ-me *bâng* (nghĩa là "hồ to") [22, 815], chỉ chỗ đất trũng giữa đồng, đọng nước, có nhiều cây mọc (như đưng, đế, lác,...). Bưng được dùng như một danh từ chung, chỉ một loại địa hình, đứng trước địa danh, đôi khi trở thành một yếu tố cấu tạo địa danh. Ở thế kỉ XIX, người Việt vừa đọc *bưng* vừa đọc *bâng* (như *bâng Tầm Lạc* - *Đại Nam quốc âm tự vị*). Hai vần "âng" và "ưng" thường chuyển đổi lẫn nhau : *nâng* - *nưng*, *tầng* - *từng*, *vầng* - *vừng*,...

Thành tố chung này xuất hiện trong các địa danh ở nhiều tỉnh. TP. Hồ Chí Minh có *bưng Vĩnh Lộc*, *bưng Tầm Lạc* (BC), *bưng Sáu Xã* (TĐ), *bưng Tre*, *xóm Bưng*, *xóm Bưng Môn* (CC), *rỏng Bưng* (vùng CC - HM, Bản đồ 1885).

LUNG : *Lung*, có lẽ do từ Khơ-me *ăn lôông* chuyển thành, là chỗ đọng nước quanh năm ở giữa đồng hay giữa rừng.

Đặc biệt, ở Minh Hải có nhiều lung nhất. Riêng thành phố Hồ Chí Minh có *rạch Lung* (TĐ), *rạch Bàu Lung* (BC), *rạch Ngọn Bàu Lung* (Bản đồ Sài Gòn 1885), *lung Cạn* (BC), *lung Lam* (BC).

RẠCH : *Rạch*, do từ Khơ-me *prêk*, là nhánh tương đối lớn của một con sông, ghe thuyền có thể đi lại được.

Về ngữ âm, *prêk* có thể chuyển thành rạch, vì tổ hợp phụ âm có âm lỏng "r" bị rụng phụ âm đầu chỉ còn "r" đã khá phổ biến : *drap* - (tấm) ra, grève - (làm) reo,... và vần "êk" có thể chuyển thành "ach", tương tự méc - mách, (cù) léc - nách, vêk mục (tiếng Khơ-me) - vạch mặt.

Thành tố chung này xuất hiện rất nhiều trong địa danh Nam Bộ. Riêng ở TP. Hồ Chí Minh có : *rạch Cát*, cầu *Rạch Chiếc*, chợ *Rạch Ong*,...

VÀM : Vàm, do từ Khơ-me *piam* (có người phiên *păm, peam, piêm*) là chỗ cửa rạch đổ ra sông hay chỗ sông nhỏ đổ ra sông lớn.

Phụ âm tắc môi - môi "p" chuyển thành phụ âm xát môi - răng "v" là hiện tượng phổ biến : tỉnh Kampot (Cam-pu-chia) - Cần Vọt (cách đọc của người Việt), ping pong (Khơ-me) - (cây) tầm vông. Còn âm chính "ă" hay "iê" chuyển đổi với "a" đã có nhiều tiền lệ : *hằng* - *hàng* (tháng), (đại) *bàng* - (cánh) *bằng*, *yên* - *an*, *kiền* - *càn* (khôn),...

Ở thành phố có cả chục địa danh mang yếu tố này : *vàm Bến Nghé, vàm Nong, vàm Ô, vàm Đèn Xanh, vàm Kinh Cả Lượng, vàm Thủ Tắt, sông Vàm Sác, cầu Vàm Thầy*,...

SỐC : *Sốc*, sinh ra từ từ Khơ-me *srôk*, có nghĩa hẹp là "xứ" và nghĩa rộng là "làng" hay "xã". Nhiều người đọc và viết *sóc*.

Hiện tượng tổ hợp phụ âm đầu có âm lỏng "r" bị rụng âm "r" đã có nhiều tiền lệ : crème - kem, frein - phanh, fromage - phó mát,... Vậy, tổ hợp phụ âm "sr" chuyển thành "s" là có cơ sở. Vần "ôk" chuyển thành "oc" khá phổ biến : độc (giả) - (bạn) đọc, khốc - khóc,... Còn "ôk" và "ôc" chỉ là hai cách viết của một vần.

Ở các tỉnh miền tây, loại địa danh có thành tố này khá nhiều vì có nhiều đồng bào Khơ-me sinh sống. Ở thành phố Hồ Chí Minh chỉ có một địa danh : rạch *Sốc Tràm* (CC).

CÁ TRA : (Cá) *tra* là từ mượn của Khơ-me *pra*. "*Pr*" rất dễ chuyển thành "*tr*". Ở Nhà Bè có rạch *Cá Tra*.

TẦM VÔNG : *Tầm vông* là một loại tre đặc ruột, vốn là từ mượn của Khơ-me *ping pong*. Ở Phú Nhuận trước đây có bót *Tầm Vông* [10, 167].

6. ĐỊA DANH GỐC PHÁP.

Trên bản đồ Sài Gòn và Chợ Lớn in năm 1939, có đến 261 trên 344 tên đường phố, bến cảng, công viên,... là tiếng Pháp (trên 75%). Từ năm 1955, sau khi quân đội viễn chinh Pháp rút khỏi miền Nam, số tên đường là tiếng Pháp giảm xuống rất nhiều. Ngày nay, trên địa bàn thành phố, chỉ còn 7 địa danh gốc Pháp chỉ tên đường, quảng trường, khu phố,...; ngoài ra, có 8 từ của tiếng Pháp đã đi vào địa danh dưới dạng thành tố : *bắc*, *bót*, *dầm*, *ga*, *lô*, *rầy*, *xáng*, *xếp*.

Chúng tôi thấy trong cuốn sách này, không cần khảo sát các tên đường phố cũ mang từ Pháp vì đó là công việc của công trình lịch sử về các đường phố. Do đó, chúng tôi chỉ tìm hiểu các địa danh còn đang sử dụng mà thôi.

CALMETTE : Albert Calmette (1863-1933) là một y sĩ và là nhà vi trùng học người Pháp, sinh ra ở Nice. Ông đã phát hiện, cùng với Guérin, vắc-xin chống bệnh lao gọi là B.C.G. [101].

Tên ông được chế độ cũ đặt cho một con đường và một chiếc cầu ở quận Một. Nay ta vẫn duy trì hai tên này.

YERSIN : Alexandre Yersin (1863-1943) là một nhà vi trùng học và là y sĩ trong quân đội Pháp. Ông sinh ra ở Lavaux (Thụy Sĩ). Ông đã phát hiện trực trùng đặc biệt (bacille spécifique) của bệnh dịch tả, ở Hồng Kông, năm 1894 [101].

Riêng đối với nước ta, ông có công tìm ra nơi xây dựng thành phố Đà Lạt. Ông sống nhiều năm ở Nha Trang và mất ở đây.

Chế độ cũ dùng tên ông đặt cho một con đường ở quận Một. Nay ta vẫn duy trì.

LA-CAI : Theo Sơn Nam (trao đổi riêng), La-cai vốn bắt nguồn từ tên một nghị viên Hội đồng đô thành Chợ Lớn thời Pháp thuộc : *Lacaze*. Tên này người Pháp lấy đặt cho một con đường ở quận Năm (bản đồ in năm 1939 đã có). Từ năm 1955, tên này bị bỏ, thay bằng tên Nguyễn Tri Phương. Nhưng vì thói quen, người thành phố còn gọi khu buôn bán trên đường Nguyễn Tri Phương, từ đường An Dương Vương tới đường Nguyễn Trãi, là khu La-cai.

NANCY : Nancy vốn là tên một thành phố lớn ở vùng Lorraine (Pháp). Thực dân Pháp đã dùng tên này đặt cho một đại lộ nằm giữa hai quận Một và Năm. Từ năm 1955, đường này mang tên Cộng Hòa. Sau ngày giải phóng, đường được đổi tên là Nguyễn Văn Cừ. Thế nhưng đến nay, Nancy còn được dùng để gọi một cái chợ và một khu phố nằm ở đầu đường Nguyễn Văn Cừ.

QUẢNG TRƯỜNG CÔNG XÃ PARIS : Công xã Paris là tên một tổ chức tương đương với Quốc hội do giai cấp vô sản thành lập sau khi giành được chính quyền ở Pháp và là chính quyền vô sản đầu tiên trên thế giới.

Quảng trường Công xã Paris nằm trước nhà thờ Đức Bà (Q.1), được đặt tên sau ngày giải phóng miền Nam.

Mặt khác, có 8 từ gốc Pháp đã đi vào địa danh thành phố dưới dạng thành tố hay tiền tố chung.

BẮC: *Bắc*, do từ *bac* của tiếng Pháp, là phà hay đò ngang. Từ này được dùng làm tiền tố chung đặt trước nhiều địa danh ở các tỉnh miền Tây : *bắc Mĩ Thuận, bắc Vàm Cống, bắc Rạch Miễu*,... ở TP. Hồ Chí Minh có *bắc Nước Vận* (Vận) (DH).

BÓT : *Bót*, do từ *poste* của tiếng Pháp mà ra, là đồn cảnh sát, (Người miền Bắc gọi là *bốt*). Ngày nay, một số người còn dùng từ này để chỉ cơ quan công an.

Ở TP. Hồ Chí Minh có *bót Bà Hòa* (Q.5), *bót Hàng Keo* (BT), *cầu Bót* (Q.6), bót *Tầm Vông* (PN), bót *Giếng Nước* (Q.3),...

ĐẦM: *Đầm* là từ phiên âm từ *dame* của tiếng Pháp, có nghĩa là "bà". Ở quận 1 trước đây có trường *Bà Đầm*; ở Phú Nhuận có chùa *Bà Đầm* (do bà Lý Thị Ly, vợ một công chức Pháp tên Barbanson xây dựng) [10, 101].

GA : *Ga* do từ *gare* của tiếng Pháp phiên âm. Gare là trạm xe lửa. Ở Phú Nhuận có chợ *Ga*.

LÔ : *Lô*, do từ *lot* của tiếng Pháp, là phần, khoảnh (đất). Ở Củ Chi có ấp *Lô Sáu*.

RẦY: *Rầy* do từ *rail* của tiếng Pháp đọc chệch thành. Rail là những thanh sắt của đường xe lửa. Ở Phú Nhuận có xóm *Đường Rầy*.

XÁNG : Theo Lê Văn Đức [12], *xáng* do từ *chaland* của tiếng Pháp sinh ra. Chaland là cái sà-lan trên đó người ta đặt cái máy đào kênh vét bùn. *Kinh xáng* là con kinh do xáng đào. Đây là cách gọi theo phương thức hoán dụ. Ở Hóc Môn và Bình Chánh có vùng *Cầu Xáng*, ở Củ Chi có cầu *Xáng Mới*. Ở Bình Chánh có *Kinh Xáng*.

XẾP: *Xếp* do từ *chef* của tiếng Pháp, là người chỉ huy, người cai quản. Theo Sơn Nam [38], *xếp* trong cống *Bà Xếp* có thể là từ xếp này là vì bà xếp là vợ của một ông xếp ga nào đó, có nhà ở cạnh ga Hòa Hưng.

Qua phần khảo sát trên, ta thấy địa danh gốc Pháp chủ yếu chỉ các công trình xây dựng như đường, cầu, chợ, quảng trường, khu phố,...

Ngoài ra, địa danh *Đất Hộ* đã bị người Pháp đọc và viết chệch thành *Đa Kao*. Điều này đã được nhiều nhà nghiên cứu xác nhận, không ai bác bỏ.

CHƯƠNG IV

ĐẶC ĐIỂM VỀ MẶT PHẢN ẢNH HIỆN THỰC

1. CÁC ĐẶC ĐIỂM CHÍNH :

1.1. Những địa danh có nguồn gốc dân gian phản ảnh rất đậm nét hiện thực thành phố : Phần lớn là những địa danh chỉ *các địa hình thiên nhiên* (tiêu biểu là tên sông rạch, đồi gò) và chỉ *các vùng lãnh thổ*. Chúng hầu hết là *từ thuần Việt*, vốn là tên người, cây cỏ, cầm thú, các địa hình thiên nhiên, công trình xây dựng : Bà Chiểu, rạch Lúa, vùng Gò Công, giồng Ao, chợ Cầu,...

1.2. Các địa danh do chính quyền đặt ít phản ảnh hiện thực thành phố: Chủ yếu là *địa danh hành chánh* và *tên đường phố*. Các địa danh hành chánh cũ phần lớn là *từ Hán Việt* và các địa danh hành chánh mới hầu hết là *số đếm*. Các số đếm hầu như không phản ảnh một hiện thực nào; số từ Hán Việt ít ỏi, chỉ thể hiện ước vọng giàu có, yên vui, tốt đẹp : Phú Nhuận, Tân Bình, Hưng Long, Thái Mỹ,... Tên đường phố phần lớn lấy *tên các danh nhân*. Tên các danh nhân có hai loại : loại gắn bó với cả dân tộc (Lê Lợi, Trần Hưng Đạo), không phản ảnh hiện thực nào của thành phố và loại gắn bó với thành phố (Trần Phú, Nguyễn Văn Trỗi) thì không phản ảnh đặc điểm của con đường nhưng phản ảnh sinh hoạt, lịch sử của thành phố.

2. GIÁ TRỊ PHẢN ẢNH HIỆN THỰC CỦA ĐỊA DANH Ở THÀNH PHỐ:

Một trong những giá trị to lớn của địa danh là phản ảnh rõ nét hiện thực khách quan ở thời điểm và địa điểm nó ra đời. Địa danh ở thành phố Hồ Chí Minh - nhất là địa danh thuần Việt - cũng thế, đã cho chúng ta biết khá nhiều về thành phố trên các mặt lịch sử, khảo cổ, địa lí, kinh tế, dân tộc, kiến trúc và ngôn ngữ.

2.1. Về mặt lịch sử :

Địa danh ở thành phố đã lưu giữ hàng ngàn tên người, hàng trăm biến cố lịch sử và đơn vị hành chánh cũ.

2.1.1. Về tên người, có hơn 1.000 địa danh, phân nửa là tên những người đã từng sống trên vùng đất này. Riêng địa danh mang từ tố "Ông" ở đầu có đến 171 (như cầu Ông Thìn) và địa danh mang từ tố "Bà" ở trước có đến 204 (như Bà Chiểu) (Xem Chương III, tiết 4). Phân nửa còn lại là tên ác anh hùng, liệt sĩ dân tộc, các nhà văn hóa, khoa học. Hầu hết là tên đường, tên cầu. Tên danh nhân có thể chia làm hai nhóm : nhóm gắn với lịch sử dân tộc (như Nguyễn Huệ, Hàm Nghi,...) và nhóm gắn với lịch sử thành phố. Nhóm thứ hai có thể phân làm nhiều nhóm nhỏ.

Tên các *nho sĩ sinh hoạt văn hóa :* (đường) Võ Trường Toản, Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhân Tịnh, Lê Quang Định,...

Thứ hai là tên các *nhà nho yêu nước* : Nguyễn Đình Chiểu, Phan Văn Trị, Huỳnh Mẫn Đạt, Bùi Hữu Nghĩa (tên đường).

Tên các *nhà nho anh hùng* : Thủ Khoa Huân, Nguyễn Trung Trực, Trương Định,...

Tên các *lãnh tụ và anh hùng liệt sĩ cách mạng thời chống Pháp* : Hồ Chí Minh (Nguyễn Tất Thành), Trần Phú, Nguyễn Văn Cừ, Tôn Đức Thắng, Lê Hồng Phong, Nguyễn Thị Minh Khai, Lý Tự Trọng, Võ Thị Sáu,...

Tên các *anh hùng liệt sĩ cách mạng thời chống Mỹ* : Nguyễn Văn Trỗi, Phạm Ngọc Thạch, Lê Thị Riêng, Trần Quốc Thảo, Lê Anh Xuân, Trần Văn Đang, Trần Hữu Trang,...

Tên các *danh nhân hoạt động trong nhiều lĩnh vực ở thành phố* : Huỳnh Tịnh Của, Yersin, Calmette, Trần Chánh Chiếu, Sương Nguyệt Anh, Đông Hồ, Hồ Biểu Chánh, Trần Tuấn Khải,...

Như vậy, tên đường phố đã trở thành những tấm bia sống động về các nhân vật lịch sử địa phương.

2.1.2. Về biến cố lịch sử, nhiều địa danh phản ảnh những chiến công oai hùng của dân tộc : đường Bạch Đằng, bến Vân Đồn, bến Hàm Tử, sân vận động Lam Sơn,..., các đường Xô-Viết Nghệ-Tĩnh, Nam Kì Khởi Nghĩa, Ba Tơ, Cách mạng Tháng Tám, Điện Biên Phủ,...

2.1.3. Về tên các đơn vị hành chánh cũ, địa danh đã lưu giữ khá nhiều : tên đường An Bình, Hòa Hưng, Hòa Mỹ, Hưng Long, Tân Hóa, Tân Khai,... các tên cầu An Lạc, An Lộc, Bình Tây, Bình Tiên, Hiệp Ân, Quới Đước,...

2.2. Về mặt khảo cổ học :

Một số địa danh ở thành phố có khả năng giúp các nhà khảo cổ xác định được các địa điểm có thể chứa đựng nhiều di chỉ của các nền văn minh cổ : *thành* (chợ Bến Thành (Q.1), kinh Vòng Thành (Chợ Lớn - Cầu Kiệu), thành Ông Năm (HM),...); *lũy* (lũy Ông Dấm (TB), đường Bờ Lũy (TB), lũy Trảo Trảo (TĐ),...); *mả* (các xóm Mả Đen, Mả Đỏ, mả Nhiêu Tứ (TB), Mả Loạn (Mã Lạng, Q.1); *lăng* (rạch Lăng, Lăng Ông (BT), Lăng Cha Cả (TB); *bảo* (sông Bảo Tiến); *thủ* (Thủ Đức, Thủ Thiêm, rạch Thủ Đào (BC),...); *kho* (chợ Cầu Kho (Q.1), rạch Kho (NB), rạch Kho Lúa (DH),...); *dinh* (sông Dinh Bà, Dinh Cầu (DH),...); *lẩu* (rạch Cầu Lầu (BT), Doi Lầu (DH), rạch Tất Lầu (DH),...).

2.3. Về địa lí :

Địa danh cho ta biết nhiều địa hình, thủy văn, nơi sinh sống của cây cỏ và cầm thú.

2.3.1. Về địa hình, theo Nguyễn Hữu Danh [6, 14-16], ở thành phố, có ba dạng chính : *dạng đồi gò lượn sóng*, có độ cao trung bình 10-25m (Củ Chi - Thủ Đức); *dạng đất đồng bằng*, có độ cao 5-10m (Hóc Môn và các quận nội thành); *dạng đất thấp*, có độ cao trung bình 1m (Bình Chánh, Nhà Bè, Duyên Hải).

Sự chênh lệch về độ cao này được phản ảnh khá rõ trong địa danh. Vì ở vùng đất cao, hai huyện Củ Chi và Thủ Đức có nhiều *suối* (chiếm 29/31 tên suối của cả 18 quận, huyện của thành phố : các suối Ba Sa, Bé, Bà Cả Bảy,... (CC), Cái, Chà, Cầu Đá,... (TĐ); *ngọn* (28/35 tên ngọn : Bàu Năn, Bến Bà Thủ, Ông Câu (CC),...; Bà Hiện, Bảy Xi, Cỏ Chỉ (TĐ),...); *rỏng* (18/35 địa danh : các rỏng Sau, Dài, Trâu Trên (CC),...); *trảng* (3/4 địa danh : các trảng Lấm, Bàu Ốn (CC), Ông Khê, (TĐ)); *gò* (12/35 địa danh : các gò Bắc, Gió, Nổi, Xoài, Quéo, Phèn,...); *bàu* (23/47 địa danh : các bàu Cạp, Chứa, Đưng, Cụt, Rái, Trích,...).

Vùng Hóc Môn và nhất là các quận nội thành là trung tâm của thành phố nên có nhiều địa danh mang tên các công trình xây dựng : *thành* , *thành phố* (13/14 địa danh : các thành Phụng, Gia Định, kinh Vòng Thành...), *lũy* (5/6 địa danh : các lũy Ông Dầm, Bán Bích, Ông Công,...), *đường* (553 tên đường ở nội thành : Lê Thánh Tông, Hồ Xuân Hương,...), *bót* (8/8 địa danh : các bót Bà Hỏa, Hàng Keo, Bình Tây,...), *vườn* (24/25 địa danh : Vườn Lài, Vườn Xoài, Vườn Chuối, Vườn Mít,...).

Còn Bình Chánh, Nhà Bè, nhất là Duyên Hải là vùng thấp nên có rất nhiều tên *sông* (48/78 địa danh : các sông Ngã Bảy, Lòng Tàu, Cái Mép, Cần Giuộc,...); *rạch* (501/942 địa danh : các rạch Ba Đáy, Tắt Rối, Bần Bộng,...); *tắt* (69/72 địa danh : các tắt Ăn Chè, Ăn Thịt, Bà Kiên, Chàng Hảng,...); *cù lao* (7/12 địa danh : các cù lao Cá Xúc, Ông Gò, Vàm Tượng,...); *giồng* (10/15 địa danh : các giồng Am, Chấy, Chùa,...); *doi* (3/3 địa danh : các doi Cá Bông, Lầu, Tiều ở DH); *gành* (2/2 địa danh : Gành Hào, Gành Rái - DH).

2.3.2. Về thủy văn, địa danh ở thành phố cũng cho chúng ta biết nhiều đặc điểm và sinh hoạt của nước : vàm Nước lên (BC), rạch Nước Lớn (Q.8), rạch Nước Ngọt, kinh Nước Ngọt (NB), rạch Nước Mặn, mũi và bắc Nước Vận (DH), rạch Nước Trong (DH, TĐ), Gò Phèn (TĐ), Đồng Phèn (CC),...

2.3.3. Địa danh còn cho chúng ta biết nhiều về *cây cỏ* và *cầm thú* sống trên địa bàn thành phố. 271 địa danh mang tên cây cỏ và 153 địa danh mang tên cầm thú (Xem Chương III, tiết 4).

2.4. Về kinh tế :

Địa danh phản ảnh nhiều sinh hoạt ngành nghề từ xưa đến nay ở thành phố, như trồng trọt, chăn nuôi, chài lưới, công nghiệp, thương nghiệp,...

2.4.1. Về trồng trọt, các địa danh sau đây nói rõ vị trí của những nơi gieo trồng ngày xưa cũng như ngày nay : ở Q.1 có xóm Kiệu, xóm Củ Cải; ở Q.3 có Vườn Bầu, Vườn Chuối, Vườn Xoài; ở Q.10 có Vườn Lài; Q.11 có xóm Giá; ở Phú Nhuận có Vườn Cau, Vườn Dừa, Vườn Mít, Vườn Nhãn; ở Tân Bình có Vườn Điều, Vườn Tiêu, Vườn Ngâu; ở Hóc Môn có Vườn Cau Đỏ, Vườn Thơm, Vườn Trầu; ở Củ Chi có rạch Lúa, rạch Dừa, Bàu Điều, ấp Xóm Thuốc; ở Duyên Hải có sông Dừa, rạch Đước, rạch Gốc Tre Bé, rạch Gốc Tre Lớn; ở Bình Chánh có Xóm Mía, Vườn Bà Bông;...

2.4.2. Một số địa danh khác cho biết công việc *chăn nuôi* ở thành phố trong quá khứ và hiện tại : Sở Cọp, Sở Thú, Cầu Sấu, Sở Nuôi Ngựa (Q.1), khu Chuồng Bò (Q.3), chợ Chuồng Bò (Q.10), đồng Tây Bò (TB); xóm Chuồng Ngựa (BT), ngã năm Chuồng Chó, xóm Gà (GV),...

2.4.3. Phản ánh sinh hoạt *chài lưới* trước kia có khu Vạn Chài (Q.1), khu Vạn Đò (Q.5), đình An Lợi Vạn (Thủ Thiêm),...

2.4.4. Về *công nghiệp*, hàng loạt địa danh mang từ *lò* : xóm Lò Heo (Q.1), khu Lò Bún (Q.4), chợ Lò Rèn (Q.5), khu Lò Gạch, rạch Lò Gốm (Q.6), xóm Lò Vôi (Chợ Lớn), khu Lò Da, đường Lò Siêu (Q.11), xóm Lò Đúc (PN), xóm Lò Men (HM), rạch Lò Đường (CC), sông Lò Rèn, rạch Lò Than (DH),...

Một số địa danh khác cho biết các *hãng* sản xuất hàng hóa : Hãng Sáo (Q.1), Hãng Phân (Q.4), Hãng Rượu (Q.8), Hãng Cống, hẻm Hãng Đồng, hẻm Hãng Nhôm (PN),...

Nhiều địa danh chỉ các nơi sản xuất khác, mang từ *xóm* : xóm Chậu, xóm Cốm (Q.1), xóm Vôi, xóm Thợ (Chợ Lớn), xóm Chiếu (Q.4), xóm Cối (BC),...

2.4.5. Địa danh thành phố phản ảnh sinh hoạt *thương nghiệp.* Hàng loạt tên chợ và cầu được gọi theo tên sản phẩm được bán ra ở đấy : chợ Vải, chợ Chim (Q.1), chợ Đũi (Q.3), chợ Gạo (Q.6), chợ Thiếc (Q.11), chợ Đệm (BC),... cầu Gọ, cầu Dầu (Q.1), cầu Gạo, cầu Đường (Q.5), cầu Mật (Q.8),...

Nhiều địa danh mang từ *hàng* : khu và chợ Hàng Đinh (Q.1), khu Hàng Cháo Muối (Q.5), xóm Hàng Xáo (Chợ Lớn), hẻm Hàng Đồng (PN), khu Hàng Thái (Q.8),...

Một số địa danh loại này mang từ *xóm* : xóm Lụa (Q.1), xóm Bột, xóm Trĩ (xóm Chỉ, Q.5), xóm Nước Mắm, xóm Than, xóm Củi (Q.8),...

2.5. Về mặt dân tộc học :

Nhiều địa danh cũng thông báo cho ta biết ít nhiều về cư dân, tín ngưỡng và tâm lí của các dân tộc sống trên địa bàn này.

2.5.1. Về cư dân, các địa danh gốc Khơ-me và Pháp cho ta biết rằng trước đây hai dân tộc đó từng sống trên vùng đất này : Cần Giờ, Xoài Rạp,... Nancy, La-cai,... Một số địa danh khác nói lên nơi cư ngụ của nhiều ngoại kiều khác như xóm Tàu Ô (Q.1), xóm Mọi Lèo (Q.1), cầu Chà Và (Q.8), đất Thánh Chà (Q.1), suối Chà, mạch Chà (TĐ),... Ngoài ra, một số địa danh nói lên gốc tích đa số cư dân ở vùng ấy : xóm Cai Lậy (Q.4), đình Nam Chơn (Q.1, do dân gốc làng *Chơn* Sản, tỉnh Quảng *Nam* xây dựng), ấp Xóm Huế (CC), xóm Phát Diệm (PN), khu Bùi Phát (*Bùi* Chu - *Phát* Diệm, PN),...

2.5.2. Về tín ngưỡng, nhiều địa danh phản ảnh khá rõ nét các sinh hoạt này. Vì đạo Phật là một tôn giáo lớn nhất ở thành phố đã hoạt động lâu đời nên có đến 30 địa danh mang từ *chùa* : xóm Chùa (Q.1, BC, CC), cầu Chùa (CC), rạch Chùa (BC), kinh Mương Chùa (TĐ), rạch Ngọn Chùa (BC), rạch Rỏng Chùa (TĐ), rạch Tất Chùa (NB), đồng Chùa Ông (TĐ),...; trên 20 địa danh mang thành tố *miếu/miễu* : xóm Miếu (Q.6), Miễu Nổi (PN), rạch Miễu (HM), ngọn Miếu, miễu Ông Địa (TĐ), ấp Miễu Ba (DH),...; hàng chục địa danh mang thành tố *đình* : rạch Đình (TĐ, HM, NB, CC), ngã ba Đình (BC),...; hai địa danh mang thành tố *am* : rạch Cầu Am, giồng Am (DH). Một số địa danh khác cho biết nơi có đạo Thiên Chúa sinh hoạt; xóm Đạo (HM), xóm Nhà Thờ (BT), rạch Nhà Thờ (DH).

2.5.3. Về tâm lí, ta biết ở Nam Bộ có thói quen *dùng số từ để đặt tên người*. Hiện tượng đó cũng xuất hiện trong địa danh thành phố. Trên 30 địa danh thuộc dạng này. 4 địa danh mang số từ *ba* : cầu Ông Ba (Q.4), rạch Ông Ba (TĐ), xóm Bà Ba Bèo (PN), rạch Bà Ba (BC); 5 địa danh mang số từ *bốn/tư* : rạch và cầu Ông Bốn (NB), cống Tư Định, rạch Tư Nhu (NB), rạch Ông Tư Đen (CC); 6 địa danh mang số từ *năm* : rạch và cầu Ông Năm, thành Ông Năm (HM), xóm Năm Hào (BC), xóm Bà Năm Chanh (PN), ngọn Ông Năm Tể (TĐ); 8 địa danh mang số từ *sáu:* cầu và rạch Bà Sáu (NB), rạch Bà Sáu, rạch Ông Sáu (TĐ), rạch Sáu Đắc (CC), xóm Sáu Học (BC), rạch Sáu Quán (DH), khu Sáu Lèo (Q.1); 3 địa danh mang số từ *bảy* : Bảy Hiền (TB), rạch Bảy Sườn (CC), ngọn Bảy Xi (TĐ); 3 địa danh có số từ *tám* : cầu Ông Tám (TĐ), rạch Ông Tám (NB), rạch Ông Tám Hoán (BC); 1 địa danh mang số từ *mười:* cầu Mười Lến (CC).

Một đặc điểm tâm lí khá nổi bật trong địa danh TP. Hồ Chí Minh nói riêng và địa danh Nam Bộ nói chung là người địa phương *thích dùng tên người, tên cây cỏ và tên cầm thú để đặt địa danh* : ở thành phố có hơn 1.000 địa danh vốn là tên người (riêng tên đường phố có đến 73% là tên người) và khoảng 400 địa danh vốn là tên cây cỏ và cầm thú.

2.6. Về mặt kiến trúc :

Địa danh thành phố cho chúng ta biết nhiều tên, vị trí, số lượng,... các công trình xây dựng ở thành phố từ xưa đến nay.

Các địa danh sau đây thông báo nơi có các công trình xây dựng xưa và nay : chợ Bến Thành, (sông) Dinh Bà, (sông) Bảo Tiền (DH), ngã tư Bốn Kèn (Q.1), xóm Dỏ Ngói (TĐ), khu Lăng Cha Cả (TB), lũy Ông Dấm (TB), rạch Văn Thánh (BT), cầu Kho, cầu Muối (Q.1), Thủ Đức, xóm Chùa (Q.1), xóm Đường Rầy (PN), cư xá Lữ Gia (Q.11), chung cư Nguyễn Thiện Thuật (Q.3), xóm Nghĩa Địa (BT), xóm Đình (NB), xóm Đập (BC), bến xe Miền Tây (BC),...

2.7. Về mặt ngôn ngữ học :

Cuối cùng, địa danh ở thành phố chứa đựng hơn 100 từ ngữ địa phương và số từ ngữ cổ, từ ngữ lịch sử (xem lại Chương II, tiết 4).

Với mức độ phản ảnh hiện thực cao như vậy, địa danh TP. Hồ Chí Minh thật xứng đáng là những tấm bia lịch sử bằng ngôn ngữ [75, 16].

CHƯƠNG V

ĐẶC ĐIỂM VỀ MẶT CHUYỂN BIẾN

1. CÁC ĐẶC ĐIỂM CHÍNH :

Về mặt chuyển biến, địa danh ở thành phố có hai đặc điểm lớn :

1.1. Chuyển biến mạnh về mặt nội dung :

1.1.1. TP. Hồ Chí Minh là một *trung tâm chính trị quan trọng*, có tầm ảnh hưởng đến Nam Bộ và cả nước. Vì vậy, chỉ trong vòng 300 năm từ khi bắt đầu xây dựng, đã có 7 chế độ chính trị kế tiếp nhau tranh giành làm chủ thành phố này (chúa Nguyễn - Tây Sơn - nhà Nguyễn - thực dân Pháp - phát xít Nhật - Mỹ ngụy - Cách mạng). Mỗi chế độ chính trị đều có làm thay đổi ít nhiều đến hệ thống địa danh ở thành phố. Địa danh *Tân Bình* ban đầu là *huyện*, rồi đổi thành *phủ*, lại chuyển thành *tỉnh* , sau cùng là *quận* , là một thí dụ điển hình.

1.1.2. TP. Hồ Chí Minh là *một thành phố lớn nhất nước, có rất nhiều công trình xây dựng* như xí nghiệp, đường sá, cầu cống, trường học, dinh thự, chợ búa, rạp hát, bệnh viện,... nên *nhu cầu đặt tên rất lớn*. Vì vậy, ngoài việc dùng những từ ngữ mới để gọi, người thành phố còn dùng cách chuyển tên những đối tượng cũ thành tên những đối tượng mới. Chẳng hạn, *thành phố Sài Gòn, rồi cầu Sài Gòn, chợ Sài Gòn, cảng Sài Gòn,...*

1.1.3. Thành phố là *một trung tâm kinh tế quan trọng nhất nhì* trong nước *về mặt công nghiệp, thương nghiệp.* Hàng ngàn mặt hàng ra đời để tiêu dùng và xuất khẩu. Vì vậy, nhu cầu đặt tên cho các tổ chức và sản phẩm không kém mãnh liệt. Do đó, ta có các hợp tác xã tín dụng *Hàng Xanh, Chương Dương, Tân Bình*,... các sản phẩm kem *Sài Gòn*, thuốc lá *Kỳ Hòa*, bút bi *Bến Nghé*,...

1.1.4. Thành phố là một *trung tâm văn hóa lớn* có rất nhiều sinh hoạt như báo chí, xuất bản, điện ảnh, sân khấu,,... Bởi thế, cần rất nhiều tên bằng địa danh để đặt cho các tổ chức và sản phẩm được tạo ra : các đoàn cải lương *Sài Gòn 1, Sài Gòn 2, Sài Gòn 3, báo Quận Ba, phim Cầu Rạch Chiếc*,...

1.2. Chuyển biến mạnh về mặt hình thức :

Có hai nguyên nhân chính và một số nguyên nhân phụ gây ra đặc điểm này.

1.2.1. Hệ thống ngữ âm của phương ngữ Nam Bộ có một số đặc điểm như: phát âm lẫn lộn một nửa số phụ âm đầu, ba phần tư số vần và một phần ba số thanh của tiếng Việt chuẩn [5; 59]. Do đó, khá nhiều địa danh bị phát âm chệch chuẩn, khiến cho sự ghi chép không chính xác, như *Hàng Sanh* thành *Hàng Xanh*, *rạch Ong* thành Rạch Ông, cầu *Dỏ Khế* thành *Võ Khế*,...

1.2.2. Một phần ba lịch sử của thành phố gắn liền với người Pháp. Trong thời gian này, có rất nhiều sách báo, văn thư, bản đồ,... do họ ghi chép, in ấn. Nhưng do họ ghi chép theo cách phát âm chệch chuẩn của người địa phương, hoặc do vốn tiếng Việt ít ỏi, họ bỏ dấu chữ và dấu giọng, và do in sai,... khá nhiều địa danh đã bị sai lạc, còn ảnh hưởng đến ngày nay và mai sau : *Thạnh Đa* thành *Thanh Đa*, rạch *Giồng Xay* thành *Dần Xây*,...

1.2.3. Một số nguyên nhân phụ là *tác động của các qui luật ngữ âm, ngữ nghĩa của tiếng Việt*. Chẳng hạn, rạch Bàu Môn thành Bà Môn là do ảnh hưởng của trọng âm và ngữ nghĩa; kinh Cổ Hũ thành Tàu Hủ là do tác động của ngữ nghĩa (Tàu Hủ quen thuộc hơn Cổ Hũ). Ngoài ra, do tục *kiêng húy* vua quan, một số địa danh đã bị buộc phải nói và viết chệch đi : *Tân Cảnh* thành *Tân Kiểng, Quí Đức* thành *Quới Được.*

Trong 4 loại địa danh (chỉ địa hình, công trình xây dựng, đơn vị hành chánh, vùng lãnh thổ), *tên đường phố* (thuộc loại hai) chuyển đổi mạnh nhất vì đa số các tên này gắn liền với chính trị (trong 344 tên đường phố trên hai bản đồ Sài Gòn và Chợ Lớn in năm 1939 nay chỉ còn 39 tên đường, hầu hết là tên các làng xã cũ - tỉ lệ chuyển đổi là 89%); rồi đến *địa danh hành chánh* (trong 300 tên xã, thôn,... ở địa bàn thành phố trong *Gia Định thành thông chí* (1820), hiện còn 60 tên trong xã ấp ngoại thành - tỉ lệ đã chuyển đổi 80%); các địa danh chỉ địa hình và chỉ vùng có thay đổi nhưng không nhiều (chúng tôi chưa có số liệu chính xác so sánh để có con số cụ thể, nhưng qua đối chiếu sơ khởi đã thấy thế).

2. CHUYỂN BIẾN VỀ MẶT NỘI DUNG:

Trong quá trình sử dụng, để tiết kiệm, người địa phương thường cho nó chuyển hóa, tức là cùng một địa danh có thể chỉ nhiều đối tượng khác nhau.

Có 3 phạm vi chuyển hóa :

- Địa danh chuyển hóa trong nội bộ địa danh;
- Địa danh chuyển sang nhân danh;
- Địa danh chuyển sang vật danh.

2.1. Địa danh chuyển hóa trong nội bộ địa danh có 2 cách :

2.1.1. Chuyển hóa trong nội bộ một loại địa danh :

a/ Trong địa danh hành chánh : Trong quá trình sử dụng, một số địa danh có thể chỉ nhiều đơn vị hành chánh lớn nhỏ khác nhau. Địa danh *Tân Bình* ban đầu là tên huyện (1698), sau trở thành tên phủ (1807), tên tỉnh (từ ngày 11-5-1944 đến Cách mạng Tháng Tám), tên quận (từ năm 1955 đến nay). Tên quận *Phú Nhuận* ngày nay trước đây từng là tên một thôn (1807, *Gia Định thành thông chí*), một làng (1902, *Monographie de la province de Gia Định*), một xã (thuộc quận Tân Bình từ năm 1955 đến 1975).

b/ Trong địa danh chỉ địa hình :

Gành Hào (DH) là tên một cái gành. Hai con rạch ở cạnh đó nên mang tên *Gành Hào Lớn* và *Gành Hào Bé*. Giồng *Ao* (DH) vốn là tên một cái giồng, sau trở thành tên rạch : rạch *Giồng Ao*.

c/ Trong địa danh chỉ công trình xây dựng :

Ông Lãnh là tên một chiếc cầu ở quận Một, sau trở thành tên một cái chợ : chợ *Cầu Ông Lãnh*. *Đô Thành* là tên một cư xá ở quận Ba, sau được dùng để đặt tên đường : đường *Cư xá Đô Thành*.

d/ Trong địa danh vùng :

Bàn Cờ ban đầu chỉ cả vùng *Vườn Chuối* và *Bàn Cờ* hiện nay. Dần dần, Bàn Cờ không còn chỉ vùng Vườn Chuối nữa.

2.1.2. Loại địa danh này chuyển sang loại địa danh kia :

a/ Địa danh hành chánh chuyển sang các loại địa danh khác :

Hiện tượng này rất phổ biến ở giai đoạn sau của quá trình hình thành hệ thống địa danh một vùng.

- *Địa danh hành chánh - địa danh chỉ địa hình* : thành phố Sài Gòn - sông Sài Gòn; phủ Tân Bình - Tân Bình Giang;...

- *Địa danh hành chánh - địa danh chỉ công trình xây dựng* : huyện Thủ Đức - chợ Thủ Đức; phường Mười Hai (Q.10) - chợ Phường Mười Hai.

- *Địa danh hành chánh - địa danh vùng* : thôn Tân Định (1807) vùng Tân Định, thôn Bình Hòa - vùng Bình Hòa.

b/ Địa danh chỉ công trình xây dựng chuyển sang các loại địa danh khác:

- *Tên công trình xây dựng thành tên địa hình :* cầu An Hạ - rạch Cầu An Hạ; đập Ông Hiển - rạch Đập Ông Hiển...

- *Tên công trình xây dựng - tên vùng* : cầu Tre - vùng Cầu Tre, ngã năm Bình Hòa - khu Ngã năm Bình Hòa,...

- *Tên công trình xây dựng - địa danh hành chánh* : thủ Đức (tên một đồn thủ) - huyện Thủ Đức; thủ Thiêm - xã Thủ Thiêm;...

c/ Địa danh chỉ địa hình chuyển sang các loại khác :

Hiện tượng này rất phổ biến ở giai đoạn đầu trong quá trình hình thành hệ thống địa danh một vùng.

- *Tên địa hình thành tên công trình xây dựng* : giồng Ông Tố - chợ, cầu Giồng Ông Tố; rạch Chiếc - cầu Rạch Chiếc,...

- *Tên địa hình thành địa danh hành chánh* : gò Vấp (tên gò) - quận Gò Vấp; rạch Hóc Môn - huyện Hóc Môn; rạch Bến Nghé - phường Bến Nghé,...

- *Tên địa hình thành địa danh vùng* : bưng Sáu Xã - vùng Bưng Sáu Xã, bàu Sen - vùng Bàu Sen,...

d/ Địa danh vùng chuyển thành các loại khác :

- *Tên vùng thành tên công trình xây dựng :* vùng Hàng Sanh - ngã ba Hàng Sanh, vùng Bảy Hiền - ngã tư Bảy Hiền,...

- *Tên vùng thành địa danh hành chánh :* Đa Kao - phường Đa Kao, Bà Điểm - xã Bà Điểm,...

- *Tên vùng thành tên địa hình :* vùng Chợ Đệm - sông Chợ Đệm, vùng Bến Lức - sông Bến Lức,...

Có khi một địa danh vủng chuyển thành địa danh chỉ công trình xây dựng rồi lại chuyển thành địa danh vùng : xóm Kiệu - cầu Xóm Kiệu - cầu Kiệu - xóm Cầu Kiệu.

2.2. Địa danh chuyển thành nhân danh :

Việc dùng địa danh để đặt tên người, bút danh khá phổ biến ở nước ta : Tản Đà, Tầm Vu, Bảo Định Giang, Ngụy Như Kontum,... Riêng địa danh ở TP. Hồ Chí Minh ít được sử dụng vào việc trên. Có thể do hai lí do : những nhà hoạt động văn hóa ở TP. Hồ Chí Minh vốn là người ở các vùng, các tỉnh khác đến hơn là dân bản địa; những địa danh ở thành phố được nhiều người biết đến thường rất nôm na như Sài Gòn, Chợ Lớn, Bàn Cờ, Củ Chi, Gò Vấp, Hóc Môn, Nhà Bè,... nên rất khó dùng làm tên người, bút danh. Vì thế, chúng tôi chỉ mới tìm thấy ba bút danh : Bến Nghé, Trần Thị Khánh Hội, Bình Nguyên Lộc[81].

2.3 Địa danh chuyển thành vật danh :

TP. Hồ Chí Minh là một trung tâm văn hóa và kinh tế lớn nên khá nhiều địa danh - nhất là địa danh "Sài Gòn" - được dùng làm tên các sản phẩm, các tổ chức văn hóa và kinh tế.

- *Tên các báo :* Sài Gòn giải phóng, báo Phụ nữ Sài Gòn, bản tin Nhà Bè, bản tin Quận Ba,...

- *Tên các đoàn cải lương :* Sài Gòn 1, Sài Gòn 2, Sài Gòn 3.

- *Tên sách, tên phim :* Sài Gòn, Cầu Rạch Chiếc,...

- *Tên khách sạn, trường học, rạp hát, xí nghiệp, nhà máy, nhà xuất bản, hợp tác xã tín dụng,... :* khách sạn Bến Nghé, trường PTCS Bàn Cờ, rạp Cầu Bông, xí nghiệp cao su Hóc Môn, nhà máy rượu Bình Tây, nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh, hợp tác xã tín dụng Hàng Sanh,...

- *Tên sản phẩm :* thuốc lá Sài Gòn, thuốc lá Kỳ Hòa, dép Chợ Lớn, bút bi Bến Nghé,...

3. CHUYỂN BIẾN VỀ MẶT HÌNH THỨC :

Trong quá trình bị người địa phương sử dụng và ghi chép, một số địa danh ở thành phố Hồ Chí Minh đã bị biến đổi cách phát âm và cách viết. Những địa danh bị biến đổi cách phát âm là những địa danh đã bị thay đổi vỏ ngữ âm (ở âm đầu, âm giữa, âm cuối, thanh điệu ở hai, ba yếu tố này), bởi nhiều nguyên nhân, nhưng không phải do cách phát âm lẫn lộn gây ra [18]. Còn những địa danh bị biến đổi cách viết (tức sai chính tả) là những địa danh do cách phát âm không phân biệt mà có.

Bốn nguyên nhân sau đây đã làm cho các địa danh bị biến đổi cách phát âm và cách viết.

---

(81) Bình Nguyên Lộc *dịch từ địa danh thuần Việt Đồng Nai (Bình nguyên = đồng, lộc = nai), tên con sông làm ranh giới giữa TP. Hồ Chí Minh và tỉnh Đồng Nai.*

3.1. NGUYÊN NHÂN IN ẤN :

Trên các sách báo và bản đồ thời Pháp thuộc, khá nhiều địa danh không được ghi dấu hoặc viết sai, in sai. Chúng tôi chỉ nêu lên một số địa danh bị biến đổi và có gây ảnh hưởng tới cách nói và cách viết hiện nay.

3.1.1. Các địa danh bị bỏ dấu :

Trong *Monographie de la province de Gia Định* (tr. 34) và trên nhiều bản đồ thời Pháp thuộc có ghi tổng *An Thịt* (Duyên Hải). Thật ra, đây là tổng *Ăn Thịt*, vì ở nơi đây, ngày trước, cọp thường xuất hiện, ăn thịt người [39]. Khi nhắc địa danh này, nhiều nhà nghiên cứu cứ gọi là *An Thịt*.

Con lươn Quyển (Bình Chánh) bị bản đồ cũ ghi là *Con lươn Quyên*. Trong quyển *Gia Định xưa và nay* (tr. 33), ông Huỳnh Minh cũng ghi *Con lươn Quyên*. Chúng tôi đã đến xã Tân Kiên (Bình Chánh), xem bản đồ của xã ghi và nghe người địa phương nói *Con lươn Quyển*.

Lòng Giằng Xay là tên một con rạch (có bản đồ ghi là *sông*) ở Duyên Hải, có cách cấu tạo : *Lòng* + *Giằng Xay*. Lòng là đường sâu xuống giữa sông rạch như lòng máng (*Lòng* trong *Lòng Tàu* (tên sông) có nghĩa này - xem *Đại Nam quốc âm tự vị*). Giằng xay có 5 nghĩa : 1. Bộ phận bằng tre hoặc gỗ làm quay cái cối xay lúa (nghĩa gốc); 2. Tên một loại cây có trái giống hình cối xay lúa (cũng gọi là cây *cối xay*); 3. Tên một giống chim ặn phân người, khi ăn mình nó quay tròn như cái cối xay; 4. Tên một côn trùng nhỏ thường quay mình như cối xay; 5. Tên một loại súng hình dạng như cái giằng xay (xem nghĩa 1).

Giằng xay trong *Lòng Giằng Xay* có thể hiểu theo nghĩa 1 hoặc nghĩa 2. Theo nghĩa 1, vì hình dạng của rạch cong cong giống cái giằng xay nên người ta gọi thế. Theo nghĩa 2, cạnh con rạch này có loại cây giằng xay mọc nhiều nên rạch mang tên đó. Chúng tôi thiên về nghĩa 2. Còn *Long Giang Xay* như cách ghi trên các bản đồ in năm 1899, 1935 và cách gọi hiện nay hoàn toàn vô nghĩa.

Trong *Gia Định thành thông chí* (quyển II, tờ 21a) và bản đồ Sài Gòn in năm 1885 đều ghi sông *Lôi Giáng*. *Lôi giáng* có nghĩa là "sấm sét đánh xuống" (*Đại Nam quốc âm tự vị*). Nhưng trên các bản đồ in các năm 1891, 1899 và 1935 đều ghi *Lôi Giang*. Tên sai lạc này hiện nay đang được dùng.

Trong *Gia Định thành thông chí* (quyển III, tờ 26b) và *Monographie de la province de Gia Định* (tr. 37) đều có ghi tên thôn (làng) *Thạnh Đa* (Bình Thạnh). Nhưng một số bản đồ cũ ghi *Thanh Đa* nên *Thanh Đa* đã thay chỗ cho *Thạnh Đa*.

Trên bản đồ Sài Gòn in năm 1885 và trên bản đồ Duyên Hải ngày nay có tất *Sông Trâu*. Bản đồ sông Xoài Rạp (1935) ghi *Song Trâu*. Đây là một dòng nước nhỏ nên không thể gọi là "sông" được. Âm gốc của địa danh này là *Sống Trâu*. *Sống Trâu* vốn là từ ngữ chỉ thế đất và cát nổi lên giữa sông, rạch cạn, trông như *sống* lưng con *trâu* (theo *Đại Nam quốc âm tự vị*). Từ ngữ này ngày nay còn rất phổ biến nên hai cuốn *Từ điển tiếng Việt* do Văn Tân chủ biên (1967) và Hoàng Phê chủ biên (1988) đều có ghi.

Ở Duyên Hải có mũi và "bắc" (bến đò) *Nước Vân*. *Nước Vân* không có nghĩa gì cả. Chính âm gốc của địa danh này là *Nước Vận*. *Nước vận* là "nước chảy vần vần rút lại một chỗ" [3].

Ở Phú Nhuận, tên đường *Trương Quốc Dụng* bị in và gọi sai thành *Trương Quốc Dung*.

3.1.2. Các địa danh bị viết sai hoặc in sai :

Bản đồ *Port de Saigon* (1936) và *Rivière de Saigon* (1936) đều có ghi rạch *Ba Chia* (Thủ Thiêm). Nhưng bản đồ *Sài Gòn* (1939) lại ghi là *Bà Chia*. Nhìn vào bản đồ, chúng tôi thấy con rạch này do ba ngọn rạch nhập lại trông như ba nhánh cây, do đó mới có tên gọi trên. Trường hợp này có thể là do in sai.

Trên các bản đồ cũ của huyện Bình Chánh do chế độ Sài Gòn để lại, có rạch *Cái Trung*. Chúng tôi đến thực địa thì người địa phương cho biết đó là rạch *Cai Trung* chứ không phải *Cái Trung*. Có lẽ *Cai* vốn là từ chỉ chức vụ, *Trung* vốn là tên người.

Sông *Giằng Xay* (cạnh rạch *Lòng Giằng Xay*, Duyên Hải) bị bản đồ in năm 1885 ghi *Giàn Xay*, bản đồ 1935 ghi *Dan Xay*, bản đồ của chính quyền Sài Gòn ghi *Dần Xây*, và tên này hiện được dùng để chỉ tên sông và một bến phà băng qua sông. Gần đây có người lại viết *Vần Xây* (!) (*Sài Gòn giải phóng*, ngày 18-10-1987).

Có địa danh vừa bị bỏ dấu vừa bị in sai. Rạch *Bàu Dồn* (vì chỗ đầu rạch có cái *bàu* cạnh *đồn* Vàm Cỏ) [40] bị bản đồ in năm 1939 in sai chữ đầu : *Bầu Dồn*; và bản đồ in năm 1885 cũng như các bản đồ sau này in sai chữ đầu và bỏ dấu chữ sau : *Bần Dôn*. Trên bản đồ hiện nay vẫn ghi sai lạc như thế. (Ở huyện Gò Dầu (Tây Ninh) cũng có địa danh *Bàu Đồn* - tên xã).

Ở thành phố, có ba tên đường thường bị nói lầm, viết lầm : *Sương Nguyệt Anh* (nói lầm *Ánh*), *Hồ Huân Nghiệp* (nói lầm là *Huấn*), *Trần Khát Chân* (nói lầm *Khắc*).

3.2. NGUYÊN NHÂN KIÊNG HÚY :

Theo Huỳnh Tịnh Của [3], vì kiêng húy, người ta phải nói từ *đức* thành *đước* . Trong những danh nhân ở Nam Bộ, có hai người mang tên Đức có chức tước lớn, đó là Trịnh Hoài Đức (1765-1825) và Nguyễn Huỳnh Đức, đều giữ chức Tổng trấn Gia Định. Cho nên có thể do kiêng húy hai ông này, các địa danh *Quí Đức* (tên làng, sau thành tên cầu ở quận 5), *Phong Đức* (tên xã ở Bình Chánh trước năm 1975) đã bị nói chệch thành *Quới Đước*, *Phong Đước*.

Theo Nguyễn Bạt Tụy [52, 60], vì kiêng húy Hoàng tử *Cảnh*, con vua Gia Long, từ *cảnh* (trong cảnh vật) phải đọc thành *kiểng*. Hiện tượng vần *anh* bị nói chệch thành vần *iêng* khá phổ biến ở Nam Bộ : *anh* (hùng) - *yêng* (hùng), bộ hành - (bộ) *hiềng*, (thủ) *thành* - (thủ) *thiềng*,... Ở Bình Định (Nghĩa Bình) có một câu ca dao nói về việc Võ Tánh thủ thành khi bị quân Tây Sơn bủa vây, như sau :

- Ngó lên ngọn tháp Cánh Tiên
Cảm thương quan Hậu thủ thiềng ba năm.

Do đó, các địa danh ở thành phố Hồ Chí Minh như bến đò *Long Cảnh* thành *Long Kiểng*, đình *Tân Cảnh* thành *Tân Kiểng*, xã *Phước Cảnh* thành *Phước Kiểng* (Nhà Bè).

3.3. NGUYÊN NHÂN NGỮ NGHĨA :

3.3.1. Địa danh mới được hiểu theo nghĩa mới :

Trong số các địa danh bị bỏ dấu hoặc in sai trên, một số được người địa phương gọi theo tên cũ và một số được gọi theo tên mới. Số được gọi theo tên mới thường được hiểu theo nghĩa mới. Chẳng hạn, *Giang* trong *Lôi Giang* (âm gốc là *Lôi Giáng*) được hiểu là "sông" *Thanh* trong *Thanh Đa* (âm gốc : *Thạnh Đa*) được hiểu là "trong" (ở Hà Nội cũng có một xã tên *Thanh Đa*); *Bẩn* trong *Bẩn Đôn* (âm gốc *Bàu Đồn*) được xem như tên cây; *Bà* trong *Bà Chia* (âm gốc *Ba Chia*) được xem như từ chỉ "người phụ nữ đã có chồng và đứng tuổi";... Và các địa danh cũ bị thay thế thường là do người đời sau không hiểu hoặc không biết nguồn gốc và ý nghĩa của chúng; chẳng hạn *Lôi Giáng*, *Giằng Xay*, *Bàu Đồn*, *Ba Chia*,...

3.2.2. Yếu tố cũ của địa danh bị thay thế vì ít quen thuộc :

Một số yếu tố cũ trong địa danh bị thay thế có thể do ý nghĩa của nó ít quen thuộc, gần gũi với quần chúng bằng các yếu tố mới.

Chẳng hạn, *Hanh Thông*, *Hanh Thông Tây* [13, quyển III, tờ 26b] bị nói trại thành *Hạnh Thông*, *Hạnh Thông Tây*. Từ Hán Việt *hanh* (thông) (nghĩa là "nói vận hội may mắn, làm việc gì cũng dễ") ít phổ biến đối với quần chúng nhân dân(82). Trong khi đó từ *hạnh* (nghĩa là "may mắn") lại rất quen thuộc. Do đó, *hanh* đã bị *hạnh* thay thế.

Vinh lộc có ý nghĩa tốt đẹp ("bổng lộc và danh dự") mà *Vĩnh lộc* cũng có ý nghĩa tốt đẹp ("mãi mãi được bổng lộc"). Nhưng *Vĩnh lộc*

---

(82) Từ này có hai âm hưởng và hanh. Trong Hán-Việt từ điển, Đào Duy Anh chỉ ghi âm hưởng chứ không ghi âm hanh. Điều này chứng tỏ âm hanh ít phổ biến.

được dùng làm địa danh nhiều hơn(83), nên quen thuộc hơn. Do đó, ở thế kỉ XIX, người Việt gọi là *Vĩnh Lộc*, sang thế kỉ XX, gọi *Vĩnh Lộc* (xã, Bình Chánh)(84).

3.4. NGUYÊN NHÂN NGỮ ÂM :

Đây là nguyên nhân quan trọng nhất, đã làm biến đổi cách phát âm và cách viết nhiều địa danh nhất.

Nhà nghiên cứu địa danh Pháp Charles Rostaing [105, 9] khẳng định : "Địa danh là một từ như các từ khác, chịu sự tác dụng của các qui luật ngữ âm học". Rồi tác giả phát biểu một nguyên tắc :"Từ nguyên của một địa danh phải dựa trên kiến thức về ngữ âm học địa phương" (tr. 10). Áp dụng vào thực tiễn địa danh ở thành phố, chúng tôi thấy điều khẳng định của ông hoàn toàn đúng.

3.4.1. Địa danh bị qui luật chung của ngữ âm chi phối :

Theo Nguyễn Văn Trấn(85), tên cầu và rạch *Bà Môn* (Bình Chánh) vốn là *Bàu Môn*, vì ở đây có một cái bàu trồng môn nước mà tác giả biết rất rõ từ thuở nhỏ. Chúng tôi đã đến thực địa, thấy cái bàu này vẫn còn, nhưng không còn trồng môn. Ở Nhà Bè có rạch *Bà Hói*. Âm gốc của địa danh này là *bàu hói*, tên chung một loại rạch [92; 106]. Cũng ở Nhà Bè có con đường mang tên *Bờ Băng*, vốn là một con đường *bờ* lớn *băng* qua một cánh đồng của xã Tân Xuân. Con rạch và chiếc cầu ở khu vực này cũng mang tên *Bờ Băng*. Một số người nói chệch thành *Bà Băng*. Phóng viên báo Sài Gòn giải phóng cũng ghi là *Bà Băng* (số ra ngày 13-3-1987, tr. 4). Hai địa danh *Bờ Huệ* và *Bờ Ngựa* (Bình Chánh) cũng bị một số người nói chệch thành *Bà Huệ, Bà Ngựa*(86).

---

(83) *Trong* Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỉ XIX *(tr. 615)*, Vĩnh Lộc *được dùng để đặt tên cho 13 địa phương, còn* Vĩnh Lộc *không được dùng để đặt tên cho một địa phương nào. Trong* Gia Định thành thông chí, *phủ Tân Bình có 6 địa danh mang từ* Vĩnh *ở đầu mà không có một địa danh nào mang từ* Vĩnh *ở đầu (quyển III).*

(84) *Trong* Monographie de la province de Gia Định, *ở trang 36 thì ghi* Vĩnh Lộc *(có kèm chữ Hán), nhưng ở trang 45, ba lần ghi* Vĩnh Lộc.

(85) *Nguyễn Văn Trấn,* Chợ Đệm quê tôi, *tr. 152. Tác giả trao đổi thêm với chúng tôi cặn kẽ hơn.*

(86) *Lời cụ Nguyễn Văn Trấn (trao đổi riêng).*

Sở dĩ có hiện tượng biến âm này, theo nhận xét của chúng tôi, là vì những nguyên nhân sau đây :

- Trong *Bàu Môn*, *Bàu Hói*, hai tiếng có vần tròn môi đứng kế nhau, nên một tiếng phải dị hóa đi để dễ phát âm;

- Trong các từ ghép *Bàu Hói, Bàu Môn, Bờ Huệ, Bờ Băng, Bờ Ngựa*, trọng âm rơi vào các tiếng đứng sau nên các tiếng đứng sau không bị biến âm và khinh âm rơi vào các tiếng đứng trước nên *Bàu*, *Bờ* biến thành *Bà* .

- Ba từ *Bàu*, *Bờ* và *Bà* có cùng phụ âm đầu "B", cùng có chính âm ở dòng giữa ("ă", "ơ", "a") và cùng mang thanh huyền nên *Bàu*, *Bờ* rất dễ biến thành *Bà* ;

Ngoài nguyên nhân về ngữ âm, còn có thể có nguyên nhân về ngữ nghĩa : từ tố *Bà* xuất hiện khá nhiều trong địa danh ở Nam Bộ nói chung và thành phố Hồ Chí Minh nói riêng nên khi *Bàu*, *Bờ* biến thành *Bà* , người địa phương dễ dàng chấp nhận và mặc nhiên xem *Bà* là yếu tố chỉ phụ nữ và *Hói, Môn, Huệ, Băng, Ngựa* là tên người (!).

Ở Thủ Đức hiện nay có rạch và cầu *Trao Trảo*. Trong *Đại Nam nhất thống chí* ghi rằng tại vùng này có lũy cổ tên *Trảo Trảo*, được xây dựng năm 1790, nay không còn (tập thượng, tr. 24). Trong *Gia Định thành thông chí* có ghi ở vùng này có sông *Trảo Trảo* (tập thượng, tờ 12b). Bản đồ Sài Gòn năm 1885 ghi tên rạch *Trau Trảu*, bản đồ năm 1891 ghi *Trau Trau*, *Monographie de la province de Gia Định* (1902), ghi *Trao Trảo* (tr. 41).

Vậy âm gốc của địa danh này là *Trảo Trảo* vì đây là hình thức cổ nhất, ghi bằng chữ Hán. *Trau Trau* và *Trau Trảu* chỉ là cách viết sai hoặc in sai của người Pháp. Còn *Trao Trảo* là biến âm của *Trảo Trảo*.

Hiện tượng từ láy hoàn toàn hay từ điệp tiếng có hai từ tố đều mang thanh hỏi mà tiếng đứng trước biến thành mang thanh ngang là một hiện tượng phổ biến, đã có những tiền lệ: *nhỏ nhỏ - nho nhỏ, sẻ sẻ - se sẻ*[3], *đủ đủ - đu đủ* [3]... Sở dĩ có hiện tượng này vì trọng âm rơi vào tiếng đứng sau (nên tiếng sau vẫn mang thanh hỏi), còn khinh âm rơi vào tiếng trước (nên tiếng trước biến từ chỗ mang thanh hỏi sang mang thanh ngang).

3.4.2. Địa danh bị ngữ âm địa phương chi phối :

a/ Viết sai phụ âm đầu :

- Lẫn lộn S- và X-

Hàng Sanh bị viết sai thành *Hàng Xanh*. Theo điều tra của chúng tôi, nơi này ngày xưa không hề có một cửa *hàng* bán *xanh* nào. Cụ Thuần Phong (năm 1981) cho chúng tôi biết ngày trước nơi đây có hai *hàng* cây *sanh* chạy dọc theo hai bên một con đường (nay là đường Bạch Đằng, Bình Thạnh). *Sanh* là "thứ cây lớn, nhánh có tua, về loại cây da, mà nhỏ lá" (*Đại Nam quốc âm tự vị*). Do đó, mới có địa danh *Hàng Sanh*.

Điều khẳng định của cụ Thuần Phong chúng tôi thấy rất hữu lí vì loại địa danh có cách cấu tạo *"hàng + tên cây"* khá phổ biến ở Nam Bộ : bót *Hàng Keo*, kinh *Hàng Bàng*, xóm *Hàng Gòn*, ấp *Hàng Sao*, đường *Hàng Thị* (thành phố Hồ Chí Minh), nông trường cao su *Hàng Gòn* (Đồng Nai), nghĩa địa *Hàng Dương* (Côn Đảo),...

Gần đây, trong một bài báo [44], Minh Quốc khẳng định rằng tại khu vực Hàng Sanh hiện còn một cây sanh.

Cây Da Sà bị viết thành *Cây Da Xà* hoặc rút gọn *Da Xà*. *Cây Da Sà* (có cách cấu tạo gần giống các địa danh *Cây Da Còm*, (xóm) *Cây Me Mát* ở thành phố Hồ Chí Minh) vốn để chỉ một cây da có cành lá *sà* thấp xuống, sau trở thành địa danh. Còn *Cây Da Xà* không có ý nghĩa gì.

- Lẫn lộn D-, V- và Gi- :

Ở Duyên Hải có sông *Gò Da*, tắt *Dà Đỏ*. *Da* và *Dà Đỏ* vốn là tên cây. Nhiều người viết thành *Gò Gia*, tắt *Già Đỏ*.

Các địa danh mang từ *vống* đều bị viết thành *giống* : chợ *Vống Ông Tố* - *Giống Ông Tố*,...

b/ Viết sai âm giữa :

- Lẫn lộn -a-, -ă-, -â- :

Trong tư liệu viết tay của Trương Vĩnh Ký [24] và trong *Monographie de la province de Gia Định* (tr. 41), chỉ có địa danh *Gò Vắp*, không có *Gò Vấp*. *Vắp* là tên một thứ cây cùng loại với lim(87). *Gò Vấp* chỉ là tên viết sai của *Gò Vắp*.

Ở Duyên Hải có rạch *Gành Hàu Lớn* và *Gành Hàu Bé*. *Gành hàu* là "vực có nhiều hàu" [3]. Hai địa danh này bị viết thành *Gành Hào Lớn*, *Gành Hào Bé*, không có ý nghĩa gì. Ở Phước Tuy và Minh Hải đều có địa danh *Gành Hàu* và cũng bị gọi trại thành *Gành Hào*.

Làu táu vốn là tên cây, sau trở thành tên ấp ở Củ Chi : *Làu Táu Thượng* và *Làu Táu Hạ*. Trên bản đồ và giấy tờ hành chánh ngày nay, người ta viết *Lào Táo Thượng*, *Lào Táo Hạ*.

- Lẫn lộn -o- và -ô- :

Cầu Mống (gần bến Nhà Rồng) có hình dáng giống *cái mống*. Nhiều người viết lầm thành cầu *Móng*.

Cầu Chông (quận Tư) thường bị nhiều người viết sai thành cầu *Chong* [51, 39]. Tư liệu viết tay của Trương Vĩnh Ký và tấm bảng gắn tại cầu hiện nay cũng viết cầu *Chông*. Trong bản đồ Sài Gòn năm 1939 có ghi địa danh xóm *Chông* tại vùng này. Còn tại sao gọi là cầu *Chông*, xóm *Chông* thì chúng tôi chưa rõ.

Rạch *Ong Lớn* và rạch *Ong Bé* vốn là hai con rạch có nhiều ong làm tổ. (Xưa kia người ta khai thác mật ong ở các rạch này, đem qua một vùng cạnh đó bán, nên chiếc cầu tại đây mang tên cầu Mật - nay vẫn còn cầu và tên). *Đại Nam quốc âm tự vị* ghi rạch *Ong Lớn*, rạch *Ong Bé*. Các địa phương chí xưa dịch hai địa danh này ra chữ Hán là *Đại Phong Giang* và *Tiểu Phong Giang* (phong = con ong) [13, quyển II, tờ 22b; 67,

---

(87) Xem định nghĩa chi tiết trong Tự điển Việt Nam *của Lê Văn Đức. Trong* La Cochinchine français en 1878, *vắp được dịch ra tiếng Pháp là* bois de fer.

tập thượng, tr. 61]. Người Khơ-me gọi *rạch Ong Lớn* là *prêk Kompon Khmum Thom*. Trong địa danh này có từ *Khmum* nghĩa là "con ong". Ngày nay, nhiều người gọi lầm, viết sai thành rạch *Ông Lớn*, rạch *Ông Bé*. Sau đó, người địa phương tạo hai địa danh mới và cũng viết sai : cầu *Rạch Ông*, chợ *Rạch Ông*.

Hóc Môn là địa danh đã thấy xuất hiện ở trong các văn bản thế kỉ XIX [3] và được viết thống nhất như thế. Trên giấy tờ hành chánh ngày nay cũng viết vậy. Thế mà nhiều người vẫn cứ lầm Hốc Môn [9; 12; 31].

c/ Viết sai âm cuối :

- Lẫn lộn -n và -ng :

Hàn là chắn ngang sông rạch, làm cản trở việc lưu thông. Ở Duyên Hải có rạch *Đá Hàn*; ở Củ Chi có cầu *Đá Hàn*; ở Nhà Bè có cầu *Hàn*. Cầu này có đặc điểm : lòng cầu bít ngang đầu một con rạch chảy từ sông vào ruộng (vì không bít, nước sông thường làm lở móng cầu), khiến phần dưới của rạch trở thành ao vũng, không còn là rạch nữa. Nhiều người viết lầm là cầu *Đá Hàng* [31, 31], rạch *Cầu Hàng*.

Thiền Liền vốn là tên cây, sau trở thành tên rạch, tên ấp ở Duyên Hải. Các bản đồ thời Pháp và các từ điển đều ghi như trên. Nhưng trên sách báo, giấy tờ hành chánh hiện nay, chúng ta đã viết sai thành *Thiếng Liếng*.

Rạch *Chun* (Bình Chánh) vốn là con rạch, bên trên có lá cây phủ kín; muốn đi xuống vào để kiếm củi, bắt rùa, rắn, kì đà, ta phải vạch lùm bụi chun vào, nên nó được gọi như thế. Do phát âm lẫn lộn, người địa phương viết thành rạch *Chung*(88).

Long Kiểng, Phước Kiểng, Tân Kiểng vốn là biến âm của *Long Cảnh, Phước Cảnh, Tân Cảnh* (xem mục 2 của tiết này). Hiện nay, trên giấy tờ, một số người viết sai là *Long Kiển, Phước Kiển, Tân Kiển*.

---

(88) Nguyễn Văn Trấn, trong Chợ Đệm quê tôi, *ở các trang 310, 314, 349, ghi* Rạch Chun; *ở trang 153, ghi* Rạch Chung. *Tác giả có trao đổi riêng với chúng tôi về địa danh*

- *Lẫn lộn -t và -c :*

Các lái là cụm từ có sẵn ở thế kỉ XIX, có nghĩa là "tiếng kêu chung các người đi buôn chẳng kỳ thủy bộ" [3]. Bến đò *Các Lái* (Thủ Đức), sông *Các Lái*, rạch *Các Lái Lớn*, *Các Lái Bé* (Duyên Hải) là những nơi các lái buôn thường tụ tập nên mới được gọi thế. Ngoài *Đại Nam quốc âm tự vị*, *Monographie de la province de Gia Định* và *Việt ngữ chánh tả tự vị* của Lê Ngọc Trụ [65] cũng đều viết *Các Lái*. Hiện nay, ta viết *Cát Lái*, *Cát Lái Lớn*, *Cát Lái Bé* nên không có ý nghĩa gì.

Tắt (nói rút gọn của *rạch tắt*, *cái tắt*, *ngã tắt*) là dòng nước nhỏ để đi tắt từ dòng nước này đến dòng nước bên cạnh. Con sông để đi tắt cũng gọi là sông tắt và đã biến thành địa danh : *sông Tắt* ở Thủ Đức. *Rổi* là thuyền đánh cá. Rạch *Tắt Rổi* (Nhà Bè) vốn là dòng nước ở đó có nhiều thuyền đánh cá đậu. Vậy chỉ có thể viết *Tắt Rổi*, không thể viết *Tắc Rổi* hay *Tắc Rỗi*.

d/ Viết sai hai yếu tố :

- *Lẫn lộn D-, V- và Gi-, hỏi và ngã :*

Bình Dã vốn là từ ngữ Hán-Việt, có nghĩa là đồng bằng, đã trở thành địa danh của tỉnh Tây Ninh(89). Nơi đây, Quân giải phóng đã ghi một chiến tích lớn. Bởi vậy, địa danh này được dùng để đặt tên cho một trường phổ thông cơ sở ở đường Nguyễn Du, quận 1, nhưng đã bị viết sai thành *Bình Giả*.

Dỏ là điếm canh trong mỗi làng ngày xưa. Ở thành phố, hiện còn ba địa danh mang yếu tố này : xóm *Dỏ Ngói* (TĐ), cầu *Dỏ Khế* (TĐ), khu *Dỏ Cây Dương* (PN). Nhiều người đã viết lầm *Võ Ngói*, *Võ Khế*, *Võ Cây Dương* [10, 150].

- *Lẫn lộn -ui và uôi, hỏi và ngã :*

Chợ *Đũi* (quận Ba) có cách cấu tạo giống như chợ *Vải*, chợ *Gạo* (thành phố Hồ Chí Minh). Chợ này chuyên bán đũi, thứ "hàng to chỉ dệt bằng

---

(89) Từ ngữ Bình Dã *từng được dùng để đặt tên một phường ở tổng Bình Cách, huyện Thuận An, phủ Tân Bình (*Gia Định thành thông chí, *tờ 34b).*

tơ kén đỏ, thường dùng may quần, bền hơn vải" (*Đại Nam quốc âm tự vị*). Các sách và bản đồ thời Pháp đều ghi thống nhất chợ *Đũi*. Nhiều người viết lầm thành chợ *Duổi*.

- *Lẫn lộn -oan và -ang, hỏi và ngã :*

Mả Loạn (phường 15, quận Một) vốn là cụm từ chỉ các ngôi mộ bị bỏ hoang không người coi sóc, giống như *giếng loạn, đìa loạn, bàu loạn*(90). *Loạn* bị phát âm thành *lạng*, giống như *láng choán* [3] bị nói thành *láng cháng*. Nhiều người không hiểu nguồn gốc và ý nghĩa của nó, nói và viết thành *Mả Lạng* hoặc *Mã Lạng*.

Qua phần phân tích ở trên, chúng tôi thấy một số địa danh ban đầu do phát âm lẫn lộn đã đưa đến viết sai chính tả; nhưng sau đó, chính chữ viết đã cố định hóa hình thức của địa danh. Từ đó, chúng tôi nghĩ, đối với các địa danh bị biến đổi cách phát âm (như *Bà Môn, Hạnh Thông, Thanh Đa, Vĩnh Lộc*,...), chúng ta phải chấp nhận hình thức ngữ âm và cách viết hiện nay vì chúng đã chịu sự chi phối của các qui luật về ngữ âm, ngữ nghĩa hoặc thói quen xã hội. Còn các địa danh bị biến đổi cách viết - thực chất là viết, in sai chính tả (như *Hàng Sanh, Lòng Giẳng Xay, rạch Ong, cầu Mống, Tắt Rỗi*,... và *Sương Nguyệt Anh, Hồ Huân Nghiệp, Trương Quốc Dụng, Trần Khát Chân*), hoặc vì chúng ta không hiểu rõ nguồn gốc, ý nghĩa của chúng, hoặc do nguyên nhân in ấn, hoặc vì người địa phương phát âm không phân biệt, thì ta nên điều chỉnh lại, nghĩa là viết đúng chính tả. Đó là lối giải quuết - theo ý chúng tôi - hợp lí nhất.

4. NGUYÊN NHÂN RA ĐỜI VÀ MẤT ĐI CỦA MỘT ĐỊA DANH :

Mỗi địa danh ra đời và mất đi đều có những nguyên nhân khách quan của nó.

---

(90) *Trong* Dictionnaire annamite-français, *Génibrel có ghi* bàu loạn; *trong* Việt ngữ chánh tả tự vị, *Lê Ngọc Trụ có ghi* đìa loạn và giếng loạn. *Ca dao miền Trung có câu :*

Chiều chiều mây kéo về kinh
Ếch kêu giếng loạn thảm tình đôi ta.

4.1. Nguyên nhân hiện thực :

Khi một đối tượng địa lí nào đó xuất hiện, xã hội thấy cần đặt tên cho nó để phân biệt nó với những đối tượng khác thì địa danh ra đời; chẳng hạn một cái cồn mới nổi lên, một chiếc cầu vừa xây dựng, một khu dân cư mới thành lập,... Các địa danh khu Một, khu Hai, khu Ba của xã Tân Phú (quận Tân Bình) ra đời trong những năm 60 khi các khu dân cư này được thành lập; địa danh Kỳ Hòa ra đời khi hồ này được xây dựng. Ngược lại, khi đối tượng không còn nữa, địa danh cũng tự tiêu vong dần dần. Sau khi rạch *Cầu Sấu* (quận 1) bị lấp, địa danh này chỉ còn trong trí nhớ và sách vở cũ. Các quận *2, 7, 9* của thành phố, sau ngày giải phóng, được sát nhập vào các quận, huyện khác nên địa danh này dã dần dần rơi vào quên lãng.

Chỉ khi nào đối tượng đã mất mà tên của nó được đặt cho một đối tượng khác thì địa danh mới tồn tại được, nhưng đã chuyển hóa : cầu *Kho*, cầu *Muối* đã mất, nhưng các tên đó được đặt cho hai cái chợ - chợ *Cầu Kho*, chợ *Cầu Muối* - nên các địa danh này mới còn đến nay.

4.2. Nguyên nhân chính trị :

Mặt khác, khi các địa danh cũ không còn phù hợp với quan điểm chính trị của một chế độ mới, người ta phải thay chúng bằng những tên khác. Năm 1955, hàng loạt tên đường mang tên người Pháp đã bị chế độ Sài Gòn thay thế bằng tên người Việt : tên đường *Bonard* được thay bằng *Lê Lợi*, tên đường *Charner* được thay bằng *Nguyễn Huệ*. Sau ngày 30-4-1975, hàng loạt tên đường phố mang tên những người đã từng cộng tác với Pháp, Mỹ và tên các vua quan triều Nguyễn được thay thế bằng tên các danh nhân, địa danh lịch sử hoặc các anh hùng, liệt sĩ cách mạng : đường *Tổng đốc Phương* mang tên mới *Châu Văn Liêm*, *Gia Long* được thay bằng *Lý Tự Trọng*, *Hoàng Văn Thụ* thay *Võ Tánh*, *Nguyễn Chí Thanh* thay *Trần Hoàng Quân*,...

4.3. Nguyên nhân xã hội :

Một nguyên nhân khác làm thay đổi hàng loạt địa danh là tâm lí xã hội. Có một xu hướng rất thích dùng địa danh Hán-Việt thay các địa danh nôm na hoặc có nguồn gốc ngôn ngữ các dân tộc thiểu số. Các địa danh làng xã dưới triều Nguyễn tuyệt đại đa số là Hán Việt [13; 49]. Dưới chế độ Ngô Đình Diệm, hầu hết các tên tỉnh ở Nam Bộ có nguồn gốc Khơ-me được thay thế bằng địa danh Hán-Việt : *Định Tường* thay *Mĩ Tho*, *Phong Dinh* thay *Cần Thơ*, *An Xuyên* thay *Cà Mau*,... Sau ngày thống nhất đất nước, có xu hướng dùng địa danh thuần Việt thay địa danh Hán Việt và địa danh Hán Việt thay địa danh của các dân tộc thiểu số : *Đồng Nai* thay *Biên Hòa*, *Bến Tre* thay *Kiến Hòa*, *Duyên Hải* thay *Cần Giờ*, *Đồng Tháp* thay *Sa Đéc*,...

Một xu hướng khác là muốn dùng các địa danh bằng số thay các địa danh bằng chữ. Tất cả các tên phường trong nội thành và tên một số ấp ở một số huyện ngoại thành đã bị thay chữ bằng số sau ngày giải phóng. Xu hướng này không phù hợp với truyền thống của địa danh Việt Nam. Do đó, nhiều người đã không tán thành xu hướng này và họ đang thắng thế. Tất cả các tên phường của quận Một đã được thay số bằng chữ. Tên phường trong các quận khác cũng đã được nghiên cứu để nối gót quận Một.

Dĩ nhiên việc thay thế này cần được thực hiện như thế nào để đừng gây xáo trộn nhiều đời sống xã hội.

5. CÁC TIÊU CHUẨN ĐẶT ĐỊA DANH MỚI :

Trong bốn loại địa danh (1. địa danh chỉ các địa hình thiên nhiên; 2. địa danh chỉ các công trình xây dựng; 3. địa danh hành chánh; 4. địa danh vùng), tên đường phố (thuộc loại 2) và địa danh hành chánh có vai trò quan trọng hơn vì chúng được sử dụng nhiều trong giao tế hàng ngày, chẳng những trong nước mà cả ngoài nước. Bởi vậy, để cho các địa danh mới được chấp nhận dễ dàng và lưu truyền mãi mãi, chúng cần có các tiêu chuẩn sau đây :

5.1. Tính dân tộc, tính truyền thống :

Về mặt ngôn ngữ, các từ thuần Việt và Hán Việt là hai thành phần chủ yếu của tiếng Việt. Do đó, các địa danh thuần Việt và Hán Việt chiếm số lượng khá lớn trong địa danh Việt Nam và rất quen thuộc, trở thành truyền thống đối với người Việt.

Các địa danh *Nancy, La-cai* vốn là hai tên đường phố dưới thời Pháp thuộc, năm 1955 đã bị bãi bỏ, nên trở thành địa danh vùng. Sau này, ta không nên dùng hai tên này để đặt tên đường hay tên phường vì *Nancy* vốn là tên một thành phố lớn của nước Pháp và *Lacaze* (âm gốc của La-cai) vốn là tên một nghị viên hội đồng đô thành Chợ Lớn thời Pháp thuộc.

Riêng địa danh *Đa Kao* vừa được dùng làm tên phường ở quận Một, chúng tôi thấy không thỏa đáng. Đa Kao vốn là *Đất Hộ*, bị người Pháp nói và viết chệch thành. Sự kiện sai lạc này không có ý nghĩa gì hay mà chỉ nhắc lại một thời kì đen tối của thành phố. Để Đa Kao làm địa danh vùng và tên chợ thì tạm chấp nhận, nhưng dùng nó làm địa danh hành chánh thì không nên.

Mặt khác, *địa danh bằng chữ* cũng đã trở thành truyền thống của hầu hết các dân tộc trên thế giới, trong đó có dân tộc ta. Còn địa danh bằng số chỉ phổ biến ở một số địa phương nhỏ của một vài nước trên thế giới (chẳng hạn tên các quận ở thủ đô Paris của Pháp). Các địa danh bằng số ngắn gọn, tiện dùng, nhưng khô khan, thiếu tính biểu cảm. Chúng còn có một điểm bất tiện là mỗi khi cần thêm hoặc bớt một đơn vị, hệ thống sẽ bị dôi hoặc hổng : sau khi bỏ các quận 2, 7 và 9, ta chỉ còn các quận 1, 3, 4, 5, 6, 8, 10, 11.

5.2. Tính chính trị, tính đạo đức :

Đối với loại địa danh vốn là tên người hoặc tên các sự kiện lịch sử, các địa danh lịch sử cũ, ta cần chú ý tới khía cạnh chính trị, giá trị đạo đức của nó. Các vị vua, quan có công với nước, với dân, các địa danh có liên hệ tới những thành tích của tiền nhân, những sự kiện lịch sử làm vẻ vang dân tộc,... ta phải dành vị trí ưu tiên, chẳng hạn: *Lê Lợi, Diên Hồng, Vạn Kiếp,...*

Ngược lại, ta không thể đưa tên các vua, quan có tư tưởng lạc hậu, thậm chí phản quốc, những sự kiện bất lợi cho dân tộc vào địa danh, chẳng hạn *Đồng Khánh, Tổng đốc Phương, Triệu Đà, Hòa ước Nhâm Tuất* (91),...

Vì vậy, tên đường và tên hồ *Kỳ Hòa*, theo chúng tôi, không nên duy trì, vì *Kỳ Hòa* (dù là âm gốc hay âm biến của Chí Hòa)(92) là một đại đồn do Nguyễn Tri Phương bảo vệ, bị quân Pháp đánh bại. Họ hãnh diện về chiến công này nên trên bản đồ Chợ Lớn in năm 1878, họ đã đặt tên đường *Ki Hoa* (tức Kì Hòa). Vậy chẳng lẽ ta không biết ý đồ của thực dân và ta đồng quan điểm với họ ?

5.3. Tính lịch sử, tính địa phương :

Đối với địa danh cổ, nay vì một lí do nào đó có thể mất đi, ta nên chuyển nó thành tên một đối tượng địa lí khác để bảo lưu cho đời sau. Chẳng hạn, khi thành phố được mở rộng, các tên xã, ấp có thể bị mai một, ta nên đem đặt cho tên phường hay đường phố. Đây là một việc làm đã được nước ta và nhiều nước trên thế giới (như Liên Xô, Pháp) áp dụng. Các tên đường *Hòa Mỹ, An Bình*,... là kết quả của việc vận dụng này. Có như vậy, "con cháu chúng ta sẽ biết ơn chúng ta vì sự giữ lại các địa danh này"[74, 71] và các nhà khoa học lịch sử mới dễ dàng trong việc truy tầm địa bàn của các đơn vị hành chánh cũ.

Mặt khác, các địa danh mới cũng cần phản ảnh đặc điểm của địa phương đó. Để đạt được tiêu chuẩn trên, ta cần chú ý tới các từ địa phương, các ngành nghề, sản phẩm, các địa hình tự nhiên, công trình xây dựng,... của địa phương. Các tên đường *Rạch Cát, Vườn Chuối, Xóm Chiếu*,... đạt được tiêu chuẩn này. Có như vậy, địa danh mới đa dạng, phong phú, tránh được tính đơn điệu và có bản sắc riêng.

5.4. Tính tiện dụng, tính đại chúng :

Để dễ nhớ, tiết kiệm trong lúc nói và viết, các địa danh cần ngắn gọn. Sự thống kê một số địa danh cả nước nói chung và thành phố nói riêng cho thấy đa số địa danh có hai âm tiết, kế đến là một và ba âm

---

(91) Theo Hòa ước Nhâm Tuất (1862), triều đình Huế phải cắt ba tỉnh Biên Hòa, Gia Định, Định Tường cho Pháp [25, 495].

(92) Chúng tôi chưa thể xác định Kì Hòa hay Chí Hòa là âm gốc (X, Chương III, tiết 3).

tiết. Những địa danh ở địa bàn thành phố trong thế kỉ XIX có từ 4 đến 6 âm tiết bị loại ra khỏi địa danh ở thành phố : *Mộc Khôi Mỹ Thạnh Thôn*, *Phụ Dình Phú Khánh Hội Thôn*,... [13, tập trung, tờ 27a-28b].

Mặt khác, tuy có những từ Hán Việt có ý nghĩa sâu sắc, thâm thúy nhưng lại ít quen thuộc với đa số quần chúng vì tính chất cổ hoặc "bác học" của nó, chúng ta cũng không nên đưa vào hệ thống địa danh mới.

5.5. Tính thẩm mĩ :

Tính thẩm mĩ thể hiện ở ngữ nghĩa của các yếu tố cấu thành địa danh. Các từ Hán Việt có ý nghĩa tốt đẹp thường được chọn để đặt địa danh. Nhưng chúng ta không nên lạm dụng các từ *tân*, *phú*, *an*, *bình*, *long*, *mĩ*, *thạnh*,... để làm cho địa danh trở nên đơn điệu, trùng lặp, thiếu đa dạng.

6. KIẾN NGHỊ :

Sau khi điều tra, nghiên cứu toàn bộ hệ thống địa danh ở thành phố, chúng tôi thấy cần nêu một số kiến nghị để các cơ quan hữu trách tham khảo :

a/ Đính chính tên 4 danh nhân được dùng làm tên đường phố : Trần Khắt Chân, Trương Quốc Dụng, Hồ Huân Nghiệp, Sương Nguyệt Anh (thay vì Trần Khắc Chân, Trương Quốc Dung, Hồ Huấn Nghiệp, Sương Nguyệt Ánh);

b/ Thay 52 tên của 104 đường phố trùng lặp bằng tên những danh nhân khác của dân tộc hoặc những sự kiện lịch sử vẻ vang khác của đất nước (chẳng hạn nên giữ tên đường Lê Lợi ở quận 1 và bỏ tên đường Lê Lợi ở Gò Vấp (xem phụ lục));

c/ Nên sửa những địa danh thực chất chỉ là viết sai chính tả (thay vì Thiềng Liềng, cầu Móng, Hốc Môn nên viết Thiền Liền, cầu Mống, Hóc Môn);

d/ Nên phục hồi những địa danh bị người Pháp làm sai lạc (chẳng hạn thay vì Bần Đôn, Dần Xây nên viết Bàu Đôn, Giằng Xay);

đ/ Nên giảm hoặc bỏ số địa danh ấp, phường bằng số, thay vào đó bằng những địa danh bằng chữ cũ (nếu xét thấy còn dùng được) hoặc bằng chữ mới;

e/ Nên phục hồi một số địa danh mang tên các danh nhân dưới triều Nguyễn và thời Pháp thuộc có công với đất nước, như Trương Minh Giảng, Nguyễn Văn Thoại, Trương Vĩnh Ký,... dù họ còn hạn chế mặt này mặt khác.

PHỤ LỤC

Trong phụ lục này, phần lớn các địa danh đã được xác định chính tả và địa điểm. Nhưng cũng còn một số địa danh còn nghi vấn. Chúng tôi cứ ghi lại, chờ điều kiện xác minh. Các địa danh này được sắp xếp như sau :

I. Địa danh hành chánh :

1. Tên xã, thị trấn (101 địa danh).
2. Tên ấp (233 địa danh).

II. Địa danh vùng (201 địa danh)

III. Địa danh chỉ công trình xây dựng :

1. Tên đường (553 địa danh)
2. Tên cầu (391 địa danh)
3. Tên cống (20 địa danh)
4. Tên chợ (111 địa danh)

IV. Địa danh chỉ địa hình thiên nhiên :

1. Tên rạch : 942 địa danh
2. Tên kinh : 83 –
3. Tên sông : 78 –
4. Tên tắt : 72 –
5. Tên ngọn : 35 –
6. Tên rỏng : 35 –
7. Tên suối : 31 địa danh
8. Tên mương : 22 –
9. Tên ngả : 10 –
10. Tên con lươn : 6 –
11. Tên xẻo : 5 –

V. Địa danh chỉ tên người, cầm thú, cây cỏ :

1. Địa danh mang tên người :
    a/ Địa danh mang từ tố "Ông" (173 địa danh)
    b/ Địa danh mang từ tố "Bà" (204 địa danh)
2. Địa danh mang tên cầm thú (153 địa danh)
3. Địa danh mang tên cây cỏ (271 địa danh)

VI. Địa danh mang một số từ tố chung :

1. Từ tố "Bàu" : 46 địa danh
2. Từ tố "Bến" : 44 –
3. Từ tố "Cái" : 13 –
4. Từ tố "Giồng" : 15 –
5. Từ tố "Lò" : 24 –

6. Từ tố "Nhà" : 11 địa danh
7. Từ tố "Thị" : 14 –
8. Từ tố "Vườn" : 16 –

Trong phụ lục, ngoài các tên quận, huyện được viết tắt, còn một số chữ viết tắt sau đây :

– Â : ấp
– Bđ : bản đồ
– C : cầu
– K : kinh
– R : rạch
– TT : thị trấn
– VHS : Vương Hồng Sển

I. ĐỊA DANH HÀNH CHÁNH

1/ TÊN XÃ, THỊ TRẤN NGOẠI THÀNH (101 ĐỊA DANH)

An Khánh (TĐ)
An Lạc (TT – BC)
An Nhơn Tây (CC)
An Phú (TĐ)
An Phú (CC)
An Phú Đông (HM)
An Phú Tây (BC)
An Thới Đông (DH)
Bà Điểm (DH)
10. Bình Chánh (BC)
Bình Hưng (BC)
Bình Hưng Hòa (BC)
Bình Khánh (DH)
Bình Lợi (BC)
Bình Mỹ (CC)
Bình Trị Đông (BC)
Bình Trưng (TĐ)
Cần Thạnh (DH)
Củ Chi (TT – CC)
20. Đa Phước (BC)
Đông Hưng Thuận (HM)
Đông Thạnh (HM)
Hiệp Bình Chánh (TĐ)
Hiệp Bình Phước (TĐ)
Hiệp Phú (TĐ)
Hiệp Phước (NB)
Hòa Phú (CC)
Hóc Môn (TT – HM)
Hưng Long (BC)
30. Lê Minh Xuân (BC)
Lý Nhơn (DH)
Linh Đông (TĐ)
Linh Trung (TĐ)
Linh Xuân (TĐ)
Long Bình (TĐ)
Long Hòa (DH)
Long Phước (TĐ)
Long Thạnh Mỹ (TĐ)
Long Thới (NB)
40. Long Trường (TĐ)
Nhà Bè (TT – NB)
Nhị Bình (HM)
Nhơn Đức (NB)
Nhuận Đức (CC)
Phạm Văn Cội (CC)
Phạm Văn Hai (BC)
Phong Phú (BC)
Phú Hòa Đông (CC)
Phú Hữu (TĐ)
50. Phú Mỹ (NB)

Phú Mỹ Hưng (CC)
Phú Xuân (NB)
Phước Bình (TĐ)
Phước Hiệp (TĐ)
Phước Kiểng (NB)
Phước Long (TĐ)
Phước Lộc (NB)
Phước Thạnh (CC)
Phước Vĩnh An (CC)
60. Qui Đức (BC)
Tam Bình (TĐ)
Tam Đông (HM)
Tam Phú (TĐ)
Tam Thôn Hiệp (DH)
Tăng Nhơn Phú (TĐ)
Tân An Hội (CC)
Tân Chánh Hiệp (HM)
Tân Hiệp (HM)
Tân Kiên (BC)
70. Tân Nhựt (BC)
Tân Phú (TĐ)
Tân Phú Trung (CC)
Tân Qui Đông (NB)
Tây Qui Tây (NB)
Tân Quí Tây (BC)
Tân Tạo (BC)
Tân Túc (BC)
Tân Thạnh Đông (CC)
Tân Thạnh Tây (CC)
80. Tân Thông Hội (HM)
Tân Thới Hiệp (HM)
Tân Thới Nhì (HM)
Tân Thới Nhứt (HM)
Tân Thuận Đông (NB)
Tân Thuận Tây (NB)
Tân Xuân (HM)
Thái Mỹ (CC)
Thạnh An (DH)
Thạnh Lộc (HM)
90. Thạnh Mĩ Lợi (TĐ)
Thới Tam Thôn (HM)
Thủ Đức (TT – TĐ)
Thủ Thiêm (TĐ)
Trung An (CC)
Trung Lập Hạ (CC)
Trung Lập Thượng (CC)
Trung Mỹ Tây (HM)
Vĩnh Lộc A (BC)
Vĩnh Lộc B (BC)
100. Xuân Thới Sơn (HM)
Xuân Thới Thượng (HM)

2/ TÊN ẤP (MANG CHỮ) (233 địa danh)

An Bình (TĐ)
An Bình (CC)
An Bình (DH)
An Điền (TĐ)
An Hòa (CC)
An Hòa (DH)
An Hòa (DH)
An Lợi Đông (TĐ)
An Nghĩa (DH)
10. An Phú (TĐ)
An Phước (DH)
Ba Sòng (CC)
Bà Thiên (CC)
Bàu Chứa (CC)
Bàu Điều (CC)

Bàu Đưng (CC)
Bàu Hưng Lợi (CC)
Bàu Nai (HM)
Bàu Sim (CC)
20 Bàu Trăn (CC)
Bàu Trâu (CC)
Bàu Tre1 (CC)
Bàu Tre2 (CC)
Bàu Tròn (CC)
Bến Đình (CC)
Bến Đò (CC)
Bến Đò (TĐ)
Bến Mương (CC)
Bình Chánh1 (TĐ)
30. Bình Chánh 2 (TĐ)
Bình Chiểu (TĐ)
Bình Hạ (CC)
Bình Khánh 1 (TĐ)
Bình Khánh 2 (TĐ)
Bình Lợi (TĐ)
Bình Phước (DH)
Bình Phước 1 (TĐ)
Bình Phước 2 (TĐ)
Bình Phước 3 (TĐ)
40. Bình Thạnh (TĐ)
Bình Thạnh (DH)
Bình Thọ 1 (TĐ)
Bình Thọ 2 (TĐ)
Bình Thượng (CC)
Bình Triệu (TĐ)
Bình Trung (DH)
Bình Trường (DH)
Bốn Phú (CC)
Bùi Môn (HM)
50. Bưng (CC)
Cát Lái (TĐ)
Cây Bàng (TĐ)
Cây Dầu (TĐ)
Cây Sộp (CC)
Cây Sộp (HM)
Cây Trôm (CC)
Cầu Cống (TĐ)
Cầu Ông Tán (TĐ)
Cầu Xây (TĐ)
60. Cù Lao (TĐ)
Chánh (CC)
Chánh (HM)
Chánh Tây (HM)
Chăn Phước Cẩm (TĐ)
Chợ (CC)
Chợ (CC)
Chợ (CC)
Chợ (TĐ)
Chợ Cầu (HM)
70. Chợ Cũ (CC)
Chợ Nhỏ (TĐ)
Chùa Ông (TĐ)
Dân Thắng 1 (HM)
Dân Thắng 2 (HM)
Đình (CC)
Đình (TĐ)
Đình (HM)
Đồn (CC)
Đông (HM)
80. Đông (TĐ)
Đông Lân (HM)
Đồng Hòa (DH)
Đồng Lớn (CC)
Đồng Tiến (HM)
Đức Hiệp (CC)
Gò Công (TĐ)
Gò Dưa (TĐ)

Gò Nổi (CC)
Gót Chàng (CC)
90. Gia Bẹ (CC)
Giãn Dân (TĐ)
Giồng Cát (CC)
Giữa(CC)
Hàng Sao (HM)
Hậu (CC)
Hậu (CC)
Hậu Lân (HM)
Hòa Hiệp (DH)
Hội Thạnh (CC)
100. Hưng Thạnh (DH)
Ích Thạnh (TĐ)
Kiến Thiết (TĐ)
Khiết Tâm (TĐ)
Lạc Quang (HM)
Lào Táo Thượng (CC)
Lào Táo Trung (CC)
Lý Hòa Hiệp (DH)
Lý Thái Bửu (DH)
Linh Trung (TĐ)
110. Long Bửu (TĐ)
Long Đại (TĐ)
Long Hòa (TĐ)
Long Hữu (TĐ)
Long Sơn (TĐ)
Long Thạnh (DH)
Long Thạnh Mỹ 1 (TĐ)
Long Thạnh Mỹ 2 (TĐ)
Long Thuận (TĐ)
Lô Sáu (CC)
120. Mỹ Hòa (TĐ)
Mỹ Hòa 1 (HM)
Mỹ Hòa 2 (HM)
Mỹ Huế (HM)
Mỹ Khánh A (CC)
Mỹ Khánh B (CC)
Mỹ Thạnh (TĐ)
Miễu Ba (DH)
Mít Nài (CC)
130 Mới (HM)
Mũi Côn (CC)
Mũi Lớn 1 (CC)
Mũi Lớn 2 (CC)
Nam Hòa (TĐ)
Nam Lân (HM)
Nam Thới (HM)
Ngã Tư (CC)
Nhị Tân 1 (HM)
Nhị Tân 2 (HM)
140. Ông Nhiêu (TĐ)
Phong Phú (TĐ)
Phong Thạnh (DH)
Phú An (CC)
Phú Bình (CC)
Phú Châu (TĐ)
Phú Hiệp (CC)
Phú Hiệp (CC)
Phú Hòa (CC)
Phú Lợi (CC)
150. Phú Mỹ (CC)
Phú Thuận (CC)
Phú Thuận (CC)
Phú Trung (CC)
Phước Vĩnh An (CC)
Phước Hậu (TĐ)
Phước Hiệp (TĐ)
Phước Hòa (CC)
Phước Hưng (CC)
Phước Lai (TĐ)
160. Phước Lộc (CC)

Phước Thiện (TĐ)
Quang Trung (HM)
Ràng (CC)
Sa Nhỏ (CC)
Tam Đa (TĐ)
Tam Đông (HM)
Tam Hà (TĐ)
Tam Hải (TĐ)
Tăng Phú 1 (TĐ)
170. Tăng Phú 2 (TĐ)
Tăng Nhơn 1 (TĐ)
Tăng Nhơn 2 (TĐ)
Tây (CC)
Tây A (TĐ)
Tây B (TĐ)
Tây Bắc Lân (HM)
Tây Hòa (TĐ)
Tầm Lanh (CC)
Tân Điền A (TĐ)
180. Tân Điền B (TĐ)
Tân Định (CC)
Tân Hòa (HM)
Tân Hưng (HM)
Tân Lập (CC)
Tân Lập (TĐ)
Tân Tiến (CC)
Tân Thành (CC)
Tân Thới (HM)
Tiền (CC)
190. Tiền Lân (HM)
Từ Đức (TĐ)
Thái Bình (TĐ)
Thạnh Bình (DH)
Thạnh Hòa (DH)
Thảo Điền (TĐ)
Tháp (CC)
Thống Nhất 1 (HM)
Thống Nhất 2 (HM)
Thống Nhất 3 (HM)
200. Thới Tây (HM)
Thới Tứ (HM)
Thuận Kiều (HM)
Thượng (CC)
Trảng Lắm (CC)
Trần Hưng Đạo (DH)
Trung (CC)
Trung (TĐ)
Trung Bình (CC)
Trung Chánh (HM)
210. Trung Đông (HM)
Trung Hòa (CC)
Trung Hưng (HM)
Trung Lân (HM)
Trung Mỹ Tây (HM)
Trung Viết (CC)
Trường Khánh (TĐ)
Trường Lưu (TĐ)
Trường Thọ (TĐ)
Vạn Hạnh (HM)
220. Vân Hàn (CC)
Vĩnh Thuận (TĐ)
Vườn Trầu (CC)
Xóm Chùa (CC)
Xóm Chùa (CC)
Xóm Mới (TĐ)
Xóm Huế (CC)
Xóm Mới (CC)
Xóm Mới (CC)
Xóm Thuốc (CC)
230. Xóm Trại (CC)
Xuân Hiệp 1 (TĐ)
Xuân Hiệp 2 (TĐ)
Xuân Thới Đông (HM)

II. ĐỊA DANH VÙNG

TÊN XÓM (201 địa danh)

Ba Cây (DH)
Ba Chùa (CC)
Ba Gù (BT)
Ba Gia (CC)
Ba Sòng (CC)
Bà Ba Bèo (PN)
Bà Dược (CC)
Bà Năm Chanh (PN)
Bà Phước (CC)
10. Bà Táng (CC)
Bà Thiện (CC)
Bãi Trạm (Bđ AT 16)
Bàu Cải (Bđ 1882)
Bàu Đưng (CC)
Bàu Sen (Q5)
Bàu Sen (Q1)
Bàu Sỏi (CC).
Bàu Trăn (CC)
Bến Cỏ (CC)
20. Bến Đình (CC)
Bến Đò (NB)
Bến Hòm (CC)
Bến Nẩy (CC)
Bình Giao (BC)
Bò Cạp (CC)
Bột (Q5)
Bột Vườn Mít (Q1)
Bưng (CC)
Bưng Môn (CC)
30. Bưng Tre (CC)
Các Lái (TĐ, Bđ 1891)
Cai Lậy (Q4)
Cây Cam (NB)
Cây Cui (Q8)
Cây Da (?)
Cây Quéo (BT)
Câu (Q5)
Cầu Cống (Q4)
Cầu Cống (TĐ)
40. Cầu Cống (PN)
Cầu Cụt (PN)
Cầu Đò (?)
Cầu Huệ (TB)
Cầu Mật (Q8)
Cầu Muối (Q1)
Cầu Ông Búp (BC)
Cối (BC)
Cốm (Q1)
Cống Ông Phước (?)
50. Cù Lao (PN)
Củ Cải (Q1)
Cũ (DH)
Củi (Q8)
Cháy (GV)
Chang (BC)
Chậu (Q1)
Chỉ (Trĩ) (Q5)
Chiếu (Q4)
Chông (Q4, Bđ 1939)
60. Chợ Mới (Q4)
Chợ Rẫy (Q10)
Chùa (BC)
Chùa (Q1)
Chùa (CC)
Chuối (Bđ 1939)
Chuồng Ngựa (BT)
Dãy Thầy Bói (Q1)

Dấu (Q5)
Dấu (BC)
70. Dấu (HM)
Dẻo (BC)
Dứa (?)
Dưới (DH)
Đạo (HM)
Đấm (Q6)
Đập (BC)
Đất (Q11)
Đệm Buồm (Q1)
Điếm (Chợ Lớn)
80. Đình (NB)
Đồn (CC)
Đồn Trâu (?)
Đông Tắc (NB)
Đường Rầy (PN)
Đường Trâu Nhỏ (CC)
Gà (GV)
Giá (Q11)
Giá (BT)
Giếng (Q6)
90. Gò Mây (BC)
Gò Nổi (CC)
Gót Chàng (CC)
Hàng Keo (PN)
Hàng Xáo (Chợ Lớn)
Hòa Đồng (?)
Hồ Thoại (Bđ AT 16)
Hố Bò (CC)
Hố Đất (Q11)
Huế (CC)
100. Hưng Nhơn (BC)
Hương Lễ Danh (BC)
Hương Viết Cẩn (BC)
Kinh (PN)
Kiệu (Q1)
Khánh Bình (Bđ 1939)
Lá (Q1)
Láng Cát (CC)
Lào Táo (CC)
110. Lý Ngãi (DH)
Lý Thuận (DH)
Lý Trung (DH)
Lò Bún (Q4)
Lò Da (Q11)
Lò Đúc (PN)
Lò Gốm (Q6)
Lò Heo (Q1)
Lò Rèn Thợ Vấp (?)
120. Lò Vôi (Chợ Lớn)
Lộ Giồng (BC)
Lồng Đèn (?)
Lụa 1 (Q1)
Lụa 2 (Q1)
Mả Đen (PN)
Mả Đỏ (PN)
Mỹ Trưng (Bđ 1939)
Miễu Bà (Q3)
Mọi Lèo (Q1)
130. Mô (PN)
Mới 1 (CC)
Mới 2 (CC)
Mới (TĐ)
Mới (GV)
Mới (CC, Bđ 1885)
Mụ Bành (PN)
Năm Hào (BC)
Nước Mắm (?)
Nghĩa Địa (BT)
140. Ngũ Phước (Bđ 1939)
Nhà Thờ (BT)

Nhỏ (HM)
Ông Đội (NB)
Ông Ngọ (PN)
Phong Thuận (Bđ 19390
Phú Giáo (Chợ Lớn)
Phú Lạc (Bđ 1939)
Phú Lợi (CC)
Phú Thuận (CC)
150. Phước Thạnh (Bđ 1939)
Phước Thới (Bđ 1939)
Quán (Bđ 1891)
Quân Mậu Tài (?)
Rạch Ngang (Bđ 1939)
Ràng 1 (CC)
Rẫy Cải (Chợ Lớn)
Rớ (VHS 127)
Sa Nhỏ (CC)
Sáu Học (BC)
160. Sáu Lèo (SG)
Sỏi Cơm (PN)
Sở Rác (= Sở Thùng) (BT)
Tàu Ô (Q1)
Tắt Rổi (NB)
Tấm Lanh (CC)
Tân Điền (DH)
Tân Lạc (BC)
Te (VHS 127)
Tiểu (DH)
170. Tư Đức (NB)
Thái Bình (Bđ 1939)
Thái Phúc (Bđ 1939)
Than (Chợ Lớn)
Tháp (CC)
Thợ Đúc (Q5)
Thơm (GV)
Thuẩn (Q1)
Thủy (Q1)
Thủy Trại ((Q1)
180. Thuốc (CC)
Trại (CC)
Trảng Bàu Ổn (CC)
Trâu (CC, Bđ 1885)
Trĩ (Chỉ) (Q5)
Trùm Vị (BC)
Trung Hưng (CC)
Trường Tiền (BT)
Vạn Chài (PN)
Vạn Đò (Q5)
190. Vân Hàn (CC)
Võ Thành (Q10)
Vôi (Chợ Lớn)
Vườn Cau (PN)
Vườn Dừa (PN)
Vườn Mít (PN)
Vườn Nhãn 9PN)
Vườn Thơm (PN)
Vườn Thơm (HM)
Vườn Xoài (PN)
200. Vườn Xoài Bà Lớn (Q3)
Xoài Đôi (PN)

III. ĐỊA DANH CHỈ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

1. TÊN ĐƯỜNG PHỐ (553 địa danh)

TÊN	Quận	TÊN	Quận
An Bình	5	An Dương Vương	5

TÊN	Quận
An Dương Vương	8
An Điềm	5
An Nhơn	GV
Âu Cơ	11
Âu Dương Lân	8
Ấu Triệu	1
Ba Đình	8
10. Ba Gia	TB
Ba Tơ	8
Ba Tháng Hai	10–11
Bà Hạt	10
Bà Hom	6
Bà Huyện Thanh Quan	3
Bà Lài	6
Bà Lê Chân	1
Bà Triệu	5
Bạch Đằng	BT
20. Bạch Vân	5
Bãi Sậy	5–6
Bàn Cờ	3
Bành Văn Trân	TB
Bắc Hải	10
Bến Cát	TB
Bến Phú Lâm	6
Bình Đông	8
Bình Đức	8
Bình Long	TB
30. Bình Tây	6
Bình Tiên	6
Bình Thới	11
Bờ Lũy	TB
Bùi Đình Túy	BT
Bùi Huy Bích	8
Bùi Hữu Nghĩa	BT
Bùi Minh Trực	5

TÊN	Quận
Bùi Minh Trực	8
Bùi Thị Xuân	TB
40. Bùi Thị Xuân	1
Bùi Viện	1
Cách mạng Tháng Tám	1
Calmette	1
Cao Bá Nhạ	1
Cao Bá Quát	1
Cao Đạt	5
Cao Thắng	3
Cao Thắng	PN
Cao Văn Lầu	5
50. Cao Xuân Huy	BT
Cây Sung	8
Cấm Bá Thước	8
Cấn Giuộc	8
Cô Bắc	1
Cô Bắc	8
Cô Giang	PN
Cô Giang	1
Công chúa Huyền Trân	1
Công chúa Ngọc Hân	11
60. Cống Quỳnh	1
Cư xá Đô Thành	3
Chánh Hưng	8
Châu Văn Liêm	5
Chí Hòa	TB
Chiêu Anh Các	5
Chu Mạnh Trinh	1
Chu Văn An	6
Chu Văn An	BT
Chương Dương	1
70. Dạ Nam	8
Dã Tượng	8
Diên Hồng	BT

	TÊN	Quận
	Duy Tân	PN
	Dương Bá Trạc	8
	Dương Tử Giang	5
	Đào Cam Mộc	8
	Đào Duy Từ	10
	Đào Duy Từ	PN
	Đào Nguyên Phổ	11
80.	Đào Tấn	5
	Đặng Dung	1
	Đặng Minh Khiêm	11
	Đặng Nguyên Cẩn	6
	Đặng Tất	1
	Đặng Thái Chân	5
	Đặng Thị Nhu	1
	Đặng Trần Côn	1
	Đặng Văn Ngữ	PN
	Đề Thám	1
90.	Điện Biên Phủ	1–3
	Đinh Bộ Lĩnh	BT
	Đinh Công Tráng	1
	Đinh Hòa	8
	Đinh Lễ	4
	Đoàn Công Bửu	3
	Đoàn Nhữ Hài	4
	Đoàn Thị Điểm	PN
	Đoàn Văn Bơ	4
	Đỗ Ngọc Thạch	5
100.	Đỗ Quang Đẩu	1
	Đỗ Văn Sửu	5
	Đốc Ngữ	GV
	Độc Lập	TB
	Đông Du	1
	Đông Hồ	8
	Đông Sơn	TB
	Đồng Khởi	1

	TÊN	Quận
	Đống Đa	BT
	Gia Phú	5
110.	Gò Công	5
	Hà Tôn Huyền	5–11
	Hai Bà Trưng	1
	26 Tháng Ba	GV
	Hải Nam	BT
	Hải Thượng Lãn Ông	5
	Hải Triều	1
	Hàm Nghi	1
	Hàm Tử	5
	Hàn Hải Nguyên	11
120.	Hàn Thuyên	1
	Hậu Giang	6
	Hòa Bình	11–TB
	Hòa Hảo	10
	Hòa Hưng	10
	Hòa Mĩ	1
	Hoàng Diệu	PN
	Hoàng Diệu	4
	Hoàng Đức Tương	11
	Hoàng Hoa Thám	BT
130.	Hoàng Sĩ Khải	8
	Hoàng Văn Thụ	PN
	Hoàng Việt	TB
	Học Lạc	5
	Hồ Biểu Chánh	8
	Hồ Biểu Chánh	PN
	Hồ Hảo Hớn	1
	Hồ Huấn Nghiệp	1
	Hồ Tùng Mậu	1
	Hồ Xuân Hương	3
140.	Hồ Xuân Hương	BT
	Hồng Bàng	5
	Huyền Quang	1

TÊN	Quận
Huyện Toại	11
Huỳnh Đình Hai	BT
Huỳnh Khương An	GV
Huỳnh Khương Ninh	1
Huỳnh Mẫn Đạt	5
Huỳnh Mẫn Đạt	BT
Huỳnh Tịnh Của	BT
150. Huỳnh Tịnh Của	3
Huỳnh Thị Phụng	8
Huỳnh Thoại Yến	6
Huỳnh Thúc Kháng	1
Huỳnh Thúc Kháng	BT
Huỳnh Văn Bánh	PN
Hùng Vương	5
Hưng Long	10
Hưng Phú	8
Yersin	1
160. Yên Đổ	BT
Yết Kiêu	5
Kì Đồng	3
Kì Hòa	5
Kí Con	1
Kí Con	PN
Kiến Quốc Phu nhân	8
Kim Biên	5
Lạc Long Quân	11
Lam Sơn	PN
170. Lãnh binh Thăng	11
Lão Tử	5
Lê Anh Xuân	1
Lê Công Kiều	1
Lê Duẩn	1
Lê Đại Hành	11
Lê Hồng Phong	5
Lê Lai	1

TÊN	Quận
Lê Lai	GV
Lê Lợi	1
180. Lê Lợi	GV
Lê Minh Xuân	TB
Lê Ngô Cát	3
Lê Quang Định	5
Lê Quang Kim	8
Lê Quang Sung	6
Lê Quí Đôn	3
Lê Quốc Hưng	4
Lê Tấn Kế	6
Lê Tung	11
190. Lê Thạch	4
Lê Thánh Tôn	1
Lê Thị Bạch Cát	11
Lê Thị Hồng Gấm	1
Lê Thị Riêng	1
Lê Trực	BT
Lê Trực	6
Lê Văn Hưu	1
Lê Văn Linh	4
Lê Văn Sĩ	PN
200. Lí Chiêu Hoàng	6
Lí Chính Thắng	3
Lí Tự Trọng	1
Lí Thái Tổ	10
Lí Thường Kiệt	11
Lí Văn Phức	1
Lò Gốm	6
Lò Siêu	11
Long Hưng	TB
Lữ Gia	11
210. Lương Hữu Khánh	1
Lương Ngọc Quyến	8
Lương Ngọc Quyến	GV
Lương Nhữ Hộc	5

	TÊN	Quận
	Lương Văn Can	8
	Lưu Văn Lang	1
	Lưu Xuân Tín	5
	Mã Lộ	1
	Mạc Cửu	5
	Mạc Đĩnh Chi	1
220.	Mạc Thị Bưởi	1
	Mạc Thiên Tích	5
	Mạc Vân	8
	Mai Hắc Đế	8
	Mai Thị Lựu	1
	Mai Văn Ngọc	PN
	Mai Xuân Thưởng	BT
	Mai Xuân Thưởng	6
	Mê Linh	BT
	Mễ Cốc	8
230.	Minh Phụng	6
	19 Tháng Năm	TB
	Nam Kì Khởi nghĩa	1
	Nam Quốc Cang	1
	Nơ Trang Long	BT
	Nghĩa Thục	5
	Ngô Đức Kế	1
	Ngô Đức Kế	PN
	Ngô Gia Tự	5
	Ngô Nhân Tịnh	BT
240.	Ngô Nhân Tịnh	6
	Ngô Quyền	5
	Ngô Sĩ Liên	8
	Ngô Tất Tố	BT
	Ngô Thời Nhiệm	3
	Ngô Thời Nhiệm	PN
	Ngô Văn Năm	1
	Ngô Văn Sở	4
	Nguyên Hồng	BT

	TÊN	Quận
	Nguyễn An Khương	5
250.	Nguyễn An Ninh	BT
	Nguyễn An Ninh	1
	Nguyễn Án	5
	Nguyễn Bá Học	11
	Nguyễn Biểu	5
	Nguyễn Bỉnh Khiêm	1
	Nguyễn Bỉnh Khiêm	GV
	Nguyễn Cảnh Chân	1
	Nguyễn Công Trứ	1
	Nguyễn Công Trứ	BT
260.	Nguyễn Cư Trinh	1
	Nguyễn Chế Nghĩa	8
	Nguyễn Chí Thanh	5
	Nguyễn Du	1
	Nguyễn Du	GV
	Nguyễn Duy	BT
	Nguyễn Duy	8
	Nguyễn Duy Dương	5
	Nguyễn Đình Chi	6
	Nguyễn Đình Chiểu	3
270.	Nguyễn Đình Chiểu	PN
	Nguyễn Đình Chính	PN
	Nguyễn Hậu	1
	Nguyễn Hiến	4
	Nguyễn Huệ	1
	Nguyễn Huy Lượng	BT
	Nguyễn Huy Tự	1
	Nguyễn Huy Tưởng	BT
	Nguyễn Hữu Cảnh	1
	Nguyễn Hữu Cầu	1
280.	Nguyễn Hữu Thoại	BT
	Nguyễn Kim	5
	Nguyễn Khắc Nhu	1
	Nguyễn Khoái	4

TÊN	Quận
Nguyễn Khuyến	BT
Nguyễn Lâm	BT
Nguyễn Lâm	10
Nguyễn Ngọc Cung	6
Nguyễn Ngọc Phương	BT
Nguyễn Nhược Thị	8
290. Nguyễn Oanh	GV
Nguyễn Phạm Tuân	6
Nguyễn Phi Khanh	1
Nguyễn Quyền	8
Nguyễn Sĩ Cố	8
Nguyễn Siêu	1
Nguyễn Tất Thành	1
Nguyễn Tiểu La	10
Nguyễn Tử Nha	4
Nguyễn Thái Bình	1
300. Nguyễn Thái Học	1
Nguyễn Thái Học	BT
Nguyễn Thái Sơn	GV
Nguyễn Thanh Tuyền	TB
Nguyễn Thành Ý	1
Nguyễn Thành Luông	6
Nguyễn Thần Hiến	4
Nguyễn Thi	5
Nguyễn Thị Diệu	3
Nguyễn Thị Huỳnh	PN
310. Nguyễn Thị Minh Khai	3
Nguyễn Thị Nghĩa	1
Nguyễn Thị Nhỏ	11
Nguyễn Thị Tần	8
Nguyễn Thiện Thuật	BT
Nguyễn Thiện Thuật	3
Nguyễn Thiếp	1
Nguyễn Thông	3
Nguyễn Thời Trung	5

TÊN	Quận
Nguyễn Thượng Hiền	GV
320. Nguyễn Thượng Hiền	3
Nguyễn Trãi	5
Nguyễn Tri Phương	5
Nguyễn Trọng Tuyển	PN
Nguyễn Trung Ngạn	1
Nguyễn Trung Trực	1
Nguyễn Trung Trực	GV
Nguyễn Trường Tộ	4
Nguyễn Trường Tộ	PN
Nguyễn Văn Bảo	GV
330. Nguyễn Văn Của	8
Nguyễn Văn Cừ	5
Nguyễn Văn Chiêm	3
Nguyễn Văn Đậu	PN
Nguyễn Văn Đình	10
Nguyễn Văn Đừng	5
Nguyễn Văn Giai	1
Nguyễn Văn Lạc	BT
Nguyễn Văn Lượng	GV
Nguyễn Văn Mai	3
340. Nguyễn Văn Nghi	GV
Nguyễn Văn Nghĩa	1
Nguyễn Văn Thủ	1
Nguyễn Văn Tráng	1
Nguyễn Văn Trỗi	PN
Nguyễn Xuân Ôn	4
Nguyễn Xuân Phụng	6
Nhiêu Tâm	5
Nhựt Tảo	10
Ông Ích Khiêm	11
350. Phạm Bân	5
Phạm Đình Hổ	6
Phạm Đình Toái	3
Phạm Đôn	5
Phạm Hồng Thái	1
Phạm Hữu Chí	5

	TÊN	Quận
	Phạm Ngọc Thạch	1
	Phạm Ngũ Lão	1
	Phạm Ngũ Lão	GV
	Phạm Phú Thứ	6
360.	Phạm Thế Hiển	8
	Phạm Văn Chí	6
	Phạm Văn Hai	TB
	Phạm Viết Chánh	1
	Phạm Viết Chánh	BT
	Phan Bội Châu	1
	Phan Bội Châu	BT
	Phan Chu Trinh	1
	Phan Chu Trinh	BT
	Phan Đăng Lưu	PN
370.	Phan Đình Phùng	PN
	Phan Huy Chú	5
	Phan Kế Bính	1
	Phan Liêm	1
	Phan Liêm	BT
	Phan Ngữ	1
	Phan Phù Tiên	5
	Phan Tôn	1
	Phan Tôn	BT
	Phan Văn Đạt	1
380.	Phan Văn Hân	BT
	Phan Văn Khỏe	5-6
	Phan Văn Trị	5
	Phan Văn Trị	BT
	Phan Văn Trường	1
	Phan Xích Long	PN
	Phan Xích Long	11
	Phiên An	BT
	Phó Cơ Điều	5
	Phó Đức Chính	1
390.	Phó Đức Chính	BT
	Phong Phú	8

	TÊN	Quận
	Phù Đổng Thiên Vương	5
	Phú An	BT
	Phú Định	5
	Phú Định	8
	Phú Giáo	5
	Phú Hòa	TB
	Phú Hữu	5
	Phú Lâm	6
400.	Phú Thọ	11
	Phùng Hưng	5
	Phùng Khắc Khoan	PN
	Phùng Khắc Khoan	1
	Phước Hưng	5
	Rạch Cát	8
	Sư Thiện Chiếu	3
	Sư Vạn Hạnh	5
	Sương Nguyệt Anh	1
	Tạ Uyên	5
410.	Tái Thiết	TB
	Tản Đà	5
	Tăng Bạt Hổ	5
	Tăng Bạt Hổ	BT
	Tân Cảng	BT
	Tân Hàng	5
	Tân Hòa Đông	6
	Tân Hóa	6
	Tân Hưng	5
	Tân Hương	TB
420.	Tân Kì – Trần Quí	TB
	Tân Khai	11
	Tân Phước	10
	Tân Thanh	TB
	Tô Hiến Thành	10
	Tôn Đản	4
	Tôn Thất Đạm	1

TÊN	Quận
Tôn Thất Hiệp	11
Tôn Thất Tùng	1
Tôn Thất Thiệp	1
430. Tôn Thất Thuyết	4
Tống Duy Tân	5
Tống Lung	11
Tú Xương	3
Tuệ Tĩnh	11
Tuy Lí Vương	8
Tùng Thiện Vương	8
Thạch Thị Thanh	1
Thái Phiên	11
Thái Văn Lung	1
440. Tháp Mười	6
Thi Sách	1
Thích Quảng Đức	PN
Thiên Hộ Dương	GV
Thủ khoa Huân	1
Thuận Kiều	5
Thương Cảng	4
Trang Tử	5
Trần Bình	6
Trần Bình Trọng	5
450. Trần Bình Trọng	BT
Trần Cao Vân	1
Trần Cao Vân	PN
Trần Chánh Chiếu	5
Trần Điện	5
Trần Đình Xu	1
Trần Hòa	5
Trần Huy Liệu	PN
Trần Hưng Đạo	1
Trần Hữu Trang	PN
460. Trần Kế Xương	PN
Trần Khánh Dư	1

TÊN	Quận
Trần Khát Chân	PN
Trần Minh Quyền	10
Trần Nguyên Hãn	8
Trần Nhân Tông	10
Trần Phú	5
Trần Phú Cương	GV
Trần Quang Diệu	3
470. Trần Quang Khải	1
Trần Quang Vinh	BT
Trần Quí	11
Trần Quí Cáp	BT
Trần Quí Khoách	1
Trần Quốc Toản	3
Trần Quốc Tuấn	GV
Trần Quốc Thảo	3
Trần Tuấn Khải	5
Trần Tướng Công	5
480. Trần Thanh Cần	5
Trần Thủ Độ	1
Trần Trung Lập	6
Trần Văn Dư	4
Trần Văn Đang	3
Trần Văn Kỷ	BT
Trần Văn Kiểu	5
Trần Văn Thành	8
Trần Xuân Hòa	5
Triệu Quang Phục	5
490. Trịnh Hoài Đức	5
Trịnh Hoài Đức	BT
Trịnh Văn Cấn	1
Trưng Nữ Vương	GV
Trương Đình Hội	4
Trương Định	1
Trương Hán Siêu	1
Trương Quốc Dụng	PN

	TÊN	Quận
	Trương Quyền	3
	Ưu Long	8
500.	Vạn Kiếp	5
	Vạn Kiếp	BT
	Vạn Tượng	5
	Văn Thân	6
	Vân Đồn	4
	Vĩnh Hưng	6
	Vĩnh Nam	8
	Vĩnh Viễn	10
	Võ Thành Trang	TB
	Võ Thị Sáu	1
510.	Võ Trứ	8
	Võ Trường Toản	BT
	Võ Trường Toản	5
	Võ Văn Tần	3
	Vũ Chí Hiếu	5
	Vũ Tùng	BT
	Vườn Chuối	3
	Xóm Củi	8
	Xóm Chiếu	4
	Xóm Đất	11
520.	Xóm Vôi	5
	Xô-viết Nghệ-Tĩnh	1-3
	Tỉnh lộ 15, 16	GV
	Tỉnh lộ 50	8
	Đường huyện 13	TB
	Hương lộ 2, 3, 41	TB
530.	Hương lộ 6, 24	BT
	Hương lộ 9, 12	GV
	Đường số 1, 2, 3, 4, 5	1
	Đường số 61, 67	6
	Đường số 8, 10, 12, 13 14, 16, 17, 19, 23, 107	8
	Đường số 39, 48, 52	11
553.	Đường số 14	TB

2/ TÊN CẦU (391 địa danh)

An Hạ (HM)
An Lạc (BC)
An Lập (BC)
An Lộc (GV)
Ba Cẳng (Q5)
Ba Đình (Q8)
Ba Động (DH)
Ba Miệng (Q5)
Ba Ngả (= Ba Cẳng, Ba Miệng, Khâm Sai) (Q5)
10. Ba Thôn (HM)
Bà Bếp (CC)
Bà Bóng (BC)
Bà Bộ (BC)
Bà Bổn (CC)
Bà Cả (BC)
Bà Chân (?)
Bà Chỉ (?)
Bà Chiêm (NB)
Bà Chòi (NB)
20. Bà Đen (BC)
Bà Đố (CC)
Bà Đế (CC)
Bà Đô (Q1)
Bà Đội (CC)
Bà Hom (BC)
Bà Hồng (= Nhị Bình) (HM)
Bà Hưởng (CC)
Bà Kế (?)

Bà Lài (Q6)
30. Bà Lát (CC)
Bà Lác (BC)
Bà Móp (BC)
Bà Môn (= Bàu Môn) (BC)
Bà Năm (= Nhị Môn) (HM)
Bà Nga (CC)
Bà Sáu (NB)
Bà Tàng (= Cầu Sập) (Q8)
Bà Ti (BC)
Bà Tì (BC)
40. Bà Tị (Q8)
Bà Tiểm (Q1)
Bà Tiếng (BC)
Bà Tịnh (?)
Bà The (HM)
Bà Thuông (= Đế Thông) (Q5)
Bàu Chứa (CC)
Bàu Dài (CC)
Bàu Môn (= Bà Môn) (BC)
Bắc Bình Vương (Q4)
50. Bến Cụt (TĐ)
Bến Cát (HM)
Bến Mương (CC, 1)
Bến Mương (CC, 2)
Bến Nẩy (CC)
Bến Nọc (HM)
Bến Nọc (TĐ)
Bến Nọc Nhỏ (TĐ)
Bến Sao (?)
Bình Chiểu (TĐ)
60. Bình Điền (BC)
Bình Long (?)
Bình Lợi (BT)
Bình Phước (TĐ)
Bình Tây (Q8)
Bình Tiên (Q8)
Bình Thuận (CC)
Bình Triệu (BT)
Bót Bình Tây (Q6)
Bông (Q1)
70. Bông (NB)
Bông (= Cầu Lớn) (HM)
Bờ Băng (Bà Băng) (NB)
Bờ Lũy (TB)
Bùi Hữu Nghĩa (BT)
Bùi Thị Xuân (BT)
Bưng (TB)
Bưng (BC)
Cá Trê (TĐ)
Cả Điển (NB)
80. Calmette (Q1)
Cao Miên (= Cầu Bông) (Q1)
Cát (CC)
Cây Cẩm (Cám ?) (TĐ)
Cây Điệp (CC)
Cây Gõ (= Minh Phụng) (Q6)
Cây Me (TĐ)
Công Lý (Q3)
Công xi Heo (Q11)
Cống (TĐ)
90. Cống Bằng (TB)
Cống Dinh (NB)
Cụ (Thủ Thiêm)
Cụt (GV)
Cụt (HM)
Cụt (PN)
Chà Và (Q8)
Chị Cả (GV)
Chông (Q4)
Chợ Lớn (Q5)
100. Chợ Mới (= Cầu Kiệu) (Q1)
Chợ Mới (= Chị Cả) (GV)

Chùa (BC)
Chùm Chụp (TĐ)
Chữ Cua (CC)
Chữ U (Q8)
Chữ Y (Q5)
Dấu (Q1)
Dừa (Q4)
Dừa (TĐ)
110. Dừa (HM)
Dương Công Trừng (= Phú An) (BT)
Đà Khoa (TĐ)
Đá (TĐ)
Đá Hàn (CC)
Đất (?)
Đập (BC)
Đập (TĐ)
Đen (CC)
Đen (DH)
120. Đen (Q3)
Đen 1 (TĐ)
Đen 2 (TĐ)
Đế Thông (= Bà Thuông) (Q5)
Điện Biên Phủ (BT)
Đình (= Võng) (HM)
Đò (?)
Đỏ (BT)
Đỗ Văn Dậy (CC)
Đồi (NB)
130. Đổi Mới (?)
Đồn (Q6)
Đông Hưng Tân (HM)
Đồng Tròn (TĐ)
Đúc (NB)
Đúc Nhỏ (TĐ)
Đường (Q5)
Gạo (Q5)
Gò Công (TĐ)
Gò Dưa (TĐ)
140. Gọ (= Quan) (Q1)
Ghểnh (TĐ)
Gia (?)
Giả (BC)
Giao Khẩu (HM)
Gió (?)
Giồng Ông Tố (TĐ)
Hàn (NB)
Hang Ngoài (GV)
Hang Trong (GV)
150. Hãng Rượu (= Máy Rượu) (Q6)
Hào Võ (DH)
Hậu Giang (Q6)
Hi Vọng (TB)
Hiệp Ân 1 (Q8)
Hiệp Ân 2 (Q8)
Hộc (?)
Huệ (?)
Huyện Thanh (TĐ)
Hưng Nhơn (BC)
160. Hương An (TĐ)
Kiệu (Q1)
Kinh (TB)
Kinh (BT)
Kinh (BC)
Kinh (NB)
Kinh Ngang 1 (Q8)
Kinh Ngang 2 (Q8)
Kinh Ngang 3 (Q8)
Khánh Hội (= Quây) (Q5)
170. Khắc (?)
Khấc (?)
Khâm Sai (= Ba Cảng) (Q5)
Khất (?)
Kho (Q1)

Khởi (HM)
Khum (Q6)
Khum (BC)
Lái Thiện (HM)
Làng (TĐ)
180. Láng Chà (BC)
Láng Le (BC)
Láng Mặn (BC)
Láng Thé (CC)
Lão Huệ (PN)
Lắp (TĐ)
Lấp (TĐ)
Lẩu (BT)
Lê Thái Tổ 1 (TĐ)
Lê Thái Tổ 2 (TĐ)
190. Lính Yến (Q5)
Lò Chén 1 9Q6)
Lò Chén 2 (Q6)
Long Bửu (TĐ)
Long Kiểng (NB)
Long Thạnh (DH)
Lộ Đỏ (BT)
Lớn (= Bông) (HM)
Mac Mahon (= Công Lí) (Q3)
Máy Rượu (= Hãng Rượu) (Q8)
200. Mật (Q8)
Mễnh (HM)
Mỹ Phú (BC)
Mỹ Thuận 9Q6)
Mỹ Thủy (TĐ)
Minh Phụng (= Cây Gõ) (Q6)
Mỏ Cạn (TĐ)
Mống (Q1)
Mới (Q1)
Mủ (Q5)
210. Mũi Lớn (CC)
Muối (Q1)
19-5 (HM)
Mười Lấn (CC)
Mương (TĐ)
Mương Chuối (NB)
Ngang (BC)
Ngang (TĐ)
Ngang (= Quan 1) (HM)
Ngô Nhân Tịnh (Q6)
220. Nguyễn Hải Thần 9Q6)
Nguyễn Kiệu (Q4)
Nguyễn Văn Giai 1 (BT ?)
Nguyễn Văn Giai 2 (BT ?)
Nha (BC)
Nhà Trà (TĐ)
Nhà Việc (CC)
Nhị Bình (= Bà Hồng) (HM)
Nhị Môn (= Bà Năm) (HM)
Nhị Thiên Đường (Q8)
230. Nhiêu Lộc (PN)
Nhum (HM)
Ông Ba (Q4)
Ông Bốn (NB)
Ông Buông 1 (Q6)
Ông Buông 2 (Q6)
Ông Búp (BC)
Ông Cai (Bđ 1939)
Ông Cây (TĐ)
Ông Cộ (?)
240. Ông Cốm (BC)
Ông Dầu (TĐ)
Ông Đèo (CC)
Ông Đụng (HM)
Ông Gốc (BC)
Ông Huyện (CC)
Ông Lãnh (Q1)

Ông Lớn (Q5)
Ông Nhiêu (TĐ)
Ông Sấm (TĐ)
250. Ông Tạ (TB)
Ông Tám (TĐ)
Ông Tán (TĐ)
Ông Tiếu (Q5)
Ông Thìn (BC)
Ông Thoàn (BC)
Ông Tranh (TĐ)
Palikao (Chợ Lớn)
Phạm Đình Hổ (Q6)
Phao số 5 (TĐ)
260. Phao số 11 (TĐ)
Phao số 13 (TĐ)
Phong Phú (TĐ)
Phố (Q5)
Phú An (= Dương Công Trừng) (BT)
Phú Cường (CC)
Phú Định (Q8)
Phú Long 9HM)
Phú Mỹ (?)
Phú Nhuận (= Kiệu) (PN)
270. Phú Xuân (NB)
Phước Bình (TĐ)
Phước Tân (TĐ)
Phước Thiện (TĐ)
Quan 1 (= Ngang) (HM)
Quan 2 (HM)
Quan (= Gọ) (Q1)
Quãy (= Khánh Hội) (Q4)
Quới Đước (Q5)
Rạch Bàng (NB)
280. Rạch Bần (Q1)
Rạch Bến (?)
Rạch Cát (Q8)
Rạch Cung (BC)
Rạch Chiếc (TĐ)
Rạch Chùa (BC)
Rạch Da (BC)
Rạch Dơi (NB)
Rạch Dừa (CC)
Rạch Dứa (CC)
290. Rạch Đông (?)
Rạch Gia (BC)
Rạch Gốc (?)
Rạch Hầm (?)
Rạch Kinh (CC)
Rạch Lào 1 (Q8)
Rạch Lào 2 (Q8)
Rạch Lăng (Băng Ki) (BT)
Rạch Lở (DH)
Rạch Miễu 1 (NB)
300. Rạch Miễu 2 (NB)
Rạch Nở (NB)
Rạch Ong (Ông) (Q8)
Rạch Ông Buông (Q6)
Rạch Quản (đúc) (HM)
Rạch Quản (sắt) (HM)
Rạch Sâu (HM)
Rạch Sỏi (NB)
Rạch Sơn (CC)
Rạch Tầm (TĐ)
310. Rạch Tôm (NB)
Rạch Tra (HM)
Renault (Q6)
Rông (HM)
Sa Cả Bảy (CC)
Sài Gòn (BT)
Sạn (TB)
Sắt (TB)
Sắt (BT)

Sắt (Q1)
320. Sắt 1 (BC)
Sắt 2 (BC)
Sắt 3 (BC)
Sắt Mới (?)
Sập (Q8)
Sập (TB)
Sấu (Q1)
Số 1 (DH)
Số 2 (DH)
Số 3 (DH)
330. Sơn (BT)
Suối (HM)
Suối Cái (TĐ)
Tản Đà (= Xóm Trĩ) (Q5)
Tân Hóa (Q6)
Tân Kiên (BC)
Tân Kiểng (Q5)
Tân Khai (TB)
Tân Qui (BC)
Tân Thạnh Đông (CC)
340. Tân Thuận (Q4)
Tôn Thọ Tường (BT)
Tứ Quí (= Bến Phân) (HM)
Thai Thai (CC)
Tham Cấn (TB)
Tham Lương (TB)
Thảo Cầm Viên (Q1)
Thi Đua (= Bà Bốn) (CC)
Thị Nghè (BT)
Tho Ron (?) (HM)
350. Thương (= Kho) (Q1)
Tràm (?)
Tranh (TĐ)
Trao Trảo (TĐ)
Trắng 1 (TĐ)
Trắng 2 (TĐ)
Trắng (CC)
Trần Khánh Dư (?)
Trần Tế Xương (?)
Tre (Q6)
360. Tre (CC)
Trệt (CC)
Trệt (TĐ)
Trùm Bích (HM)
Trùm Điếu (BC)
Trùm Tuống (BC)
Trung Lập (CC)
Trương Minh Giảng (Q3)
Trường Đai (GV)
Trường Lập (TĐ)
370. Trưởng Chừa (?)
Ván (TB)
Ván (TĐ)
Vạn Nguyên (Q8)
Văn Thánh (BT)
Văn Nam (Q5)
Vĩnh Bình (TĐ)
Vĩnh Lộc (CC)
Vĩnh Mậu (= Rạch Lào 1) (Q8)
Vỏ Khế (Dỏ Khế) (TĐ)
380. Vòng Tròn (TĐ)
Võng (= Đình) (HM)
Xáng (HM)
Xáng Mới (CC)
Xây (Q6)
Xây (TĐ)
Xây Dựng (TĐ)
Xéo (TB)
Xóm Củi (Q8)
390. Xóm Chỉ (Trĩ) (= Tản Đà) (Q5)
Xóm Kiệu (Q1)

3. CỐNG (20 địa danh)

Bà Nghé (BC)
Bà Xếp (Q3)
Bằng (TB)
Cầu (NB)
Cầu Chùa (CC)
Cầu Dầu (Q1)
Dinh (NB)
Đôi 1 (CC)
Đôi 2 (CC)
10. Lấp (Q4)
Lớn (BC)
Ông Già (NB)
Ông Nai (NB)
Ông Văn (NB)
Quẹo (BC)
Su (DH)
Tư Định (NB)
Thấy Chùa Diệp (CC)
Tròn Ngang Lộ (BC)
20. Vinh (NB)

4. TÊN CHỢ (111 ĐỊA DANH)

An Đông (Q5)
Bà Chiểu (BT)
Bà Điểm (HM)
Bà Hạt (Q10)
Bà Hom (BC)
Bàn Cờ (Q3)
Bến Thành (Q1)
Bình Chánh (BC)
Bình Đông (Q8)
10. Bình Tây (Q6)
Bình Tiên (Q6)
Bình Thới (Q11)
Bình Trưng (TĐ)
Cây Da Còm (Q1)
Cây Da Thằng Mọi (VHS 146)
Cây Gòn (Q11)
Cây Thị (GV)
Cầu (HM)
Cầu (GV)
20. Cầu Kho (Q1)
Cầu Muối (Q1)
Cầu Ông Lãnh (Q1)
Củ Chi (CC)
Cũ (Q1)
Cũ (CC)
Chí Hòa (Q10)
Chiểu (TĐ)
Chim Xanh (?)
Chuồng Bò (Q10)
30. Da Còm (= Cây Da Còm) (Q1)
Đa Kao (Q1)
Đệm (BC)
Điều Khiển (Q1)
Đồn Trâu (?)
Đũi (Q3)
Ga (PN)
Gạo (Q6)
Gò Công (TĐ)
Gò Vấp (GV)
40. Hàng Đinh (Q1)
Hòa Bình (Q5)
Hòa Hưng (Q10)

Hóc Môn ((HM)
Hôm (?)
Hùng Vương (BT)
Kinh (CC)
Lão Tử (Q5)
Lí Nam Đế (Q5)
Linh Chiểu Đông (TĐ)
50. Linh Xuân (TĐ)
Lò Rèn (Q5)
Long Trường (TĐ)
Lớn (= Tân Kiểng cũ) (Q5)
Mai (= Nancy) (Q1)
Mĩ Thạnh (BT)
Mới (Bk 37)
Mới (HM)
Mới (PN)
Mới (= Bến Thành) (Q1)
60. Nancy (Q1)
Ngả Thực (= Chợ Đệm) (BC)
Nguyễn Thực
Nguyễn Tri Phương (Q10)
Nhà Bè (NB)
Nhỏ (= Thiếc) (Q11)
Nhỏ (PN)
Nhỏ (TĐ)
Nhỏ (TĐ)
Nhựt Tảo (Q10)
Ông Đội (NB)
70. Ông Hoàng (TB)
Ông Tạ (TB)
Phó Cơ Điều (Q5)
Phú Lâm (Q6)
Phú Nhuận (PN)
Phú Thọ (Q11)
Phú Thọ Hòa (TB)
Phú Xuân (NB)
Phường 12 (= Chuồng Bò) (Q10)
Quan 9Q5)
80. Rạch Cát (PB 234)
Rạch Ong (Q8)
Rẫy (Q5)
Sài Gòn (Q1)
Sỏi (Q1)
Tam Bình (TĐ)
Tam Hà (TĐ)
Tăng Nhơn Phú (TĐ)
Tân Bình (TB)
Tân Định (Q1)
90. Tân Lập (TĐ)
Tân Phú (TB)
Tân Phước (Q11)
Tân Sơn Hòa (TB)
Tân Sơn Nhì (TB)
Tân Thành (Q11)
Thái Bình (Q1)
Thị Nghè (BT)
Thiếc (Q11)
Thủ Đô (?)
100. Thủ Đức (TĐ)
Trần Bình (?)
Trần Chánh Chiếu (Q5)
Trùm Rìu (= Chợ Đệm) (BC)
Trương Minh Giảng (Q3)
Vườn Chuối (Q3)
Vải (Q1)
Xã Tài (= Phú Nhuận) (PN)
Xã Tây (Q5)
Xóm Củi (Q8)
110. Xóm Chiếu (NB)
Xóm Mới (GV)

IV. ĐỊA DANH CHỈ ĐỊA HÌNH THIÊN NHIÊN

1/ TÊN RẠCH (942 ĐỊA DANH)

An Hòa (DH)
Ấp Ba (NB)
Ấp Chánh (CC)
Ấp Tiền (CC)
Ấp Thượng (CC)
Ba Ba (BC)
Ba Cây (DH)
Ba Chia (TĐ)
Ba Đáy (DH)
10. Ba Đẹp (CC)
Ba Nạc (TĐ)
Ba Giàn (DH)
Ba Giồng (DH)
Ba Yến (DH)
Ba Lang (TĐ)
Ba Tân (DH)
Ba Thiết (TĐ)
Bà Ba (BC)
Bà Bá (BC)
20. Bà Bàng (TĐ)
Bà (< Bờ) Băng (NB)
Bà Bếp (CC)
Bà Bướm (NB)
Bà Cả Bốn (HM)
Bà Cảng (CC)
Bà Cố (TĐ)
Bà Cua (TĐ)
Bà Chiêm (NB)
Bà Chín (BC)
30. Bà Chòi (NB)
Bà Chới (NB)
Bà Chủ (TĐ)
Bà Chùa (NB)
Bà Chùa (CC)
Bà Di (TĐ)
Bà Đa (BC)
Bà Đải (Bđ AT16)
Bà Đẳng (NB)
Bà Đập (BC)
40. Bà Đào (DH)
Bà Để (CC)
Bà Điển (Bđ AT16, 1885)
Bà Đình (NB)
Bà Đỏ Lớn (TĐ)
Bà Đô (Q1)
Bà Đông (NB)
Bà Đua (DH)
Bà Ghé (BC)
Bà Gian (DH)
50. Bà Giáo (CC)
Bà Gốc (BC)
Bà Hao (TĐ, Bđ 1885)
Bà Hãn (TĐ, Bđ 1885)
Bà Hân (TĐ)
Bà Hi (HM)
Bà Hiện (TĐ)
Bà Hiệp (TĐ, Bđ 1885)
Bà Hói (< Bàu Hói) (NB)
Bà Hội (PN)
60. Bà Hồng (BC)
Bà Hộp (CC)
Bà Hớn (DH)
Bà Huân (CC)
Bà Ký (TĐ)
Bà Kiên (DH)
Bà Kiểng (DH)
Bà Khâm (CC)
Bà Lài (Q6)

Bà Lang (TĐ)
70. Bà Lang Nhỏ (TĐ, Bđ AT16)
Bà Láng (BT)
Bà Lào (NB, BC)
Bà May (HM)
Bà Miêng (NB)
Bà Miêu (BC)
Bà Minh (NB)
Bà Môn (< Bàu Môn) (BC)
Bà Não (NB)
Bà Năm (HM)
80. Bà Nga (CC)
Bà Ngâu (HM)
Bà Nghè (= Thị Nghè) (BT)
Bà Nghi (TĐ)
Bà Ngọc (CC)
Bà Nguyệt (Bđ 1885)
Bà Phước (CC)
Bà Quân (NB)
Bà Rương (TĐ, Bđ 1885)
Bà Sang (NB)
90. Bà Sáu (NB)
Bà Sáu (TĐ)
Bà Tám Hoán (BC)
Bà Tàng (BC)
Bà Tàng (Q8)
Bà Tị (BC)
Bà Tiệm (TB)
Bà Tiệm (PN)
Bà Tiên (BC)
Bà Tín (CC)
100. Bà Tịnh (?)
Bà Tổng (NB)
Bà Tung (NB)
Bà Tư (NB)
Bà Thanh (NB)
Bà Thành (BC)
Bà Thiển (CC)
Bà Thiết (TĐ)
Bà Thơm (TĐ, Bđ 1885)
Bà Thuồng (Q5)
110. Bà Thước (BC)
Bà Trải (HM)
Bà Trầu (NB)
Bà Vạt (TĐ)
Bà Vấp (TĐ, Bđ 1885)
Bà Võng (NB)
Bà Vú (TĐ)
Bà Vú (DH)
Bà Xáng (DH)
Bà Xổi (Q8)
120. Bãi Lễ (NB)
Bảy Ốm (NB)
Bảy Sườn (CC)
Bàng (TĐ)
Bàng (NB)
Bàng (DH)
Bào (TĐ)
Bào Lào (?)
Bàu Cò Dưới (BC)
Bàu Cò Trên (BC)
130. Bàu Cụt (TĐ)
Bàu Dài (CC)
Bàu Dừa (NB)
Bàu Đốn (> Bến Đôn) (NB)
Bàu Gốc (BC)
Bàu Giang (CC)
Bàu Hói (> Bà Hói) (NB)
Bàu Le (NB)
Bàu Lung (TĐ)
Bàu Môn (> Bà Môn) (BC)
140. Bàu Nhum (CC)
Bàu Ông (NB)
Bàu Tranh (NB, Bđ 1885)

Bàu Trăn (CC)
Bắc Ngoại (DH)
Băng Cường (CC)
Bắp (TĐ)
Bến (TĐ)
Bến (Q1)
Bến Bộng (NB)
150. Bến Bộng (DH)
Bến Cụt (TĐ, Bđ 1936)
Bến Lớn (TĐ)
Bến Nông (CC)
Bến Nhỏ (TĐ)
Bến Thung (NB)
Bến Bối (?)
Bến Cát (HM)
Bến Chùa (Bđ AT16)
Bến Đá (HM)
160. Bến Hố (HM)
Bến Mốp (CC)
Bến Mốp Thượng (CC)
Bến Mương (CC)
Bến Nghé (Q1)
Bến Ngựa (NB)
Bến Sao (NB)
Bến Tượng (?)
Bến Thượng (HM, Bđ AT16)
(Bđ 1885)
Bến Trâu (NB)
170. Bến Vua (HM, CC)
Bến Xe (CC)
Bình (NB, Bđ 1885)
Bình Khánh (TĐ)
Bò (CC)
Bò Cạp (CC)
Bọng Sim On (BC)
Bố Đế (DH)
Bông Giếng (DH)
Bông Giếng Bé (DH)
180. Bông Giếng Lớn (DH)
Bông Xeo (BC)
Bờ Băng (> Bà Băng) (NB)
Bu (HM)
Bùn (DH)
Bùn Nhỏ (DH)
Bún (NB)
Bún Dừa (NB)
Bung (DH)
Bung Bố (?)
190. Bùng Binh (TĐ)
Bùng Binh (Q10)
Bưng Bống (DH)
Cà Bắp (DH)
Cá (Q8)
Cá (TĐ)
Cá Bè (DH)
Cá Cấm (NB)
Cá Cúm (DH)
Cá Chốt (NB)
200. Cá Đối Lớn (DH)
Cá Đối Nhỏ (DH)
Cá Gấu (DH)
Cá Heo (DH)
Cá Lăng (Bđ 1885)
Cá Lớn (TĐ, Bđ 1885)
Cá Nâu Bé (DH, Bđ 1935)
Cá Nâu Lớn (DH)
Cá Nóc (NB, Bđ 1885)
Cá Ngay (DH)
210. Cá Ngay Bé (DH)
Cá Ngay Lớn (DH)
Cá Ngang (DH)
Cá Ngựa (TĐ)
Cá Ngựa (DH)
Cá Nhám (DH)

Cá Nháp (DH)
Cá Nháp Bé (DH)
Cá Nháp Lớn (DH)
Cá Sặt Lớn (DH)
220. Cá Súc (DH)
Cá Sửu (DH)
Cá Tra (NB)
Cá Trê (NB)
Cá Trê Bé (TĐ)
Cá Trê Lớn (TĐ)
Cá Úc (DH)
Cá Vọ (DH)
Cá Vổ Bé (DH)
Cá Vổ Lớn (DH)
230. Cả Dọn (NB)
Cả Tấc (BC)
Cả Tương (CC, Bđ 1885)
Các Lái Bé (DH)
Các Lái Lớn (DH)
Cai Dược 1 (DH)
Cai Dược 2 (DH)
Cai Tam (BC)
Cai Trung (BC)
Cái (TĐ)
240. Cái Cùng Ba Nghĩa (DH, Bđ 1885)
Cái Hào Bé (DH, Bđ 1885)
Cái Hào Lớn (DH)
Cái Mân (DH)
Cái Mép (DH)
Cái Mon (DH)
Cái Ngay (DH)
Cái Ngay Lớn (DH)
Cái Tán (DH)
Cái Tắt (BC)
250. Cái Tắm (BC)
Cái Trượng (TĐ, Bđ 1885)
Cán Gáo (DH)
Cát (TĐ)
Cát (HM)
Cát (CC)
Cát (Q8)
Cát (DH)
Cau (TĐ)
Cây (CC)
260. Cây Bông (NB)
Cây Bướm (NB)
Cây Cám (NB)
Cây Cám (TĐ)
Cây Cám (Q1)
Cây Cui (DH)
Cây Da (Q6)
Cây Da (DH)
Cây Da (CC)
Cây Dương (CC)
270. Cây Đôi (DH, Bđ 1885)
Cây Gùi (DH, Bđ 1885)
Cây Khô (NB)
Cây Khô (DH)
Cây Me (CC)
Cây Me (NB)
Cây Me (BC)
Cây Nhum (Bđ 1885)
Cây Thổ (NB)
Cây Trâm (TĐ)
280. Cây Tri (BC)
Cây Trôm Bé (DH)
Cây Trôm Lớn (DH)
Cây Xoài (CC)
Cần Giuộc (BC)
Cầu (NB)
Cầu (DH)
Cầu Am (DH)

Cầu Ba Thôn (HM)
Cầu Bà Cả (BC)
290. Cầu Bà Đế (CC)
Cầu Bà Nga (CC)
Cầu Bông (NB)
Cầu Bông (Q1)
Cầu Bưng (BC)
Cầu Cũ (CC)
Cầu Chông (Q4)
Cầu Chông Nhỏ (Q4)
Cầu Da (BC)
Cầu Dà (BC)
300. Cầu Dài (BC)
Cầu Dưa (TĐ)
Cầu Dữa (Q4)
Cầu Dừa (HM)
Cầu Đen (CC)
Cầu Đình (TĐ)
Cầu Đường (Q5)
Cầu Hàn (BC)
Cầu Kiệu (Q1)
Cầu Kho (Q1)
310. Cầu Khởi (HM)
Cầu Lầu (BT)
Cầu Lớn (HM)
Cầu Mật (Q8)
Cầu Mảnh (HM)
Cầu Miếu (TĐ)
Cầu Muối (Q4)
Cầu Ngang (BC)
Cầu Nha (BC)
Cầu Nhà Việc (CC)
320. Cầu Nhum (HM)
Cầu Ông Cai (Bđ 1939)
Cầu Ông Đào (CC)
Cầu Ông Thoàn (Q1)
Cầu Rông (HM)
Cầu Sấu (Q1)
Cầu Tho Ron (HM)
Cầu Trạm (Bđ 1882)
Cầu Tre (CC)
Cầu Trệt (CC)
330. Cầu Võng (HM)
Cầu Xáng (HM)
Con (TĐ)
Con Chà (DH)
Con Chó (DH)
Con Lươn (TĐ, Bđ 1885)
Con Lươn Quyến
(= Lươn Quyến) (BC)
Cổ Cò (NB)
Công (BC)
340. Công (Bđ 1936, AT16)
Cống Bức (CC)
Cống (NB)
Cống (BC)
Cống Cầu (NB)
Cống Chùa (CC)
Cống Đôi (CC)
Cống Đôi (NB)
Cống Lớn (Q8, BC)
Cống Ông Văn (NB)
350. Cống Tư Định (NB)
Cống Vinh (NB)
Cụ Lượng (CC)
Cũ (CC)
Cua (NB, Bđ 1885)
Cui (?)
Cùng (BC)
Chà (?)
Chà Là (DH)
Chà Là Bé (DH)
360. Chạy (TĐ)
Chàm (DH)

Chàng Hảng (DH)
Chìa Khóa (NB)
Chiếc (TĐ)
Chiếu (BC)
Chiếu (BC)
Chim (NB)
Chim Bà Dưới (NB)
Chim Bà Liên (NB)
370. Chim Bà Trên (NB)
Chòm Sấu (CC)
Chót (TĐ)
Chồm (BC)
Chùa (BC)
Chuối Nước (CC)
Chuông (TĐ)
Chợ Đệm (BC)
Chợ Mới (GV, HM)
Da (GV, Bđ AT16)
380. Da (DH)
Dà (NB)
Dà Đỏ (DH)
Dà Lớn (DH)
Dài (CC)
Dám Biên (DH)
Danh (HM)
Dấp Nước (NB)
Dập (BC)
Diệp (DH)
390. Dinh (DH)
Dinh (NB)
Dinh (TĐ)
Dinh Chà Là (DH)
Do (DH)
Dọp (Vọp ?) (TĐ)
Dọp (NB)
Dơi (NB)
Dư Phò (BC)
Dưa (CC)
400. Dưa (BC)
Dừa (NB)
Dừa (BC)
Dừa Đỏ (DH)
Dừa Sụp (NB)
Dừa Vàm (DH)
Dứa (CC)
Dưới (BC)
Đá (DH)
Đá Hàn (CC)
410. Đá Hõng (?)
Đáy (DH, Bđ 1885)
Đào (Bđ 1882)
Đập Đất (BC)
Đập Đấu (BC)
Đập Ông Hiển (BC)
Đất Sét, (NB)
Đất Sét (TĐ)
Đen Chum (CC)
Đìa Ông Đen (TĐ)
420. Đìa (= Tắt Bà Khố) (NB, Bđ 1939)
Đìa (TĐ)
Đình (HM)
Đình (TĐ)
Đình (NB)
Đình (CC)
Đình Lợi (NB)
Điệp (DH)
Đò (DH)
Đồi (NB)
430. Đồi (DH)
Đồi Bé (DH, Bđ 1885)
Đồi Lớn (DH, Bđ 1885)
Đồn (DH)
Đốn (DH)
Đông (NB)

Đông (TĐ)
Đông Tài (Đồng Tài ?) (TĐ)
Đồng Đình (DH)
Đồng Miễu (TĐ)
440. Đồng Nhiên (TĐ)
Đồng Ngoài (TĐ)
Đồng Tròn (?)
Đồng Trong (TĐ)
Đước 1 (DH)
Đước 2 (DH)
Đường Đò (CC)
Đường Khai (CC)
Đường Nhai (CC)
Đường Thép (NB)
450. Đường Xuống (Bđ AT16)
Gai (Bđ 1885)
Gành Hào (DH)
Gành Hào Bé (DH)
Gành Hào Lớn (DH)
Gâu Bé (DH)
Gâu Lớn (DH)
Gò (TĐ)
Gò Công (TĐ)
Gò Dưa (TĐ)
460. Gò Me (NB)
Gò Nổi (NB)
Gòn (HM)
Gốc (BC)
Gốc (DH, Bđ 1885)
Gốc Tre (DH)
Gốc Tre Bé (DH)
Gốc Tre Lớn (DH)
Guồi (= Gùi) (Bđ 1885)
470. Già Của (= Gia Cua) (DH)
Giang (DH)
Giang Lai (DH)
Giáng (DH)
Giáng (TĐ)
Giao Khẩu (HM)
Giảng Xay (DH)
Giảng Xay (TĐ, Bđ 1885)
Giêu (BC)
Giồng (NB)
480. Giồng Ao (DH)
Giồng Chồn (NB)
Giồng Lai (DH)
Giồng Lang (DH)
Giồng Lớn (DH)
Giồng Ông Tố (TĐ)
Giữa (DH, Bđ 1885)
Giữa Chà Là (DH, Bđ 1885)
Hàng Bàng (Q6)
Hàng Thỏ (TĐ)
490. Hào (BC)
Hậu Giang (= Nhiêu Lộc) (PN)
Hóc Hỏa (DH)
Hóc Hươu (BC, Bđ 1882)
Hóc Môn (HM)
Hội Đồng (BC)
Hồng Bàng (Q6)
Hồng Tàu (?)
Hưng Nhơn (BC)
Hương Hiệp (NB – BC)
500. Hương Nghi (CC)
Hương Nhơn (BC)
Kẻ (CC)
Kỳ Hà (TĐ)
Kiến Vàng 1 (BC)
Kiến Vàng 2 (BC)
Kinh (TĐ)
Kinh (CC)
Kinh Chùa (BC)

Kinh Lộ (NB)
510. Kinh Mới (TĐ)
Kinh Ông Hồng (TĐ)
Khai (BC)
Khe Cá (DH)
Khe Đôi (DH)
Kho (NB)
Kho Lúa (DH)
Khúc Ráng (NB)
La Bai (BC)
Lá (DH)
520. Lá (TĐ)
Lá Bé (DH)
Lá Lớn (DH)
Lác (DH, Bđ 1885)
Lay (DH)
Lang (?)
Lang Hòa (= Long Hòa ?) (DH)
Làng (Bđ AT16)
Láng (HM)
Láng Bãi (DH)
530. Láng Chà (BC)
Láng Mặn (BC)
Láng Thé (CC, Bđ 1885)
Lao (Bđ 1899)
Lào (Q8)
Lão Già (Bđ 1885)
Lão Hiếu (Bđ 1882)
Lão Lụi (Bđ AT16)
Lão Lương (NB)
Lau The (= Tổng Thể) (CC)
540. Lăng (= Thị Nghè) BT)
Lấp Dầu (NB)
Lấp Dối (DH)
Lấp Vòi (?) (DH)
Lý Thành (DH)
Lò Đường (CC)
Lò Gốm (Q8)
Lò Rèn (NB)
Lò Than (DH)
Lò Tho (DH)
550. Lò Vôi (DH)
Long (BC)
Long Điền (BC)
Long Hòa (DH)
Long Le (= Láng Le ?) (BC)
Long Thanh (DH)
Long Vương (DH)
Lòng Giăng Xay (DH)
Lố Ố (CC)
Lố Ố (TĐ, Bđ 1885)
560. Lồng Đèn (Q8 – BC)
Lở (DH)
Lớn (BC)
Lớn (CC)
Lúa (CC)
Lùm Mây (BC)
Lung (TĐ, Bđ AT16)
Lươn Cạn (BC)
Lươn Giữa (BC)
Lươn Ngang (BC)
570. Lươn Quyển (= Con Lươn Quyển) (BC)
Lươn San (= Lươn Sâu ?) (BC)
Lươn Sâu (BC)
Ma Nhu (NB)
Mái Nhà (NB)
Máng Cái (TĐ)
Mè (BC)
Miếng (BC)
Miếng Sành (NB)
Mỹ Phú (BC)
580. Miễu (NB)

Miễu (TĐ)
Miễu (CC)
Miễu (DH)
Miễu (HM)
Miễu Mốc (NB)
Mo (DH)
Mỏ Neo (NB)
Móc Keo (DH)
Móc Mu (DH)
590. Móc Mu Lớn (DH)
Môn (TĐ)
Mống Gà (DH)
Mống Năm (?)
Mu Rùa (DH)
Mung Hoa (TĐ, Bđ 1885)
Mũi Dừa (CC)
Mũi Heo (BC)
Muỗi (DH)
Mương (TĐ, Bđ AT16)
600. Mương Bằng (NB)
Mương Cái (TĐ)
Mương Chổi (NB)
Mương Chùa (TĐ)
Mương Chuối (NB)
Mương Dựa (NB)
Mương Đào (CC, Bđ 1885)
Mương Đình (NB)
Mương Hóa (TĐ)
Mương Kinh (TĐ)
610. Mương Lớn (NB)
Mương Ngang (NB)
Mương Ông Tiền (NB)
Mương Tây (CC)
Nai (NB)
Nang Am (= Nàng Âm ?) (CC)
Nang Vu (DH)
Nàng Âm (CC)
Nạp Giao (NB)
Nắng (Q8)
620. Nò (NB)
Nốp (DH)
Nờ ? (BC)
Nước Lên (BC, Bđ 1882)
Nước Lớn (Q8)
Nước Mặn (NB)
Nước Mục (Bđ 1882)
Nước Ngọt (NB)
Nước Trong (DH)
Nước Trong (TĐ)
630. Nga Cây (= Ngả Cạy ?) (?)
Ngả Bắc (= Ngả Bát ?) (DH)
Ngả Cạy (BC)
Ngả Cát (NB)
Ngả Cau (TĐ)
Ngả Đôi (NB)
Ngả Mương (TĐ)
Ngả Ông Điền (Bđ AT16)
Ngã Ba (TĐ)
Ngã Ba Đình (BC)
640. Ngã Tư (BC)
Ngải (DH, Bđ 1885)
Ngay (TĐ)
Ngang (CC – HM)
Ngang (BC)
Ngang (NB)
Ngang (DH)
Ngõ Cụt (TĐ)
Ngọn Bàu Lung (Bđ 1885)
Ngọn Chùa (BC)
650. Ngọn Đất Sét (BC)
Ngọn Hiển (TĐ)
Ngọn Mương (TĐ)

Ngọn Ngay (TĐ)
Ngọn Ngang (TĐ)
Ngựa (BC)
Nhà Cống (BC)
Nhà Thờ (DH)
Nhà Việc (CC)
Nhảy (CC)
660. Nhi (DH)
Nhiêu Lộc (Q3)
Nhiêu Thuộc (PN)
Nho (DH)
Nhỏ (BC)
Nhum (TĐ)
Ong Chua (Chúa ?) (BC)
Ong Đất (DH, Bđ 1885)
Ong Lớn (Q8)
Ô Rô (DH)
670. Ố Cu (DH)
Ốc (DH)
Ốc Len (DH)
Ông Ba (TĐ)
Ông Bau (Q8 – Bđ AT16)
Ông Bé (Ong Bé, Q8)
Ông Bốn (NB)
Ông Buôn (Bđ 1882)
Ông Buông (Q8)
Ông Cai (TĐ)
680. Ông Cai (R. Cầu –, Bđ 1939)
Ông Cài (TĐ)
Ông Cậy (TĐ, Bđ 1885)
Ông Cốm (BC)
Ông Chốn (NB)
Ông Chùa (= Ong Chúa ?) (TĐ)
Ông Dao (= Ông Đạo ?) (TĐ)
Ông Dụng (?)
Ông Dương (TĐ)
Ông Đa (CC)
690. Ông Đạo (Bđ 1885)
Ông Đa Thiện (CC)
Ông Điền (Bđ AT16)
Ông Đồ (BC)
Ông Đội (NB)
Ông Đội (BC)
Ông Đông (Bđ AT16)
Ông Đụng (HM, Bđ 1885)
Ông Gay (Cậy ?) (TĐ)
Ông Gây (Cậy ?) (TĐ)
700. Ông Già (NB)
Ông Giang (Bđ 1882)
Ông Giáo (BC)
Ông Gốc (BC)
Ông Hen (Hến ?) (BC)
Ông Hến (BC)
Ông Hiến (DH, Bđ 1934)
Ông Hòa (TĐ)
Ông Hon (BC)
Ông Hôm (NB)
710. Ông Hồng (CC)
Ông Hường (TĐ)
Ông Kào (DH)
Ông Kỳ (CC, Bđ 1885)
Ông Kích (NB)
Ông Kiêu (TĐ, Bđ 1886)
Ông Kiếu (TĐ)
Ông Khiếu (TĐ)
Ông Lã (CC)
Ông Lở (CC)
720. Ông Lớn (< Ong Lớn) (Q8)
Ông Lưới (NB)
Ông Lương (NB, Bđ 1885)
Ông Mai (NB)

Ông Mau (BC)
Ông Miên (TĐ)
Ông Mung (TĐ)
Ông Mung (DH)
Ông Mưu (BC, Bđ 1882)
Ông Nên (HM – Bđ AT16)
730. Ông Niệm (BC)
Ông Nghĩa (DH, Bđ 1885)
Ông Nhiêu (TĐ)
Ông Nhiễu (TĐ)
Ông Phan (CC)
Ông Sáu (TĐ)
Ông Tạ (BC – NB)
Ông Tài (CC)
Ông Tám (NB)
Ông Tán (TĐ)
740. Ông Tân (DH)
Ông Tín (CC)
Ông Tiêu (= R Miễu) (PN)
Ông Tiểu (DH)
Ông Tư (TĐ)
Ông Tư Đen (CC)
Ông Tha (TĐ)
Ông Thang (TĐ)
Ông Thoàn (BC)
Ông Thơ (DH)
750. Ông Thuộc (NB)
Ông Thừa (TĐ, Bđ 1885)
Ông Tranh (TĐ)
Ông Trùm (DH)
Ông Ứng (NB, Bđ 1885)
Ông Xeo (BC)
Phó Tù (Bđ AT16)
Phong Thổ (DH)
Phong Thơ (Thổ ?) (DH)
Phố Xếp (Q5)
760. Phú (TĐ)
Phương (BC)
Quao (TĐ, Bđ 1885)
Quân (HM)
Ràm Đôi (CC)
Ráng (DH)
Ráng (BC)
Rít (Q11)
Rít (BC)
Rịt (Q11)
770. Rỏng (GĐ 15)
Rỏng Bàn (Bàng ?) (CC)
Rỏng Bưng (HM, Bđ 1885)
Rỏng Cát (CC)
Rỏng Cây Rừng (HM)
Rỏng Chùa (BT, Bđ 1885)
Rỏng Dài (CC)
Rỏng Đậu (CC)
Rỏng Gạn (Cạn ?) (CC)
Rỏng Gấm (HM)
780. Rỏng Gòn (HM, Bđ 1885)
Rỏng Lớn (HM)
Rỏng Lươn (HM)
Rỏng Nhỏ (Bđ 1885)
Rỏng Sau (CC)
Rỏng Sô Ré (HM)
Rỏng Tràm (HM)
Rỏng Trâu (CC – HM)
Rỏng Trâu Dưới (CC)
Rỏng Trâu Trên (CC)
790. Rỏng Trầu (CC)
Rô (DH, Bđ 1885)
Rô (BC – NB)
Rộp (NB)
Ruột Ngựa (DH)
Ruột Ngựa (Bđ 1882)
Rửa (?)
Sa Sụp (NB)

Sao Sáo (HM)
Sau (NB)
800. Sáu Quán (DH)
Sậy (BC)
Sâu (HM)
Sậu (BC)
Sâu (DH)
Sấu (DH)
So Đũa Lớn (DH)
Sọ Dừa Bé (DH)
Sọ Dừa Cung (DH)
Sọ Dừa Lớn (DH)
810. Sỏi (TĐ)
Sỏi (DH)
Sỏi (NB)
Sỏi (Chợ Lớn)
Sỏi Lớn (DH)
Song Lưu (CC)
Số Mười Sáu (NB)
Sốc Tràm (CC)
Sông Lựu (= Song Lưu ?) (CC)
Sông Tra (HM)
820. Sơ Rơ (Bđ 1885, GĐ 15)
Sơn (CC)
Sơn (Bđ 1885)
Sơn Ca (?) (DH)
Su (BC)
Su (DH)
Suối Ông Cấu (Bđ 1885)
Suối Ông Nhụng (BC, Bđ 1885)
Tam (BC)
Tam Đế (Đế ?) (NB)
830. Tày Bay (NB)
Tàu Chùa (TĐ)
Tàu Vàm Tất (?)
Tất (DH)
Tất (BC)
Tất Bà Phó (NB)
Tất Bắt Trọn (DH)
Tất Bé (DH)
Tất Bến Rổ (BC, Q8)
Tất Bến Rớ (BC)
840. Tất Cái Trượng (TĐ)
Tất Cây Khô Từ Hải (NB)
Tất Cầu Kho (DH)
Tất Chùa (NB)
Tất Dừa (DH)
Tất Lầu (NB)
Tất Lớn (DH)
Tất Mương Lớn (NB)
Tất Ngọn (DH)
Tất Ông Quán (NB)
850. Tất Quạ (NB)
Tất Rối (NB)
Tất Vàm Châu (NB)
Tất Xuất (DH)
Tậm (= Tộm ?) (NB)
Tân (TĐ, Bđ 1885)
Tân Hòa (TB)
Tân Hóa (Q6)
Tân Hương (Q11)
Tân Nhiều (BC)
860. Tân Qui (= Ổ Cu) (BC)
Tân Xuân (BC)
Tấn (DH)
Tôm (NB)
Tôm Càng (DH)
Tổng Thể (CC)
Tchen (= Thiêu ?) (DH)
Tư Nhu (NB)
Tự Trọng (HM)

Tượng (DH)
870. Thai Thai (CC)
Tham Lương (TB)
Thằng Tư (DH, Bđ 1885)
Thằng Thọ (DH)
Thầy Cai (CC)
Thầy Tiêu (NB)
Thâu (TĐ)
Thị (CC)
Thị Huấn (NB)
Thị Lợi (Bđ 1882)
880. Thị Lương (DH)
Thị Mao (BC)
Thị Mến (?)
Thị Miên (Bđ 1882)
Thị Nao (NB)
Thị Nghè (BT)
Thị Nghĩa (Bđ 1882)
Thị Phước (Bđ 1882)
Thị Thinh (CC)
Thị Thông (= Bà Thuông) (Q5)
890. Thiền Liền (DH)
Thiêu (DH)
Thoi (?)
Thông Lau (= Thông Lưu ?) (DH)
Thủ Đào (BC)
Thủ Đảo (BC)
Thủ Đức (TĐ)
Thủ Hí (DH)
Thủ Tất (BT)
Thuyền (BC)
900. Tra (HM)
Tràm (DH)
Tráng (Trảng ?) Le (BC)
Trảng Trâu (?)
Trao Tráo (Trảo Trảo) (TĐ)
Trăn (DH, Bđ 1885)
Tre (CC)
Trên (BC)
Trùm Bích (HM)
Trung (DH)
910. Trũng (DH)
Ụ Ba (Q4)
Ụ Cây (Q8)
Vải (?)
Vàm (DH)
Vàm Chợ (HM)
Vàm Các Lái (DH)
Vàm Kinh (CC)
Vàm Tắt (TĐ)
Vàm Tượng (DH)
920. Vàm Thủ Tắt (Bđ AT16)
Vàm Thực (?)
Vàm Trùm Thực (?)
Van (Bđ 1934)
Vạn (TĐ)
Vang (TĐ, Bđ 1885)
Váng (?)
Văn Thánh (BT)
Vân (DH)
Vẹt (?)
930. Võ (CC)
Voi (NB, Bđ 1885)
Vọp (NB)
Vũng Gấm (DH)
Vuông Tắt (TĐ)
Vườn (TĐ)
Xã Tờn (BC)
Xã Thọ (NB, Bđ 1885)
Xóm Cũ (?)
Xóm Củi (Q8)
940. Xóm Dầu (?)
Xóm Quán (DH)
Xóm Tắt (BC)

2/ TÊN KINH (83 địa danh)

A (BC)
An Hạ (BC – HM)
B (BC)
Ba Thước (BC)
Bà Hom (BC)
Bà Tà (BC)
Bà Tí (BC)
Bà Tổng (DH)
Bảy Quế (BC)
10. Bến Mương (CC)]
Bốn Thước (BC)
Bùi Hữu Nghĩa (BT)
C (BC)
Cả Lượng (?)
Cây Cám (Q1)
Cây Khô (NB)
Cầu Bông (HM, Bđ
Cầu Số Hai (HM)1865)
Cầu Dừa (HM)
Cầu Kinh (NB)
20. Cầu Ngang (TĐ)
Cầu Nha (BC)
Cầu Số Ba (HM)
Cầu Số Hai (HM)
Cầu Số 1 (HM)
Cầu Suối (BC)
Cống Gọ (BC)
Cống Xáng (BC)
Cũ (CC)
Cùng (BC)
30. Chợ Lớn (= Tàu Hủ) (Q5)
Chợ Vải (Q1)
Đào (DH)
Địa Phận (CC)
Đôi (Q5)
Đôi (BC)
Đông (CC)
Đồng Điền (NB)
Đức Lập (CC)
Hàng Bàng (Q6)
40. Hố Bò (CC)
Kê (?)
Láng Thé (CC)
Lộ (NB)
Lươn Ngang (BC)
Một Tấn (BT – TĐ)
Mới (BC)
Mới (CC)
Năm Mây (CC)
Năm Mây (BC)
50. Nước Mặn (NB)
Ngay (DH)
Ngang (BC)
Ngang (Q8)
Ông Cả (DH)
Ông Đức (DH)
Ông Hến (BC)
Ông Hồng (TĐ)
Ông Thân Khải (BC)
Phụ Nữ (NB)
60. Rồng Trâu (CC)
Ruột Ngựa (Q6)
Sáu Quán (BC)
So (DH)
Suối Đen (TB – PN)
Tàu Hủ (Q5)
Tất (Q3 – PN)
Tân Hương (BC)
Tân Phú Trung (CC)
Tẻ (NB)
70. Tham Lương (BC)
Thanh Đa (BT)

Thằng Chỏng (BC)
Thầy Cai (CC)
Thầy Lưu (DH)
Thầy Thuốc (BC)
Trần Quang Cơ (HM)
Trung Ương (HM)
Vành Đai (TB)
Vòng Đai (TB)
80. Vòng Thành (Chợ Lớn – Cầu Kiệu)
Xã Tinh (BC)
Xáng (BC)
Xáng (CC)

3/ TÊN SÔNG (78 địa danh)

An Thông (= Tàu Hủ) (Q5)
Bà Của (TĐ)
Bà Giồi (DH)
Bãi Tiên (HM)
Bàn Đá (HM)
Bến Đò Lớn (TĐ)
Bến Đò Nhỏ (TĐ)
Bến Lức (BC)
Bến Nghé (Q1)
10. Bình Dương (= Vàm Bến Nghé) (Q1)
Bình Trị (= Thị Nghè) (Q1)
Cá Gấu (DH)
Cá Nháp (DH)
Các Lái (DH)
Cái Mép (DH)
Cần Giuộc (Q8 – BC)
Cầu (DH)
Cầu Chùa (BC)
Cầu Đá (TĐ)
20. Cầu Đúc (BC)
Cầu Ông Nhiêu (TĐ)
Cầu Tràm (BC)
Con Mương (Bđ 1899)
Chợ Đệm (= Cần Giuộc) (BC)
Dinh Bà (DH)
Dừa (DH)
Dứa (?)
Đá Hàn (CC)
Đỗ Hòa (DH)
30. Đồng Cháy (?)
Đồng Dinh (DH)
Đồng Đình (DH)
Đồng Hòa (DH)
Đồng Nai (TĐ)
Đồng Tranh (DH)
Động Hàn (DH)
Đường Đá (CC)
Giằng Xay (DH)
Giồng Ao (DH)
40. Gò Da (DH)
Giữa(DH)
Hà Thanh (DH)
Hào Võ (DH)
Kinh (BC)
Kinh (NB)
Kinh (TĐ)
Kinh Lộ (NB)
Lò Rèn (DH)
Lòng Tàu (DH)
50. Lôi Giáng (DH)
Lu (= Song Lưu ?) (CC)
Mũi Nai (DH)

Mương (TĐ)
Mương Chuối (NB)
Nước Lào (?)
Ngã Ba (DH)
Ngã Bảy (DH)
Nhà Bè (NB)
Ông Kèo (DH)
60. Ông Tiên (DH)
Ông Tiều (DH, Bđ 1885)
Phú xuân (NB)
Phước Bình (NB)
Phước Long (NB)
Sài Gòn (Q1)
So Đũa (DH)
Tắt (TĐ)
Tân Bình (= Sài Gòn) (Q1)
Thêu (DH)
70. Thị Vãi (DH)
Tra (TĐ)
Tra (HM)
Trường Đai (HM – GV)
Vàm Sác (DH, Bđ 1885, 1899)
Vàm Thuận (GV)
Vàm Thuật (= Bến Cát) (HM)
Vàm Xay (DH)
Vĩnh Bình (TĐ)

4/ TÊN TẮT (72 địa danh)

Ăn Chè (= Ông Địa) (DH)
Ăn Tết (DH, Bđ 1885)
Ăn Thịt (DH)
Bà Hội (DH)
Bà Kiên (DH)
Bà Khóc (DH)
Bà Phó (NB)
Bà Tư (DH)
Bài (DH)
10. Bãi (DH)
Bất Trọn (DH)
Bò Tí (NB)
Cá (?)
Cá Cháy (DH)
Cá Đao (DH)
Cá Đôi (DH)
Cái Mép (DH)
Cái Trượng (TĐ, Bđ 1885)
Cạn (DH)
20. Cống (DH)
Cua (DH)
Của (DH)
Cựa (DH)
Chàng Hảng (DH)
Chùa (NB)
Dà Đỏ (DH)
Dinh Cầu (DH)
Dinh Cậu (DH)
Dừa (DH)
30. Giăng Mùng Bé (DH)
Giăng Mùng Lớn (DH)
Hoi (?) Dài (DH)
Hội Bài (DH)
Kỳ (DH)
Lầu (NB)
Lý Trung (DH)
Lò Vôi (DH)
Lớn (DH, Bđ 1885)

Mất Mũ (?) (DH)
40. Miếu (DH)
Móc Mu (?) (DH)
Mới Bé (DH)
Mủ (DH)
Mứt Bột (DH)
Mứt Mù (DH)
Mương Lớn (NB)
Nước Hoi (DH)
Ngọn (DH)
Nhỏ (DH, Bđ 1885)
50. Ổ Cu (DH, Bđ 1885)
Ông Chia (DH)
Ông Chủ (DH)
Ông Địa (DH)
Ông Nghĩa (DH)
Ông Quán (DH)
Ông Thà (DH)
Ông Thọ (DH)
Quạ (NB)
Quanh Queo (DH)
60. Rạch Dừa (DH)
Rạch Giữa (DH, Bđ 1885)
Rạch Su (DH)
Ráng (DH)
Rối (NB, Bđ 1885)
Sau (DH)
Sâu (DH)
Sống Trâu (DH)
Tây Đen (DH)
Tiều (DH)
70. Tối Trời (DH)
Thầy Cai (NB)
Trễ (DH)

5/ TÊN NGỌN (35 địa danh)

Bà Hiện (TĐ)
Bà Trị (TĐ)
Bà Vạt (TĐ)
Bà Xừ (TĐ)
Bảy Xi (TĐ)
Bàu Lung (BC – Bđ 1885)
Bàu Năn (CC)
Bến Bà Thủ (CC)
Cầu Chùa (BC)
10. Cầu Đen (DH)
Cỏ Chỉ (TĐ)
Chàng Hảng (DH)
Đất Sét (TĐ)
Đồng Ngoài (TĐ)
Đồng Trong (TĐ)
Én (TĐ)
Hiến (TĐ)
Miễu (TĐ)
Mương (TĐ)
20. Nước Lên (BC)
Ngay (TĐ)
Ngang (TĐ)
Ông Cày (TĐ)
Ông Cầu (CC)
Ông Kèo (TĐ)
Ông Kim (TĐ)
Ông Năm Tể (TĐ)
Ông Trì (TĐ)
Rạch Bùn (DH)
30. Rỏng Cát (CC)
Ruột Ngựa (TĐ)
Tắt Trễ (DH)
Tiệm (TĐ)
Vũng Ráng (TĐ)
Xã Di (TĐ)

6/ TÊN RỎNG (36 địa danh)

Bàn (Bàng ?) (CC)
Bưng (HM – CC, Bđ 1885)
Cát (CC)
Cây Rừng (HM)
Chùa (Ngã ba – CC)
Chùa (BT)
Dài (CC)
Đậu (CC)
Gạn (?) (CC)
10. Gấm (HM)
Gòn (CC, Bđ 1885)
Hàng Mấp (CC)
Hàng Móp (CC)
Hố (HM)
Lớn (HM)
Lươn (HM)
Mọi (HM)
Mướp (HM)
Ngạn (CC)
Ngang (HM)
20. Nhỏ (Bđ 1885)
Sâu (CC)
Số Rế (?) (HM)
Tất Lớn (Bđ 1885)
Tất Nhỏ (Bđ 1885)
Tất Nhỏ (?)
Thơi (HM)
Tràm (HM)
Trâu (HM – CC)
Trâu Dưới (CC)
30. Trâu Long (?) (HM)
Trâu Trên (CC)
Trâu Trong (CC)
Vươn Lim (?) (CC)
Xã Cu (?) (CC)

7/ SUỐI (31 địa danh)

Ba Sa (CC)
Bà Cả Bảy (CC)
Bàu Thuối (CC)
Bàu Trăn (CC)
Bé (CC)
Bến Dua (?) (CC)
Bến Mương (CC)
Bến Nái (TB)
Bưm Gốc (TĐ, Bđ 1885)
10. Cái (TĐ)
Cạn (BC)
Cầu Cát (CC)
Cầu Đá (TĐ)
Cụt (CC)
Chà (TĐ)
Gia Bẹ (CC)
Gò Cát (TĐ)
Gò Riên (CC)
Hương Hào (TĐ, Bđ 1885)
20. Lồ Ồ (TĐ)
Lương Hòa (TĐ)
Nhum (TĐ)
Ông Cầu (Bđ 1886)
Ông Nhụng (BC)
Sâu (CC)
Tiên (TĐ)
Thai (CC)
Trường Bình (PN)
Văn Hàn (CC)
30. Xóm Mới (CC)
Xuân Trường (TĐ)

8/ MƯƠNG (22 địa danh)

Bàu (NB)
Bằng (NB)
Bến (NB)
Bống (DH)
Cả Thọ (NB)
Cả Vang (?)
Cái (TĐ)
Cái Rạch (DH)
Chùa (TĐ)
10. Chuối (NB)
Dừa (NB)
Đào (Bđ 1886)
Đình (NB)
Giữa (TĐ)
Hóa (TĐ)
Kinh (TĐ)
Khai (Bđ AT16)
Lộ (NB)
Lớn (NB)
20. Ngang (NB)
Ông Tiên (NB)
Thông (DH)

9/ NGẢ (10 địa danh)

Bắc (Bát ?) (R – DH)
Cát (R – NB)
Cau (R – TĐ)
Cạy (R – BC)
Cay (Cạy ?) (Bđ AT16)
Cây (R – NB)
Đôi (R – NB)
Mương (R – TĐ)
Ông Điền (Bđ AT16)
10. Thực (= Chợ Đệm) (BC)

10/ CON LƯƠN/LƯƠN (6 địa danh)

Quyển (BC)
Roam (?) (BC)
Giữa (BC)
Ngang (BC)
Sau (BC)
Sâu (BC)

11/ XẼO (5 địa danh)

Đồi (TĐ, Bđ 1885)
Lố Ố (Bđ 1885)
Mương Khai (Bđ AT16)
Ngay (TĐ, Bđ 1885)
Ông Chu (TĐ)

V. ĐỊA DANH MANG TÊN NGƯỜI, CẦM THÚ, CÂY CỎ

1. ĐỊA DANH MANG TÊN NGƯỜI

a/ ĐỊA DANH MANG YẾU TỐ "ÔNG" (173 địa danh)

Ông Ba (C – Q4)
Ông Ba (R – TĐ)
Ông Ban (R – Q8, AT16)
Ông (Ong) Bé (R – Q8)
Ông Bộ (Mộ – PN)
Ông Bổn (Đồng – TĐ)
Ông Bốn (R – NB)
Ông Bốn (C – NB)
Ông Bổn (Chùa – Chợ Lớn)
10. Ông Buôn (Bđ 1882)
Ông Buông 1 (C – Q6)
Ông Buông 2 (C – Q6)
Ông Búp (Xóm Cầu – BC)
Ông Cả (K – DH)
Ông Cai (C – Bđ 1939)
Ông Cai (R – Bđ 1939)
Ông Cài (R – TĐ)
Ông Cày (Ngọn – TĐ)
20. Ông Cậy (R – TĐ)
Ông Cậy (C – TĐ)
Ông Câu (Ngọn – CC)
Ông Cộ (Đồng – TĐ)
Ông Cộ (C – ?)
Ông Cốm (C – BC)
Ông Cốm (R – BC)
Ông Còn (Cù Lao – DH, Bđ 1891)
Ông Cổn (Đồng – TĐ)
Ông Cộng (Lũy – PN)
30. Ông Chia (Tắt – DH)
Ông Chồn (R – NB)
Ông Chu (Xẻo – TĐ)
Ông Chủ (Tắt – DH)
Ông Chùa (R – TĐ)
Ông Dao (R – TĐ)
Ông Dấm (Lũy – TB)
Ông Dấu (C – TĐ)
Ông Dụng (? – ?)
Ông Dương (R – TĐ)
40. Ông Đa (? – CC)
Ông Đa Thiện (? – CC)
Ông Đạo (Bđ 1885)
Ông Đen (Đảo – DH)
Ông Đen (R. Đìa – TĐ)
Ông Đèo (R. Cầu – CC)
Ông Địa (Tắt – DH)
Ông Địa (Miếu – TĐ)
Ông Địa (Đồng – TĐ)
Ông Điên (R – Bđ AT16)
50. Ông Đổ (R – BC)
Ông Đội (R – NB)
Ông Đội (Xóm – NB)
Ông Đội (R – BC)
Ông Đông (R – Bđ AT16)
Ông Đụng (R – HM, Bđ 1885)
Ông Đụng (C – HM)
Ông Già (R – NB)
Ông Già (Cống – NB)
Ông Giang (R – Bđ 1882)
60. Ông Giáo (R – BC)
Ông Giồng (Miếu – NB)
Ông Gò (Cù Lao – DH)
Ông Gọ (Cù Lao – DH, Bđ 1885)

Ông Gốc (C – BC)
Ông Gốc (R – BC)
Ông Hến (K – BC)
Ông Hến (R – BC)
Ông Hiển (R – DH)
Ông Hòa (R – TĐ)
70. Ông Hon (R – BC)
Ông Hóng (K – TĐ)
Ông Hôm (R – NB)
Ông Hống (R – CC)
Ông Hống (K – TĐ)
Ông Huyện (C – CC)
Ông Hược (Chùa – Chợ Lớn)
Ông Kèo (R – DH)
Ông Kèo (Sông – DH)
Ông Kèo (Ngọn – TĐ)
80. Ông Kỳ (R – CC, Bđ 1885)
Ông Kích (R – NB)
Ông Kích (Bến – TĐ)
Ông Kiêu (R – TĐ, Bđ 1885)
Ông Kim (Ngọn – TĐ)
Ông Khê (Trảng – TĐ)
Ông Khiếu (R – TĐ)
Ông Lã (R – CC)
Ông Láng (R – BT)
Ông Lãnh (C – Q1)
90. Ông Lão (Vườn – PN)
Ông Lở (R – CC)
Ông (Ong) Lớn (R – Q8)
Ông Lớn (C – Chợ Lớn)
Ông Lớn (Chùa – Q5)
Ông Lưới (R – NB)
Ông Lương (R – NB, Bđ 1885)
Ông Mai (R – NB)
Ông Mau (R – BC)
Ông Miễn (R – TĐ)
100. Ông Mung (R – TĐ)
Ông Mung (R – DH)
Ông Mưu (R – BC, Bđ 1882)
Ông Nai (Cống – NB)
Ông Năm (Thành – HM)
Ông Năm Tề (Ngọn – TĐ)
Ông Nên (R – HM, Bđ AT16)
Ông Niệm (R – BC)
Ông Nghĩa (Tắt – DH)
Ông Nghĩa (R – DH)
110. Ông Nhiêu (C – TĐ)
Ông Nhiêu (R – TĐ)
Ông Nhiêu (ấp – TĐ)
Ông Nhiếu (R – TĐ)
Ông Nhỏ (Chùa – Chợ Lớn)
Ông Nhụng (Suối – ?)
Ông Phan (R – CC)
Ông Phúc (Chùa – Q1)
Ông Quay (Đồng Triến – TĐ)
Ông Quan 1 (R – NB)
120. Ông Quan 2 (R – NB)
Ông Quán (R – NB)
Ông Sáng (Cửa sông – TĐ)
Ông Sáu (R – TĐ)
Ông Sấm (C – TĐ)
Ông Tạ (R – BC)
Ông Tạ (C – TB)
Ông Tạ (Chợ – TB)
Ông Tạ (Ngã ba – TB)
Ông Tài (R – CC)
130. Ông Tám (R – NB)
Ông Tám (C – TĐ)
Ông Tán (C – TĐ)
Ông Tán (R – TĐ)
Ông Tân (R – DH)
Ông Tín (R – CC)
Ông Tiến (R. mương – NB)

Ông Tiền (Sông – DH)
Ông Tiêu (= Miễu) (PN)
Ông Tiều (C – Q5)
140. Ông Tiều (R – DH)
Ông Tổ (Giồng – TĐ)
Ông Tới (Ngã ba – CC)
Ông Tư (R – TĐ)
Ông Tư Đen (R – CC)
Ông Tha (R – TĐ)
Ông Thả (Tắt – DH)
Ông Thang (R – TĐ)
Ông Thìn (C – BC)
Ông Thoàn (C – BC)
150. Ông Thoàn (R – BC)
Ông Thơ (Tắt – DH)
Ông Thơ (R – DH)
Ông Thuộc (R – NB)
Ông Thừa (R – TĐ, Bđ 1885)
Ông Thượng (Vườn – Q1)
Ông Trang (Cù lao – DH, Bđ 1891)
Ông Tranh (C – TĐ)
Ông Tranh (R – TĐ)
Ông Trí (R – TĐ, Bđ 1885)
160. Ông Trì (Ngọn – TĐ)
Ông Trong (Miễu – BC)
Ông Trùm (R – DH)
Ông Ửng (R – NB, Bđ 1885)
Ông Vạn (Đồng – TĐ)
Ông Văn (Cống – NB)
Ông Xeo (R – BC)
Chùa Ông (Đồng – TĐ)
Chùa Ông (TB)
Chùa Ông (ấp – TĐ)
170. Rạch Ông (Chợ – Q8)
Rạch Ông (C – Q8)
Lăng Ông (Vùng – BT)
Bàu Ông (R – NB)

b/ ĐỊA DANH MANG YẾU TỐ "BÀ" (204 địa danh)

Bà Ba (R – BC)
Bà Ba Bèo (xóm – PN)
Bà Bá (R – BC)
Bà Ban (Đồng – TĐ)
Bà Bàng (R – TĐ)
Bà Bếp (R – CC)
Bà Bếp (C – CC)
Bà Bóng (C – BC)
Bà Bộ (C – BC)
10. Bà Bổn (C – CC)
Bà Bông (Vườn – BC)
Bà Bông (R – TĐ)
Bà Bướm (R – NB)
Bà Cả (C – BC)
Bà Cả (R – BC)
Bà Cả Bảy (Suối – CC)
Bà Cả Bốn (R – HM)
Bà Cai (Mũi đồi – DH)
Bà Cảng (R – CC)
20. Bà Cổ (R – TĐ)
Bà Cua (R – TĐ)
Bà Của (Sông – TĐ)
Bà Chân (? – ?)
Bà Chi (C – ?)
Bà Chim (R – NB)
Bà Chín (R – BC)
Bà Chiêm (C – NB)
Bà Chiểu (Chợ – BT)
Bà Chiểu (vùng – BT)
30. Bà Chòi (C – BC)
Bà Chòi (R – NB)

Bà Chớt (R – NB)
Bà Chủ (R – TĐ, Bđ AT16)
Bà Chùa (R – CC)
Bà Chùa (R – NB)
Bà Chúa (Chùa – PN)
Bà Di (R – TĐ)
Bà Dược (Xóm – CC)
Bà Đa (R – BC)
40. Bà Đải (R – Bđ AT16)
Bà Đẳng (R – NB)
Bà Đầm (Trường – Q1)
Bà Đầm (Chùa – PN)
Bà Đập (R – BC)
Bà Đen (C – BC)
Bà Đèo (R – DH)
Bà Đế (R – CC)
Bà Đế (C – CC)
Bà Đế (C – CC)
50. Bà Điểm (Xã – HM)
Bà Điểm (Chợ – HM)
Bà Điển (R – Bđ 1885, AT16)
Bà Đinh (R – NB)
Bà Đỏ Lớn (R – TĐ)
Bà Đô (R – Q1)
Bà Đô (C – Q1)
Bà Đội (C – CC)
Bà Đông (R – NB)
Bà Đua (R – DH)
60. Bà Ghé (R – BC)
Bà Gian (R – DH)
Bà Giáo (R – CC)
Bà Giỏi (Sông – DH)
Bà Gốc (R – BC)
Bà Hao (R – TĐ, Bđ 1885)
Bà Hạt (Đường – Q10)
Bà Hạt (Chợ – Q10)
Bà Hân (R – TĐ, Bđ 1885)
Bà Hận (R – TĐ)
70. Bà He (R – HM)
Bà Hết (Núi – DH)
Bà Hiện (R – TĐ)
Bà Hiện (Ngọn – TĐ)
Bà Hiệp (R – TĐ)
Bà Hòa (Bót – Q5)
Bà Hói (R – NB)
Bà Hội (R – PN)
Bà Hom (C – BC)
Bà Hom (vùng – BC)
80. Bà Hom (Chợ – BC)
Bà Hom (Kinh – BC)
Bà Hom (Đường – Q6)
Bà Hộ (? – CC)
Bà Hội (Tắt – DH)
Bà Hồng (R – HM)
Bà Hồng (= Nhị Bình) (C – HM)
Bà Hộp (R – CC)
Bà Hớn (R – DH)
Bà Huấn (R – CC)
90. Bà Huyện Thanh Quan (Đường – Q3)
Bà Hưng (? – HM)
Bà Hưởng (C – CC)
Bà Kế (C – ?)
Bà Ký (R – TĐ)
Bà Ký (Đường – Q6)
Bà Kiên (R – DH)
Bà Kiên (Tắt – DH)
Bà Kiếng (R – DH)
Bà Khâm (R – CC)
100. Bà Khóc (Tắt – DH)
Bà Lài (R – Q6)
Bà Lài (C – Q6)
Bà Lái (Nghĩa trang – BT)

Bà Lang (R – TĐ)
Bà Lang Nhỏ (R – TĐ)
Bà Lao (R – NB)
Bà Lào (R – BC)
Bà Lào (Đường – Q6)
Bà Lát (Lác) (C – CC)
110. Bà Lác (C – BC)
Bà Lê Chân (Đường – Q1)
Bà Lý Lan (Mả – BC)
Bà Liên (R. Chim – NB)
Bà Liệu (Bến – TĐ)
Bà Lưới (Giồng – DH)
Bà May (R – HM)
Bà Miêng (R – NB)
Bà Miêu (R – BC)
Bà Minh (R – NB)
120. Bà Móp (C – BC)
Bà Môn (< Bàu Môn) (R – BC)
Bà Môn (< Bàu Môn) (C – BC)
Bà Não (R – NB)
Bà Năm (R – HM)
Bà Năm (= Nhị Môn) (C – HM)
Bà Năm Chanh (Xóm – PN)
Bà Nga (R – CC)
Bà Nga (C – CC)
Bà Ngâu (R – HM)
130. Bà Nghè (= Thị Nghè) (R – BT)
Bà Nghể (Cống – BC)
Bà Nghể (Đập – BC)
Bà Nghi (R – TĐ)
Bà Ngọc (R – CC)
Bà Nguyệt (R – Bđ 1885)
Bà Nhành (Gò – TĐ)
Bà Phó (Tắt – NB)
Bà Phước (R – CC)
Bà Phước (Xóm – CC)
140. Bà Quân (R – NB)
Bà Quẹo (Vùng – TB)
Bà Rương (R – TĐ, Bđ 1885)
Bà Sang (Cù lao – TĐ)
Bà Sang (R – NB)
Bà Sáu (R – NB)
Bà Sáu (C – NB)
Bà Sáu (R – TĐ)
Bà Tà (Kinh – BC)
Bà Tám Hoán (R – BC)
150. Bà Tàng (R – Q8)
Bà Tàng (C – Q8)
Bà Tàng (R – BC)
Bà Táng (Xóm – CC)
Bà Ti (C – BC)
Bà Tỷ (C – BC)
Bà Tí (K – BC)
Bà Tị (C – Q8)
Bà Tị (R – BC)
Bà Tiệm (R – PN)
160. Bà Tiệm (R – TB)
Bà Tiểm (C – Q1)
Bà Tiên (R – BC)
Bà Tiếng (C – BC)
Bà Tín (R – CC)
Bà Tịnh (R – ?)
Bà Tịnh (C – ?)
Bà Tổng (K – DH)
Bà Tổng (R – NB)
Bà Tung (R – NB)
170. Bà Tư (R – NB)
Bà Thanh (R – NB)
Bà Thành (R – BC)
Bà The (C – HM)
Bà Thiên (Â – CC)
Bà Thiên (Xóm – CC)

Bà Thiền (R – CC)
Bà Thiết (R – TĐ)
Bà Thơm (R – TĐ, Bđ 1885)
Bà Thủ (Ngọn Bến – CC)
180. Bà Thuông (R – Q5)
Bà Thuông (C – Q5)
Bà Thuông (R – TĐ)
Bà Thuông (Vịnh – ?)
Bà Thức (Hóc – TĐ)
Bà Thước (R – BC)
Bà Trải (R – HM)
Bà Trấu (R – NB)
Bà Trị (Ngọn – TĐ)
Bà Triệu (Đường – Q5)
190. Bà Trưng (Đường Hai – Q1)
Bà Vạt (R – TĐ)
Bà Vạt (Ngọn – TĐ)
Bà Vấp (R – TĐ, Bđ 1885)
Bà Vông (R – NB)
Bà Vú (R – TĐ)
Bà Vú (R – DH)
Bà Vụ (Vùng – BC)
Bà Xáng (R – DH)
Bà Xếp (Cống – Q3)
200. Bà Xổi (R – Q8)
Bà Xừ (Ngọn – TĐ)

*

Chùa Bà (Q5)
Dinh Bà (sông – DH)
Miếu Bà (xóm – Q3)

2. ĐỊA DANH MANG TÊN CẦM THÚ (153 địa danh)

Bò (Chợ Chuồng – Q10)
Bò (Khu Chuồng – Q3)
Bò (Hố – CC)
Bò (Kinh Hố – CC)
Bò (R. Hố – CC)
Bò (Xóm Hố – CC)
Cá (R – Q8)
Cá Bè (R – DH)
Cá Bông (Doi – DH)
10. Cá Cấm (R – NB)
Cá Cúm (R – DH)
Cá Chốt (R – NB)
Cá Đao (Tắt – DH)
Cá Đôi (Tắt – DH)
Cá Đối Lớn (R – DH)
Cá Đối Nhỏ (R – DH)
Cá Gâu (Sông – DH)
Cá Gấu (R – DH)
Cá Heo (R – DH)
20. Cá Lăng (Bđ 1885)
Cá Lớn (TĐ, Bđ 1885)
Cá Lươn (R – CC, Bđ 1885)
Cá Nâu (R – DH, Bđ 1935)
Cá Nâu Lớn (R – DH)
Cá Nóc (NB – Bđ 1885)
Cá Ngay Bé (R – DH)
Cá Ngay Lớn (R – DH)
Cá Ngang (R – DH)
Cá Ngựa (R – DH)
30. Cá Ngựa (R – TĐ)
Cá Nhám (R – DH)
Cá Nháp (R – DH)
Cá Nháp (Sông – DH)
Cá Nháp Bé (R – DH)
Cá Nháp Lớn (R – DH)
Cá Sặt Lớn (R – DH)

Cá Súc (R – DH)
Cá Sửu (R – DH)
Cá Tra (R – NB)
40. Cá Trắng (Giồng – DH)
Cá Trê (R – NB)
Cá Trê (Đồn – NB)
Cá Trê (C – TĐ)
Cá Trê Bé (R – TĐ)
Cá Trê Lớn (R – TĐ)
Cá Úc (R – DH)
Cá Vàng (Mương – NB, Bđ 1885)
Cá Vọ (R – DH)
Cá Vồ Bé (R – DH)
50. Cá Vồ Lớn (R – DH)
Cò (Bàu – HM)
Cò (Bàu – BC)
Cò (Cồn – ?)
Cò (Cù lao Con – TĐ)
Cọp (Sở – Q1)
Công (Gò – TĐ)
Công (R – ?, Bđ 1936)
Cu (Tắt Ổ – DH)
Cua (R – NB)
60. Chim (Chợ – Q1)
Chim (R – NB)
Chim Dưới (R – NB)
Chim Xanh (Chợ – ?)
Chó (Chợ – Q1)
Chó Tru (Ngã ba – DH)
Chó (R. Con – DH)
Chó (Gò Con – DH)
Chó (Ngã ba Chuồng – GV)
Chó (Ngã năm Chuồng – GV)
70. Chồn (R. Giồng – NB)
Dơi (R – NB)
Đỉa (Láng – CC)
Đỉa (R – NB)
Đỉa (R – TĐ)
Đỉa (C. Rạch – NB)
Gà (Xóm – GV)
Hàu (R. Gành Hào – DH)
Hàu (R. Gành Hào Bé – DH)
Hàu (R. Gành Hào Lớn – DH)
80. Heo (Cầu Công xi Heo – Q5)
Heo (Xóm Lò – Q1)
Heo (Đường Lò – BT)
Kiến Vàng (R – BC)
Le (Láng – CC)
Lươn (Rỏng – HM)
Muỗi (R – DH)
Nai (Ấp Bàu – HM)
Nai (Bàu – HM)
Nai (R – NB)
90. Nai (Mũi – DH)
Nai (Sông Mũi – DH)
Nghé (Bến – Q1)
Nghé (R. Bến – Q1)
Nghé (Sông Bến – Q1)
Nghé (Vàm Bến – Q1)
Ngựa (Bờ – BC)
Ngựa (R. Bến – NB)
Ngựa (Sở Nuôi – Q1)
Ngựa (Kinh Ruột – Q6)
100. Ngựa (Ngọn Ruột – TĐ)
Ngựa (Bến Tắm – Q3)
Ong (R – Q8)
Ong (Cầu Rạch – Q8)
Ong Đất (R – DH)
Ốc (R – DH)
Ốc Len (R – DH)
Phụng (Thành – Q1)
Quạ (R. Tắt – NB)

Rái (Mũi Gành – DH)
110. Rái (Vịnh Gành – DH)
Rít (R – Q11)
Rít (R – BC)
Rùa (R. Mu – DH)
Sao Sáo (R – HM)
Sấu (Cầu – Q1)
Sấu (R. Cầu – Q1)
Sấu (Giồng – DH)
Sấu (R – DH)
Sấu (Vịnh – DH)
120. Sấu (R. Chòm – CC)
Sơn Ca (R – DH)
Tôm (R – NB)
Tôm (Cầu Rạch – NB)
Tôm Càng (R – DH)
Tượng (Bến – ?)
Tượng (Cầu Bến – ?)
Tượng (Cù lao – DH)
Tượng (R – DH)
Tượng (Vàm – DH)
130. Tượng (R. Vàm – DH)
Tượng (Cù lao Vàm – DH)
Thỏ (R. Hàng – TĐ)
Trăn (R – DH)
Trăn (Bàu – CC)
Trăn (Ấp Bàu – CC)
Trăn (Xóm Bàu – CC)
Trăn (Suối Bàu – CC)
Trâu (Bến – Q1)
Trâu (Chợ Đồn – ?)
140. Trâu (Xóm Đồn – ?)
Trâu (Kinh Rỏng – CC)
Trâu Trong (Rỏng – CC)
Trâu (Tắt Sống – DH)
Trâu (Tắt – ?)
Trâu (R. Trảng – ?)
Trâu Dầm (Vũng – TĐ)
Trích (Bàu – TĐ)
Voi (R – NB, Bđ 1885)
Voi (Láng – BT)
150. Voi (Xóm Đồng – BC)
Vọp (R – NB)
Vọp (R – TĐ)
Vọp (R – DH)

3. ĐỊA DANH MANG TÊN CÂY CỎ (271 địa danh)

Bàng (R – TĐ)
Bàng (Â. Cây – TĐ)
Bàng (R – NB)
Bàng (K. Hàng – Q6)
Bàng (R. Hàng – Q6)
Bàng (R – DH)
Bắp (R – BT)
Bẩn (Hố Bẩn – Q8)
Bẩn (Mũi – DH)
10. Bẩn (R – DH)
Bẩn (Mương – NB)
Bẩn (R. Láng – DH)
Bẩn (R – TĐ)
Bẩn (R – Q1)
Bẩn (C. Rạch – Q1)
Bẩn Bộng (R – NB)
Bẩn Bộng (R – DH)
Bẩn Cụt (C – TĐ)
Bẩn Cụt (R – TĐ, Bđ 1936)
20. Bẩn Một (? – DH)
Bầu (Vườn – Q3)
Bầu (Xóm – TB)

Bèo (Vũng – ?)
Bò Cạp (R – CC)
Bồ Đề (Bót – ?)
Bồ Đề (R – DH, Bđ 1885)
Bông (C – Q1)
Bông (Sở – BT)
Bông (Đường Sở – BT)
30. Bông Giếng (Chốt – DH)
Bông Giếng (R – DH)
Bông Giếng Bé (R – DH)
Bông Giếng Lớn (R – DH)
Bông Xeo (R – BC)
Bún Dừa (R – NB)
Cau (R – TĐ)
Cau Đỏ (Vườn – HM)
Cây (R – CC)
Cây (K. Ụ – Chợ Lớn)
40. Cây Bàng (Bến đò – TĐ)
Cây Bông (R – NB)
Cây Bướm (R – NB)
Cây Cám (R – NB)
Cây Cám (Xóm – NB)
Cây Cám (R – TĐ)
Cây Cám (R – Q1)
Cây Cui (Xóm – Q8)
Cây Cui (R – DH)
Cây Da (R – Q6)
50. Cây Da (? – CC, Bđ 1885)
Cây Da (Khu – Q3)
Cây Da (Khu Ba – Q6)
Cây Da (R – DH)
Cây Da (R – CC)
Cây Da Còm (Chợ – Q1)
Cây Da Thằng Mọi (Chợ – Q3)
Cây Da Sà (vùng – BC)
Cây Dầu (Chợ – TĐ)
Cây Dầu (Ấp – TĐ)
60. Cây Dầu (Đồng Ba – HM)
Cây Dương (Bến đò – Q6)
Cây Điệp (C – CC)
Cây Điệp (Ngã ba – PN)
Cây Điệp (Chợ – ?)
Cây Điệp (Hẻm – Q1)
Cây Điệp Đôi (Vùng – Q10)
Cây Gấm (Rỏng – HM)
Cây Gõ (C – Q6)
Cây Gòn (Chợ – Q11)
70. Cây Gùi (R – DH, Bđ 1885)
Cây Gùi (Vàm – DH, Bđ 1885)
Cây Khế (Hẻm – Q4)
Cây Khô (R – NB, Q8)
Cây Lài (? – HM)
Cây Mai (Đồn – Q11)
Cây Me (Bến – CC)
Cây Me (R – NB)
Cây Me (R – CC)
Cây Me (R – TĐ)
80. Cây Me (C – TĐ)
Cây Me Mát (Xóm – Q5)
Cây Nhum (? – Bđ 1885)
Cây Quéo (Chợ – BT)
Cây Quéo (Ngã tư – BT)
Cây Sai (Chùa – PN)
Cây Sộp (Ấp – HM)
Cây Sộp (Ấp – CC)
Cây Sộp (? – TĐ)
Cây Sung (Đường – Q8)
90. Cây Thẻ (Ngã ba – HM)
Cây Thị (Chợ – GV)
Cây Thị (? – BC)
Cây Thị (Hàng – Q10)
Cây Thổ (R – NB)

Cây Trâm (R – TĐ)
Cây Tri (R – BC)
Cây Trôm (? – CC, Bđ 1885)
Cây Trôm Bé (R – DH)
Cây Trôm Lớn (R – DH)
100. Cây Vông (Chợ – Q1)
Cây Xoài (Đối – HM)
Cây Xoài (Hẻm – PN)
Cây Xoài (R – CC)
Cấn Giuộc (R – BC)
Cấn Giuộc (Đường – Q8)
Cỏ (Bến – HM)
Cỏ (Bến – CC)
Cỏ Ống (Vàm – NB)
Củ Chi (CC)
110. Cui (R – ?)
Chà Là (Đồn – DH)
Chà Là (R – NB)
Chà Là (R1 – DH)
Chà Là (R2 – DH)
Chà Là (R. Dinh –DH)
Chà Là (R. Dừa – DH)
Chàm (R – DH)
Chiếc (R – TĐ)
Chối (Gò – BC)
120. Chuối (R. Mương – NB)
Chuối (Mương – TĐ)
Chuối (Vườn – Q3)
Chuối Nước (R – ?)
Da (C – BC)
Da (R – ?)
Da (R. Cầu –?)
Da (Sông Gò – DH)
Da (C. Rạch – ?)
Dà (R – DH)
130. Dà (R. Cầu – BC)
Dà Đỏ (Tắt – DH)
Dấu (Gò – TB)
Dấu (Gò – DH)
Dưa (Gò – TĐ)
Dưa (R – CC)
Dưa (C – CC)
Dừa (R – CC)
Dừa (C – HM)
Dừa (C – Q4)
140. Dừa (C1 – TĐ)
Dừa (C2 – TĐ)
Dừa (Kinh Cầu – HM)
Dừa (R. Cầu – Q4)
Dừa (R. Cầu – HM)
Dừa (R – NB)
Dừa (C. Rạch – CC)
Dừa (Sông – DH)
Dừa (R. Tắt – DH)
Dừa Đỏ (R – DH)
150. Dừa Sụp (R – NB)
Dừa Vàm (R – DH)
Dừa (R. Sọ Dừa Bé – DH)
Dừa (R. Sọ Dừa Lớn – DH)
Dừa (R. Sọ Dừa Cung – DH)
Dứa (Bàu – BC)
Dứa (R – CC)
Dứa (Sông – ?)
Dứa (C – CC)
Điệp (R – DH)
160. Điều (Bàu – CC)
Điều (Vườn – TB)
Đồng Đình (R – DH)
Đồng Đình (Sông – DH)
Đưng (Bàu – CC)
Đước (R – DH)
Gấm (Rỏng – HM)

Gò Me (R – NB)
Gòn (Rỏng – HM)
Gốc Tre (R – DH)
170. Gốc Tre Bé (R – DH)
Gốc Tre Lớn (R – DH)
Gừa (R – CC)
Giang (R. Bàu – CC)
Giằng Xay (R – DH)
Giằng Xay (R – TĐ)
Kè (R – CC)
Keo (Hàng – BT)
Kiệu (Cầu – Q1)
Lá (R – DH)
180. Lá (R – TĐ)
Lá Bé (R – DH)
Lá Nhỏ (R – DH)
Lách (Bàu – CC)
Lài (Vườn – Q10)
Lài (Ngã ba Vườn – Q10)
Lồ Ồ (Suối – TĐ)
Lồ Ồ (R – CC)
Lúa (R – CC)
Mây (Gò – HM)
190. Mía (Xóm – BC)
Mít (Vườn – Q1)
Mít Nài (Ấp – CC)
Môn (Bàu – BC)
Môn (Xóm Bưng – Bđ 1899)
Môn (Hóc – HM)
Môn (R – TĐ)
Mốp (Bến – CC)
Mù U (Lộ – BC)
Ngâu (Vườn – TB)
200. Nho (R – DH)
Nhum (Bàu – ?)
Nhum (R – TĐ)
Nhum (R – HM)
Nhum (R – DH)
Ô Rô (R – DH)
Quao (Gò – DH)
Quao (R – TĐ)
Quéo (Gò – TĐ)
Quéo (Giồng – TĐ)
210. Ráng (R – DH)
Ráng (Tắt – DH)
Sác (Rừng – DH)
Sác (Sông Vàm – DH)
Sanh (Hàng – BT)
Sao (C. Bến – ?)
Sao (Giồng – CC)
Sao (R – NB)
Sao (Gò – HM)
Sao (Hàng – Q1)
220. Sậy (R – BC)
Sen (Bàu – Q5)
Sến (Đầm – Q11)
Sim (Bàu – HM)
Sim (Ấp Bàu – CC)
So Đũa (Sông – DH)
So Đũa Lớn (R – DH)
Sơn (R – CC)
Sơn (C – BT)
Sơn (R. Cầu – BT)
230. Su (Cống – DH)
Su (Tắt Rạch – DH)
Tầm Vông (Bót – PN)
Tiêu (Vườn – TB)
Thai Thai (C – CC)
Thai Thai (R – CC)
Thé (Láng – CC, Bđ 1885)
Thị (R – CC)
Thiền Liền (R – DH)

Thiến Liến (Ấp – DH)
240. Thơm (Vườn – HM)
Tra (R – HM)
Tra (Sông – HM)
Tra (R. Sông – HM)
Trà (C. Láng – BC)
Tràm (R. Cấu – ?)
Tràm (Đồng – TĐ)
Tràm (R – DH)
Tràm (R. Rỏng – ?)
Tràm (R. Sốc – CC)
250. Tranh (Đồn Cầu – TĐ)
Tranh (Sông Đồng – DH)
Trấu (Xóm Giồng – TĐ)
Trấu (Vườn – HM)
Tre (R – CC)
Tre (Bưng – CC)
Tre (Bàu – CC)
Tre (Ấp Bàu – CC)
Tre (C – Q11)
Tre (R. Cầu – CC)
260. Tre (Quán – HM)
Trĩ (Xóm – Q5)
Trĩ (C. Xóm – Q5)
Trôm (Giồng – DH)
Vải (R – ?)
Váng (R – ?)
Vắp (Gò – GV)
Vẹt (R – ?)
Xoài (Vườn – TB)
Xoài (Gò – TB)
270. Xoài (Vườn – Q3)
Xoài Đôi (Xóm – PN)

VI. ĐỊA DANH MANG MỘT SỐ THÀNH TỐ CHUNG

1. ĐỊA DANH MANG YẾU TỐ "BÀU" (46 địa danh)

Bàu Cải (HM, Sđ 1882)
Bàu Cạp (CC)
Bàu Cát (TB)
Bàu Cò (HM)
Bàu Cò (BC)
Bàu Cụt (TĐ)
Bàu Chảo (HM)
Bàu Chứa (CC)
Bàu Dài (CC)
10. Bàu Dừa (NB)
Bàu Dứa (BC)
Bàu Đá (CC)
Bàu Điều (CC)
Bàu Đồn (NB)
Bàu Đưng (CC)
Bàu Gốc (BC)
Bàu Giang (CC)
Bàu Hói (NB)
Bàu Hưng Lợi (CC)
20. Bàu Lách (CC)
Bàu Lào (?)
Bàu Le (NB)
Bàu Lung (BC)
Bàu Mây (?)
Bàu Môn (BC)
Bàu Nai (HM)
Bàu Năn (CC)
Bàu Nhum (CC)

Bàu Ôn (CC)
30. Bàu Rái (TĐ)
Bàu Sấu (GV)
Bàu Sen (Q5)
Bàu Sen (Q1)
Bàu Sim (CC)
Bàu Sỏi (CC)
Bàu Sỏi 1 (CC)
Bàu Thuổi (CC)
Bàu Tranh (NB, Bđ 1885)
Bàu Trăn (CC)
40. Bàu Tre 1 (CC)
Bàu Tre 2 (CC)
Bàu Trích (TĐ)
Bàu Tròn (CC)
Bàu Xiêm (Sim ?) (HM)
Bàu Xiêm (CC)
Bàu Xiêm (DH)

2. ĐỊA DANH MANG YẾU TỐ "BẾN" (44 địa danh)

Bến Bà Liêu (TĐ)
Bến Bà Thủ (CC)
Bến Bối (?)
Bến Cát (HM)
Bến Cây Me (CC)
Bến Cỏ (CC – HM)
Bến Củi (?)
Bến Cừ (PN)
Bến Chùa (Bđ AT16)
10. Bến Dốc (TĐ)
Bến Dưa (?)
Bến Dược (CC)
Bến Đá (Q8)
Bến Đá (BC)
Bến Đá (TĐ)
Bến Đá (HM)
Bến Đình (CC)
Bến Đường Cát (CC)
Bến Gỗ (TĐ)
20. Bến Hốm (CC)
Bến Hố (TĐ)
Bến Lội (BC)
Bến Mốp (CC)
Bến Mốp Thượng (CC)
Bến Mương (CC, Bđ 1885)
Bến Nẩy (CC)
Bến Nọc (HM)
Bến Nọc (TĐ)
Bến Nọc Nhỏ (TĐ)
30. Bến Nghé (Q1)
Bến Ngựa (NB)
Bến Nhà Rồng (Q4)
Bến Ông Kích (TĐ)
Bến Phân (HM)
Bến Rớ (Bđ 1885)
Bến Sao (NB)
Bến Súc (Q4)
Bến Tắm Ngựa (Q3)
Bến Thành (Q1)
40. Bến Thượng (HM, Bđ 1885, 1891)
Bến Trâu (Q1)
Bến Trấu (Bđ AT16)
Bến Vua (HM)
Bến Xúc (Q4)

3. ĐỊA DANH MANG YẾU TỐ "CÁI" (13 địa danh)

Cái Cùng Ba Nghĩa (R–DH, Bđ 1885)
Cái Hào Bé (R – DH, Bđ 1885)
Cái Hào Lớn (R – DH, Bđ 1885)
Cái Mân (R – DH)
Cái Mép (R, Sông – DH)
Cái Mon (R – DH)
Cái Ngay (R–DH, Bđ 1885, 1891, 1899)
Cái Ngay Lớn (R – Bđ 1885)
Cái Rạch (Mương – DH)
10. Cái Tân (R – DH)
Cái Tắt (R – BC)
Cái Tấm (R – BC)
Cái Trượng (R – TĐ, Bđ 1885)

4. ĐỊA DANH MANG YẾU TỐ "GIỐNG" (15 địa danh)

Giống Am (DH)
Giống Ao (DH)
Giống Bà Lưới (DH)
Giống Cá Trắng (DH)
Giống Cát (CC)
Giống Cháy (DH)
Giống Chùa (DH)
Giống Đế (BC)
Giống Ông Tố (TĐ)
10. Giống Quéo (TĐ)
Giống Sao (CC, Bđ 1885)
Giống Sấu (DH)
Giống Trấu (TĐ)
Giống Trôm (DH)
Giống Xoài (DH)

5. ĐỊA DANH MANG YẾU TỐ "LÒ" (24 địa danh)

Lò Bún (Khu – Q4)
Lò Bún (Chợ Lớn)
Lò Chén 1 (C – Q6)
Lò Chén 2 (C – Q6)
Lò Da (Khu – Q11)
Lò Đúc (Hẻm – PN)
Lò Đúc (Đường – PN)
Lò Đúc (Xóm – PN)
Lò Đường (R – CC)
10. Lò Gạch (Khu – Q6)
Lò Gang (Xóm – Q4)
Lò Gốm (Đường – Q6)
Lò Gốm (R – Q6)
Lò Heo (Xóm – Q1)
Lò Lu (Xóm – Q6)
Lò Men (HM)
Lò Rèn (Chợ – Q5)
Lò Rèn (Đường – PN)
Lò Rèn (Sông – DH)
20. Lò Rèn Thợ Vấp (Q5)
Lò Siêu (Đường – Q11)
Lò Than (R – DH)
Lò Vôi (Xóm – Chợ Lớn)
Lò Vôi (Tắt – DH)

6. ĐỊA DANH MANG YẾU TỐ "NHÀ" (11 địa danh)

Nhà Bè (NB)
Nhà Đèn (PN)
Nhà Làng (DH)
Nhà Rồng (Q4)
Nhà Tổ (Xóm – PN)
Nhà Thờ (Xóm – BT)
Nhà Thờ (R – DH)
Nhà Trà (C – TĐ)
Nhà Trắng (Trường – Q1)
10. Nhà Việc (C – CC)
Nhà Việc (R. Cầu – CC)

7. ĐỊA DANH MANG YẾU TỐ "THỊ" (14 địa danh)

Thị Huấn (R – NB)
Thị Lợi (R – Bđ 1882)
Thị Lương (R – DH)
Thị Mao (R – DH)
Thị Mến (R – ?)
Thị Miên (R – ?)
Thị Nao (R – NB)
Thị Nghè (R – BT)
Thị Nghĩa (R – Bđ 1882)
10. Thị Phước (R – Bđ 1882)
Thị Thinh (R – CC)
Thị Thông (= Bà Thuông) (Q5)
Thị Xang (Cù lao – ?)
Thị Xê (Cù lao – ?)

8. ĐỊA DANH MANG YẾU TỐ "VƯỜN" (16 địa danh)

Vườn Bầu (Q3)
Vườn Cau (PN)
Vườn Cau Đỏ (HM)
Vườn Chuối (Q3)
Vườn Dừa (PN)
Vườn Điều (TB)
Vườn Lão Ông (PN)
Vườn Lài (Q10)
Vườn Mít (Q1)
10. Vườn Mít (PN)
Vườn Ngâu (TB)
Vườn Nhãn (PN)
Vườn Tiêu (TB)
Vườn Thơm (HM)
Vườn Trầu (HM)
Vườn Xoài (PN)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. TÀI LIỆU TIẾNG VIỆT.

1. PH. ĂNG-GHEN, Phương ngữ Franconie, trong "Mác, Ăng-ghen, Lê-nin bàn về ngôn ngữ", Nhà xuất bản Sự Thật, Hà Nội, 1962, tr. 38-84.
2. ĐÀO DUY ANH, Hán Việt từ điển, Nhà xuất bản Trường thi, Sài Gòn, 1957.
3. HUỲNH TỊNH CỦA, Đại Nam quốc âm tự vị, Sài Gòn, 1895-1896.
4. HOÀNG THỊ CHÂU, Mối liên hệ về nguồn gốc cổ đại ở Đông Nam Á qua một vài tên sông, Thông báo khoa học, Đại học Tổng hợp Hà Nội, số 2, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội, 1966.
5. HOÀNG THỊ CHÂU, Tiếng Việt trên các miền đất nước (Phương ngữ học), Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1989.
6. NGUYỄN HỮU DANH, Địa lý thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giáo dục thành phố Hồ Chí Minh xuất bản, 1987.
7. Đại Nam nhất thống chí, Lục tỉnh Nam Việt, (Nguyễn Tạo dịch), Nha Văn hóa xuất bản, Sài Gòn, 1959.
8. NGUYỄN ĐÌNH ĐẦU, Địa lý lịch sử thành phố Hồ Chí Minh, trong "Địa chí văn hóa thành phố Hồ Chí Minh", tập I, tr. 127-231.
9. NGUYỄN ĐÌNH ĐẦU, Địa bàn thành phố qua các thời kì, trong "Địa chí văn hóa thành phố Hồ Chí Minh", tập II, tr. 471-558.
10. NGUYỄN ĐÌNH ĐẦU, SƠN NAM, ĐỖ CHÍ LONG, KHÁNH GIANG, (TRẦN BẠCH ĐẰNG chủ biên), 300 năm Phú Nhuận : mảnh đất, con người, truyền thống, Bộ phận nghiên cứu, sưu tầm lịch sử quận Phú Nhuận xuất bản, 1989.
11. LÊ QUÍ ĐÔN, Phủ biên tạp lục, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977.

12. LÊ VĂN ĐỨC, Việt Nam tự điển, Nhà sách Khai trí xuất bản, Sài Gòn, 1970.

13. TRỊNH HOÀI ĐỨC, Gia Định thành thông chí, (Nguyễn Tạo dịch), Phủ Quốc vụ khanh đặc trách Văn hóa xuất bản, Sài Gòn, 1972.

14. THANH GIANG, Thành phố chúng ta, Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh, 1980.

15. NGUYỄN THIỆN GIÁP, Từ vựng học tiếng Việt, Nhà xuất bản Đại học và Trung học chuyên nghiệp, 1985.

16. TRẦN VĂN GIÀU, TRẦN BẠCH ĐẰNG, NGUYỄN CÔNG BÌNH (chủ biên), Địa chí văn hóa thành phố Hồ Chí Minh, tập I, Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh, 1987.

17. TRẦN VĂN GIÀU, TRẦN BẠCH ĐẰNG, NGUYỄN CÔNG BÌNH (chủ biên), Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh, tập II, Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh, 1988.

18. LÊ TRUNG HOA, Mẹo luật chính tả, Sở Văn hóa và Thông tin Long An xuất bản, 1984.

19. LÊ TRUNG HOA, Tìm hiểu ý nghĩa và nguồn gốc thành tố chung "Cái" trong địa danh Nam Bộ, trong "Tiếng Việt và các ngôn ngữ Đông Nam Á", Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1988, tr. 68-75.

20. LÊ TRUNG HOA, Một kiểu tạo từ ngữ mới độc đáo và lí thú, tập san Kiến thức ngày nay, số 8, tháng 12, 1988, tr. 11-13.

21. THÁI HOÀNG, Bàn về tên làng ở Việt Nam, Dân tộc học, số 1, 1982, tr. 54-60.

22. HOÀNG HỌC, Từ điển Khơ-me - Việt, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1979.

23. LÊ HƯƠNG, Người Việt gốc Miên, Sài Gòn, 1969.

24. TRƯƠNG VĨNH KÝ, Tư liệu viết tay, ở Thư viện Khoa học xã hội tại thành phố Hồ Chí Minh.

25. TRẦN TRỌNG KIM, Việt Nam sử lược, Nhà xuất bản Tân Việt, Sài gòn, 1964.

26. THÁI VĂN KIỂM, Đất Việt trời Nam, Nhà xuất bản Nguồn sống, Sài Gòn, 1960.

27. HỒ LÊ, Vấn đề cấu tạo từ của tiếng Việt hiện đại, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976.

28. Lịch sử Việt Nam, tập I, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971.

29. HUỲNH MINH, Địa linh nhân kiệt : tỉnh Kiến Hòa (Bến Tre), Nhà xuất bản Cánh bằng, Sài Gòn, 1965.

30. HUỲNH MINH, Gò Công xưa và nay, Nhà xuất bản Cánh bằng, Sài Gòn, 1969.

31. HUỲNH MINH, Gia Định xưa và nay, Nhà xuất bản Cánh bằng, Sài Gòn, 1973.

32. SƠN NAM, Tìm hiểu đất Hậu Giang, Nhà xuất bản Phù sa, Sài Gòn, 1959.

33. SƠN NAM, Vườn Tao Đàn, Tin sáng, 17-4-1980.

34. SƠN NAM, Bến Nghé xưa, Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh, 1981.

35. SƠN NAM, Đất Gia Định xưa, Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh, 1984.

36. SƠN NAM, Đồng bằng sông Cửu Long, Nét sinh hoạt xưa, Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh, 1985.

37. SƠN NAM, Từ lũy Ông Dầm năm 1700 đến hầm xe lửa 1948, trong "Địa đạo Phú Thọ Hòa", tập I, Ban Tuyên huấn Quận ủy Tân Bình ấn hành, 1985, tr. 21-35.

38. SƠN NAM, Đất quận Ba xưa, báo Quận Ba, số đặc biệt kỉ niệm ngày Giải phóng 30-4-1975 và ngày Quốc khánh 2-9-1985, tr. 22-24, 78.

39. SƠN NAM, Cọp ở đất Gia Định, Tuổi trẻ Xuân 1986, tr. 26.

40. NGUYỄN NGUYÊN, Tân Thuận Đông, Văn nghệ thành phố Hồ Chí Minh, số 446, 12-9-1986, tr. 4.

41. TRẦN VĂN NGUYÊN, Những tên gọi trước đây của thành phố Hồ Chí Minh, Văn nghệ thành phố Hồ Chí Minh, số 170, 1-5-1981, tr. 2.

42. HOÀNG PHÊ (chủ biên), Từ điển tiếng Việt, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1988.

43. NGUYỄN VINH PHÚC, TRẦN HUY BÁ, Đường phố Hà Nội, Nhà xuất bản Hà Nội, 1979.

44. MINH QUỐC, Ngã ba Hàng Xanh - một trận đánh có ý nghĩa tại mặt trận Sài Gòn, Sài Gòn giải phóng, 19-12-1986, tr. 3.

45. VƯƠNG HỒNG SỂN, Sài Gòn năm xưa, in lần thứ hai, Nhà sách Khai trí xuất bản, Sài Gòn, 1969.

46. TRẦN THANH TÂM, Thử bàn về địa danh Việt Nam, Nghiên cứu lịch sử, số 3, 1976, tr. 60-73; số 4, 1976, tr. 63-68.

47. VĂN TÂN (chủ biên), Từ điển tiếng Việt, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1967.

48. LÊ TẤN, TRẦN THANH PHƯƠNG, Thành phố Hồ Chí Minh, Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh, 1983.

49. Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỉ XIX (Dương Thị The, Phạm Thị Thoa dịch và biên soạn), Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1981.

50. LƯU TY, Non nước Phước Long, Sài Gòn, 1972.

51. BÙI ĐỨC TỊNH, Lược khảo về địa danh ở Nam Bộ, 1977, bản đánh máy (Tư liệu của ban Ngữ Văn, Viện Khoa học xã hội tại thành phố Hồ Chí Minh).

52. NGUYỄN BẠT TỤY, Tên người Việt Nam, trong "Tập Kỉ yếu Hội Khuyến học Nam Việt", Sài Gòn, 1954, tr. 47-77.

53. NGUYÊN THANH, Thành phố bất khuất, Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh, 1984.

54. NGUYỄN PHƯƠNG THẢO, Những đặc điểm chính cấu thành các địa danh ở Bến Tre, Dân tộc học, số 2, 1985, tr. 63-72.

55. BÙI KHÁNH THẾ, Sài Gòn hôm qua - Thành phố Hồ Chí Minh hôm nay, Tổ quốc, số 409, tháng 9, 1988, tr. 43-46, 38.

56. BÙI THIẾT, Làng xã ngoại thành Hà Nội, Nhà xuất bản Hà Nội, 1985.

57. PHẠM THIỀU, CA VĂN THỈNH, Sài Gòn, thành phố Hồ Chí Minh, báo Sài Gòn Giải phóng tái bản, 1975.

58. CA VĂN THỈNH, Hào khí Đồng Nai, Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh, 1983.

59. ĐOÀN THIỆN THUẬT, Ngữ âm tiếng Việt, Nhà xuất bản Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1977.

60. VÕ XUÂN TRANG, Bước đầu tìm hiểu các tên làng có tiền tố "Kẻ" ở Bình Trị Thiên, Dân tộc học, số 2, 1985, tr. 75-77.

61. NGUYỄN VĂN TRẤN, Chợ Đệm quê tôi, Nhà xuất bản Văn nghệ, thành phố Hồ Chí Minh, 1985.

62. LÊ NGỌC TRỤ, Việt ngữ chánh tả tự vị, Nhà sách Khai trí xuất bản, Sài Gòn, 1972.

63. Truyền thống cách mạng của nhân dân huyện Duyên Hải, Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh, 1986.

64. VIỆN NGÔN NGỮ HỌC, Thuật ngữ ngôn ngữ học Nga - Việt, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1969.

65. VIỆN NGÔN NGỮ HỌC, Thuật ngữ ngôn ngữ học Pháp - Việt (bản đánh máy).

66. YU. X. XTÊPANÔP, Những cơ sở của ngôn ngữ học đại cương, (Hoàng Trọng Phiến dịch), Nhà xuất bản Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1984.

II. TÀI LIỆU TIẾNG NƯỚC NGOÀI :

67. КАРПЕНКО, Ю.А. **О синхрономической топонимике,** в « Принципы топонимики», 45-57 с.

68. МУРЗАЕВ. Э.М. **Основные направления топонимических исследований,** в « Принципы топонимики», 23-33 с.

69. МУРЗАЕВ Э.М. **География в названиях,** Наука, Москва, 1982.

70. НИКОНОВ В.А. **Пути топонимического исследования,** в « Принципы топонимики», 58-86 с.

71. ПОПОВ А.И. **Основные принципы топонимического исследования,** в « Принципы топонимики», 34-44 с.

72. ПОСПЕЛОВ Е.М. **Применение картографического метода исследования в топонимике,** в « Принципы топонимики».

73. СИМИНА Г.Я. **Географические названия,** Наука, Москва, 1980.

74. СМОЛИЦНАЯ Г.Л., ГОРБА-НЕВСКИЙ М.В. **Топонимия Москвы,** Наука, Москва, 1982.

75. СУПЕРАНСКАЯ А.В., **Что такое топонимика ?** Наука, Москва, 1985.

76. **Принципы топонимики,** Наука, Москва, 1964.

77. **Топонимика Востока,** Новые исследования, Наука, Москва, 1964.

78. **Топонимия центральной России,** Наука, Москва, 1974.

79. **Языки и топонимика, Томск, 1977.**

80. AUBARET, G., Histoire et description de la Basse Cochinchine (Pays de Gia Dinh), Imprimerie Impériale, Paris, 1863.

81. BAUDRIT, A., Guide historique des rues de Saigon, SILI, Saigon, 1943.

82. BLOOMFIELD, L. Language, London, 1957.

83. BOUCHOT, J., Documents pour servir à l'histoire de Saigon, Albert Portail, Paris, 1927.

84. La Cochinchine francaise en 1878 par le Comité agricole et industriel de la Cochinchine, Challamel Ainé, Librairie - éditeur, Paris, 1878.

85. DAUZAT, A., La toponymie française, Payot, Paris, 1948.

86. DAUZAT, A. ROSTAING, Ch. Dictionnaire étymologique des noms de lieux en France, Larousse, Paris, 1963.

87. DE BÉHAINE, P., Dictionnairium annamitico - latinum, 1772, bản viết tay.

88. DE RHODES, Al., Dictionnarium annamiticum, lusitanum et latinum, Rome, 1651.

89. DE SAUSSURE, F., Cours de linguistique générale, Payot, Paris, 1955.

90. GARNIER, F., Cholen, trong "Annuaire de la Cochinchine française", Imprimerie Impériale, Saigon, 1865.

91. GÉNIBREL, J.F.M., Dictionnaire annamite - français, SàiGòn, 1898.

92. GOUIN, E., Dictionnaire vietnamien - chinois - français, SàiGòn, 1957.

93. TRƯƠNG VĨNH KÝ, Souvenirs historiques sur Saigon et ses environs. Conférence faite au Collège des Interprètes, dans "Excursions et Reconnaissances X", Saigon, 1885, pp. 5-32.

94. LAUNAY, A., Histore de la Mission de la Cochinchine 1658-1728. Documents historiques I, Maisonneuve Frères, Paris, 1923.

95. LAUNAY, A., Histoire de la Mission de la Cochinchine. Documents historiques II (1728-1771), Maisonneuve Frères, Paris, 1924.

96. MALLERET, L., A la recherche de Prei Nokor, BSEI, II, 1942.

97. MALLERET, L., L'archéologie du delta du Mékong, tome IV, Le Cibassac, Publ, EFEO, Paris, 1963.

98. MEILLET, A., La méthoque comparative en linguistique historique, Paris, 1932.

99. Monographie de la province de Bien Hoa, L. Ménard, SàiGòn, 1901.

100. Monographie de la province de Gia Dinh, L. Ménard, SàiGòn, 1902.

101. Nouveau petit Larousse, Paris, 1952.

102. PIAT, M., Chroniques royales Khmer, BSEI, số I và IV, 1974, tr. 35-140 và 861-910.

103. PEI, M., GAYNOR, F., Dictionnary of linguistics, Philosophical Library, New York, 1954.

104. LÊ VĂN PHÁT, Note sur l'étymologie du nom de Saigon, Extrême-Asie, Octobre,1931, pp. 227-229.

105. ROSTAING, Ch., Les noms de lieux, PUF, Paris, 1965.

106. TABERD, J.L., Dictionarium annamitico - latinum, Serampore, 1838.

107. Trung Quốc cổ kim địa danh đại từ điển, Thương vụ ấn thư quán phát hành, Đài Bắc, 1931.

MỤC LỤC

Lời tác giả 5

CHƯƠNG I. DẪN LUẬN 7

1. Ý nghĩa của địa danh học 7
2. Địa danh học về thành phố Hồ Chí Minh 9
3. Phương pháp và nguyên tắc nghiên cứu địa danh 11
4. Tư liệu 15
5. Vị trí và nội dung của địa danh học trong ngôn ngữ học 16
6. Phân loại và định nghĩa địa danh 17
7. Qui cách viết hoa địa danh 21
8. Chức năng của địa danh và ích lợi của việc nghiên cứu địa danh 23

CHƯƠNG II. ĐẶC ĐIỂM VỀ MẶT CẤU TẠO 28

1. Các đặc điểm chính 28
2. Các phương thức đặt địa danh 29
3. Cấu tạo của địa danh 35
4. Từ ngữ địa phương và từ ngữ cổ, từ ngữ lịch sử trong địa danh ở thành phố 38
5. Đặc điểm của tên sông rạch, địa danh hành chánh, tên đường phố 51

CHƯƠNG III. ĐẶC ĐIỂM VỀ MẶT NGUỒN GỐC VÀ Ý NGHĨA 57

1. Các đặc điểm chính 57
2. Một số địa danh có nguồn gốc và ý nghĩa rõ ràng 58
3. Một số địa danh có tranh luận về nguồn gốc và ý nghĩa 61

4. Địa danh mang tên người, cây cỏ, cầm thú. 74
5. Địa danh gốc Khơ-me 81
6. Địa danh gốc Pháp 88

CHƯƠNG IV. ĐẶC ĐIỂM VỀ MẶT PHẢN ẢNH HIỆN THỰC 91
1. Các đặc điểm chính 91
2. Giá trị phản ảnh hiện thực của địa danh ở thành phố 92

CHƯƠNG V. ĐẶC ĐIỂM VỀ MẶT CHUYỂN BIẾN 99
1. Các đặc điểm chính 99
2. Chuyển biến về mặt nội dung 101
3. Chuyển biến về mặt hình thức 104
4. Nguyên nhân ra đời và mất đi của một địa danh 115
5. Các tiêu chuẩn đặt địa danh mới 117
6. Kiến nghị 120
- Phụ lục 122
- Tài liệu tham khảo 180

ĐỊA DANH
Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Chịu trách nhiệm xuất bản
NGUYỄN ĐỨC DIỆU
Biên tập
NGÔ MINH THU
TRẦN ĐÌNH VIỆT
Biên tập kỹ thuật
ĐỖ VĂN TRÍ
Trình bày bìa
NGUYÊN HẠO
Sửa bản in
THẠCH TRỤ

In 1.000 cuốn khổ 14,5 x 20,5 cm, tại XN. Bao Bì Dược, 89, Nguyễn Đình Chiểu, Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh. Giấy phép số : 26 KHXH ngày 20-4-1991. In xong và nộp lưu chiểu tháng 12/91.